

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các thông tin và kết quả nghiên cứu trong luận án là do tôi tự tìm hiểu, đúc kết và phân tích một cách trung thực, phù hợp với tình hình thực tế.

Nghiên cứu sinh

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC BIỂU ĐỒ, ĐỒ THỊ.....	viii
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tổng quan nghiên cứu và tính cấp thiết của đề tài luận án.....	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐOÀN KINH TẾ QUỐC PHÒNG	10
1.1. Cơ sở lý luận về kết hợp kinh tế với quốc phòng	10
1.1.1. Kết hợp kinh tế với quốc phòng là vấn đề có tính qui luật của các xã hội có giai cấp	10
1.1.2. Thực tiễn kết hợp kinh tế với quốc phòng	15
1.1.3. Đường lối và chủ trương cụ thể về xây dựng các khu kinh tế quốc phòng	27
1.1.4. Đặc điểm các khu kinh tế quốc phòng	30
1.2. Một số vấn đề về Đoàn kinh tế quốc phòng	35
1.2.1. Tổ chức thành lập và mục tiêu các khu kinh tế quốc phòng.....	36
1.2.2. Một số khái niệm.....	38
1.2.3. Đặc điểm của Đoàn kinh tế quốc phòng	39
1.2.4 Chức năng, nhiệm vụ của Đoàn Kinh tế quốc phòng	40
1.2.5 Tổ chức biên chế và cơ chế hoạt động của Đoàn Kinh tế quốc phòng.....	44
1.2.6. Quan hệ của khu Kinh tế quốc phòng và Đoàn kinh tế quốc phòng	46
1.2.7. Đánh giá chung về lợi thế và khó khăn của các Đoàn kinh tế quốc phòng	47

1.3. Khái quát kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng	49
1.3.1 Hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng	49
1.3.2 Kết quả hoạt động của Đoàn Kinh tế quốc phòng	50
1.4. Nhiệm vụ của thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng.....	55
1.4.1. Ý nghĩa, tác dụng của công tác thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng	55
1.4.2. Nhiệm vụ của công tác thống kê.....	56
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	58
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ NGHIÊN CỨU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN KINH TẾ QUỐC PHÒNG	59
2.1. Thực trạng công tác thống kê tại các đoàn kinh tế quốc phòng.....	59
2.1.1 Thực trạng công tác thống kê.....	59
2.1.2 Ưu, nhược điểm công tác thống kê ở các đoàn Kinh tế quốc phòng	60
2.2 Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích kết quả hoạt động ở các Đoàn kinh tế quốc phòng.....	63
2.2.1 Thực trạng hệ thống chỉ tiêu thống kê ở các Đoàn kinh tế quốc phòng hiện nay ...	63
2.2.2 Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích kết quả hoạt động ở các đoàn kinh tế quốc phòng	71
2.3 Các phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng.....	101
2.3.1. Các phương pháp thống kê phân tích đang sử dụng phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng.....	101
2.3.2. Nguyên tắc lựa chọn phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng	104
2.3.3 Vận dụng các phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng	107
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	139

CHƯƠNG 3 : VẬN DỤNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN KINH TẾ QUỐC PHÒNG 327 - QUÂN KHU 3, GIAI ĐOẠN 2001 – 2011	140
3.1. Tổng quan về Đoàn kinh tế quốc phòng 327 - Quân khu 3.....	140
3.1.1 Quá trình hình thành và phát triển	140
3.1.2 Đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của đoàn kinh tế quốc phòng 327.....	146
3.2. Vận dụng phân tích kết quả các hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng 327	147
3.2.1 Vận dụng tính một số chỉ tiêu thống kê kết quả các hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng 327	148
3.2.2 Vận dụng phân tích một số chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng 327	151
3.3. Một số kiến nghị	180
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	188
KẾT LUẬN.....	189
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....	191
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	191
TÀI LIỆU THAM KHẢO	192
PHỤ LỤC	

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Diễn giải chữ viết tắt
BĐ	Binh đoàn
BNN	Bộ Nông nghiệp
BQP	Bộ Quốc phòng
BTL	Bộ tư lệnh
CNQP	Công nghiệp quốc phòng
CT	Chỉ thị
ĐUQSTU	Đảng ủy quân sự Trung ương
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HTCT	Hệ thống chỉ tiêu
KTXH	Kinh tế xã hội
KTQP	Kinh tế quốc phòng
NCS	Nghiên cứu sinh
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NQ	Nghị quyết
NSDP	Ngân sách địa phương
NSQP	Ngân sách quốc phòng
QĐ	Quyết định
QK	Quân khu
QP	Quốc phòng
QPAN	Quốc phòng an ninh
TTg	Thủ tướng
TTLB	Thông tư liên bộ
TW	Trung ương
VHXXH	Văn hóa xã hội
XDCB	Xây dựng cơ bản
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Bảng cân đối diện tích đất đai của khu kinh tế quốc phòng	83
Bảng 2.2: Bảng cân đối đất nông nghiệp trong khu kinh tế quốc phòng.....	85
Bảng ...: Số lượng dân số lao động trong khu KTQP X năm 2001-2011	112
Bảng 3.1: Cân đối đất đai đoàn 327 quản lý giai đoạn 2005 – 2010	149
Bảng 3.2 Kế hoạch trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng của đoàn 327 giai đoạn 2006 – 2010	146
Bảng 3.3 Số lượng dân số lao động trong địa bàn đứng chân đoàn kinh tế quốc phòng 327 năm 2001 – 2011	147
Bảng 3.4 Kết quả di dân, dẫn dân của đoàn 327 giai đoạn 2005 - 2010.....	148
Bảng 3.5 Số người có việc làm tăng thêm ở địa bàn đoàn 327 đứng chân giai đoạn 2005 - 2010.....	148
Bảng 3.6: Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đoàn Kinh tế quốc phòng 327 thực hiện theo nguồn hình thành giai đoạn 2001 - 2010	149
Bảng 3.7: Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng của đoàn kinh tế quốc phòng 327 đến năm 2010	150
Bảng 3.8 Tình hình an ninh quốc phòng ở khu kinh tế quốc phòng.....	151
Bảng 3.9: Biến động cơ cấu đất đai đoàn 327 quản lý giai đoạn 2005 – 2010	153
Bảng 3.10 Phân tích hoàn thành kế hoạch sử dụng đất của đoàn 327	155
Bảng 3.11: Vốn trồng rừng đoàn Kinh tế quốc phòng 327 giai đoạn 2001-2010...	157
Bảng 3.12 Hoàn thành kế hoạch trồng rừng đoàn 327 giai đoạn 2006 - 2010	158
Bảng 3.13 Cơ cấu về khối lượng và kinh phí trồng rừng đoàn 327 giai đoạn 2006 - 2010.....	158
Bảng 3.14. Biến động khối lượng rừng trồng do ảnh hưởng các nhân tố của đoàn 327 thời kỳ 2006 - 2010	160
Bảng 3.15 Phân tích biến động dân cư, lao động địa bàn đoàn 327 đứng chân giai đoạn 2001-2011	162

Bảng 3.16 Kết quả thực hiện kế hoạch đỡ đầu, đón nhận dân của đoàn kinh tế quốc phòng 327 giai đoạn 2005 - 2010	163
Bảng 3.17 Chi phí di dân, dẫn dân đoàn 327 giai đoạn 2005 – 2010	164
Bảng 3.18: Các chỉ tiêu biến động vốn đầu tư tạo việc làm giai đoạn 2005 - 2010.....	169
Bảng 3.19 Kết quả xóa đói giảm nghèo của đoàn kinh tế quốc phòng 327 giai đoạn 2005 – 2010	170
Bảng 3.20: Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đoàn Kinh tế quốc phòng 327 thực hiện theo nguồn hình thành giai đoạn 2001 - 2010	174
Bảng 3.21: Vốn đầu tư tập trung từ NSNN xây dựng cơ sở hạ tầng đoàn Kinh tế quốc phòng 327 thực hiện giai đoạn 2001 – 2010	176
Bảng 3.22: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng của đoàn kinh tế quốc phòng 327 đến năm 2010.....	178
Bảng 3.23 Tình hình an ninh quốc phòng ở khu kinh tế quốc phòng.....	180

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, ĐỒ THỊ

Sơ đồ 2.1 Hệ thống chỉ tiêu thống kê ở đoàn KTQP.....	64
Biểu đồ 3.1: Biểu đồ phản ánh biến động diện tích các loại đất đoàn 327 quản lý năm 2005 - 2010	153
Biểu đồ 3.2. Cơ cấu đất đai đoàn KTQP 327 quản lý năm 2005 – 2010	154
Đồ thị 3.3: Chi phí trung bình cho 1 hộ để di dân dân của đoàn 327 giai đoạn 2005 - 2010.....	166
Biểu đồ 3.4: Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đoàn Kinh tế quốc phòng 327 thực hiện theo nguồn	174
Biểu đồ 3.5: Tỷ trọng vốn đầu tư từ NSNN xây dựng cơ sở hạ tầng theo mục đích sử dụng.....	176

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan nghiên cứu và tính cấp thiết của đề tài luận án

1.1 Lý do chọn đề tài

1.1.1 Tổng quan về đề tài

Trong thực tế, đã có một số đề tài, luận văn, luận án và các bài viết nghiên cứu về khu kinh tế quốc phòng, đoàn kinh tế quốc phòng. Mỗi công trình nghiên cứu đã tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau và với các mục tiêu nghiên cứu khác nhau. Cụ thể, một số công trình sau:

- Luận án tiến sỹ kinh tế *“kết hợp kinh tế với quốc phòng ở nước ta hiện nay”* của tác giả Trần Trung Tín, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh 1998. Luận án chủ yếu đi sâu làm rõ lý luận về kết hợp kinh tế với quốc phòng; nội dung và những nhân tố tác động đến việc kết hợp kinh tế với quốc phòng; xu hướng kết hợp kinh tế với quốc phòng của các nước; thực trạng kết hợp kinh tế quốc phòng ở Việt nam trong những năm 90 của thế kỷ XX. Trong những giải pháp cơ bản để thực hiện tốt kết hợp kinh tế với quốc phòng, luận án mới bước đầu đề xuất xây dựng mô hình điển hình là xây dựng các đơn vị quân đội đứng chân trên các địa bàn chiến lược như vùng núi phía Bắc, Tây nguyên, Tây Nam bộ, ven biển và hải đảo. Việc họ tham gia tạo ra kết cấu hạ tầng cho kinh tế dân sinh đã góp phần thúc đẩy giao lưu kinh tế - văn hoá ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo mà Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Đó là đóng góp của Quân đội cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nông thôn, góp phần gắn bó mỗi đoàn kết quân dân để xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc trên các địa bàn chiến lược. Đó là các phác thảo sơ khai về mô hình điển hình trên, sau này được cụ thể hoá triển khai trong thực tế là các Đoàn kinh tế quốc phòng hiện nay.

- Luận án tiến sĩ “*Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn quân khu 3*” của NCS Phạm Tiên Luật, Học viện Hậu cần năm 2004. Luận án đã nghiên cứu những nội dung liên quan đến xây dựng khu kinh tế quốc phòng, phân tích cơ sở lý luận và khảo sát thực trạng kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn quân khu 3. Đề xuất một số giải pháp kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế nhằm tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn quân khu 3. Do giới hạn phạm vi nghiên cứu, cho nên một số vấn đề như xây dựng nguồn nhân lực cho các đoàn kinh tế quốc phòng, làm rõ kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng chưa được đề cập.

- Luận án tiến sĩ kinh tế : “*Đầu tư phát triển các khu kinh tế quốc phòng ở Việt Nam hiện nay*” của tác giả Đỗ Mạnh Hùng, Đại học kinh tế quốc dân 2008. Luận án đã tập trung làm rõ các vấn đề lý luận về kết hợp kinh tế với quốc phòng, đầu tư vào các khu kinh tế quốc phòng, đưa ra các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư vào các khu kinh tế quốc phòng. Trên cơ sở các chỉ tiêu đó, đã đánh giá toàn diện hiệu quả của quá trình đầu tư và đề ra hệ thống giải pháp để nâng cao hiệu quả đầu tư. Như vậy, luận án đã chủ yếu tập trung xem xét hiệu quả đầu tư vào các khu kinh tế quốc phòng, ít xem xét đến hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng, các kết quả hoạt động cụ thể của các đoàn kinh tế quốc phòng.

- Luận án tiến sĩ “*Xây dựng tiềm lực hậu cần trong khu kinh tế - quốc phòng trên địa bàn quân khu phía bắc*” của NCS Đỗ Huy Hằng, Học viện Hậu cần năm 2010. Luận án đã đi sâu nghiên cứu thực trạng xây dựng tiềm lực hậu cần về mọi mặt trong khu kinh tế quốc phòng hiện nay. Luận án đã tập trung đề xuất nội dung và giải pháp để xây dựng tiềm lực hậu cần trong khu Kinh tế quốc phòng (KTQP) trên địa bàn quân khu phía bắc về các mặt (xây dựng nguồn nhân lực, xây dựng tiềm lực y tế, tiềm lực giao thông vận tải, tiềm lực vật chất hậu cần, xây dựng các điểm dân cư). Những giải pháp luận án đưa ra

nhằm tạo thế và lực về hậu cần, chủ động trong củng cố quốc phòng an ninh trên các địa bàn chiến lược. Các giải pháp được kiểm tra tính khả thi bằng phương pháp chuyên gia.

- Luận văn thạc sỹ kinh tế: *“Xây dựng và phát triển các khu KTQP ở nước ta hiện nay và vai trò của quân đội trong quá trình đó”* của tác giả Trần Xuân Phương, Học viện Chính trị quân sự, năm 2003. Luận văn đã làm rõ khái niệm khu KTQP, sự cần thiết xây dựng về kinh tế, văn hoá, xã hội và nội dung xây dựng quốc phòng, an ninh trong các khu KTQP, vai trò của quân đội trong xây dựng các khu KTQP và thực trạng xây dựng, phát triển các khu KTQP, từ đó đề xuất một số giải pháp cơ bản trong xây dựng và phát triển các khu KTQP ở nước ta hiện nay như: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với các khu KTQP; phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, chính quyền và nhân dân địa phương trong quá trình xây dựng, phát triển các khu KTQP; các đoàn KTQP xây dựng cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện.

- Luận văn thạc sỹ kinh tế: *"Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa"* của tác giả Nguyễn Hữu Hiệp, trường Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2006. Luận văn đã làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến chương trình 135, thực trạng đầu tư chương trình 135 cùng những đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư chương trình 135.

- Luận văn thạc sỹ kinh tế: *"Hiệu quả kinh tế xã hội của các khu kinh tế - quốc phòng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hiện nay"* của tác giả Trần Văn Tịch, Học viện Chính trị quân sự, năm 2007. Luận văn đã làm rõ những vấn đề lý luận về hiệu quả KTXH ở các khu KTQP; thực trạng hiệu quả KTXH của các khu KTQP trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, từ đó đề xuất những quan

điểm và giải pháp nâng cao hiệu quả KTXH của các khu KTQP trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Đề tài khoa học cấp Bộ Quốc phòng: *“Kết hợp quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội trong khu KTQP”*, năm 2003 của Bộ tư lệnh quân khu 3. Đề tài đã trình bày cơ sở lý luận và khảo sát thực trạng các khu KTQP trên phạm vi toàn quốc, đã xác định bức tranh tương đối khái quát về tình trạng ban đầu của các khu KTQP, số lượng các khu KTQP (tính đến năm 2003), những thuận lợi, khó khăn khi triển khai đầu tư vào các khu KTQP. Tuy nhiên, như tên đề tài đã xác định rõ, mục tiêu nghiên cứu của đề tài chỉ dừng lại ở việc xác định có nên kết hợp quốc phòng an ninh (QPAN) với phát triển kinh tế xã hội (KTXH) trong khu KTQP hay không, chưa xây dựng được cơ sở lý luận cũng như đề xuất các giải pháp cho sự kết hợp này.

- Đề tài khoa học cấp Bộ Quốc phòng: *“Nghiên cứu nâng cao hiệu quả quân đội tham gia xây dựng cơ sở chính trị - xã hội ở các khu KTQP”*, năm 2007 của Viện Khoa học xã hội nhân văn quân sự - Bộ Quốc phòng. Đề tài đã đề cập những vấn đề lý luận cơ bản về hiệu quả quân đội tham gia xây dựng cơ sở chính trị - xã hội ở khu KTQP, đánh giá hiệu quả quân đội tham gia xây dựng cơ sở chính trị - xã hội ở khu KTQP và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quân đội tham gia xây dựng cơ sở chính trị - xã hội ở khu KTQP. Đây được coi là đề tài nghiên cứu khá sâu về hiệu quả sự tham gia của quân đội với một số hoạt động ở khu KTQP. Tuy nhiên, hạn chế chính của đề tài là các tiêu thức đánh giá hiệu quả còn định tính, phạm vi nghiên cứu đề tài tập trung chủ yếu vào hoạt động của các đoàn KTQP. Đây chỉ là đề tài có liên quan đến đầu tư phát triển các khu KTQP.

- Đề tài khoa học cấp ngành *“Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê và phương pháp thống kê đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các khu kinh tế quốc phòng”*, năm 2006 của Cục kinh tế. Đề tài đã khái quát các vấn đề kết

hợp kinh tế với quốc phòng, sự cần thiết phải kết hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các khu kinh tế quốc phòng và phương pháp phân tích hiệu quả. Đề tài này đã tập trung xem xét hiệu quả ở phạm vi khu kinh tế quốc phòng. Tuy nhiên, chưa tách bạch được phần kết quả mà địa phương thực hiện được với phần kết quả của toàn khu kinh tế quốc phòng, vì vậy một số chỉ tiêu còn khó tính toán, khó thực hiện trong thực tế..

- Dưới góc độ các bài báo khoa học, có một số bài như: “Xây dựng khu KTQP, một kế sách dựng nước và giữ nước của dân tộc ta” của Hồ Quốc Toàn, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, 6/2001; “Quân đội đẩy mạnh xây dựng khu KTQP, tham gia phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn chiến lược, biên giới” của Thượng tướng Nguyễn Văn Rinh, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, 11/2003; “Binh đoàn 15 - Mô hình khu KTQP thành đạt trên địa bàn chiến lược” của Đại tá Nguyễn Trung, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, 7/2006.

Những luận án, luận văn, đề tài, bài báo trên cho thấy bức tranh chung về sự cần thiết và vai trò quan trọng của xây dựng và phát triển khu KTQP, quá trình hình thành, triển khai các khu KTQP, Đoàn kinh tế quốc phòng. Nhiều vấn đề lý luận về mô hình khu KTQP, quá trình thành lập và đi vào hoạt động của đoàn KTQP, mối quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng an ninh ...được đề cập trong các công trình là nguồn tài liệu phong phú cho tác giả tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu ở trên còn thiếu một mảng là thống kê kết quả hoạt động kết hợp kinh tế với quốc phòng của các đoàn KTQP. Kết quả hoạt động của các đoàn KTQP trong thực tế cần được đánh giá bằng hệ thống chỉ tiêu thống kê đầy đủ để phản ánh một bức tranh chính xác, toàn diện...về hoạt động của đoàn KTQP nhằm cung cấp những bằng chứng khoa học cho việc đề xuất tiếp tục đầu tư và phát triển mô hình khu

KTQP. Thực tiễn công tác thống kê ở các đoàn KTQP còn một số bất cập như tổ chức thu thập thông tin thống kê, hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động, phương pháp phân tích kết quả hoạt động của các đoàn KTQP... Vì vậy, cần phải tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện công tác thống kê ở các đoàn KTQP.

1.1.2. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Biên giới quốc gia có vai trò đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa xã hội. Bảo đảm giữ vững an ninh – quốc phòng, ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội dọc tuyến biên giới để phát triển kinh tế đất nước là nhiệm vụ vô cùng quan trọng của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, trong đó quân đội là nòng cốt. Muốn vậy, Nhà nước phải có chiến lược đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội (KTXH) kết hợp chặt chẽ với quốc phòng an ninh (QPAN) trong mọi lĩnh vực, địa bàn của đất nước để chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết nhằm đẩy lùi, ngăn chặn nguy cơ xảy ra chiến tranh, để không phải tiến hành chiến tranh. Trên cơ sở chủ trương, chính sách và chấp hành nghị quyết của Đảng uỷ Quân sự Trung ương, thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc quân đội tham gia làm kinh tế, với vai trò nòng cốt trong việc xây dựng và phát triển KTXH, củng cố QPAN trên các địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn dọc theo tuyến biên giới, các khu kinh tế quốc phòng (KTQP) đã được thành lập. Như vậy, khu KTQP là một mô hình đặc biệt với nhiều mục tiêu đan xen như: phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, kết hợp chặt chẽ kinh tế - quốc phòng - an ninh... Để thực hiện các mục tiêu trên, Bộ Quốc phòng thành lập các Đoàn KTQP đứng chân trong khu KTQP, nhằm hình thành các cụm dân cư tập trung tương đối phát triển về kinh tế xã hội - an ninh quốc phòng dọc tuyến biên giới, tạo vành đai biên giới an toàn trong thế trận toàn dân bảo vệ Tổ quốc. Các đoàn KTQP được thành lập, đứng chân và hoạt động thời gian qua ở các khu KTQP đã đạt được nhiều kết quả to lớn, khẳng định được vai trò quan trọng của mình và bước đầu phát huy tác dụng, củng cố được lòng tin của nhân dân về phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh trong khu vực.

Để có cơ sở đánh giá tổng kết, rút kinh nghiệm, triển khai các bước đầu tư tiếp theo và củng cố hoạt động các Đoàn kinh tế quốc phòng, đòi hỏi công tác thống kê phải cung cấp những bằng chứng, số liệu chính xác, kịp thời, đầy đủ, toàn diện kết quả hoạt động của đoàn KTQP; phân tích được tình hình phát triển, cân đối giữa yêu cầu phát triển sản xuất, củng cố quốc phòng an ninh với khả năng của đoàn KTQP.

Từ tổng quan nghiên cứu ở trên và thực tế hiện nay, công tác thống kê nói chung và thống kê kết quả hoạt động ở các đoàn KTQP nói riêng chưa đáp ứng được những đòi hỏi đó. Cụ thể là: HTCT thống kê chưa phản ánh toàn diện kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, việc xác định nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu chưa thống nhất, thiếu những chỉ tiêu phân tích và những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả; việc sử dụng các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê còn nhiều hạn chế.

Từ các lý do trên, tác giả luận án đã nghiên cứu đề tài: **“Phương pháp thống kê nghiên cứu kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng (minh hoạ qua số liệu của Đoàn kinh tế quốc phòng 327 – Quân khu 3)”**

2. Mục đích nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở đường lối của Đảng, Nhà nước và Quân đội, dựa vào cơ sở lý luận của công tác thống kê, căn cứ vào thực trạng việc tổ chức và hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng, đề tài hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động và lựa chọn phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng. Vận dụng phân tích ở đoàn kinh tế quốc phòng 327 – Quân khu 3.

3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử làm cơ sở phương pháp luận và sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

a) Các phương pháp nghiên cứu chung: Phương pháp phân tích thông tin sẵn có, Phương pháp chuyên gia;

- b) Phương pháp thu thập thông tin: khảo sát thực tế;
- c) Phương pháp mô tả, tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu: phương pháp bảng thống kê, phương pháp biểu đồ;
- d) Phương pháp phân tích: phương pháp chỉ số, phương pháp dãy số thời gian, hồi qui tương quan, phương pháp dự đoán thống kê.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là kết quả hoạt động của các đoàn kinh tế quốc phòng

Phạm vi nghiên cứu

Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động kinh tế xã hội của các Đoàn KTQP sản xuất không tập trung; lựa chọn và nghiên cứu đặc điểm vận dụng một số phương pháp thống kê trong phân tích kết quả hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng sản xuất không tập trung.

Do hạn chế về số liệu, luận án tập trung vận dụng một số phương pháp thống kê trong phân tích một số kết quả hoạt động ở Đoàn kinh tế quốc phòng 327 – Quân khu 3 giai đoạn 2001 - 2011 để minh họa.

5. Những đóng góp của luận án

- Luận án hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về kết hợp kinh tế với quốc phòng, sự cần thiết xây dựng các khu KTQP mà nòng cốt là các đoàn KTQP trong giai đoạn hiện nay.

- Luận án phân tích và làm rõ vai trò, nhiệm vụ, của các đoàn kinh tế quốc phòng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương và thực trạng công tác thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP. Đồng thời luận án phân tích và chỉ rõ đặc điểm kết quả hoạt động của các đoàn kinh tế quốc phòng có khác biệt với các doanh nghiệp khác.

- Trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu hiện hành, luận án bổ sung và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê để đánh giá kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng sản xuất không tập trung. Luận án đề xuất, làm rõ đặc điểm vận

dụng các phương pháp thống kê để phân tích kết quả hoạt động của Đoàn Kinh tế quốc phòng.

- Luận án vận dụng hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động và một số phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của một Đoàn kinh tế quốc phòng cụ thể để minh họa.

- Đề xuất một số kiến nghị liên quan đến việc tổ chức thực hiện công tác thống kê kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng với cơ quan quản lý cấp trên.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng.

Chương 2: Phương pháp thống kê nghiên cứu kết quả hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng.

Chương 3: Vận dụng phân tích một số chỉ tiêu kết quả hoạt động của đoàn Kinh tế quốc phòng 327 – Quân khu 3, giai đoạn 2001 - 2011

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐOÀN KINH TẾ QUỐC PHÒNG

Chương 1 “Những vấn đề lý luận chung về kết quả hoạt động của các đoàn Kinh tế quốc phòng” bao gồm 5 mục: 1/ Cơ sở lý luận về kết hợp kinh tế với quốc phòng; 2/ Một số vấn đề về đoàn kinh tế quốc phòng; 3/ Khái quát kết quả hoạt động của các đoàn kinh tế quốc phòng; 4/ Nhiệm vụ của thống kê kết quả hoạt động của các đoàn kinh tế quốc phòng và 5/ Kết luận chương 1.

1.1. Cơ sở lý luận về kết hợp kinh tế với quốc phòng

Kết hợp kinh tế với quốc phòng là một mặt hoạt động của xã hội, là phương thức có hiệu quả, nhằm vừa nâng cao tiềm lực kinh tế vừa tăng cường tiềm lực quốc phòng của đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam coi kết hợp kinh tế với quốc phòng là quan điểm chiến lược của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là nội dung quan trọng của chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa. Làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn về kết hợp kinh tế với quốc phòng sẽ giúp cho việc tìm ra mô hình phù hợp với điều kiện về KTXH của mỗi nước trong từng thời kỳ. Mục cơ sở lý luận và thực tiễn về kết hợp kinh tế với quốc phòng bao gồm: 1/ Kết hợp kinh tế với quốc phòng là vấn đề có tính quy luật của các xã hội có giai cấp; 2/ Thực tiễn kết hợp kinh tế với quốc phòng; 3/ Đường lối và chủ trương cụ thể về xây dựng các khu kinh tế quốc phòng; 4/ Đặc điểm các khu kinh tế quốc phòng.

1.1.1. Kết hợp kinh tế với quốc phòng là vấn đề có tính qui luật của các xã hội có giai cấp

Phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng an ninh giữ vững chủ quyền, độc lập quốc gia là mục tiêu quan trọng hàng đầu của các Nhà nước. Củng cố quốc phòng để phát triển kinh tế và phát triển kinh tế mới có đủ điều kiện để

củng cố quốc phòng, vì vậy trong các xã hội có giai cấp vấn đề kết hợp kinh tế với quốc phòng là có tính qui luật. Trong phần này, luận án phải làm rõ: 1/ Kinh tế, quốc phòng và kết hợp kinh tế với quốc phòng; 2/ Kết hợp kinh tế với quốc phòng là vấn đề có tính quy luật của các xã hội có giai cấp; 3/ Mục đích của kết hợp kinh tế với quốc phòng và 4/ Sự cần thiết phải kết hợp kinh tế với quốc phòng

1.1.1.1 Kinh tế, quốc phòng và kết hợp kinh tế với quốc phòng

Hoạt động kinh tế là toàn bộ hoạt động sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, phục vụ cho nhu cầu đời sống con người. Đó là hoạt động cơ bản, thường xuyên, gắn liền với sự tồn tại của xã hội loài người. Hoạt động kinh tế của một đất nước càng phát triển sẽ là điều kiện để thực hiện nâng cao mức sống dân cư, củng cố vị trí của quốc gia trên trường quốc tế. Ngày nay, trong xu thế toàn cầu hoá, hoạt động sản xuất không chỉ diễn ra trong phạm vi lãnh thổ địa lý mà còn trải ra trên không gian toàn cầu.

Hoạt động quốc phòng là lĩnh vực rộng lớn, bao gồm tổng thể các hoạt động chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội, đối nội và đối ngoại của một quốc gia, nhằm mục đích bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, góp phần tạo môi trường thuận lợi để xây dựng đất nước. Quốc phòng là hoạt động giữ nước của một quốc gia. Đặc trưng của quốc phòng là hoạt động quân sự mà quân đội là lực lượng nòng cốt. Xây dựng quốc phòng ngày nay gắn liền với an ninh, không chỉ nhằm chuẩn bị các điều kiện để đánh thắng trong chiến tranh, mà quan trọng hơn là đẩy lùi nguy cơ chiến tranh. Xây dựng quốc phòng là sự chuẩn bị tốt nhất cho chiến tranh để khỏi phải tiến hành chiến tranh. Nếu hoạt động kinh tế gắn liền với sự tồn tại của xã hội loài người thì hoạt động quốc phòng chỉ là một hiện tượng lịch sử, một mặt của hoạt động xã hội, gắn liền với hoạt động chiến tranh.

Kết hợp kinh tế với quốc phòng là hành động tích cực, chủ động của Nhà nước, trên cơ sở nhận thức những quy luật kinh tế xã hội khách quan, nhằm gắn bó hai lĩnh vực xây dựng kinh tế và củng cố quốc phòng trong một quá trình thống nhất, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển, đảm bảo cho mọi hoạt động của xã hội đều dẫn đến sự mạnh lên cả về kinh tế và quốc phòng, làm cho mỗi bước phát triển về kinh tế đều có tác động nâng cao tiềm lực quốc phòng, làm cho mỗi bước củng cố quốc phòng đều tạo môi trường thuận lợi cho phát triển và bảo vệ nền kinh tế.

1.1.1.2 Kết hợp kinh tế với quốc phòng là vấn đề có tính quy luật của các xã hội có giai cấp

Kết hợp kinh tế với quốc phòng là một vấn đề có tính quy luật, khi xã hội còn tồn tại giai cấp và Nhà nước, còn chiến tranh và quốc phòng. Kết hợp kinh tế với quốc phòng nảy sinh từ chính mối quan hệ giữa kinh tế với chiến tranh và quốc phòng cũng như từ yêu cầu thực tiễn - phải giải quyết mối quan hệ xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước của mỗi quốc gia.

Kết hợp kinh tế với quốc phòng không phải là vấn đề riêng của thời đại ngày nay, không chỉ là vấn đề có tính quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa, của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chỉ tồn tại ở một số nước. Kết hợp kinh tế với quốc phòng là vấn đề chung cho mọi xã hội còn giai cấp và đấu tranh giai cấp, còn mưu đồ thôn tính của dân tộc này với dân tộc khác. Tuy nhiên, mục tiêu, trình độ, nội dung và biện pháp kết hợp kinh tế với quốc phòng có sự khác nhau giữa các quốc gia, do sự chi phối của các nhân tố khác nhau (bối cảnh trong nước và quốc tế, trình độ phát triển kinh tế, chế độ kinh tế - xã hội, học thuyết quân sự, năng lực chủ quan của Nhà nước . v.v).

Mặc dù kết hợp kinh tế với quốc phòng là sự chủ động của nhà nước, nhưng đó không phải là hành động chủ quan, duy ý chí, bất chấp quy luật, mà

là hoạt động trên cơ sở nhận thức và vận dụng đúng đắn các quy luật kinh tế - xã hội khách quan.

1.1.1.3 Mục đích của kết hợp kinh tế với quốc phòng

Kết hợp kinh tế với quốc phòng là sự gắn kết hai nhiệm vụ xây dựng kinh tế và củng cố quốc phòng trong một chiến lược chung thống nhất, được cụ thể hoá trong mỗi lĩnh vực của đời sống xã hội ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Mục đích của sự kết hợp này là: (i) đạt được đồng thời cả lợi ích kinh tế và lợi ích quốc phòng trong cùng một quá trình; (ii) đảm bảo cho cả kinh tế - xã hội và quốc phòng – an ninh phát triển mạnh, cân đối hài hòa, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp quốc gia. Theo đó, mỗi hoạt động trong lĩnh vực kinh tế - xã hội - quốc phòng đều phải chú ý đến cả lợi ích kinh tế và lợi ích quốc phòng, không vì lợi ích này mà làm tổn hại đến lợi ích khác. Phải kết hợp chặt chẽ với nhau để cả kinh tế và quốc phòng đều mạnh lên. Quốc phòng ngày nay, gắn liền với an ninh. Bảo vệ an ninh luôn kết hợp chặt chẽ với củng cố quốc phòng, nên kết hợp kinh tế với quốc phòng ngày nay cũng gắn chặt với an ninh.

1.1.1.4 Sự cần thiết phải kết hợp kinh tế với quốc phòng

Cần thiết phải kết hợp kinh tế với quốc phòng vì hai lý do cơ bản sau:

Thứ nhất, hai mặt kinh tế và quốc phòng có quan hệ hữu cơ với nhau, làm tiền đề cho nhau. Một nền kinh tế phát triển toàn diện là điều kiện để xây dựng một nền quốc phòng mạnh. Một nền quốc phòng mạnh sẽ tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế và bảo vệ vững chắc thành quả của kinh tế. Trong mối quan hệ đó, kinh tế là cơ sở của quốc phòng. Kinh tế quyết định tính chất và mục đích của quốc phòng, quyết định trình độ trang bị vũ khí - kỹ thuật, số lượng, chất lượng và biên chế tổ chức của lực lượng vũ trang, quyết định chiến lược, chiến thuật, khoa học và nghệ thuật quân sự, quyết định phương thức tiến hành củng cố quốc phòng và chiến tranh. Trong

mối quan hệ kinh tế và quốc phòng, suy cho cùng, lợi ích kinh tế là động lực và mục tiêu của chiến tranh và quốc phòng, nhưng kinh tế cũng là nguồn bảo đảm vật chất và con người cho các hoạt động chiến tranh và quốc phòng.

Trong kinh tế thị trường, cần phải thống nhất quan điểm là, mặc dù quốc phòng sẽ tiêu tốn một khối lượng vật chất kỹ thuật lớn do nền kinh tế tạo ra, song đó là hoạt động cần thiết trong một xã hội còn giai cấp và Nhà nước. Nhờ hoạt động quốc phòng, môi trường hoà bình, ổn định cho xây dựng kinh tế được bảo đảm, nền kinh tế và các thành quả kinh tế được bảo vệ. Quá trình thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trong thời bình, ở mức độ nhất định, cũng có tác dụng kích thích kinh tế phát triển. Tiêu dùng cho hoạt động quốc phòng, một mặt đặt ra cho nền kinh tế phải sản xuất ra sản phẩm, hoặc thông qua mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nó, mặt khác, sẽ tạo ra thị trường tiêu thụ sản phẩm của nền kinh tế. Vì vậy, trong mối quan hệ tương tác giữa kinh tế với quốc phòng, quốc phòng không chỉ là hoạt động tiêu phí tiền của của nền kinh tế mà còn tạo ra những điều kiện cần thiết cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế được tiến hành thuận lợi. Ngày nay, với tiềm năng đáng kể về nhân lực, khoa học công nghệ, kinh nghiệm tổ chức và quản lý, năng lực sản xuất quốc phòng và trình độ chuyên môn nghề nghiệp ở nhiều ngành tương thích với nền kinh tế, các lực lượng vũ trang có thể tham gia vào xây dựng và phát triển kinh tế.

Thứ hai, giữa kinh tế và quốc phòng có cả những nhân tố vận động trái chiều nhau, do mỗi hoạt động này chịu sự chi phối của hệ thống quy luật riêng. Hoạt động kinh tế là hoạt động tạo ra của cải vật chất cho xã hội, chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế khách quan như quy luật cung cầu, giá cả, quy luật cạnh tranh, quy luật giá trị.v.v. Khi nói đến hoạt động kinh tế là nói đến sản xuất, tiết kiệm, hạch toán kinh tế để nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành, tối đa hoá lợi nhuận và không ngừng mở rộng sản xuất.

Trong khi đó, hoạt động quốc phòng lại chịu sự chi phối của các quy luật chiến tranh. Nói đến quốc phòng, chủ yếu là nói đến việc tiêu dùng mang tính chất tiêu phí. Các phương tiện chiến tranh dù chưa dùng đến cũng là thường xuyên tiêu dùng, thậm chí phải chăm lo bảo quản chúng hàng ngày, hàng giờ rất tốn kém, khi lạc hậu về kỹ thuật phải thay thế, có loại khi hết hạn sử dụng phải bỏ ra khoản tiền lớn để tiêu huỷ chúng. Lực lượng quân thường trực, bao giờ cũng phải đủ quân số đáp ứng yêu cầu và luôn phải ở tư thế sẵn sàng chiến đấu, đòi hỏi phải có nguồn kinh phí thoả đáng. Hơn nữa, có lúc phải thực hiện nhiệm vụ quốc phòng với bất cứ giá nào hoặc phải coi hiệu quả xã hội - an ninh - quốc phòng hơn hiệu quả kinh tế. Như vậy, tiêu dùng của quốc phòng có đặc trưng khác biệt với tiêu dùng của kinh tế. Tiêu dùng cho quốc phòng không tham gia trực tiếp vào quá trình tái sản xuất mà chỉ gián tiếp thông qua bảo vệ, duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho quá trình tái sản xuất. Trong nhiều trường hợp, sự tiêu dùng quá lớn của quốc phòng còn làm thu hẹp quy mô tái sản xuất. Vì vậy, phải kết hợp kinh tế với quốc phòng nhằm tăng cường sự thống nhất, hạn chế mâu thuẫn giữa chúng, để cả hai nhiệm vụ xây dựng kinh tế và củng cố quốc phòng được phát triển cân đối, nhịp nhàng, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả.

Từ sự phân tích trên, khi hoạch định chính sách, cần đặc biệt lưu ý: Trong xây dựng kinh tế, phải có ý thức tìm ra phương hướng, biện pháp, hình thức tổ chức để sự phát triển kinh tế tự nó có tác dụng tích cực đến củng cố quốc phòng; Trong xây dựng và củng cố quốc phòng, cũng cần phải chọn được phương hướng, biện pháp phù hợp nhất với khả năng của nền kinh tế, giảm đến mức thấp nhất những căng thẳng không cần thiết đối với kinh tế và quan trọng hơn nữa là phải thúc đẩy kinh tế phát triển.

1.1.2. Thực tiễn kết hợp kinh tế với quốc phòng

Tiến trình phát triển của các nước trên thế giới cho thấy, dù là nước lớn hay nước nhỏ, kinh tế phát triển hay chưa phát triển, dù chế độ chính trị như

thế nào, mỗi quốc gia cũng đều chăm lo thực hiện kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh, kể cả những nước mà nhiều năm liền không có chiến tranh.

Tuy nhiên, ở các nước khác nhau, với chế độ chính trị xã hội khác nhau, điều kiện hoàn cảnh khác nhau, sự kết hợp cũng có sự khác nhau về mục đích, nội dung, phương thức và kết quả. Ngay trong một nước, trong mỗi giai đoạn phát triển khác nhau, sự kết hợp cũng khác nhau. Các nước có tiềm lực khoa học kỹ thuật phát triển thông qua xuất khẩu vũ khí để bổ sung ngân sách nhà nước. Các nước có trình độ khoa học kỹ thuật chưa phát triển thông qua ngân sách để mua sắm vũ khí, hiện đại hóa quân đội. Bởi vậy, nghiên cứu kết hợp kinh tế với quốc phòng trong các chế độ chính trị xã hội khác nhau theo tiến trình lịch sử bao gồm: 1/ Kết hợp kinh tế với quốc phòng trước chủ nghĩa tư bản; 2/ Kết hợp kinh tế với quốc phòng trong chủ nghĩa tư bản; 3/ Kết hợp kinh tế với quốc phòng ở các nước xã hội chủ nghĩa; 4/ Kết hợp kinh tế với quốc phòng ở các nước trên thế giới hiện nay; 5/ Kết hợp kinh tế với quốc phòng ở Việt Nam qua các thời kỳ.

1.1.2.1 Kết hợp kinh tế với quốc phòng trước chủ nghĩa tư bản

Trong các xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến, do lực lượng sản xuất còn lạc hậu, phân công lao động xã hội chưa phát triển, nền kinh tế dựa trên cơ sở tự cấp, tự túc, sản xuất hàng hoá còn mang tính chất giản đơn, nên các cuộc chiến tranh diễn ra với quy mô không lớn và mang tính chất cục bộ; trang bị vũ khí quân đội còn thô sơ, kinh tế quân sự chưa phát triển và chưa trở thành một ngành riêng biệt, phục vụ cho nhu cầu chiến tranh và quốc phòng. Do đó, kết hợp kinh tế với quốc phòng trong các xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến còn đơn giản, cục bộ. Kết hợp kinh tế với quốc phòng chưa xuất phát từ tất yếu kinh tế, mà chủ yếu từ nhu cầu thực tiễn, phải chuẩn bị và cung cấp lương thảo, vũ khí cho lực lượng vũ trang trong quá trình bảo vệ chủ

quyền quốc gia hay thực hiện chiến tranh xâm lược, mở rộng bờ cõi, thôn tính các dân tộc khác.

1.1.2.2 Kết hợp kinh tế với quốc phòng trong chủ nghĩa tư bản

Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, của những tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chỉ trong một thời gian ngắn, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra được một khối lượng vật chất khổng lồ. Do bản chất xâm lược, hiếu chiến, làm giàu dựa trên nô dịch bóc lột dân tộc khác, các thế lực đế quốc đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh với quy mô ngày càng lớn, tiêu tốn và phá hoại một phần không nhỏ nhân tài, vật lực của các quốc gia tham chiến. Để đáp ứng nhu cầu mở rộng chiến tranh, các ngành sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự ngày càng được mở rộng cả về chiều rộng và chiều sâu. Mối quan hệ giữa kinh tế và quốc phòng ngày càng trở nên chặt chẽ và có bước phát triển mới so với các xã hội trước đó. Do đó, sự kết hợp kinh tế với quốc phòng đối với chủ nghĩa tư bản có quy mô lớn hơn, nội dung kết hợp cũng được mở rộng với nhiều hình thức phong phú hơn, nhằm đáp ứng nhu cầu kinh tế ngày càng tăng cho chiến tranh xâm lược và bảo vệ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Kết hợp kinh tế với quốc phòng trong chủ nghĩa tư bản được tiến hành trên nhiều lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội như kết hợp chiến lược phát triển kinh tế với chiến lược quân sự, kết hợp trong tổ chức bộ máy và đội ngũ chuyên gia quản lý, kết hợp trong đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, kết hợp trong phát triển các ngành kinh tế dân sự và quân sự.v.v.

1.1.2.3 Kết hợp kinh tế với quốc phòng ở các nước xã hội chủ nghĩa

Từ sau cách mạng tháng Mười Nga, Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới ra đời. Được sự giúp đỡ về tinh thần, vật chất và nhất là về quân sự của Liên Xô, phong trào cách mạng thế giới có bước tiến nhảy vọt. Sau chiến tranh thế giới lần hai, hàng loạt nước xã hội chủ nghĩa ra đời, trở thành nhân tố quyết định của một thời đại mới trong lịch sử nhân loại - thời đại quá độ từ

chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Các nước xã hội chủ nghĩa đã hình thành học thuyết bảo vệ tổ quốc, trên cơ sở những quan điểm về chiến tranh và quốc phòng của chủ nghĩa Mác-Lê Nin. Trên nền tảng lý luận đó, sự kết hợp kinh tế với quốc phòng đã có sự thay đổi về chất so với các chế độ trước đó. Kết hợp kinh tế với quốc phòng trở thành nội dung chiến lược của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và được Nhà nước chủ động tiến hành một cách rộng rãi, thường xuyên, liên tục trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, với mục đích dân giàu, nước mạnh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa.

1.1.2.4 Kết hợp kinh tế với quốc phòng ở các nước trên thế giới hiện nay

Việc kết hợp kinh tế với quốc phòng của các nước trên thế giới hiện nay được thể hiện trên các góc độ sau:

- Một là, các nước đều chú ý xây dựng khuôn khổ pháp lý, tạo điều kiện cho việc huy động nhân lực, vật lực bảo vệ chủ quyền quốc gia. Các đạo luật như luật nghĩa vụ quân sự, luật dự bị động viên, luật an ninh, luật dân quân tự vệ, luật động viên công nghiệp...được chú ý xây dựng.

- Hai là, bộ máy động viên kinh tế cho quốc phòng, chiến tranh được xây dựng từ trên xuống dưới và hàng năm được diễn tập thực hành rút kinh nghiệm.

- Ba là, trong phát triển kinh tế, nhất là tại các thành phố, các khu vực nhạy cảm, các công trình trọng điểm quốc gia (như xây dựng giao thông ngầm trong thành phố, nhà cao tầng có tầng ngầm, xây dựng các công trình quân sự, nơi trú ẩn, làm việc của chính phủ trong lòng núi, xây dựng giao thông, thông tin bưu điện theo hướng lưỡng dụng, bảo vệ các địa hình, địa vật có giá trị về quân sự) đã được Nhà nước chú ý kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng, ngay từ khâu qui hoạch, kế hoạch đến tổ chức triển khai thực hiện.

- Bốn là, trong xây dựng lực lượng quân sự, các nước đều chú ý kết hợp duy trì lực lượng thường trực hợp lý với xây dựng lực lượng dự bị động viên

rộng khắp. Ví dụ như ở Xinh Ga Po, hiện có 24 trung đoàn dự bị động viên, Triều Tiên có 5,5 triệu quân dự bị động viên, Hàn Quốc có 4,5 triệu quân dự bị động viên.

- Năm là, các nước đều chú ý đến tính lưỡng dụng trong các cơ sở sản xuất quốc phòng và sản xuất dân sự. Trong chiến lược chuyển hướng phát triển Công nghiệp quốc phòng (CNQP), các nước đều thực hiện chủ trương đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm, trên cơ sở lấy ưu thế kỹ thuật chủ đạo của doanh nghiệp quốc phòng làm nòng cốt, để đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dân dụng. Đồng thời, chú trọng huy động năng lực tổng hợp của các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, kết hợp chặt chẽ với sức mạnh công nghiệp dân dụng, tiến hành điều chỉnh cơ cấu sản phẩm của các cơ sở CNQP từ đơn thuần sản xuất hàng quân sự chuyển sang vừa sản xuất hàng quốc phòng, vừa sản xuất hàng dân dụng... Đây là xu hướng đang chiếm ưu thế trong chiến lược phát triển CNQP của các nước trong giai đoạn hiện nay. Chẳng hạn, tỷ trọng hàng dân dụng trong cơ cấu sản phẩm của các cơ sở CNQP ở một số nước như sau: Ở Mỹ, tỷ trọng hàng dân dụng của 51 cơ sở CNQP chiếm 57%, tỷ trọng hàng quốc phòng tương ứng là 43%. Các tỷ trọng này ở 37 cơ sở CNQP châu Âu tương ứng là 55% và 45%. Ở Trung Quốc, chính phủ Trung Quốc cải tổ CNQP theo hướng: chia các xí nghiệp quốc phòng thành 3 loại với các mục tiêu khác nhau. Đối với các xí nghiệp loại 1, sản xuất hàng quân sự là chính, còn lại sử dụng 30% lực lượng sản xuất hàng dân dụng. Với xí nghiệp loại 2, sử dụng 70% lực lượng sản xuất hàng dân dụng. Còn xí nghiệp loại 3, sử dụng 100% lực lượng sản xuất hàng dân dụng. Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn, Chính phủ Trung Quốc đã cho phép các doanh nghiệp tư nhân được phép đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, tiến hành nghiên cứu khoa học cho các dự án quốc phòng và sản xuất vũ khí, tham gia vào việc tạo lập các nhà máy sản xuất quân sự và hợp tác với các công ty quốc phòng để phát triển công nghệ phục vụ mục đích quân sự và dân sự.

Để thực hiện tốt hơn chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng và an ninh, các nhà hoạch định chiến lược tầm vĩ mô đã xác định: ưu tiên phát triển công nghệ lưỡng dụng được coi là yếu tố then chốt trong phát triển quốc phòng và phát triển kinh tế ở nhiều nước. Trên quan điểm đó, nhiều nước đặt việc xây dựng kế hoạch hiện đại hóa nền CNQP trong tổng thể kế hoạch hiện đại hóa nền kinh tế. Thậm chí, có quốc gia còn tiến hành hiện đại hóa nền kinh tế thông qua hiện đại hóa nền CNQP, qua việc phát huy vai trò tiên phong của khoa học kỹ thuật quốc phòng và sản xuất hàng quốc phòng. Chiến lược lưỡng dụng của các quốc gia được triển khai theo 2 hướng: Một là, tăng đầu tư trực tiếp để nghiên cứu và phát triển công nghệ lưỡng dụng, nhưng vẫn đảm bảo ưu thế cho những công nghệ có tầm quan trọng đối với an ninh quốc gia. Hai là, khuyến khích thực hiện chuyển giao công nghệ lẫn nhau giữa hai khu vực quân sự và dân dụng. Việc mở rộng lưỡng dụng hóa CNQP và kết hợp chặt chẽ CNQP với công nghiệp dân dụng, một mặt sẽ làm tăng năng lực tài chính và công nghệ của các cơ sở CNQP, mặt khác, cho phép tận dụng tối đa năng lực sản xuất của CNQP, đa dạng hóa được sản phẩm, mở rộng thị trường, nhanh thu hồi vốn thúc đẩy tái sản xuất mở rộng.

1.1.2.5 Kết hợp kinh tế với quốc phòng ở Việt Nam qua các thời kỳ

Việt Nam nằm ở vị trí chiến lược của khu vực Đông Nam Á và thế giới nên thường xuyên phải đối phó với chiến tranh xâm lược của các thế lực mạnh hơn gấp nhiều lần. Ở Việt Nam, sự kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh đã có lịch sử lâu dài. Ông cha ta đã sớm có tư tưởng kết hợp kinh tế với quốc phòng, với phương châm chiến lược “dựng nước phải đi đôi với giữ nước” là qui luật sống còn của dân tộc ta. Đứng trước nguy cơ thường xuyên bị đe dọa, xâm lược và thôn tính của các thế lực bành trướng phương Bắc, để xây dựng và phát triển đất nước, ông cha ta đã có những chủ trương, kế sách thực hiện sự kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Các triều đại phong kiến Việt Nam luôn lấy lợi ích quốc gia làm trọng, đề ra kế sách giữ nước với tư tưởng: “nước lấy dân làm gốc”, “dân giàu, nước mạnh”, “quốc phú, binh cường”. Các triều đại phong kiến Việt Nam thực hiện “khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc”, chăm lo xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc để “yên dân” mà “vẹn đất”, thực hiện kế sách “ngụ binh ư nông”, “động vi binh, tĩnh vi dân” để vừa phát triển kinh tế, vừa tăng cường sức mạnh quốc phòng bảo vệ Tổ quốc. Trong xây dựng, phát triển kinh tế, các triều đại phong kiến Việt Nam đã sử dụng nhiều chính sách như khai hoang lập ấp ở những nơi xung yếu để “phục binh sẵn, phá thế giặc dữ” từ xa, phát triển nghề thủ công để vừa sản xuất ra các công cụ sản xuất, vừa sản xuất ra các vũ khí, phương tiện phục vụ cho toàn dân đánh giặc, chăm lo mở mang đường sá, đào sông ngòi, kênh rạch, xây đắp đê điều vừa phát triển kinh tế, vừa tạo thế trận đánh giặc, cơ động lực lượng trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Thực tiễn kết hợp kinh tế với quốc phòng ở Việt Nam thời kỳ phong kiến cũng có nhiều nét độc đáo, vượt ra khỏi cái chung của thời đại phong kiến và vẫn còn là bài học quý giá cho chúng ta hôm nay.

Ngay từ thời kỳ Tiền Lê, Lê Hoàn đã tổ chức cho binh lính đưa gia đình lên khai hoang lập ấp, mở mang kinh tế ở vùng biên giới Lạng Sơn, Quảng Yên, vừa làm nhiệm vụ đồn trú bảo vệ biên giới, vừa phát triển kinh tế, xây dựng hậu phương tại chỗ. Đến thời Lý - Trần - Hậu Lê, ông cha ta đã có tư tưởng “Ngụ binh, ư nông”, “động vi binh, tĩnh vi dân”, thực hiện “khoan thư sức dân”, mở rộng khai hoang lập ấp nơi biên ải xung yếu để “phục binh sẵn, phá thế giặc hung dữ”. Tổ tiên ta còn chú trọng phát triển các ngành nghề thủ công ở các làng xã để sẵn sàng sản xuất vũ khí cho quân đội khi có yêu cầu, mở mang đường sá, làm thủy lợi để vừa phát triển kinh tế vừa tăng sức cơ động cho quân đội khi có chiến tranh. Vì thế, khi tiến hành cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, mặc dù dân số chỉ

có 7 triệu người, nhà Trần đã huy động được trên 50 vạn quân và 1 triệu dân binh để phục vụ kháng chiến.

Kế tục truyền thống dựng nước phải đi đôi với giữ nước, kết hợp kinh tế với quốc phòng của ông cha, thấm nhuần những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lê Nin, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp chín năm, Đảng và Hồ Chủ Tịch đã sớm chỉ đạo toàn dân thực hiện kết hợp kinh tế với quốc phòng theo phương châm “vừa kháng chiến, vừa kiến quốc”, “vừa chiến đấu vừa tăng gia sản xuất và tiết kiệm”, vừa thực hiện phát triển kinh tế ở địa phương vừa tiến hành chiến tranh nhân dân rộng khắp; “Xây dựng làng kháng chiến”, thực hiện “địch đến thì đánh, địch lui ta lại tăng gia sản xuất”. Theo đó, chúng ta đã xây dựng và phát triển công nghiệp, nông nghiệp, các nhà máy sản xuất vũ khí để vừa bồi dưỡng sức dân, vừa đáp ứng cho nhu cầu của lực lượng vũ trang.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975), chúng ta phải tập trung cao độ cho nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa và giải phóng miền Nam, nên việc thực hiện kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh được thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú, sinh động và thiết thực, đã tạo được sức mạnh tổng hợp đánh thắng giặc Mỹ xâm lược và để lại nhiều bài học quý giá cho thời kỳ sau này. Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh đã được Đảng ta chỉ đạo thực hiện ở mỗi miền với nội dung và hình thức thích hợp.

Sau khi miền Bắc được giải phóng, để bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và xây dựng hậu phương lớn cho miền Nam đánh giặc, tại hội nghị TW lần thứ 14 khoá II (1958), Đảng ta đã chủ trương kinh tế kết hợp với quốc phòng “Kết hợp tăng cường củng cố quốc phòng với xây dựng hậu phương vững chắc”. Kết hợp kinh tế với quốc phòng đã được nêu lên thành một nội dung trong đường lối kinh tế và đường lối quân sự ở đại hội Đảng lần thứ III (1960)

với chủ trương “Trong xây dựng kinh tế, phải thấu suốt nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, cũng như trong củng cố quốc phòng phải khéo sắp xếp cho ăn khớp với công cuộc xây dựng kinh tế”. Nhờ thực hành kết hợp kinh tế với quốc phòng theo tinh thần đó, trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, miền Bắc đã xây dựng, phát triển chế độ xã hội mới, nền kinh tế, văn hóa mới, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân. Chúng ta đã củng cố được hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, bảo vệ được miền Bắc trước cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chi viện sức người sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam để giành thắng lợi vào 30- 4- 1975, thống nhất Tổ quốc.

Ở miền Nam, Đảng chỉ đạo quân và dân ta kết hợp chặt chẽ giữa đánh địch với củng cố mở rộng hậu phương, xây dựng căn cứ địa miền Nam vững mạnh. Đây chính là một điều kiện cơ bản, bảo đảm cho cách mạng nước ta đi đến thắng lợi.

Sau khi Tổ quốc thống nhất, hoà bình chưa được bao lâu, đất nước ta lại phải đương đầu với cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và phía Bắc. Trong nghị quyết đại hội Đảng lần IV, V, VI, Đảng ta tiếp tục khẳng định: Kết hợp kinh tế với quốc phòng là một chủ trương lớn, nhằm thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, coi kết hợp kinh tế với quốc phòng là một phương hướng cơ bản lâu dài, nhằm tạo ra thể bố trí chiến lược thống nhất để làm chủ cả kinh tế và quốc phòng trên phạm vi cả nước và từng địa phương. Từ năm 1986 đến nay, với tư duy mới về kinh tế và quốc phòng, an ninh, việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương, bộ, ban ngành có bước chuyển biến cả trong nhận thức và tổ chức thực hiện, đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Nhờ chính sách nhất quán về thực hiện kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, chúng ta đã

phát huy được mọi tiềm năng cho xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong thời bình, cùng với phát triển kinh tế là chăm lo củng cố tiềm lực quốc phòng, thế trận quốc phòng. Nhờ vậy, khi đất nước bị xâm lược, chúng ta đã động viên được “cả nước đồng lòng, toàn dân đánh giặc”, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo thành sức mạnh tổng hợp để chiến thắng kẻ thù.

Tại các đại hội Đảng toàn quốc lần VII, VIII, IX cũng đã tổng kết những thành tựu của những năm đổi mới, chỉ ra thời cơ và nguy cơ của thời kỳ đất nước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, khẳng định một trong sáu quan điểm chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá là kết hợp kinh tế với quốc phòng. Nhờ chủ trương đúng đắn của Đảng, nhận thức về kết hợp kinh tế với quốc phòng ở các cấp, các ngành đã có những chuyển biến. Trong thực tiễn, chúng ta đã kết hợp kinh tế với quốc phòng trong việc xây dựng các chương trình trọng điểm quốc gia, hình thành được thế bố trí chiến lược mới trong phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, xác định xây dựng vùng kinh tế gắn với khu vực phòng thủ, từng bước đầu tư xây dựng các khu KTQP ở các tỉnh vùng biên giới phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, kết hợp kinh tế với quốc phòng trong tham gia xây dựng kinh tế của lực lượng vũ trang địa phương cũng như trong hoạt động của quân thường trực.

Từ sự phân tích trên, có thể kết luận rằng: Kết hợp kinh tế với quốc phòng là vấn đề có tính quy luật trong xã hội còn tồn tại giai cấp, nhà nước, chiến tranh và quốc phòng và điều đó đã được thực tiễn lịch sử kiểm nghiệm. Đó là những tiền đề và cơ sở quan trọng để Đảng, Nhà nước và Quân đội đề ra các chủ trương xây dựng các khu KTQP.

1.1.2.6. Những nội dung kết hợp kinh tế với quốc phòng ở nước ta hiện nay

Từ kinh nghiệm kết hợp kinh tế với quốc phòng trong các chế độ xã hội khác nhau, các thời kỳ lịch sử khác nhau, cùng với sự phát triển như vũ bão của

khoa học công nghệ, các vũ khí thông minh ngày càng nhiều, hình thái chiến tranh có nhiều thay đổi. Vấn đề đặt ra với chúng ta là kết hợp kinh tế với quốc phòng trong điều kiện hiện nay như thế nào, để tạo thế và lực nhằm phát triển kinh tế xã hội đồng thời củng cố được quốc phòng an ninh, đặc biệt là ở các địa bàn trọng điểm, chiến lược. Vì vậy, trong chiến lược phát triển KTXH cần phải:

- Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh trong qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng phải được thể hiện ngay trong xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong xác định qui hoạch, kế hoạch phát triển các ngành kinh tế, các vùng kinh tế.

Trong xác định chiến lược, việc kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng phải được thể hiện ở mục tiêu, qui tụ và sắp xếp lực lượng, trong lựa chọn các giải pháp chiến lược. Các nội dung này phải được thể hiện ngay trong chiến lược của quốc gia cũng như chiến lược phát triển của các ngành, các vùng. Muốn đạt được các điều này, phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các bộ, các địa phương có liên quan với cơ quan quân sự các cấp, từ khảo sát đánh giá thực trạng, xác định nguồn lực cho đến tổ chức xây dựng chiến lược, kế hoạch và tổ chức thực hiện mục tiêu.

- Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh trong phát triển các vùng kinh tế.

Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh theo vùng lãnh thổ là sự gắn kết chặt chẽ phát triển vùng kinh tế chiến lược với xây dựng vùng chiến lược quốc phòng an ninh, nhằm tạo ra thế bố trí chiến lược mới cả về kinh tế lẫn quốc phòng an ninh trên từng vùng, lãnh thổ, trên địa bàn tỉnh, thành phố, theo ý đồ phòng thủ chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam vững trên toàn cục và mạnh ở từng trọng điểm. Hiện nay, chúng ta phân chia thành các vùng kinh tế lớn và các vùng chiến lược, các quân khu.

Mỗi vùng đều có vị trí chiến lược về phát triển kinh tế và chiến lược phòng thủ bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, về lâu dài mỗi vùng phải quan tâm chỉ đạo kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với xây dựng lực lượng, thế trận quốc phòng, an ninh trên từng vùng lãnh thổ và giữa các vùng với nhau, trong thế trận phòng thủ chung.

Các vùng chiến lược khác nhau có sự khác nhau về đặc điểm và yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh, nên nội dung kết hợp cụ thể trong mỗi vùng có thể có sự khác nhau. Song việc kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh ở các vùng lãnh thổ, cũng như địa bàn mỗi tỉnh, thành phố phải được thể hiện ở sự kết hợp trong xây dựng chiến lược, qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh của vùng, cũng như trên địa bàn từng tỉnh, thành phố. Kết hợp trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, cơ cấu kinh tế địa phương với xây dựng các khu vực phòng thủ then chốt, các cụm chiến đấu liên hoàn, các xã phường chiến đấu trên địa bàn các tỉnh, thành phố, huyện, quận. Kết hợp trong quá trình phân công lại lao động của vùng, phân bổ lại dân cư với tổ chức xây dựng và điều chỉnh, sắp xếp bố trí lại lực lượng quốc phòng, an ninh trên từng địa bàn, lãnh thổ cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế và kế hoạch phòng thủ tác chiến bảo vệ Tổ quốc và trị an. Bảo đảm ở đâu có đất, có biển, đảo là ở đó có dân và có lực lượng quốc phòng, an ninh để bảo vệ cơ sở, bảo vệ Tổ quốc. Kết hợp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế với xây dựng các công trình quốc phòng, quân sự, phòng thủ dân sự, thiết bị chiến trường... Bảo đảm tính “lưỡng dụng” trong mỗi công trình được xây dựng. Kết hợp xây dựng các cơ sở kinh tế vững mạnh toàn diện, rộng khắp với xây dựng các căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu cần, kỹ thuật và hậu phương vững chắc cho mỗi vùng và các địa phương để sẵn sàng đối phó khi có chiến tranh xâm lược.

Xuất phát từ sự phân tích đặc điểm tiềm năng phát triển kinh tế cũng như vị trí địa chính trị, quân sự, quốc phòng, an ninh của các vùng lãnh thổ

trong cả nước, hiện nay, Đảng xác định phải chú trọng nhiều hơn cho các vùng kinh tế trọng điểm, vùng biên đảo và biên giới.

1.1.3. Đường lối và chủ trương cụ thể về xây dựng các khu kinh tế quốc phòng

Trên cơ sở đường lối chung là phải thực hiện kết hợp kinh tế với quốc phòng mà các đại hội Đảng toàn quốc đã chỉ ra cũng như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã xác định, Nhà nước đã triển khai cụ thể bằng các chính sách. Cụ thể, Chính phủ đã ra các nghị quyết, quyết định và các chỉ thị: Quyết định 135/1998/QĐ-TTg, Quyết định số 277/QĐ-TTg, Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 43/2002/QĐ-TTg.

- **Quyết định 135/1998/QĐ-TTg** ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Mục tiêu là nâng cao nhanh đời sống vật chất tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước, góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng. Nguyên tắc đặt ra là, trước hết phải dựa trên cơ sở phát huy nội lực của từng hộ gia đình và sự giúp đỡ của cộng đồng, đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của nhà nước để khai thác các nguồn lực tại chỗ về đất đai, lao động và các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trong vùng, tạo ra bước chuyển biến mới về sản xuất và đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào. Giao cho Bộ Quốc phòng xây dựng các vùng kinh tế mới ở những nơi có điều kiện, đỡ đầu, đón nhận khoảng 100.000 hộ dân đến lập nghiệp ở những vùng có đất còn hoang hóa, biên giới, hải đảo.

- **Quyết định số 277/QĐ-TTg** ngày 31/3/2000 Chính phủ phê duyệt “đề án tổng thể Quân đội tham gia xây dựng phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa gắn với xây dựng các khu KTQP trên địa

bàn chiến lược, biên giới, ven biển” (quy hoạch tổng thể các khu KTQP). Theo đó, giao cho quân đội xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dự án được xác định, khai thác tối đa tiềm năng đất đai được giao để phát triển sản xuất, phục vụ mục tiêu trước mắt và lâu dài, từng bước chuyển dần sang kinh tế hàng hóa, tiếp nhận dân ở các vùng khác đến và tổ chức bố trí lại dân tại chỗ để phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn của dự án. Tiếp tục hoàn thiện 1 khu KTQP và xây mới 11 khu KTQP là cơ sở để Bộ Quốc phòng chỉ đạo các chủ đầu tư lập dự án đầu tư cụ thể. Đồng thời, Quyết định cũng đã quy định nguồn vốn và cơ chế đầu tư vào các khu KTQP.

- **Quyết định số 43/2002/QĐ-TTg** ngày 21/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt bổ sung đề án quy hoạch tổng thể các khu KTQP trong tình hình mới.

- **Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg** của Thủ tướng Chính phủ về chính sách di dân thực hiện quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 2003-2010.

Nhận thức sâu sắc ý nghĩa, tầm quan trọng của nhiệm vụ xây dựng các khu KTQP, Đảng uỷ quân sự Trung ương và Bộ quốc phòng đã thường xuyên quan tâm, chỉ đạo sâu sát, chặt chẽ hoạt động này.

Cụ thể Đảng uỷ quân sự Trung ương đã ra các nghị quyết: Nghị quyết số 150, NQ số 71/ĐUQSTU, kết luận số 712/QP; thông tư liên tịch số 09/2003/TTLB-BNN-BQP; Chỉ thị số 24/2004/CT-BQP và Quyết định số 133/2004/QĐ-BQP.

- **Nghị quyết số 150/ĐUQSTU** ngày 1/8/1998 về việc Quân đội tham gia lao động sản xuất, làm kinh tế, phát huy vai trò nòng cốt tham gia xây dựng và phát triển kinh tế xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trên các địa bàn chiến lược. Quân đội làm tốt các nhiệm vụ được giao, tham gia xóa đói giảm nghèo, trực tiếp giải quyết cho 100.000 hộ trong số 500.000 hộ nghèo đói của cả nước với phương thức chủ yếu là xây dựng

các khu kinh tế mới, các khu kinh tế kết hợp quốc phòng dọc theo các tuyến biên giới, tổ chức dân địa phương ổn định sản xuất, đời sống tạo điều kiện đưa dân nghèo lên sinh cơ lập nghiệp. Tham gia xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và củng cố quốc phòng an ninh ở các xã vùng sâu, vùng xa nhất là các biên giới và hải đảo. Tham gia trồng và chăm sóc rừng.

- **Nghị quyết số 71/ĐUQSTU** ngày 25/4/2002 về nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội trong thời kỳ mới, tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội. Nghị quyết đưa ra các phương hướng, nhiệm vụ cụ thể về xây dựng các khu KTQP và quân đội tham gia xóa đói, giảm nghèo, xác định mục tiêu cụ thể của các khu KTQP từ Quân khu 4 trở ra và Quân khu 5 trở vào.

- Tổng tham mưu trưởng có **kết luận số 712/QP** ngày 11/3/2002 tại hội nghị bàn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức biên chế và cơ chế hoạt động của các đoàn KTQP.

- Bộ trưởng Bộ quốc phòng có **Chỉ thị số 47/CT- BQP** ngày 16/9/2002 về vấn đề giải quyết đất đai tại các khu KTQP ở Tây Nguyên.

- Bộ quốc phòng đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành **thông tư liên tịch số 09/2003/TTLB-BNN-BQP** ngày 3/1/2003 hướng dẫn thực hiện công tác bố trí, sắp xếp, ổn định và tiếp nhận dân cư ở vùng dự án phát triển kinh tế - xã hội do Bộ quốc phòng quản lý.

- **Chỉ thị số 24/2004/CT-BQP** của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về việc đẩy mạnh và nâng cao chất lượng xây dựng các khu KTQP trong tình hình mới.

- **Quyết định số 133/2004/QĐ-BQP** ngày 21/9/2004 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về quy chế hoạt động của đoàn KTQP.

Với những đường lối và chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước, Đảng uỷ quân sự Trung ương và Bộ quốc phòng, các khu KTQP mà nòng cốt là các

đoàn KTQP đã được thành lập, đi vào hoạt động và đã mang lại những kết quả trên nhiều mặt kinh tế, xã hội và quốc phòng an ninh. Việc đánh giá kết quả những hoạt động này là yêu cầu thực sự cần thiết, nhất là trong tình hình hiện nay, nhằm biểu dương những mặt tích cực, đồng thời rút kinh nghiệm để khắc phục những mặt yếu kém, tồn tại để đưa sự phát triển các khu kinh tế quốc phòng lên một tầm cao mới, đáp ứng được sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt nam.

1.1.4. Đặc điểm các khu kinh tế quốc phòng

Khu KTQP là một mô hình mới trong đường lối kết hợp kinh tế với quốc phòng và xây dựng thế trận quốc phòng an ninh vững mạnh. Mặt khác, đây là một mô hình đặc biệt với nhiều mục tiêu đan xen.

Khu KTQP là tên gọi tắt của "Dự án khu KTQP", do Bộ Quốc phòng làm chủ quản đầu tư hoặc khu vực được Bộ Quốc phòng xác định, có các đoàn KTQP đứng chân, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, gắn với thế trận quốc phòng an ninh trên các địa bàn chiến lược biên giới. Đặc điểm khu KTQP gồm: 1/ Đặc điểm về điều kiện tự nhiên và 2/ Đặc điểm về kinh tế xã hội.

1.1.4.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

Các đặc điểm về tự nhiên gồm (địa hình đất đai, khí hậu, thời tiết, thủy văn, hệ sinh thái...) đã có ảnh hưởng nhiều đến giao thông, sản xuất, đời sống người dân, bố trí lực lượng bảo vệ an ninh quốc phòng và có ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả ở các khu KTQP mà chúng ta đang xây dựng và mở rộng.

a. Về địa hình đất đai

Địa hình các khu KTQP chủ yếu là đồi núi cao, bị chia cắt phức tạp bởi hệ thống sông suối và các dãy núi, với các dạng địa hình chủ yếu:

- Địa hình đồi núi cao, sườn dốc, độ dốc phổ biến trên 20⁰ (chiếm 60-70% đất tự nhiên). Dạng địa hình này chủ yếu là đất rừng nguyên sinh, rừng đã khai

thác và đang tái sinh, không thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển cây công nghiệp. Ví dụ, ở Khu kinh tế quốc phòng Mẫu Sơn - Lạng Sơn.

- Địa hình đồi núi thấp, độ dốc từ 10^0 - 20^0 (chiếm 20 - 30% đất tự nhiên). Dạng địa hình này chủ yếu là đồi núi trọc, có nhiều tiềm năng cho việc trồng rừng và cây công nghiệp. Cụ thể ở Khu kinh tế quốc phòng Bình Liêu - Quảng Hà - Móng Cái.

- Địa hình thung lũng và các dải đồng bằng hẹp xen kẽ, có độ dốc dưới 10^0 và độ cao so với mặt biển > 500 m. Dạng địa hình này rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và cây công nghiệp ngắn ngày.

b. Về khí hậu, thời tiết, thủy văn

Do ảnh hưởng của địa hình là đồi núi cao, chia cắt phức tạp, nên khí hậu thời tiết ở các khu KTQP thường khắc nghiệt và diễn biến phức tạp:

- Nhiệt độ thường quá nóng hoặc quá lạnh so với nhiệt độ trung bình của cả nước (nhiệt độ thấp nhất 2^0 - 5^0C như ở các khu KTQP dọc biên giới phía bắc, cao nhất 38^0 - 39^0C như ở khu KTQP Bình đoàn 15, Bình đoàn 16)

- Lượng mưa trung bình hàng năm cao ($>2000^{\text{mm}}$), nhưng không đều. Ở các khu vực phía Bắc thường vào các tháng 6,7,8, phía Nam vào các tháng 9,10.

- Do độ dốc của địa hình nên về mùa mưa các sông suối chảy xiết, lũ quét dễ xảy ra, làm ảnh hưởng rất lớn đến giao thông và độ màu mỡ của đất đai. Theo số liệu thống kê của Bộ Khoa học công nghệ môi trường, diện tích đất có rừng che phủ ngày một giảm (1945: 48%; 1994: 28%), trữ lượng gỗ/ha che phủ thấp ($73\text{m}^3/1\text{ha}$ che phủ, xếp vào loại nghèo trên thế giới) nên khả năng giữ nước kém. Nước ở các sông suối, hồ thường phụ thuộc vào mùa mưa.

c. Về hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên

Khí hậu vùng núi thuận lợi cho hệ thực vật phát triển như cây ôn đới, cây á nhiệt đới và nhiệt đới. Vùng rừng ở các khu KTQP có thảm thực vật

tương đối phong phú của tập đoàn cây rừng, cây công nghiệp, dược liệu. Nhiều nơi, do lối sống du canh du cư của đồng bào dân tộc, rừng bị chặt phá, đốt làm nương, rẫy, nên diện tích đất được rừng che phủ ngày một giảm, cây rừng thưa thớt, chủ yếu là lùm bụi. Hiện nay, hệ rừng nguyên sinh còn rất ít, thay vào đó là rừng tái sinh, rừng non, rừng mới trồng cây công nghiệp như: quế, hồi, cà phê, cao su, chè.v.v.

1.1.4.2. Đặc điểm về kinh tế xã hội

Điều kiện tự nhiên đặc biệt khó khăn như trên là trở ngại lớn trong phát triển kinh tế xã hội ở các khu KTQP.

Một là, các khu KTQP thường là những vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn để phát triển kinh tế, với trình độ phát triển còn thấp cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế.

Các khu KTQP là những vùng mà kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, trong đó nguồn thu nhập (nguồn sống chính) của đại đa số nhân dân trong vùng chỉ dựa vào sản xuất nông nghiệp, nhưng diện tích đất nông nghiệp đang khai thác sử dụng chỉ chiếm gần 10% diện tích đất tự nhiên, rừng bị tàn phá mạnh đã nghèo kiệt.

Các khu KTQP là vùng đồi núi, nhưng diện tích rừng còn lại là rất nhỏ, có tỷ lệ thấp hơn diện tích có rừng che phủ của cả nước. Do hậu quả chiến tranh, tập quán du canh du cư và công tác quản lý khai thác kém nên rừng càng ngày càng cạn kiệt, vừa ảnh hưởng đến kinh tế rừng, vừa ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, giao thông vận tải.v.v.

Trồng trọt là ngành sản xuất chính, nhưng còn mang nặng tính tự cấp tự túc, chưa chuyển sang sản xuất hàng hoá, hoặc có sản xuất hàng hoá chủ yếu ở một số loại cây công nghiệp như cao su, chè, cà phê, hồi, quế.v.v.

Các khu KTQP là vùng có điều kiện phát triển chăn nuôi, nhất là đại gia súc, nhưng chăn nuôi chưa trở thành ngành sản xuất chính, do thiếu vốn, giống và thị trường tiêu thụ.

Hai là, cơ sở hạ tầng phục vụ cho xây dựng kinh tế chưa phát triển, hiện trạng cơ sở vật chất kỹ thuật quá nghèo nàn, nhưng điều kiện đầu tư lại gặp nhiều khó khăn.

Về giao thông: Đa số các khu KTQP là vùng có địa hình phức tạp, chia cắt, đất dốc, vì vậy mạng lưới giao thông kém phát triển, chủ yếu là đường cấp phối, đường đất, đường mòn, đường lâm nghiệp hoặc khai thác đường quân sự làm gấp trước đây. Quy hoạch hệ thống giao thông về cơ bản là chưa có, vì yêu cầu về vốn đầu tư cho giao thông là rất lớn. Hiện nay, số các khu KTQP có đường quốc lộ, tỉnh lộ đi qua là rất ít, chủ yếu là các tuyến liên xã, với các chỉ tiêu kỹ thuật không đạt yêu cầu và thường chỉ đi lại được vào mùa khô, còn lại là các đường liên thôn bản thường mới chỉ có dành cho người đi bộ. Vì vậy, việc đi lại, trao đổi vật tư hàng hoá với bên ngoài là rất khó khăn.

Về mạng lưới điện: Địa bàn các khu KTQP hầu hết đều chưa có lưới điện quốc gia, thường phải dùng máy phát điện. Các khu vực đoàn bộ, gần đây mới có điện, nhưng cũng chỉ hoạt động được một vài giờ buổi tối, dùng cho sinh hoạt tập thể.

Về hệ thống thủy lợi: Hệ thống thủy lợi chưa phát triển hoặc phát triển một cách tự phát, chủ yếu là các công trình thủy lợi do nhân dân tự làm, nên thường qui mô nhỏ, năng lực cấp nước hạn chế, manh mún, không hiệu quả và dễ bị lũ cuốn trôi.

Về hệ thống dịch vụ: Hệ thống dịch vụ thương mại chưa phát triển. Các dịch vụ cho sản xuất như thú y, bảo vệ thực vật, khuyến nông, khuyến lâm bước đầu đã có, nhưng hiệu quả chưa cao. Mạng lưới dịch vụ hai đầu cho sản xuất còn manh mún.

Ba là khu KTQP là những vùng dân cư có thu nhập thấp, tình trạng đói nghèo còn là phổ biến, không có khả năng tích lũy từ nội bộ, nhưng điều kiện để cải thiện tình trạng trên gặp rất nhiều khó khăn

Do điều kiện sản xuất khó khăn, trình độ canh tác còn lạc hậu nên năng suất lao động thấp, dẫn đến thu nhập thấp, làm không đủ ăn, không tạo ra tích lũy từ nội bộ. Hầu hết các xã trong khu KTQP đều rơi vào tình trạng đói nghèo. Cả nước hiện có 12% số xã đói nghèo, trên 1000 xã thiếu cả 6 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu (đường, điện, trường, trạm, nước, chợ). Số xã trên chủ yếu là các xã nằm trong địa bàn các khu KTQP.

***Bốn là,** ở các Khu KTQP, do trình độ canh tác lạc hậu, trình độ quản lý thấp kém, nên khả năng hấp thụ, tận dụng các dự án đầu tư của các cấp là rất hạn chế.* Trong những năm vừa qua, đã có một số dự án được đầu tư như định canh định cư, trồng rừng, thủy điện, khuyến nông, khuyến lâm v.v. Các dự án này đã có những tác dụng nhất định, nhưng hiệu quả còn rất thấp.

***Năm là,** các đặc điểm về xã hội khác (dân số và lao động, phong tục tập quán, cơ sở hạ tầng xã hội, an ninh quốc phòng) cũng là những rào cản không nhỏ đối với việc đầu tư phát triển toàn diện các khu KTQP*

- Về dân số và lao động

Các khu KTQP là vùng có mật độ dân số thấp (trung bình khoảng 20 – 40 người/1km²), đặc biệt có vùng 5 - 7 người/km²; phân bố dân cư lại không đều, thường tập trung vào những nơi có điều kiện canh tác thuận lợi.

Hầu hết dân cư trong vùng là đồng bào dân tộc ít người, có phong tục tập quán riêng, phương thức canh tác khác nhau.

Các Khu KTQP là vùng có dân trí thấp, nên lao động chủ yếu là thủ công, lao động chưa được qua đào tạo, điều kiện tiếp xúc với khoa học kỹ thuật hạn chế.

- Về phong tục tập quán:

Dân cư trong các khu KTQP chủ yếu là đồng bào dân tộc, nên còn có nhiều phong tục tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan; tình trạng du canh du cư, đốt rừng làm rẫy còn phổ biến gây nhiều khó khăn khi triển khai các dự án kinh tế - xã hội. Với các khó khăn trên, càng dễ bị kẻ thù lợi dụng để lôi kéo,

kích động thực hiện âm mưu chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, nhiều nơi tình hình phức tạp.

- Về cơ sở hạ tầng xã hội:

Các khu KTQP là vùng mà cơ sở hạ tầng xã hội vừa thiếu vừa yếu, giáo dục, y tế không đủ, thông tin thiếu thốn.

- Về an ninh quốc phòng:

Các khu KTQP đều là các vùng biên giới, nên rất nhạy cảm về an ninh quốc phòng, ngoại giao cụ thể là:

+ Mặc dù đã có hiệp định phân chia mốc giới giữa Việt Nam với các nước láng giềng, nhưng do lịch sử để lại, nên việc tranh chấp vẫn còn xảy ra, dễ ảnh hưởng quan hệ hai nước.

+ Lực lượng vũ trang ở vùng biên, nhất là lực lượng tại chỗ, còn rất mỏng; dân cư thưa thớt; giao thông khó khăn, nên tình hình an ninh xã hội, đặc biệt là hiện tượng di cư, chuyển cột mốc, buôn lậu, vượt biên trái phép, khó có thể kiểm soát được hoàn toàn.

+ Do cơ sở vật chất ở vùng biên còn nghèo nàn, điều kiện sống khó khăn, nên dân cư chưa yên tâm trụ lại mà có xu hướng di dân trở vào sâu nội địa.

+ Các khu KTQP là khu vực có nhiều cửa khẩu chính thức và không chính thức. Điều đó có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế đối ngoại, nhưng cũng là nơi việc buôn bán đi lại trái phép, các đối tượng phản động móc nối với các thế lực chống phá Việt Nam từ bên ngoài.

1.2. Một số vấn đề về Đoàn kinh tế quốc phòng

Đoàn KTQP là một đơn vị quân đội, do Bộ Quốc phòng thành lập và đứng chân trong khu KTQP. Tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của đoàn KTQP gắn liền với việc ra đời và phát triển của các khu KTQP. Mục một số vấn đề về Đoàn kinh tế quốc phòng bao gồm: 1/ Tổ chức thành lập các khu

kinh tế quốc phòng; 2/ Một số khái niệm; 3/ Đặc điểm của đoàn kinh tế quốc phòng; 4/ Chức năng, nhiệm vụ của đoàn kinh tế quốc phòng; 5/ Tổ chức biên chế và cơ chế hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng và 6/ Quan hệ của khu Kinh tế quốc phòng và Đoàn kinh tế quốc phòng; 7/ Đánh giá về lợi thế và khó khăn của các đoàn kinh tế quốc phòng.

1.2.1. Tổ chức thành lập và mục tiêu các khu kinh tế quốc phòng

Tiêu mục “Tổ chức thành lập và mục tiêu các khu kinh tế quốc phòng” bao gồm: 1/ Tổ chức thành lập các khu kinh tế quốc phòng và 2/ Mục tiêu của các dự án khu kinh tế quốc phòng.

1.2.1.1 Tổ chức thành lập các khu kinh tế quốc phòng

Xây dựng khu KTQP trên các địa bàn chiến lược biên giới đất liền, biển đảo là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Thực chất của xây dựng khu KTQP là sự cụ thể hóa, quán triệt và vận dụng tư tưởng, quan điểm cơ bản của Đảng về kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế ở địa bàn chiến lược biên giới, biển đảo trong thời kỳ mới; đồng thời nó còn xuất phát từ tình hình thực tiễn của các địa bàn chiến lược này. Nhận thức sâu sắc ý nghĩa, tầm quan trọng của nhiệm vụ kết hợp kinh tế với quốc phòng, của việc xây dựng các khu KTQP, Đảng uỷ quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng đã thường xuyên quan tâm chỉ đạo sâu sát, chặt chẽ hoạt động này, đã ban hành Nghị quyết số 150/ĐUQSTU ngày 01/08/1998 về việc Quân đội tham gia xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội, củng cố quốc phòng an ninh trên các địa bàn chiến lược.

- Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành thông tư liên Bộ số 09/2003/TTLB-BNN-BQP ngày 03/01/2003 hướng dẫn thực hiện công tác bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư và tiếp nhận dân cư vùng dự án phát triển kinh tế- xã hội do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Tổng Tham mưu trưởng có kết luận số 712/QP ngày 11/03/2002 tại hội nghị bàn về chức năng nhiệm vụ, tổ chức biên chế và cơ chế hoạt động của các Đoàn KTQP. Các Khu KTQP lần lượt ra đời. Đến nay, đã có 22 khu KTQP được xác định và đi vào hoạt động. Cụ thể là:

1. Khu KTQP Bảo Lạc - Bảo Lâm - QK1
2. Khu KTQP Mẫu Sơn - QK1
3. Khu KTQP Mường Chà - QK2
4. Khu KTQP Vị Xuyên - QK2
5. Khu KTQP Sông Mã - QK2
6. Khu KTQP Xín mần - QK2
7. Khu KTQP Bát xát - QK2
8. Khu KTQP Giào san-Silolầu - QK2
9. Khu KTQP Bắc hải sơn - QK3
10. Khu KTQP Bình Liêu - Quảng Hà - Móng Cái - QK3
11. Khu KTQP Khe Sanh - QK4
12. Khu KTQP Kỳ Sơn - QK4
13. Khu KTQP ASo-Alưới - QK4
14. Khu KTQP Mường Lát - QK4
15. Khu KTQP Tổng công ty 15- QK5
16. Khu KTQP Quảng Sơn – QK5
17. Khu KTQP Tây Giang – Nam Giang – QK5
18. Khu KTQP Bù Gia Phúc- Bù Gia Mập - QK7
19. Khu KTQP Bắc Lâm Đồng - QK7
20. Khu KTQP Tân Hồng - QK9
21. Khu KTQP - Công ty 53 - BĐ 12
22. Khu KTQP – Binh đoàn 16

1.2.1.2 Mục tiêu của các dự án khu kinh tế quốc phòng

Mục tiêu cơ bản của việc xây dựng các khu KTQP là nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, kết hợp bảo đảm quốc phòng - an ninh ở địa bàn chiến lược biên giới đất liền, biển đảo, trên cơ sở bố trí lại dân cư theo quy hoạch sản xuất, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở địa phương vững mạnh, hình thành các làng xã biên giới, tạo vành đai biên giới vững chắc trong thế trận quốc phòng toàn dân bảo vệ Tổ quốc.

Như vậy, cho đến nay, tại các vùng biên giới chiến lược đều đã thành lập được các khu KTQP với nòng cốt là các đoàn KTQP. Chỉ xét thuần túy về mặt bố trí lực lượng thì kết quả trên đã thể hiện một sự cố gắng lớn của Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng trong việc tạo thế phòng thủ vững chắc ở các vùng trọng yếu của Tổ quốc.

1.2.2. Một số khái niệm

Khu KTQP là một mô hình mới trong đường lối kết hợp kinh tế với quốc phòng và xây dựng thế trận quốc phòng an ninh vững mạnh. Mặt khác, đây là một mô hình đặc biệt, với nhiều mục tiêu đan xen. Vì vậy, khi xem xét kết quả hoạt động kinh tế xã hội của các Đoàn KTQP cần phải thống nhất một số khái niệm như: 1/Khu kinh tế quốc phòng; 2/ Vùng dự án; 3/ Đất dự án; 4/ Đất quốc phòng trong vùng dự án; 5/ Quản lý dự án khu Kinh tế quốc phòng và 6/ đoàn Kinh tế quốc phòng.

- *Khu Kinh tế quốc phòng*: khu KTQP là tên gọi tắt của "Dự án khu KTQP", do Bộ quốc phòng làm chủ quản đầu tư hoặc khu vực được Bộ quốc phòng xác định, có các đoàn KTQP đứng chân, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, gần với thế trận quốc phòng an ninh trên các địa bàn chiến lược biên giới.

- *Vùng dự án*: vùng dự án là vùng được xác định là khu KTQP, do cấp có thẩm quyền (Tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương) chấp thuận quy hoạch, được Chính phủ hoặc Bộ quốc phòng phê duyệt trong dự án đầu tư. Vùng dự án có thể bao gồm nhiều xã của một hoặc nhiều huyện của một hoặc một số tỉnh.

- *Đất dự án*: đất dự án “Là đất nằm trong vùng dự án, được cấp có thẩm quyền chấp thuận quy hoạch để thực hiện các hạng mục đầu tư và ghi trong quyết định phê duyệt dự án khu kinh tế quốc phòng”.

- *Đất quốc phòng trong vùng dự án*: đất quốc phòng trong vùng dự án “Là đất trong vùng dự án được cấp có thẩm quyền giao cho lực lượng vũ trang sử dụng vào mục đích quốc phòng và nằm trong quy hoạch chung của Bộ Quốc phòng. Đất quốc phòng gồm đất xây dựng doanh trại quân đội (Kể cả đoàn kinh tế quốc phòng) và đất dùng phục vụ nhiệm vụ quân sự khác”.

- *Quản lý dự án khu Kinh tế quốc phòng*: quản lý dự án khu KTQP “Là quản lý việc thực hiện dự án khu kinh tế quốc phòng theo nội dung và mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

- *Đoàn Kinh tế quốc phòng*: đoàn Kinh tế quốc phòng là một đơn vị quân đội, do Bộ Quốc phòng thành lập để triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Dự án khu kinh tế quốc phòng.

1.2.3. Đặc điểm của Đoàn kinh tế quốc phòng

Đoàn Kinh tế quốc phòng là một loại hình đơn vị đặc thù của Quân đội, được thành lập ở các khu KTQP nhằm mục đích xây dựng thể trận quốc phòng ở biên giới và các địa bàn chiến lược. Triển khai nhiệm vụ ở các khu KTQP, Bộ Quốc phòng đã hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế, chính sách..., đối với các Đoàn KTQP. Qua đó, nhằm bảo đảm cho các Đoàn KTQP đủ sức thực hiện dự án kinh tế - quốc phòng,

đạt được mục tiêu kinh tế - xã hội đã xác định, từng bước chuyển sang hạch toán, tránh để Nhà nước phải bao cấp kéo dài, đồng thời đạt được mục tiêu về quốc phòng - an ninh, mà trực tiếp là tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân trên địa bàn, có lực lượng cơ động xử trí tình huống trong thời bình và sẵn sàng mở rộng lực lượng theo tổ chức biên chế thời chiến khi cần thiết, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của một đơn vị quân đội khi đất nước có chiến tranh xâm lược. Nghị quyết 71 Đảng uỷ quân sự Trung ương đã xác định: Đoàn KTQP phải là lực lượng nòng cốt, là hạt nhân của khu KTQP. Các Đoàn KTQP thuộc địa bàn từ Quân khu 5 trở vào phía Nam thông qua việc trực tiếp tổ chức sản xuất để xoá đói giảm nghèo, hình thành các khu kinh tế tập trung, đồng thời tổ chức hiệp đồng các lực lượng trong khu KTQP cùng tham gia các dự án phát triển kinh tế xã hội trong khu KTQP và xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân. Các Đoàn KTQP thuộc địa bàn từ Quân khu 4 trở ra phía Bắc lấy việc xây dựng cơ sở hạ tầng kết hợp với tổ chức lại dân cư, giúp dân phát triển sản xuất, từ đó xây dựng thế trận quốc phòng.

1.2.4 Chức năng, nhiệm vụ của Đoàn Kinh tế quốc phòng

Trong thời kỳ mới, thời kỳ tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, do chịu sự tác động phức tạp của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong nước và quốc tế, chức năng, nhiệm vụ của Quân đội có những sự phát triển mới so với các thời kỳ trước. Mục “Chức năng, nhiệm vụ của Đoàn Kinh tế quốc phòng” gồm: 1/ Chức năng của Đoàn kinh tế quốc phòng và 2/ Nhiệm vụ của Đoàn kinh tế quốc phòng.

1.2.4.1 Chức năng của Đoàn kinh tế quốc phòng

Đoàn kinh tế quốc phòng là một loại hình đơn vị đặc thù của Quân đội, cũng thực hiện đồng thời 3 chức năng của Quân đội đó là: chức năng chiến đấu, chức năng công tác và chức năng sản xuất, nhằm mục đích xây dựng thế

trận quốc phòng ở biên giới và các địa bàn chiến lược. Tiêu mục “Chức năng của Đoàn kinh tế quốc phòng” bao gồm: 1/ Chức năng chiến đấu; 2/ Chức năng công tác và 3/ Chức năng sản xuất.

a. Chức năng chiến đấu

Đoàn Kinh tế quốc phòng phải sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Chức năng này được thể hiện ra bằng các nhiệm vụ chính trị quan trọng mà Đoàn KTQP phải thực hiện.

b. Chức năng công tác

Chức năng công tác của quân đội được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định ngay từ khi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Trong chỉ thị thành lập Đội có ghi rõ: “Tên ĐỘI VIỆT NAM TUYÊN TRUYỀN GIẢI PHÓNG QUÂN”. Tên Đội đã nói rõ chức năng công tác của Đội, vận động cách mạng trong quần chúng nhân dân chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Trong thời kỳ mới, chức năng công tác của Quân đội có sự phát triển cả về nội dung và hình thức. Chức năng công tác gồm các vấn đề sau:

- Tham gia xây dựng cơ sở địa phương vững mạnh góp phần xây dựng nền tảng chính trị - xã hội của đất nước, của nền quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân trong điều kiện mới.

- Giúp đỡ nhân dân phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống, xóa đói, giảm nghèo góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện thắng lợi thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” mà Đại hội XI của Đảng đề ra.

- Giúp nhân dân phòng chống và khắc phục hậu quả các thảm họa, thiên tai, nhanh chóng giúp dân ổn định cuộc sống.

- Làm tốt công tác dân vận, giữ vững và phát huy truyền thống, phẩm chất “Bộ đội Cụ Hồ”.

- Góp phần củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng “thế trận lòng dân” ở cơ sở.

- Sẵn sàng tham gia tìm kiếm cứu nạn trên biển Đông và phối hợp với quân đội các nước trong khu vực tìm kiếm, cứu nạn trên biển, đảo. Tham gia “lực lượng gìn giữ hòa bình” của Liên hợp quốc khi điều kiện cho phép.

c. Chức năng sản xuất

Ngày nay trong điều kiện thời bình, chức năng sản xuất của quân đội tiếp tục được bổ sung và phát triển thể hiện trên những vấn đề:

- Tiếp tục tăng gia sản xuất, tự túc một phần lương thực, thực phẩm và cải thiện đời sống cho bộ đội với kỹ thuật, chất lượng và hiệu quả cao.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quân đội làm kinh tế theo hướng tổ chức các công ty, tập đoàn quân đội làm kinh tế mạnh có trọng điểm.

- Phát triển CNQP, đầu tư thích đáng sản xuất một số phương tiện, vũ khí bảo đảm nhu cầu cần thiết bảo vệ đất nước.

- Phát triển các khu KTQP, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng trên các địa bàn trọng điểm. Mở rộng thương mại quốc tế về quốc phòng và hợp tác quốc tế về kinh tế.

Ba chức năng trên đều là cơ bản và quan trọng đối với các Đoàn KTQP, không thể xem nhẹ chức năng nào, nó luôn hòa quyện vào nhau, hỗ trợ cho nhau để đạt mục tiêu kinh tế và quốc phòng. Tùy tình hình cụ thể, thời điểm cụ thể và đặc điểm, tính chất địa bàn hoạt động mà việc thực hiện theo từng chức năng của các Đoàn KTQP được thể hiện với mức độ khác nhau. Hiện

nay xét ở phạm vi chung thì chức năng công tác và lao động sản xuất nổi lên thường xuyên và phổ biến hơn. Tương tự như vậy, mục tiêu cơ bản đối với các khu KTQP là phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh trên địa bàn, trực tiếp là trong vùng dự án. Hai mục tiêu này luôn hòa quyện vào nhau trong quá trình triển khai dự án, nhưng trong tình hình hiện nay, mục tiêu cơ bản của việc xây dựng các khu KTQP là nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, kết hợp bảo đảm quốc phòng-an ninh ở địa bàn chiến lược biên giới đất liền, biển đảo, trên cơ sở bố trí lại dân cư theo quy hoạch sản xuất, hình thành các làng xã biên giới, tạo vành đai biên giới vững chắc trong thế trận quốc phòng toàn dân bảo vệ Tổ quốc.

1.2.4.2 Nhiệm vụ của Đoàn kinh tế quốc phòng

Từ nội dung các chức năng ở trên, Điều 9 trong “Qui chế hoạt động của các đoàn KTQP” đã quy định cụ thể những nhiệm vụ chủ yếu của Đoàn KTQP trong điều kiện hiện nay. Trong tiểu mục “Nhiệm vụ của Đoàn Kinh tế quốc phòng” bao gồm: 1/ Nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; 2/ Nhiệm vụ làm công tác dân vận, góp phần tham gia bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, củng cố thế trận quốc phòng – an ninh và 3/ Nhiệm vụ tham gia sản xuất xây dựng kinh tế.

a. Nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu

Đoàn KTQP phải tổ chức xây dựng lực lượng, bao gồm cả lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, thường xuyên nắm chắc địa bàn, luôn nâng cao tinh thần cảnh giác, có các phương án chiến đấu tại chỗ và cơ động, để khi có tình huống xảy ra có thể cơ động tổ chức đánh địch được ngay.

b. Nhiệm vụ làm công tác dân vận, góp phần tham gia bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, củng cố thế trận quốc phòng – an ninh

Đoàn KTQP phối hợp với địa phương, hỗ trợ cho công tác xóa đói, giảm nghèo và từng bước nâng cao đời sống, văn hóa, chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh cho nhân dân, tuyên truyền giáo dục cho nhân dân nhận thức được trách nhiệm của mình trong việc xây dựng khu KTQP, tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở địa phương vững mạnh.

c. Nhiệm vụ tham gia sản xuất xây dựng kinh tế

Đoàn KTQP tham gia quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu KTQP theo qui định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng, tổ chức sản xuất, làm nòng cốt hỗ trợ cho dân phát triển sản xuất kinh tế, xóa đói giảm nghèo.

1.2.5 Tổ chức biên chế và cơ chế hoạt động của Đoàn Kinh tế quốc phòng

Đoàn KTQP là một đơn vị quân đội, có qui mô từ cấp tiểu đoàn đến binh đoàn. Theo qui định, đoàn KTQP có thể được tổ chức theo 3 cấp hoặc 2 cấp. Đoàn KTQP được tổ chức theo 3 cấp gồm: đoàn, nông lâm trường, đội sản xuất, Đoàn KTQP được tổ chức theo 2 cấp gồm: đoàn, đội sản xuất. Các đơn vị sản xuất của đoàn KTQP vừa có nhiệm vụ triển khai thực hiện dự án trong một khu vực, vừa tổ chức sản xuất, giúp dân tổ chức sản xuất và khuyến nông, khuyến lâm...Do vậy, các đơn vị sản xuất phải bám dân, bám thôn bản, bám địa bàn. Đoàn KTQP là lực lượng trung tâm, nòng cốt để phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng trong khu KTQP, nhưng biên chế quân số cho đoàn KTQP làm nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong khu KTQP rất thấp, chủ yếu hình thành khung đoàn, trung đoàn. Đặc biệt, các đội sản xuất là lực lượng sản xuất trực tiếp, nhưng thường biên chế từ 2-3 người, nên khó đảm bảo được nhiệm vụ trong địa bàn hoạt động rất rộng, điều kiện giao thông đi lại khó khăn. Cơ cấu cán bộ trong Đoàn hiện nay hầu hết là sĩ quan quân sự, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật. Trình độ của đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Đa

số các Đoàn KTQP mới thành lập hoặc được chuyển từ đơn vị huấn luyện sẵn sàng chiến đấu sang, nên gặp nhiều khó khăn trong tổ chức quản lý, bởi trình độ kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi có hạn, chưa có kinh nghiệm làm kinh tế hoặc tổ chức làm kinh tế.

Các nông lâm trường chỉ được trang bị một số phương tiện phục vụ cho nhiệm vụ vận chuyển vật chất, cứu chữa và đi lại của cán bộ lâm trường như xe ô tô vận tải, cứu thương, xe gấn máy. Các Đoàn KTQP chưa được trang bị các loại xe máy công trình, công cụ sản xuất hiện đại, công sở, trang thiết bị văn phòng thiếu, thông tin liên lạc gặp nhiều khó khăn nên hạn chế rất lớn đến khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

Về cơ chế chính sách:

+ Chính sách đối với đoàn và các cán bộ nhân viên trong đoàn còn nhiều bất cập, cơ sở vật chất phục vụ cho sinh hoạt và công tác của cán bộ chiến sĩ còn nhiều thiếu thốn. Hoạt động ở vùng sâu, vùng xa, khó khăn gian khổ nhưng chính sách cán bộ, chính sách thu nhập, hậu phương gia đình về cơ bản là chưa có ưu đãi nhiều.

+ Cơ chế hoạt động của đoàn KTQP còn nhiều bất cập. Theo tổ chức biên chế và nhiệm vụ, đoàn KTQP gồm 2 lực lượng: Thứ nhất, do tình hình phức tạp trên địa bàn, các Đoàn KTQP cần tổ chức một lực lượng cơ động chiến đấu thích hợp với yêu cầu tác chiến để kịp thời xử lý các tình huống có thể xảy ra. Để thực hiện chủ trương của Bộ Quốc phòng là hạn chế tối đa việc tăng biên chế tại các đơn vị, các Đoàn KTQP phải cân đối trong biên chế của Đoàn để tổ chức lực lượng này. Thứ hai, các lực lượng khác, được hoạt động như một doanh nghiệp. Đã coi là doanh nghiệp thì phải tạo cơ chế cho nó hoạt động như được cấp vốn hoặc cho vay vốn, được mở tài khoản tại kho bạc và ngân hàng, được chủ động lựa chọn thứ tự ưu tiên các hạng mục đầu tư.v.v. Những điều kiện trên hầu hết chưa được đáp ứng. Cơ

chế hoạt động của Đoàn KTQP, đặc biệt là vấn đề dịch vụ hai đầu cho dân vẫn trong thời kỳ tìm tòi. Cách thức chuyển các Đoàn sang hạch toán kinh tế chưa rõ ràng.

1.2.6. Quan hệ của khu Kinh tế quốc phòng và Đoàn kinh tế quốc phòng

Khu KTQP là vùng lãnh thổ và dân cư, làng xã biên giới có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng và an ninh, được bố trí lại dân cư theo qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu lâu dài của quốc phòng, an ninh, nhằm xây dựng thành các trung tâm kinh tế xã hội trên vành đai biên giới, do quân đội đảm nhiệm, lấy đoàn kinh tế quốc phòng làm nòng cốt.

Đoàn KTQP là một đơn vị quân đội, do Bộ Quốc phòng thành lập đứng chân trên địa bàn để triển khai thực hiện mục tiêu của dự án khu KTQP, có nhiệm vụ: sẵn sàng chiến đấu, làm công tác dân vận, góp phần tham gia bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, củng cố thế trận quốc phòng an ninh, sản xuất xây dựng kinh tế.

Như vậy, trong khu KTQP luôn tồn tại hai lực lượng cơ bản là lực lượng quân đội (cụ thể là lực lượng của đoàn KTQP) và nhân dân địa phương. Đảng và Nhà nước đã giao cho quân đội triển khai xây dựng đề án khu KTQP thì quân đội mà trực tiếp là đoàn KTQP chủ trì thực hiện việc đó, tuy nhiên không hạ thấp vai trò của cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, nhân dân địa phương và các lực lượng khác có liên quan. Cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, nhân dân địa phương là đối tượng trực tiếp được hưởng lợi từ sản phẩm của dự án. Cấp ủy Đảng, chính quyền các xã là cơ quan lãnh đạo và quản lý nhà nước trên địa bàn. Thực hiện việc phối hợp, hiệp đồng là trách nhiệm của mọi cấp, mọi ngành mà trực tiếp là Đảng bộ, chính quyền, các đoàn thể và nhân dân các xã với đoàn KTQP. Hàng tháng, các đội sản xuất phải họp với trưởng thôn, trưởng bản, cấp ủy Đảng, chính quyền xã để nắm chắc tình hình mọi mặt trên địa bàn mà đội phụ

trách, phối hợp tìm cách giải quyết những khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện dự án và cung cấp, nắm bắt số liệu thống kê các mặt trong địa bàn.

1.2.7. Đánh giá chung về lợi thế và khó khăn của các Đoàn kinh tế quốc phòng

Đoàn KTQP đứng chân và hoạt động ở khu vực đặc biệt khó khăn, kết quả hoạt động của đoàn KTQP chịu sự tác động của nhiều yếu tố như chính sách, điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội... Các yếu tố trên tạo ra cả lợi thế và khó khăn trong hoạt động của đoàn KTQP. Đánh giá chung về lợi thế và khó khăn của các Đoàn kinh tế quốc phòng bao gồm: 1/ Những lợi thế cơ bản và 2/ Những khó khăn cơ bản.

1.2.7.1 Những lợi thế cơ bản

- Việc thành lập các khu KTQP là một chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ và Quân đội. Chủ trương này đã được cụ thể hoá bằng các chương trình, dự án, các văn bản chỉ đạo đã được ban hành kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các khu KTQP. Đó là những hành lang pháp lý thuận lợi để các đoàn KTQP có điều kiện thực hiện nhiệm vụ. Quá trình triển khai nhiệm vụ, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng luôn theo dõi sát sao, uốn nắn các sai sót trong từng bước đi cụ thể của các Đoàn KTQP.

- Đoàn KTQP hoạt động ở các khu KTQP, nơi có nhiều tiềm năng về đất đai, tài nguyên thiên nhiên đa dạng, cho phép phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp phục vụ cho xuất khẩu, chăn nuôi đại gia súc.

- Các khu vực Đoàn KTQP làm nhiệm vụ đều có vị trí địa lý, kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, đối ngoại quan trọng của đất nước và hầu hết nằm ở biên giới quốc gia. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho giao lưu kinh tế, văn hoá và khoa học kỹ thuật của vùng với bên ngoài. Đồng thời, cũng là tiền đề cho

việc quy hoạch dân cư, giao thông, thủy lợi... hình thành thể trận toàn dân bảo vệ biên giới.

1.2.7.2 Những khó khăn cơ bản

- Đoàn KTQP là đơn vị có tính lưỡng dụng vừa huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, vừa giúp dân làm kinh tế và làm kinh tế ở những vùng kinh tế, văn hóa, xã hội chậm phát triển. Ở các khu vực đó mật độ dân cư thưa, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đời sống vật chất, tinh thần còn gặp nhiều khó khăn và là nơi có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (khoảng 25%, có nơi tới 90% theo chuẩn mới quốc gia); những khu vực này chưa hội nhập được trong cơ chế thị trường và khả năng hấp thụ vốn đầu tư hạn chế, có nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, địa hình hiểm trở (không có đường giao thông), giao lưu chưa phát triển và không thuận tiện, thời tiết khí hậu khắc nghiệt. Ở một số khu vực trọng điểm, tình hình hiện đang diễn biến rất phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ về tôn giáo, dân tộc do sự chống phá của các thế lực thù địch, phản động.

- Mặc dù có sự quan tâm của Nhà nước, nhưng do ngân sách có hạn lại bị giới hạn trong tổng nguồn vốn đầu tư cho Chương trình Kinh tế mới, nên khả năng đầu tư quá thấp so với nhu cầu. Các Đoàn KTQP khó có điều kiện để khảo sát thiết kế kỹ lưỡng mọi hạng mục, công trình, không đủ dữ liệu điều tra cơ bản. Hầu hết các Đoàn KTQP phía Bắc đều chưa thể chuyển sang hạch toán vì nhiệm vụ dân vận vẫn đang nặng nề.

- Quân số ít: mặc dù tổ chức biên chế tương đương cấp binh đoàn, sư đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn nhưng quân số chỉ ở Đoàn bộ là tạm đủ, ở các nông lâm trường, nhất là các đội còn thiếu (chỉ có 2 đến 3 người), vì vậy tổ chức thực hiện nhiệm vụ còn khó khăn.

- Đoàn KTQP là đơn vị quân đội thường trực nay chuyển sang làm kinh tế và hướng dẫn làm kinh tế nên kiến thức về quản lý kinh tế, làm kinh tế gần như không có, tổ chức công tác thống kê chưa có.

1.3. Khái quát kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng

1.3.1 Hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng

Do tình hình các vùng dự án rất khó khăn, vì vậy Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo các Đoàn KTQP bắt tay ngay vào công tác dân vận, xác định giai đoạn đầu là vận động quần chúng. Tiếp đến là tiến hành đồng bộ các nội dung: Xây dựng cơ sở hạ tầng kết hợp bố trí lại dân cư; tổ chức khuyến nông, khuyến lâm và tổ chức sản xuất nơi có điều kiện để tạo nên một nền sản xuất hàng hóa; đưa văn hóa, y tế về thôn bản, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Các hoạt động của Đoàn KTQP nhằm hoàn thành mục tiêu cơ bản của việc xây dựng các khu KTQP đó là: Phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân vùng dự án; phối hợp với chính quyền địa phương xóa đói, giảm nghèo cho nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở địa phương vững mạnh, từ đó củng cố thể trận quốc phòng an ninh khu vực biên giới và địa bàn chiến lược. Những hoạt động này sáng tạo ra sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ để phục vụ nhân dân trong khu KTQP nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, kết hợp bảo đảm quốc phòng - an ninh ở địa bàn chiến lược biên giới đất liền, biển đảo.

Theo nội dung trên, hoạt động của Đoàn KTQP có các đặc điểm:

- Hoạt động sản xuất của Đoàn KTQP khác với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ở động cơ hoạt động. Sản xuất sản phẩm vật chất hay làm dịch vụ của Đoàn KTQP để phục vụ Đoàn và nhân dân trong vùng, không vì mục đích và động cơ thu lợi nhuận. Trong khi sản xuất của các doanh nghiệp nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của người khác và bán để thu lợi nhuận.

- Sản xuất của các Đoàn KTQP, tuy có bỏ vốn và lao động vào hoạt động, nhưng không hạch toán chi phí sản xuất, giá trị kết quả sản xuất và không hạch toán lỗ lãi.

- Kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP (dù là sản phẩm vật chất hay là sản phẩm phi vật chất) có thể cân, đo, đong, đếm được hoặc không.

- Hoạt động của các Đoàn KTQP phải luôn luôn bám sát chính sách kinh tế tài chính, pháp luật của nhà nước, nhiệm vụ kinh tế quốc phòng Nhà nước giao.

- Hoạt động của Đoàn KTQP luôn thúc đẩy sự phát triển KTXH ở các khu KTQP, tạo điều kiện cho tích lũy vốn phát triển sản xuất của nhân dân trong vùng.

1.3.2 Kết quả hoạt động của Đoàn Kinh tế quốc phòng

Kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP là những kết quả do Đoàn tạo ra mang lại lợi ích cho nhân dân trong vùng, được thể hiện là sản phẩm vật chất hoặc sản phẩm phi vật chất. Trong thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - quốc phòng hiện nay, kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP bao gồm: 1/ Xây dựng cơ sở hạ tầng; 2/ Tổ chức phát triển sản xuất; 3/ Ổn định dân cư, xoá đói giảm nghèo và 4/ Hoạt động văn hóa xã hội.

1.3.2.1 Xây dựng cơ sở hạ tầng

Phần lớn các Khu KTQP được xác định tiến độ đầu tư từ 5-12 năm, vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các khu KTQP có từ nhiều nguồn khác nhau như vốn ngân sách nhà nước, vốn của Bộ Quốc phòng, vốn vay... Tổng mức vốn đầu tư cho từng khu KTQP sẽ do các đoàn KTQP thực hiện. Các đoàn KTQP có thể được giao là chủ đầu tư hoặc thực hiện các dự án đầu tư, vì vậy kết quả thực hiện vốn đầu tư được thể hiện qua tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư, tỷ lệ thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của dự án. Thực tế từ khi xây dựng các khu KTQP đến nay tỷ lệ giải ngân vẫn còn thấp đạt 48,47% do hầu hết các đoàn KTQP chưa được giao là chủ đầu tư để chủ động thực hiện các dự án đầu tư.

Với số vốn đầu tư của Nhà nước và sự hỗ trợ của Bộ quốc phòng, công tác xây dựng cơ sở hạ tầng ở các khu KTQP đã được triển khai khá nhiều và là một trong những nội dung đầu tư được quan tâm nhất, nên đã tạo ra bộ mặt mới cho các khu vực biên giới, các làng bản của đồng bào dân tộc thiểu số vùng xa xôi hẻo lánh. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng có đặc điểm thường tập trung lớn, nhưng hiệu quả đầu tư có tính lâu dài. Khi công trình hoàn thành để tạo ra diện mạo mới cho cả vùng rộng lớn khu vực biên giới. Đường, trường, trạm đã về đến xã, đến thôn bản, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất, giao lưu thương mại dịch vụ, văn hoá, phát triển y tế, giáo dục cho đồng bào dân tộc ở vùng sâu vùng xa. Các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng đã tạo điều kiện cho nông nghiệp, chăn nuôi phát triển. Những cánh đồng đã gieo cấy được 2 vụ, năng suất tương đối cao giúp dân xoá đói, giảm nghèo, môi trường được cải thiện. Các công trình điện lưới quốc gia, thủy điện nhỏ đã mang ánh sáng đến cho đồng bào các dân tộc. Các hoạt động gia công chế biến được đẩy mạnh, làm hiệu quả thêm hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp. Doanh trại của các đoàn KTQP đã được đầu tư cơ bản, tạo điều kiện sinh hoạt làm việc cho cán bộ chiến sỹ đoàn KTQP. Kết quả hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng của các đoàn KTQP được thể hiện:

Số lượng đường giao thông các loại được xây dựng; số lượng cầu bê tông và cầu treo đã xây dựng; các bản định cư mới được thành lập; số lượng và diện tích các trạm xá quân dân y kết hợp đã xây dựng; Số lượng và diện tích lớp học, nhà trẻ, mẫu giáo đã xây dựng; Số lượng công trình thủy lợi vừa và nhỏ được xây dựng và diện tích được tưới phục vụ sản xuất. Số lượng công trình cấp điện sinh hoạt, công trình cấp nước sạch, trạm thủy điện đã xây dựng. Diện tích chợ, trạm trại chăn nuôi, trại cây giống, diện tích nuôi trồng thủy sản. Diện tích doanh trại cho bộ đội đã xây dựng, góp phần ổn định nơi ăn ở và làm việc của cán bộ, chiến sỹ các Đoàn KTQP.

1.3.2.2 Tổ chức phát triển sản xuất

Tại các khu KTQP trực tiếp tổ chức sản xuất tập trung như BD 15, BD 16, kết quả hoạt động phát triển sản xuất từ khi thành lập đến nay là số hecta đã khai hoang và trồng các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê, điều cao sản, ca cao, hồ tiêu. Diện tích trồng lúa nước tăng. Diện tích rừng trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng (trong đó có diện tích rừng nguyên liệu giấy) tăng. Nhiều lao động được tạo việc làm, trong đó có lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên. Lợi nhuận thu được hàng năm của đoàn KTQP ở các khu vực này khá cao.

Ở các khu KTQP không trực tiếp tổ chức sản xuất tập trung, các Đoàn KTQP cũng đã đóng góp tích cực cho phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo của địa phương bằng nhiều hình thức thích hợp. Các Đoàn KTQP sử dụng ngày công của bộ đội để xây dựng nhà, đào ao, giúp dân khai hoang ruộng nương, trồng rừng, giúp các hộ nghèo sản xuất, làm kinh tế và tổ chức cuộc sống ; xây dựng các mô hình giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm, tổ chức dịch vụ hai đầu, tạo nên những yếu tố ban đầu của kinh tế thị trường.

Kết quả các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm giúp dân xóa đói giảm nghèo như: phổ biến cách thức trồng lúa nước, hướng dẫn cho dân kỹ thuật canh tác, định hướng cho dân trồng các loại cây, nuôi các loại con sao cho có hiệu quả cao phù hợp với điều kiện của từng vùng. Đoàn KTQP Mường Chà, Sông Mã, Kỳ Sơn đã có những chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, bước đầu đã mang lại kết quả rất khả quan như: cấp lợn, bò giống, cấp giống ngô, lúa, cây ăn quả cao sản cho dân. Các trạm, trại cây con, giống được đầu tư xây dựng như ở Khu KTQP Bảo Lạc - Bảo Lâm, Mẫu Sơn ..., đã góp phần thiết thực đẩy mạnh việc phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động cho nhân dân, tạo lòng tin cho nhân dân đối với các đoàn KTQP.

1.3.2.3 Ổn định dân cư, xoá đói giảm nghèo

Các khu KTQP đều ở các vùng sâu, vùng xa, thưa dân, khó làm ăn sinh sống. Vì vậy, đoàn KTQP là lực lượng nòng cốt trong việc tổ chức ổn định dân cư, tổ chức phát triển sản xuất.

Công tác di dân, dẫn dân, giúp dân xoá đói giảm nghèo là một việc làm rất khó đối với các vùng dân tộc thiểu số, nhưng đây lại là một nhiệm vụ quan trọng của các Đoàn KTQP. Chúng ta có thể xây dựng được các khu KTQP bằng ý chí và tiền của, nhưng nếu để địa bàn trắng dân, di dân ra rồi dân lại trở về, hoặc đưa dân ra sinh sống, nhưng cuộc sống của họ còn nghèo khó thì các mục tiêu xây dựng khu KTQP coi như không thực hiện được.

Theo kế hoạch của Chính phủ giao cho Bộ Quốc phòng (tại Quyết định 135/1998/QĐ-TTg), các khu KTQP phải đỡ đầu, đón nhận khoảng 100.000 hộ dân đến lập nghiệp ở những vùng đất còn hoang hoá, vùng biên giới, hải đảo.

Kết quả hoạt động ổn định dân cư, xoá đói giảm nghèo của các Đoàn KTQP thể hiện qua số lượng hộ được đỡ đầu, đón nhận theo nhiệm vụ Chính phủ giao; tỷ lệ hộ nghèo giảm so với tổng số hộ vùng dự án; Sắp xếp, tạo việc làm, ổn định cuộc sống cho hộ dân; trong đó tính riêng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số, số lượng hộ di cư từ các vùng khác được tổ chức qui hoạch. Các chương trình hỗ trợ di dân đã được triển khai thực hiện rất phong phú, với những hình thức khác nhau, bước đầu đã mang lại hiệu quả thiết thực: hỗ trợ dân làm nhà như ở điểm định canh định cư Pò Nhùng, Bắc Lệ - Mẫu Sơn, cấp tấm lợp cho từng hộ dân, làm chuồng chăn nuôi gia súc như điểm dân cư Phiêng Môn/ Bảo Lạc, giúp dân khai hoang, cấp cây con giống cho dân...

Mô hình đầu tư xây dựng các điểm dân cư sát biên giới đã và đang trở thành hình mẫu và sẽ là nội dung đầu tư được ưu tiên phát triển trong những năm tới, nhằm thực hiện kế hoạch đỡ đầu, đón nhận 100.000 hộ dân mà Chính phủ giao cho Bộ Quốc phòng.

Ngoài ra, các Đoàn KTQP còn giúp đỡ hàng ngàn hộ dân ổn định tại chỗ, xây dựng các làng quân nhân tại các vùng dự án, giúp các hộ xóa đói giảm nghèo.

1.3.2.4 Hoạt động văn hóa xã hội

Sau hơn 12 năm triển khai hoạt động, mặc dù thời gian chưa dài, nhưng các đoàn KTQP đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng thể trận quốc phòng - an ninh trên địa bàn, là chỗ dựa cho Đảng bộ và chính quyền các cấp ở địa phương, là đầu mối quan trọng nắm bắt tình hình an ninh chính trị khu vực biên giới, chống truyền đạo trái phép.

Kết quả công tác dân vận, khuyến nông, khuyến lâm của các đoàn KTQP thể hiện: sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, tạo ra một động lực mới trên các vùng kinh tế chậm phát triển. Kết quả công tác dân vận là cơ cấu lại dân cư thông qua đưa dân lên các địa bàn trống dân, các điểm định cư mới được xây dựng sát đường biên, sẽ tạo thành các cụm làng bản trong thể trận chiến tranh nhân dân, bảo vệ biên giới chống xâm canh xâm cư, chống xâm nhập trái phép; Số đơn vị hành chính ở biên giới được khôi phục lại, giảm số vụ xâm canh, xâm cư tạo được thể trận quốc phòng - an ninh nhân dân.

Công tác vận động quần chúng, giác ngộ chính trị, tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, trong đó có chính sách về tôn giáo đã tác động đến các hộ đồng bào dân tộc. Kết quả, có thể giảm số người tham gia biểu tình, hạn chế được sự truyền đạo bất hợp pháp trong địa bàn Khu KTQP, giảm số vụ vi phạm pháp luật, xâm nhập biên giới trái phép. Tạo được sự tin tưởng của nhân dân với bộ đội, phá tan âm mưu của bọn phản động đội lột tôn giáo nhằm xây dựng “xã đạo”, “bí thư đạo”, “chủ tịch đạo” và tình hình chính trị sẽ dần dần ổn định. Điều đó được khẳng định trong phát biểu của đồng chí bí thư tỉnh uỷ Lai Châu “Nếu không có đoàn KTQP Mường Chà thì không biết tình hình an ninh chính trị trong khu vực sẽ đi đến đâu”. Hoạt động triển khai chương trình quân

dân y kết hợp, tổ chức khám chữa bệnh cho nhân dân, phát thuốc, hướng dẫn vệ sinh phòng dịch cho dân, cử đội văn nghệ đến giao lưu với thôn bản. Thực hiện vận động nhân dân cho con em đi học, tổ chức dạy tiếng dân tộc, dạy học cho dân.

1.4. Nhiệm vụ của thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng

Mục “Nhiệm vụ của thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng” bao gồm: 1/Ý nghĩa, tác dụng của công tác thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng và 2/ Nhiệm vụ của công tác thống kê.

1.4.1. Ý nghĩa, tác dụng của công tác thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng

Thực tế tổng kết hơn 12 năm triển khai hoạt động của các đoàn KTQP cho thấy, hoạt động của các đoàn KTQP đạt được những thành tựu lớn, không chỉ về kinh tế mà còn cả về quốc phòng an ninh, và đã khẳng định sự đúng đắn chủ trương của Nhà nước trong xây dựng các khu KTQP. Tuy nhiên, hiện nay trước yêu cầu của tình hình mới trong đường lối quốc phòng toàn dân, quân đội tham gia làm kinh tế, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân ở các địa bàn đặc biệt khó khăn, đòi hỏi phải có đánh giá đầy đủ về hoạt động của các đoàn KTQP, để từ đó cơ quan quản lý có sự điều chỉnh kịp thời và đầu tư có hiệu quả vào các khu KTQP, không để xảy ra tình trạng kết quả chưa tương xứng với đầu tư.

Thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP sẽ cung cấp các thông tin cần thiết cho cơ quan quản lý. Sử dụng các phương pháp thống kê để phân tích thông tin thu được sẽ giúp các cơ quan quản lý có những đánh giá chính xác và toàn diện về kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP, từ đó đề ra các biện pháp quản lý hiệu quả hơn đối với các Đoàn KTQP.

Trong việc tính toán, phân tích kết quả hoạt động kinh tế xã hội của các đoàn KTQP, thống kê sẽ tổ chức thu thập số liệu về kết quả hoạt động của các

đoàn KTQP bằng các phương pháp khoa học. Số liệu sau khi được xử lý sẽ được phân tích và trở thành những nguồn thông tin đáng tin cậy và phong phú về kết quả hoạt động của các đoàn KTQP trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; về nguồn lực, tiềm năng ở các khu KTQP.

Từ các thông tin về kết quả hoạt động, thống kê sẽ phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch của các đoàn KTQP, tính toán phân tích các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xã hội và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP. Như vậy, thống kê kết quả là cơ sở quan trọng phục vụ quản lý các khu KTQP, các Đoàn KTQP cũng như giúp cho các cấp quản lý vĩ mô phân tích hiệu quả của chính sách đã có, đồng thời đề ra các chính sách tiếp theo cho phù hợp với từng thời kỳ v.v....

1.4.2. Nhiệm vụ của công tác thống kê

Để làm tốt chức năng là tai mắt của lãnh đạo, là công cụ quan trọng của các cấp quản lý, công tác thống kê cần thực hiện các nhiệm vụ: 1/ Thu thập số liệu, phản ánh tình hình mọi mặt ở các đoàn KTQP; 2/ Tính toán và phân tích tình hình biến động của các chỉ tiêu kết quả và hiệu quả kinh tế xã hội ở các Đoàn kinh tế quốc phòng.

1.4.2.1 Thu thập số liệu, phản ánh kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng

Công tác thống kê phải thu thập đầy đủ, chính xác số liệu nhằm phản ánh kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP làm cơ sở cho việc lập các kế hoạch, hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội ở các khu KTQP. Số liệu thu thập phải phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ tình hình thực hiện kế hoạch về mọi mặt: thực hiện vốn đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, di dân và ổn định dân cư, tình hình chính trị, quốc phòng - an ninh...Muốn vậy phải tổ chức tốt công tác thông tin thống kê ở các Đoàn KTQP, thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo qui định và có thể tiến hành điều tra chuyên môn. Kết quả các hoạt động của Đoàn phải được ghi chép ở từng đội sản xuất

hàng ngày và hàng tuần báo cáo về nông, lâm trường để tổng hợp qua các buổi giao ban tuần. Hàng tháng các nông, lâm trường báo cáo kết quả của đơn vị mình về Đoàn KTQP. 3 hoặc 6 tháng Đoàn KTQP tổng hợp báo cáo kết quả về Cục Kinh tế.

Điều tra chuyên môn có thể được sử dụng khi cần thu thập số liệu về một số lĩnh vực như kết quả di dân ra khu vực biên giới, kết quả về xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ dân phát triển sản xuất

1.4.2.2. Tính toán và phân tích tình hình biến động của các chỉ tiêu kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng

Từ số liệu kết quả các hoạt động của các nông, lâm trường báo cáo, bộ phận tham mưu kế hoạch kiểm tra và tổng hợp theo từng lĩnh vực kết quả của cả Đoàn KTQP. Tính các chỉ tiêu tổng hợp cả về hiện vật và giá trị kết quả hoạt động trong kỳ, trong quá trình tổng hợp và tính toán phải kiểm tra sự phù hợp, chính xác và logic của các số liệu. Trên cơ sở số liệu kết quả hoạt động của đoàn KTQP ở kỳ báo cáo và kỳ gốc, kỳ kế hoạch tính toán sự biến động của từng chỉ tiêu kết quả, tính các chỉ tiêu hiệu quả phục vụ cho công tác phân tích thống kê.

- Sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, dãy số thời gian để mô tả và phân tích sự biến động của các chỉ tiêu kết quả theo thời gian, nhằm làm rõ xu hướng và tính quy luật của các chỉ tiêu kết quả. Trên cơ sở phân tích xu hướng và tính quy luật của các chỉ tiêu kết quả có thể đưa ra dự báo tình hình trong tương lai nhằm đề xuất các giải pháp để thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ của đoàn KTQP, đồng thời có các đề xuất, kiến nghị xác thực với các cơ quan quản lý vĩ mô có các chính sách phù hợp với từng thời kỳ. Áp dụng phương pháp thống kê phù hợp để phân tích hiệu quả kinh tế xã hội từ các kết quả đạt được của Đoàn KTQP.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Với những nội dung đã trình bày trong chương 1, luận án thực hiện được nhiệm vụ đề ra cụ thể là:

- Hệ thống hóa và làm sáng tỏ những cơ sở lý luận về kết hợp kinh tế với quốc phòng, sự cần thiết phải kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế,

- Khái quát những cơ sở thực tiễn trên thế giới và Việt Nam về kết hợp kinh tế với quốc phòng, khẳng định đây là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển của các nước,

- Làm rõ đặc điểm của mô hình mới trong kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế ở Việt Nam. Đó là các khu KTQP mà nòng cốt là các đoàn KTQP, mối quan hệ giữa khu KTQP và Đoàn KTQP..

- Làm rõ đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ, kết quả của Đoàn KTQP và khái quát những kết quả đạt được của các đoàn KTQP kể từ khi thành lập trong phát triển kinh tế xã hội và cải thiện đời sống nhân dân ở những địa bàn đặc biệt khó khăn.

- Phân tích làm rõ vai trò và nhiệm vụ của công tác thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ NGHIÊN CỨU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN KINH TẾ QUỐC PHÒNG

Như đã trình bày ở trên, công tác thống kê có vai trò quan trọng giúp cơ quan quản lý trong đánh giá kết quả hoạt động của các đoàn KTQP. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về cung cấp thông tin cho quản lý, cần phải làm tốt công tác thống kê ở đoàn KTQP. Bởi vậy, Chương 2 “Phương pháp thống kê nghiên cứu kết quả hoạt động của đoàn Kinh tế quốc phòng” bao gồm 4 mục: 1/ Thực trạng công tác thống kê tại các Đoàn kinh tế quốc phòng; 2/ Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động ở các Đoàn kinh tế quốc phòng; 3/ Phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng và 4/ Kết luận chương 2.

2.1. Thực trạng công tác thống kê tại các đoàn kinh tế quốc phòng

Thực trạng công tác thống kê tại các đoàn kinh tế quốc phòng bao gồm: 1/ Thực trạng công tác thống kê; 2/ Ưu nhược, điểm công tác thống kê ở các đoàn Kinh tế quốc phòng.

2.1.1 Thực trạng công tác thống kê

Do thời gian hoạt động của các Đoàn KTQP ở khu KTQP chưa nhiều, việc triển khai các nhiệm vụ trên cơ sở đồng bộ về cơ chế, chế độ chính sách cho thực hiện công tác chuyên môn sâu, giúp công tác quản lý đánh giá còn có những điểm hạn chế. Công tác thống kê còn có nhiều yếu tố thiếu đồng bộ, nổi bật ở các điểm sau:

Một là, công tác lập kế hoạch hoạt động và báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ theo hệ thống chỉ tiêu kế hoạch của nhà nước ban hành chưa đi vào nề nếp, do công tác hướng dẫn phương pháp lập, nội dung mẫu biểu lập các kế hoạch (gồm kế hoạch sản xuất kinh doanh; kế hoạch đầu tư xây dựng; kế

hoạch sắp xếp và ổn định dân cư, kế hoạch giúp dân xoá đói giảm nghèo, vv...) còn chưa có quy định đồng bộ về nội dung và chế độ báo cáo. Do đó, các căn cứ số liệu tổng hợp được, phân tích nội dung làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, hiệu quả đầu tư xây dựng và phát triển các khu kinh tế quốc phòng còn chưa thật lô gích và khoa học.

Hai là, các Đoàn KTQP đóng quân trực tiếp trong các khu KTQP, nhưng chưa được giao là chủ đầu tư, hoặc có giao thì chỉ được giao một phần nên việc lập kế hoạch, tổng kết báo cáo kết quả và tính toán hiệu quả thực hiện của các đoàn KTQP có phần vướng mắc, trách nhiệm báo cáo còn lẫn lộn giữa Đoàn KTQP và cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

Chính việc chưa hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phản ánh kết quả và sử dụng các phương pháp thống kê phân tích là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng còn nhiều ý kiến đánh giá về hiệu quả của việc triển khai các khu KTQP, tuy có những sự khác nhau, nhưng đều chưa có cơ sở thuyết phục, còn mang nặng ý kiến định tính (Có ý kiến cho rằng, vốn đã bỏ ra nhiều, nhưng hiệu quả chưa cao. Trong khi đó, lại có ý kiến ngược lại, cho rằng: hiệu quả mang lại rất lớn, cần tiếp tục nhân rộng mô hình các khu KTQP hoặc công nhận về hiệu quả, nhưng lại không đồng tình với việc mở rộng đầu tư. v. v.).

Những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể đã nêu tại quyết định 277/TTg và quyết định số 43/TTg của Chính phủ sẽ là cơ sở, căn cứ để xác định hệ thống các chỉ tiêu thống kê đánh giá kết quả hoạt động của các đoàn KTQP.

2.1.2 Ưu, nhược điểm công tác thống kê ở các đoàn Kinh tế quốc phòng

Thu thập thông tin thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP là công việc được tiến hành một cách liên tục, có hệ thống, theo một kế hoạch thống nhất để thu thập, ghi chép, xử lý dữ liệu ban đầu, làm cơ sở chủ yếu để lập các báo cáo thống kê theo định kỳ và theo dõi tình hình thực hiện kế

hoạch, nhằm phản ánh tình hình hoạt động sản xuất, phục vụ công tác quản lý của các đoàn KTQP và cơ quan chủ quản cấp trên.

Mạng lưới thu thập thông tin được tổ chức, bố trí tùy thuộc nhiều vào qui mô và loại hình tổ chức sản xuất của các đoàn KTQP. Đối với các đoàn KTQP, hình thức phù hợp là dựa vào các biểu mẫu thống kê được lập sẵn, các tổ, đội sản xuất ghi số liệu vào biểu mẫu gửi lên cấp trên. Các thông tin thu thập phải đáp ứng được các yêu cầu là:

- Thông tin phải đầy đủ hay số liệu thống kê phải được thu thập theo đúng nội dung, đối tượng, thời gian, địa điểm...từ đó mới phản ánh đầy đủ thực trạng hoạt động của các đoàn KTQP và cung cấp các thông tin cần thiết để tính toán, xác định và phân tích các chỉ tiêu kết quả.

- Thông tin phải chính xác, trung thực, phản ánh đúng trạng thái hoạt động của các đơn vị. Đối với các đoàn KTQP, đây là yêu cầu cần thiết, vì hầu hết đoàn KTQP có đặc thù là các đơn vị hoạt động ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới có vị trí chiến lược quan trọng trong thế trận bảo vệ an ninh biên giới và phát triển kinh tế. Việc phản ánh thông tin sai lệch sẽ ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo, điều hành của Cục Kinh tế, các Quân khu và Bộ Quốc phòng.

- Thông tin phải kịp thời, tức là phản ánh đúng lúc, đúng thời gian, địa điểm cần thiết để số liệu phát huy hết tác dụng của nó. Bởi hoạt động của các đoàn KTQP rất đa dạng, ở khu vực rộng lớn và còn nhiều khó khăn, đòi hỏi vốn đầu tư lớn, việc cung cấp thông tin kịp thời về toàn bộ kết quả hoạt động mới đáp ứng được yêu cầu quản lý, điều chỉnh kế hoạch và góp phần nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện lý luận của chiến lược quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc ở các tỉnh, huyện biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Các Đoàn KTQP là các đơn vị đặc thù, đứng chân trong vùng dự án thuộc các khu KTQP. Đây là mô hình mới đã đi vào hoạt động được hơn 12

năm, cần có các đánh giá trung thực về kết quả hoạt động và sự đúng đắn của mô hình này. Vì vậy, cần phải thực hiện chế độ thu thập thông tin một cách toàn diện để vừa phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý của Cục Kinh tế, vừa có thông tin lập báo cáo thống kê theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo năm. Thông tin cần thu thập là những thông tin phản ánh kết quả hoạt động của đoàn KTQP như: Các chỉ tiêu thống kê kết quả thực hiện vốn đầu tư, các chỉ tiêu thống kê kết quả theo dõi dân cư, các chỉ tiêu thống kê kết quả xã hội; các công trình xây dựng hoàn thành trong năm...

Hiện nay, các đoàn KTQP đang thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ, áp dụng đối với các hoạt động sản xuất, xây dựng kinh tế trong quân đội, được ban hành theo Thông tư số 58/QĐ-BQP, ngày 26/08/2009 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Qua thực hiện cho thấy còn thiếu một số chỉ tiêu phản ánh kết quả phát triển kinh tế xã hội và hoạt động an ninh quốc phòng, v.v... Mặt khác, số liệu được phản ánh theo thời gian lại không thường xuyên, liên tục. Tình hình trên gây ra nhiều khó khăn cho công tác tổng hợp báo cáo, phân tích hiệu quả đầu tư các dự án, cung cấp dữ liệu để các cơ quan quản lý ra quyết định. Chế độ báo cáo định kỳ quy định đối với các Đoàn KTQP báo cáo về Cục Kinh tế: kỳ báo cáo là 6 tháng và 1 năm. Với kỳ báo cáo như vậy, cơ quan quản lý khó có thể cập nhật được tình hình thực tế diễn ra ở các đoàn KTQP, vì vậy rất khó khăn cho việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch cũng như có các quyết định chính xác, kịp thời. Hơn nữa, tình trạng phổ biến hiện nay là công tác thống kê ở các đoàn KTQP chưa thực sự được coi trọng, có đơn vị còn chưa nhận thức đúng vị trí, vai trò của công tác thống kê, chưa chấp hành tốt báo cáo thống kê định kỳ. Công tác thống kê ở các Đoàn KTQP chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mô tả số liệu, việc phân tích chưa được chú trọng nhiều. Việc lưu trữ số liệu chưa thực sự có hệ thống và nền nếp, vì các báo cáo chủ yếu dưới dạng văn bản mà chưa thể hiện các số liệu trên bảng thống kê. Vì vậy, gây rất nhiều khó khăn cho những hoạt động nghiên cứu, phân tích, tổng

kết các thời kỳ. Hầu hết các đoàn KTQP chỉ có cán bộ kiêm nhiệm làm thống kê, vì vậy còn hạn chế trong việc tổng hợp, xử lý và phân tích số liệu. Chưa có sự thống nhất giữa các đoàn về cơ quan làm công tác thống kê tổng hợp: có thể là Phòng (ban) Kinh tế; Phòng Hậu cần; Phòng (ban Tài chính); Phòng (ban) Kế hoạch tổng hợp hoặc Phòng (ban) Tham mưu.

Nhìn chung, công tác thống kê ở các Đoàn KTQP còn chưa đáp ứng kịp yêu cầu của sự phát triển, nhiều thông tin chưa đầy đủ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, một trong những nguyên nhân đó là chưa phát huy hết vai trò của thống kê cũng như mối quan hệ giữa hạch toán thống kê với hạch toán kế toán trong sử dụng khai thác số liệu thống kê – kế toán.

2.2 Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích kết quả hoạt động ở các Đoàn kinh tế quốc phòng

Mục “Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động ở các Đoàn kinh tế quốc phòng” bao gồm: 1/ Thực trạng hệ thống chỉ tiêu thống kê ở các Đoàn kinh tế quốc phòng; 2/ Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích kết quả hoạt động ở các đoàn kinh tế quốc phòng.

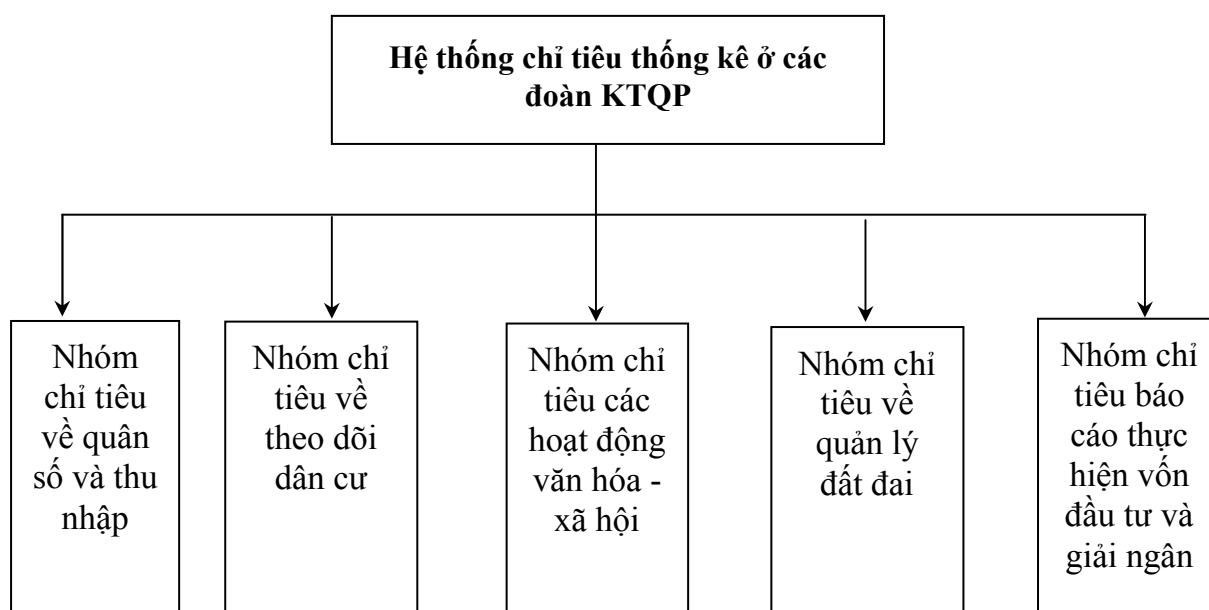
2.2.1 Thực trạng hệ thống chỉ tiêu thống kê ở các Đoàn kinh tế quốc phòng hiện nay

Mục “Thực trạng hệ thống chỉ tiêu thống kê ở các Đoàn kinh tế quốc phòng hiện nay” bao gồm 2 tiểu mục: 1/ Hệ thống chỉ tiêu thống kê ở các Đoàn kinh tế quốc phòng và 2/ Ưu, nhược điểm của hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành.

2.2.1.1 Hệ thống chỉ tiêu thống kê ở các đoàn kinh tế quốc phòng hiện nay

Để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp quân đội nói chung và các đoàn KTQP nói riêng, Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng đã xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê từ năm 2001, theo Thông tư 1573/2001/QĐ-BQP và sửa đổi năm 2009 theo Thông tư số 58/2009/TT-BQP qui định chế độ báo cáo

thống kê định kỳ áp dụng đối với hoạt động sản xuất – xây dựng kinh tế của các đơn vị trong toàn quân. Thông tư yêu cầu các đoàn KTQP thu thập các chỉ tiêu chủ yếu về kết quả các mặt hoạt động của đoàn KTQP. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ở các đoàn KTQP hiện nay qui định trong Biểu số 9 (Phụ lục 1), Biểu số 10 (Phụ lục 2) ban hành kèm theo Thông tư số 58/2009/TT-BQP thể hiện qua sơ đồ 2.1.



**Sơ đồ 2.1 Hệ thống chỉ tiêu thống kê ở đoàn KTQP
sản xuất không tập trung**

Qua sơ đồ 2.1 cho thấy, hệ thống chỉ tiêu thống kê đang áp dụng hiện nay ở đoàn KTQP sản xuất không tập trung bao gồm 5 nhóm chỉ tiêu. Hiện nay, đối với các đoàn KTQP không tiến hành sản xuất kinh doanh tập trung thì hoạt động của đoàn trong thực hiện chức năng công tác và chức năng sản xuất với các nhiệm vụ chủ yếu là quản lý đất đai, theo dõi dân cư, tham gia các hoạt động văn hóa, xã hội và thực hiện dự án đầu tư. Các mặt hoạt động trên của đoàn được phản ánh qua 4 nhóm chỉ tiêu: 1/ Nhóm chỉ tiêu về theo dõi dân cư; 2/ Nhóm chỉ tiêu thống kê hoạt động văn hóa xã hội; 3/ Nhóm chỉ tiêu về quản lý đất đai và 4/ Nhóm chỉ tiêu thực hiện vốn đầu tư và giải ngân.

a. Nhóm chỉ tiêu hoạt động theo dõi dân cư

Hoạt động theo dõi dân cư của các Đoàn KTQP hiện nay được phản ánh qua các mặt sau:

- Các chỉ tiêu về đỡ đầu đón nhận dân gồm:
 - + Số hộ dân được đỡ đầu
 - + Số hộ dân đói nghèo theo tiêu chí nhà nước
 - + Số hộ được hỗ trợ trực tiếp từ các chương trình của nhà nước:

134, 135...

- Về kết quả bố trí, ổn định dân cư gồm:
 - + Bố trí dân vùng thiên tai
 - + Bố trí dân vùng đặc biệt khó khăn
 - + Bố trí dân ra biên giới
 - + Bố trí dân ra hải đảo
 - + Bố trí dân ra khỏi vùng rừng phòng hộ đặc dụng
 - + Số hộ dân thuộc vùng dự án.
- Số hộ di cư tự do.

Các chỉ tiêu về theo dõi dân cư đã phản ánh được cơ bản mọi mặt về qui mô, tình hình biến động dân cư trên địa bàn để phục vụ công tác quản lý và hoạt động của đoàn KTQP. Các chỉ tiêu trên là cơ sở quan trọng đánh giá kết quả hoạt động của các đoàn KTQP trong vấn đề hỗ trợ, ổn định dân cư, ổn định địa bàn, giúp dân xóa đói giảm nghèo.

Nhóm chỉ tiêu về theo dõi dân cư còn một số bất cập sau:

- Thiếu các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu dân cư theo các tiêu thức như: dân tộc ít người, tôn giáo. Trong tình hình hiện nay ở các khu KTQP, việc tính và phân tích sự biến động của các chỉ tiêu này có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác xây dựng địa bàn, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Thiếu chỉ tiêu phản ánh cơ cấu dân cư theo độ tuổi để thấy được số người

trong độ tuổi lao động, phản ánh qui mô lực lượng lao động trong khu KTQP.

- Thiếu và chưa đưa vào hệ thống chung các chỉ tiêu số hộ sau khi được bố trí lại bỏ về sâu trong nội địa, số hộ được hỗ trợ nhưng lại tái nghèo, số hộ đã định canh định cư... Các chỉ tiêu này sẽ giúp đánh giá thực trạng và nghiên cứu nguyên nhân của hiện tượng để tìm biện pháp phù hợp và điều chỉnh cách thức thực hiện trong hoạt động của các đoàn KTQP.

- Về đơn vị tính toán: trong biểu mẫu chưa rõ ràng là người hay hộ hay nghìn đồng/người/tháng. Trong phần giải thích chỉ đề cập tính toán theo số hộ mà chưa chi tiết đến số người, để có thể thấy rõ qui mô của kết quả công tác đỡ đầu, ổn định dân cư.

- Về tên gọi chỉ tiêu chưa đúng như: Bố trí dân vùng thiên tai; Bố trí dân vùng đặc biệt khó khăn; Bố trí dân ra biên giới; Bố trí dân ra hải đảo; Bố trí dân ra khỏi vùng rừng phòng hộ đặc dụng

b. Nhóm chỉ tiêu thống kê hoạt động về văn hóa xã hội

Đoàn KTQP thực hiện các nhiệm vụ về văn hóa xã hội trong khu KTQP rất đa dạng thông qua các hoạt động như tuyên truyền, giáo dục, y tế...

Hoạt động về văn hóa - xã hội được thể hiện gồm:

- + Tham gia vận động chống truyền đạo trái phép
- + Tổ chức chiếu phim, tham gia văn nghệ
- + Tham gia xây dựng chính quyền cơ sở (xây dựng chi bộ, chi đoàn, các tổ chức quần chúng khác...

Kết quả hoạt động giúp đỡ dân về giáo dục, y tế thông qua mở các lớp học dạy tiếng dân tộc, mở lớp dạy học cho nhân dân, tổ chức khám chữa bệnh cho nhân dân gồm:

- + Tổ chức học tiếng dân tộc.
- + Tổ chức dạy học cho dân.
- + Tổ chức khám chữa bệnh cho dân.

Các kết quả hoạt động về văn hóa xã hội đã phản ánh được cơ bản các mặt về thực hiện nhiệm vụ làm công tác dân vận của các đoàn KTQP trong nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tạo tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế xã hội trong khu KTQP.

Nhóm chỉ tiêu về hoạt động văn hóa – xã hội còn một số bất cập

- Thiếu các chỉ tiêu số người được dạy học ở các cấp, số người được dạy tiếng dân tộc.

- Thiếu và chưa đưa vào hệ thống chung các chỉ tiêu số trạm phát thanh truyền hình; số buổi chiếu phim lưu động, số đội chiếu phim được thành lập. Tỷ lệ người được khám chữa bệnh là dân tộc thiểu số.

- Về tên gọi chỉ tiêu chưa đúng như: Tham gia vận động chống truyền đạo trái phép; Tổ chức chiếu phim, tham gia văn nghệ; Tham gia xây dựng chính quyền cơ sở (xây dựng chi bộ, chi đoàn, các tổ chức quần chúng khác...); Tổ chức học tiếng dân tộc; Tổ chức dạy học cho dân; Tổ chức khám chữa bệnh cho dân.

c. Nhóm chỉ tiêu thống kê quản lý đất đai

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình quản lý và sử dụng đất đai bao gồm:

- Diện tích vùng dự án
- Diện tích rừng tự nhiên
- Diện tích đất nông nghiệp
- Diện tích trồng rừng
- Diện tích trồng cây công nghiệp
- Diện tích nuôi trồng thủy sản
- Diện tích đất khác
- Chiều dài đường biên giới thuộc vùng dự án.

Các chỉ tiêu quản lý đất đai đã phản ánh được tình hình về số lượng các

loại đất sử dụng vào các mục đích khác nhau. Các chỉ tiêu trên là cơ sở cho các đoàn KTQP lập các báo cáo thống kê về tình hình đất và sử dụng đất, so sánh với mục tiêu yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất trong khu KTQP và so sánh giữa các thời kỳ với nhau.

Các chỉ tiêu về quản lý và sử dụng đất còn có một số bất cập sau:

- Chưa có các chỉ tiêu về đất hoang hóa, đất đã được khai hoang có khả năng đưa vào sử dụng. Thực tế việc tính và phân tích sự biến động của các chỉ tiêu này có ý nghĩa rất quan trọng trong đánh giá kết quả quản lý đất đai của Đoàn KTQP. Bởi vì, sự biến động của các chỉ tiêu này thể hiện kết quả do công sức, sự đóng góp của các Đoàn KTQP vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thiếu các chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng, diện tích đất xây dựng cơ bản, tỷ trọng diện tích từng loại đất.

- Đất nông nghiệp chưa có các chỉ tiêu phản ánh đất nông nghiệp được sử dụng theo mục đích như: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm...

d. Nhóm chỉ tiêu thực hiện vốn đầu tư và giải ngân

Thực hiện vốn đầu tư và giải ngân các đoàn KTQP phải báo cáo gồm:

- Tổng mức vốn đầu tư
- Tổng dự toán được duyệt
- Giải ngân lũy kế đến trước năm báo cáo

Theo qui định, tùy theo tình hình của từng Đoàn KTQP, trong báo cáo ghi các hạng mục dự án xây dựng cơ sở hạ tầng được duyệt như về địa điểm xây dựng, tiến độ thực hiện, tổng mức vốn, tỷ lệ thực hiện theo kế hoạch các dự án cả về khối lượng và vốn đầu tư. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các Đoàn KTQP và hiệu quả đầu tư mang lại trong cải thiện mọi mặt đời sống kinh tế xã hội ở các khu KTQP.

Tuy nhiên, trong nhóm chỉ tiêu về thực hiện vốn đầu tư còn có bất cập sau:

Trong điều kiện các khu KTQP mới được xây dựng và các đoàn KTQP mới được thành lập ở các vùng sâu, vùng xa vùng đặc biệt khó khăn, vì vậy chủ yếu vốn được đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau như Nhà nước, Bộ Quốc phòng...Để theo dõi và có cái nhìn đầy đủ, toàn diện trong sử dụng vốn, cần bổ sung thêm các chỉ tiêu như: Cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn hình thành, cơ cấu vốn đầu tư theo mục đích sử dụng, kết quả trực tiếp và gián tiếp do hoạt động đầu tư mang lại...Các chỉ tiêu hiện vật về kết quả đầu tư

2.2.1.2 Ưu, nhược điểm của hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành

a. Ưu điểm

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê đã phản ánh khá toàn diện tình hình các hoạt động của đoàn KTQP, đáp ứng yêu cầu cơ bản công tác quản lý của cơ quan cấp trên và Bộ quốc phòng đối với các đoàn KTQP, thông qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các đoàn KTQP trong phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê đã giúp các đoàn KTQP nắm được kết quả hoạt động của mình, Cục kinh tế và các cơ quan quản lý nắm được kết quả hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của các đoàn KTQP, từ đó vạch ra kế hoạch cho thời kỳ tiếp theo, phát huy tính chủ động sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các đoàn KTQP.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê là cơ sở để Cục kinh tế phân tích tình hình hoạt động của các đoàn KTQP về số lượng, chất lượng và kết quả hoạt động kinh tế và văn hóa xã hội. Hệ thống chỉ tiêu thống kê là cơ sở để so sánh kết quả giữa các đoàn trong Quân khu và giữa các Quân khu, đồng thời là cơ sở quan trọng để lãnh đạo chỉ huy các cấp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng đoàn KTQP.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cũng đã cung cấp những thông tin quan trọng để giúp lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Quân uỷ Trung ương đánh giá, phân

tích và định hướng trong chiến lược kết hợp kinh tế với quốc phòng ở các vùng biên giới cả trong trước mắt cũng như lâu dài, phù hợp với tình hình mới của cách mạng Việt Nam, đồng thời giúp các cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng thống nhất trong việc quy hoạch mạng lưới các đoàn KTQP theo tinh thần Nghị quyết 71 của Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Các cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng trên cơ sở các thông tin thu được nghiên cứu sửa đổi để tìm mô hình hoạt động thực sự hiệu quả cho các đoàn KTQP..

b. Nhược điểm

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu phản ánh đầy đủ các kết quả hoạt động của đoàn KTQP:

+ Trong các chỉ tiêu thống kê về theo dõi dân cư cũng chưa có các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu hộ như: số khẩu, giới tính, dân tộc, độ tuổi, trình độ..

+ Thiếu các chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả hoạt động thực hiện vốn đầu tư trong thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, sản phẩm chủ yếu của các Đoàn KTQP như: số km đường được xây dựng, số trạm trại chăn nuôi được xây dựng....

+ Các chỉ tiêu thống kê về hoạt động văn hóa – xã hội đã phản ánh khái quát được các mặt hoạt động của Đoàn KTQP, nhưng chưa phản ánh cụ thể để có thể cho biết chất lượng của các hoạt động đó như số hộ thoát nghèo, số xã thoát nghèo, số người được xóa mù chữ, ...

- Một số chỉ tiêu thống kê hiện hành chưa chuẩn xác về tên gọi và đơn vị tính các chỉ tiêu

+ Cơ quan quản lý chưa có quy định rõ ràng về đơn vị tính một số chỉ tiêu như về quản lý dân cư có đơn vị tính là (Ng.đ/ng/thg), ...

+ Tên gọi một số chỉ tiêu chưa sát đúng như: Bố trí dân vùng thiên tai...

+ Phương pháp tính các chỉ tiêu số lượt người được học tiếng dân tộc, được dạy học chưa gắn với số người vì vậy chưa phản ánh được qui mô, chất lượng do hoạt động của KTQP mang lại.

- Qui định về phản ánh thực hiện vốn đầu tư và giải ngân chưa cụ thể vẫn còn chung chung, tùy từng đơn vị, điều kiện để phản ánh.

- Các chỉ tiêu tổng hợp về sản xuất kinh doanh như giá trị sản xuất...chưa được đề cập.

Đề công tác thống kê kết quả thực sự là một trong những công cụ quan trọng trong công tác quản lý hoạt động của các đoàn KTQP, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, xây dựng kinh tế các khu vực vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, đòi hỏi phải có hệ thống chỉ tiêu kết quả thống nhất và đầy đủ. Việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP luôn là vấn đề quan tâm của lãnh đạo và chỉ huy các đoàn KTQP, đặc biệt là của Cục Kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP là hết sức cần thiết và có nhiều ý nghĩa.

2.2.2 Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích kết quả hoạt động ở các đoàn kinh tế quốc phòng

Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP có ý nghĩa thiết thực nhằm đưa ra hệ thống chỉ tiêu thống kê đầy đủ, phản ánh toàn diện kết quả hoạt động của đoàn KTQP. Mục “Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích kết quả hoạt động ở các Đoàn kinh tế quốc phòng” bao gồm: 1/ Các nguyên tắc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng và 2/ Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích kết quả hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng.

2.2.2.1 Các nguyên tắc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phân tích kết quả hoạt động của Đoàn Kinh tế quốc phòng

Hệ thống chỉ tiêu có tác dụng lượng hoá những nội dung nghiên cứu, làm cơ sở để có thể định hướng thu thập và tổng hợp những thông tin phản ánh về kết quả hoạt động của các đoàn KTQP. Xây dựng HTCT không chỉ là việc nêu ra những chỉ tiêu nào đó mà còn là để bảo đảm có thể thu thập được thông tin để tính toán trị số của các chỉ tiêu cần nghiên cứu. Căn cứ vào mục đích quản lý,

vào đặc điểm, nhiệm vụ của các đoàn KTQP và nhiệm vụ thống kê kết quả hoạt động ở các đoàn KTQP, khi hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động, cần phải quán triệt các nguyên tắc cơ bản như: 1/ Đảm bảo tính hướng đích; 2/ Đảm bảo tính hệ thống; 3/ Đảm bảo tính khả thi; 4/ Bảo đảm tính hiệu quả và 5/ Đảm bảo tính thích nghi.

a. Đảm bảo tính hướng đích

Khi hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của đoàn KTQP, trước hết phải làm rõ đối tượng và các biểu hiện của nó, giúp cơ quan quản lý tìm ra con đường ngắn nhất để đạt được mục đích nghiên cứu khác nhau. Yêu cầu cao nhất của công tác quản lý hoạt động của các đoàn KTQP hiện nay là nắm chắc kết quả, hiệu quả của các hoạt động giúp dân phát triển sản xuất, ổn định dân cư, quản lý đất đai, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí...Nguyên tắc này có nghĩa là phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Đoàn KTQP và yêu cầu đặt ra để có định hướng hoàn thiện rõ ràng, đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý của các cấp và yêu cầu lưu trữ số liệu thống kê.

Đối tượng nghiên cứu kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP được thể hiện qua các mặt: xây dựng cơ sở hạ tầng; tổ chức phát triển sản xuất; ổn định dân cư xóa đói giảm nghèo; các hoạt động văn hóa, xã hội, xây dựng chính quyền cơ sở, xây dựng thể trận quốc phòng an ninh. Các chỉ tiêu phải biểu hiện được những kết quả trên trong từng thời kỳ, thời điểm ở từng đoàn KTQP và được sử dụng hiệu quả trong các phân tích thống kê kết quả hoạt động của Đoàn KTQP.

b. Đảm bảo tính hệ thống

Hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP là một bộ phận cấu thành của hệ thống chỉ tiêu thống kê hoạt động của các đoàn KTQP và thống nhất với hệ thống đó. Hệ thống chỉ tiêu kết quả hoạt động của

các đoàn KTQP phải được quy định một cách thống nhất, có hướng dẫn cho các đoàn KTQP thực hiện. Nội dung tính toán phải thống nhất từ chi tiết đến tổng hợp, phạm vi tính toán phải được quy định rõ ràng cả về thời gian và không gian, đơn vị tính toán và phương pháp tính toán cũng phải thống nhất. Các chỉ tiêu thống kê kết quả phải có mối liên hệ với nhau, được phân tổ và sắp xếp một cách khoa học. Hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả phải bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu và thứ yếu, các chỉ tiêu tổng hợp và các chỉ tiêu bộ phận phản ánh kết quả từng mặt hoạt động của đoàn KTQP.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả cũng phải bám sát đường lối phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay, cho dù trước mắt đầu tư hỗ trợ là chủ yếu nhưng trong tương lai phải phát triển theo kinh tế thị trường định hướng XHCN. Vì vậy, các chỉ tiêu thống kê kết quả không chỉ phục vụ cho trước mắt mà còn phục vụ lâu dài và phải quán triệt định hướng chung trong phát triển kinh tế xã hội ở các khu KTQP, đồng thời cũng phải căn cứ vào định hướng cụ thể đối với từng khu vực.

c. Đảm bảo tính khả thi

Hệ thống chỉ tiêu được hoàn thiện phải là hệ thống giải quyết tốt các mâu thuẫn giữa nhu cầu cung cấp thông tin, yêu cầu quản lý với nguồn lực hiện có để thu thập và tính toán các chỉ tiêu đưa ra. Việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu luôn phải cân nhắc xem xét điều kiện thực tế có thể thu thập và tính toán được các chỉ tiêu đó hay không.

Trong điều kiện hiện nay, các đoàn KTQP còn chưa có người chuyên trách làm công tác thống kê, cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu, nguồn tài chính cho công tác thống kê còn eo hẹp. Vì vậy, hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP bao gồm những chỉ tiêu cơ bản và quan trọng nhất với phương pháp, quy trình thu thập và tổng hợp được xác định rõ ràng. Các chỉ tiêu trong hệ thống phải đơn giản, dễ hiểu, phân định tính phải rõ ràng, không mập mờ. Mẫu biểu ghi chép ban đầu phải tiện dụng. Các chỉ tiêu tổng hợp của các cơ

quan quản lý phải vừa đáp ứng yêu cầu của cấp trên vừa đơn giản trong thu thập và xử lý số liệu cho cấp dưới. Hệ thống chỉ tiêu và biểu mẫu thống kê phải được quy định thống nhất để có thể sử dụng được các phương tiện hiện đại.

d. Đảm bảo tính hiệu quả

Nguyên tắc hiệu quả đòi hỏi thông tin mà hệ thống chỉ tiêu cung cấp phải phù hợp yêu cầu quản lý, phù hợp với đặc trưng của đoàn KTQP, phù hợp với điều kiện thực hiện công tác thống kê ở các đoàn KTQP hiện nay. Trong quá trình hoàn thiện HTCT ở phạm vi từng hoạt động, từng lĩnh vực cần lựa chọn xác định những chỉ tiêu cơ bản nhất làm căn cứ thu thập, tổng hợp và có thể đáp ứng được yêu cầu thông tin cho quá trình phân tích kết quả hoạt động ở các đoàn KTQP.

Hệ thống chỉ tiêu thu thập được nhiều nhưng với chi phí ít nhất và phù hợp với đặc điểm và mô hình quản lý hoạt động ở các đoàn KTQP, không làm mất nhiều thời gian ghi chép của cán bộ nhân viên và cán bộ quản lý. Đồng thời số liệu thống kê phải đáp ứng 3 yêu cầu: chính xác, kịp thời và toàn diện.

e. Đảm bảo tính thích nghi

Đoàn kinh tế quốc phòng là một đơn vị quân đội tương đối đặc biệt, thực hiện các chức năng vừa sẵn sàng chiến đấu như các đơn vị thường trực, vừa làm công tác dân vận, góp phần tham gia bảo đảm trật tự an toàn xã hội, củng cố thể trận quốc phòng an ninh, đồng thời còn phải tham gia sản xuất xây dựng kinh tế, tham gia quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu KTQP, tổ chức sản xuất, làm nòng cốt hỗ trợ nhân dân phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo.

Với nhiệm vụ được giao đa dạng và điều kiện thực hiện luôn thay đổi, đòi hỏi hệ thống chỉ tiêu thống kê phải thường xuyên được hoàn thiện để đảm bảo thích nghi với điều kiện mới.

2.2.2.2 Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn kinh tế quốc phòng

Với các Đoàn KTQP hiện nay thì chức năng công tác và lao động sản xuất nổi lên thường xuyên và phổ biến hơn, vì vậy làm công tác dân vận, góp phần tham gia bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, củng cố thế trận quốc phòng – an ninh và tham gia sản xuất xây dựng kinh tế là nhiệm vụ chủ yếu. Trong phạm vi luận án chỉ đề cập đến phân hệ chỉ tiêu kết quả hoạt động của Đoàn KTQP trong thực hiện nhiệm vụ của 2 chức năng: đội quân công tác và đội quân sản xuất. Chức năng đội quân chiến đấu do liên quan đến các chỉ tiêu bảo mật và có các khó khăn trong tiếp cận, vì vậy luận án không đề cập. Từ các nhược điểm của hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành phân tích ở trên, luận án xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của Đoàn KTQP đủ 5 nhóm chỉ tiêu phản ánh đầy đủ kết quả các mặt hoạt động của đoàn trong thực hiện nhiệm vụ. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của Đoàn KTQP theo hướng: hoàn thiện các chỉ tiêu đang sử dụng nhưng chưa đúng về tên gọi, đơn vị tính, phạm vi tính toán; xây dựng bổ sung một số chỉ tiêu mới và giữ lại các chỉ tiêu đang sử dụng còn phù hợp, loại bỏ một số chỉ tiêu không phản ánh kết quả. Theo đó hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của đoàn KTQP bao gồm 5 nhóm: 1/ Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo 2/ Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động văn hóa xã hội 3/ Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả tổ chức phát triển sản xuất 4/ Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng và 5/ Nhóm chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh.

a. Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo

Dân cư vừa là nguồn lực vừa là đối tượng được hưởng sự trợ giúp của các Đoàn KTQP. Trong luận án không xét dân cư dưới góc độ nguồn lực mà xét dân cư dưới góc độ là đối tượng được hưởng trợ giúp của các đoàn KTQP. Đoàn KTQP phối hợp với chính quyền địa phương trong quản lý dân cư thông qua hoạt

động: đỡ đầu, đón nhận, lập điểm dân cư mới, di dân, dân dân, hỗ trợ dân phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo...Trong quyết định 135/1998/QĐ-TTg, Chính phủ giao cho BQP đỡ đầu và đón nhận khoảng 100.000 hộ dân đến lập nghiệp ở những vùng đất còn hoang hóa, biên giới, hải đảo. Đây là nhiệm vụ mới, quan trọng, nặng nề và khó khăn trong xây dựng khu KTQP trong điều kiện, hoàn cảnh mới của đất nước. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trên của Đoàn KTQP thể hiện qua các chỉ tiêu.

+ *Số hộ dân được đỡ đầu*: Số hộ dân được đỡ đầu là số hộ được hưởng lợi từ các công trình đầu tư thuộc dự án khu KTQP, hoặc được hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, khám chữa bệnh...hoặc được hỗ trợ bằng tiền do công sức của bộ đội các Đoàn KTQP ủng hộ có tác dụng trực tiếp nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các hộ đồng bào trong vùng dự án.

Đỡ đầu được hiểu là có sự trợ giúp về vật chất và tinh thần (chủ yếu là vật chất) để giúp các hộ cải thiện điều kiện sinh sống và sản xuất kinh doanh.

Số hộ dân được đỡ đầu là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là hộ.

+ *Số hộ dân được đón nhận*: Số hộ dân được đón nhận là các hộ dân được di chuyển từ nơi khác đến, bao gồm di dân, giãn dân trong nội khu và di dân từ các tỉnh khác đến.

Số hộ được đón nhận là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là hộ.

+ *Số lao động đã đón nhận*: Số lao động đã đón nhận là những người trong độ tuổi lao động được đón nhận đến định canh định cư và tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu KTQP.

Số lao động được đón nhận là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là người.

+ *Số hộ di cư tự do*: Số hộ di cư tự do là số hộ dân di cư tự do từ nơi khác đến địa bàn thuộc khu KTQP không theo một tiêu chí nào của Nhà nước hướng dẫn.

Số hộ di cư tự do là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là hộ và do chính quyền địa phương cung cấp.

+ *Số hộ dân được bố trí vùng thiên tai*: Là số hộ dân thuộc vùng bị thiên tai từ nơi khác đến kể cả số hộ dân bị thiên tai tại địa bàn thuộc Khu KTQP được bố trí ổn định cuộc sống.

Số hộ dân được bố trí vùng thiên tai là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là hộ.

+ *Số hộ dân được bố trí vùng đặc biệt khó khăn*: Là số hộ dân thuộc vùng đặc biệt khó khăn từ nơi khác đến kể cả số hộ dân đặc biệt khó khăn tại địa bàn thuộc Khu KTQP.

Số hộ dân được bố trí vùng đặc biệt khó khăn là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là hộ.

+ *Số hộ dân được bố trí ra biên giới*: Là số hộ dân tại địa bàn thuộc Khu KTQP được bố trí đến các xã biên giới.

Số hộ dân được bố trí ra biên giới là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là hộ.

+ *Số hộ dân được bố trí ra hải đảo*: Là số hộ dân tại địa bàn thuộc Khu KTQP được bố trí đến hải đảo.

Số hộ dân được bố trí ra hải đảo là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là hộ.

+ *Số hộ dân được bố trí ra khỏi rừng phòng hộ đặc dụng*: Là số hộ dân thuộc vùng rừng phòng hộ đặc dụng từ nơi khác đến, kể cả số hộ dân vùng rừng phòng hộ đặc dụng tại địa bàn thuộc Khu KTQP.

Số hộ dân được bố trí ra khỏi rừng phòng hộ đặc dụng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là hộ.

+ *Số hộ dân thuộc vùng dự án*: Là tổng số hộ dân hiện có thuộc Khu KTQP tại thời điểm báo cáo.

Chỉ tiêu số hộ dân thuộc vùng dự án là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, được tính theo đơn vị hộ và số liệu do chính quyền địa phương cung cấp.

+ *Cơ cấu hộ*: Có thể nghiên cứu cấu thành và cơ cấu hộ trên cơ sở phân tổ tổng số hộ trong khu KTQP thành các bộ phận theo các tiêu thức như: dân tộc, tôn giáo, tình trạng kinh tế...

Chỉ tiêu thường dùng để biểu hiện cơ cấu hộ là chỉ tiêu tương đối kết cấu (tỷ trọng hộ từng bộ phận). Đó là chỉ tiêu tương đối thời điểm, được tính theo đơn vị %.

Công thức chung để xác định chỉ tiêu cơ cấu hộ.[33]

$$d_{si} = \frac{S_i}{\bar{S}} \times 100 \quad (2.1)$$

Trong đó

d_{si} : Tỷ trọng hộ của bộ phận i

S_i : Số lượng hộ của bộ phận i

$\bar{S}$: Tổng số hộ trung bình

Cơ cấu hộ có ý nghĩa quan trọng để có các biện pháp phù hợp hỗ trợ phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống nhất là ở những vùng có nhiều hộ dân tộc, nhiều hộ nghèo và luôn biến động.

+ *Số lượng xã ra khỏi danh sách xã nghèo*: Là số xã được công nhận thoát nghèo theo chuẩn nghèo từng thời kỳ. Số liệu do chính quyền địa phương cung cấp.

Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005: Xã nghèo là xã có:

1- Tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên;

2- Chưa đủ từ 3 trong 6 hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu (bao gồm: đường giao thông; trường học; trạm y tế; nước sinh hoạt; điện sinh hoạt; chợ) cụ thể là:

- . Dưới 30% số hộ sử dụng nước sạch;
- . Dưới 50% số hộ sử dụng điện sinh hoạt;
- . Chưa có đường ô tô đến trung tâm xã hoặc ô tô không đi lại được cả năm;

. Số phòng học (theo qui định của Bộ Giáo dục- Đào tạo) chỉ đáp ứng được dưới 70% nhu cầu của học sinh hoặc phòng học tạm bằng tranh, tre, nứa, lá;

. Chưa có trạm y tế xã hoặc có nhưng là nhà tạm;

. Chưa có chợ hoặc chợ tạm thời.

+ *Tỷ lệ xã ra khỏi danh sách xã nghèo*, là tỷ lệ % số xã ra khỏi danh sách xã nghèo trong tổng số xã thuộc diện nghèo. [33]

Công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã ra khỏi danh sách xã nghèo} = \frac{\text{Số xã ra khỏi danh sách xã nghèo}}{\text{Tổng số xã thuộc diện nghèo}} \times 100 \quad (2.2)$$

+ *Số lượng hộ thoát khỏi hộ nghèo*, là số hộ được công nhận thoát nghèo theo chuẩn nghèo từng thời kỳ. Đơn vị tính là hộ và số liệu do chính quyền địa phương cung cấp.

Trong giai đoạn 2006-2010, chuẩn nghèo theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8 tháng 7 năm 2005 thì ở khu vực nông thôn những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực thành thị những hộ có thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

+ *Tỷ lệ hộ thoát khỏi hộ nghèo*, là tỷ lệ % số hộ ra khỏi danh sách hộ nghèo trong tổng số hộ nghèo [33]

Công thức:

$$\text{Tỷ lệ hộ thoát khỏi nghèo} = \frac{\text{Số hộ thoát khỏi nghèo}}{\text{Tổng số hộ nghèo}} \times 100 \quad (2.3)$$

+ *Số lao động có việc làm tăng thêm*

Công thức:

$$\text{Số lao động có việc làm tăng thêm} = \text{Số lao động có việc làm tăng thêm cố định} + \text{Số lao động có việc làm tăng thêm tạm thời} \quad (2.4)$$

Số lao động có việc làm tăng thêm là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là người và số liệu do chính quyền địa phương cung cấp.

Các chỉ tiêu trên sẽ phản ánh cơ bản kết quả hoạt động quản lý, sắp xếp, ổn định, giúp đỡ dân cư ... làm thay đổi về việc làm, đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người dân và cộng đồng, thôn bản, làng xã. Nếu đem so sánh các chỉ tiêu đó theo thời gian, hoặc so sánh với các vùng khác chưa có các dự án đầu tư của các đoàn KTQP sẽ càng đánh giá chính xác hơn kết quả hoạt động của các đoàn KTQP.

b. Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động văn hóa xã hội

Kết quả các hoạt động văn hóa xã hội của Đoàn KTQP nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân trong khu KTQP được thể hiện qua các chỉ tiêu:

+ *Số buổi vận động chống truyền đạo trái phép*: là số buổi Đoàn KTQP kết hợp với chính quyền địa phương thực hiện tuyên truyền cho nhân dân hiểu biết để phá vỡ âm mưu truyền đạo trái phép của các thế lực thù địch.

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là buổi

+ *Số buổi tổ chức chiếu phim*: Là số buổi mà Đoàn KTQP tổ chức chiếu phim phục vụ nhân dân trong vùng.

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là buổi

+ *Số lượt người được phục vụ chiếu phim*: Là tổng số lượt người được xem phim trong các buổi chiếu phim của Đoàn KTQP

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là lượt người

+ *Số buổi tổ chức, tham gia văn nghệ*: Là số buổi Đoàn KTQP tổ chức văn nghệ hoặc tham gia văn nghệ với địa phương phục vụ nhân dân.

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là buổi

+ *Số chi bộ, chi đoàn, tổ chức quần chúng được thành lập*: Là số tổ chức mà Đoàn KTQP cùng với chính quyền địa phương tổ chức thành lập sau khi đưa dân đến các địa bàn trống dân

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là tổ chức

+ *Số người được học tiếng dân tộc*: Là số người được học tiếng dân tộc mà Đoàn KTQP tổ chức dạy

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là người

+ *Số người được dạy học*: Là số người mà Đoàn KTQP tổ chức dạy ở các cấp học.

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là người

- Các chỉ tiêu về phát triển y tế

+ *Số lượt người được khám chữa bệnh, cấp thuốc*: Là số lượt người được các đội quân y của Đoàn KTQP khám chữa bệnh, cấp thuốc trong kỳ

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là lượt người

+ *Số lượt các đội công tác quân dân y đến phục vụ*: Là số lượt các đội quân dân y tổ chức đến các địa bàn khám chữa bệnh, phòng dịch cho nhân dân ở địa phương theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là lượt - đội

- Các chỉ tiêu phản ánh sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng.

+ *Số vụ vi phạm pháp luật*

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là vụ

+ *Số người tham gia các hoạt động trái pháp luật* (bao loạn, gây rối, truyền đạo...)

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là người.

+ *Số vụ xâm canh, xâm cư*

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là vụ

+ *Số vụ tranh chấp xảy ra trên biên giới giữa hai quốc gia*

Đây là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là vụ

Các chỉ tiêu trên cũng đã phản ánh được kết quả hoạt động văn hóa xã hội, giáo dục, y tế của các đoàn KTQP ở khu KTQP vào phát triển kinh tế xã hội, củng cố quốc phòng an ninh ở các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa.

c. Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả tổ chức phát triển sản xuất

Các đoàn KTQP sản xuất không tập trung, tổ chức sản xuất để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là dân vận và giúp dân xóa đói, giảm nghèo, thực hiện quản lý sản xuất theo đơn vị sự nghiệp có thu. Tổ chức phát triển sản xuất của Đoàn KTQP bao gồm: khai thác và sử dụng tốt đất đai thông qua hoạt động cải tạo đưa đất đai vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, nuôi trồng thủy sản, tăng hệ số sử dụng đất, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, cung cấp giống cây trồng, vật nuôi cho dân để tham gia xóa đói, giảm nghèo...là những nhiệm vụ mà đoàn KTQP phải thực hiện. Kết quả về tổ chức phát triển sản xuất của đoàn KTQP được thể hiện qua các chỉ tiêu:

+ *Diện tích rừng tự nhiên* (S_R): Diện tích rừng tự nhiên là diện tích đất đã có cây theo quy hoạch của khu KTQP.

Đây là chỉ tiêu rất cần thiết để xác định quy mô rừng mà các Đoàn KTQP có nhiệm vụ tham gia bảo vệ, khoanh nuôi, chăm sóc rừng.

Diện tích rừng tự nhiên là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, có đơn vị tính là m^2 , ha...số liệu do chính quyền địa phương cung cấp.

+ *Diện tích rừng* (trồng mới, tái sinh, khoanh nuôi, bảo vệ). Đó là diện tích rừng được các đoàn KTQP trồng mới, hoặc trồng tái sinh, khoanh nuôi bảo vệ trong 1 năm.

Diện tích đất trồng rừng là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, có đơn vị tính là m^2 , ha...

+ *Diện tích trồng cây công nghiệp*: Diện tích trồng cây công nghiệp là diện tích được qui hoạch trong khu KTQP để trồng cây công nghiệp như chè, cà phê, cao su...

Diện tích đất trồng cây công nghiệp là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, có đơn vị tính là m^2 , ha...

+ *Diện tích nuôi trồng thủy sản*: Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước được qui hoạch để nuôi trồng thủy sản với qui mô lớn.

Diện tích đất nông nghiệp là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, có đơn vị tính là ha.

+ *Diện tích đất khác* (S_X): Đất khác là diện tích đất đang bỏ hoang hóa, đất đồi trọc, đầm lầy...

Diện tích đất khác là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, có đơn vị tính là m^2 , ha...

+ *Diện tích đất nông nghiệp* (S_N): Đất nông nghiệp là diện tích đất có khả năng dùng để sản xuất trong nông nghiệp, là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế được trong sản xuất nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, có đơn vị tính là ha.

Trên cơ sở chỉ tiêu tổng diện tích, diện tích đất trồng rừng, đất nông nghiệp, lập bảng cân đối diện tích đất đai của khu KTQP như sau:

Bảng 2.1: Bảng cân đối diện tích đất đai của khu kinh tế quốc phòng

Đơn vị tính: ha

Các loại đất	Diện tích có đầu kỳ báo cáo	Diện tích tăng trong kỳ báo cáo	Diện tích giảm trong kỳ báo cáo	Diện tích có cuối kỳ báo cáo
- Diện tích rừng tự nhiên				
- Diện tích đất nông nghiệp				
- Diện tích rừng				
- Diện tích đất trồng cây công nghiệp				
- Diện tích nuôi trồng thủy sản				
- Diện tích đất khác				
Tổng số				

Cùng với diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất nông nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, xác định tiềm năng của khu kinh tế quốc phòng, là cơ sở lập các kế

hoạch phát triển KTXH, di dân, sản xuất nông nghiệp, bảo đảm nhu cầu lương thực cho khu KTQP cũng như của các hộ gia đình. Sự biến động về quy mô và cơ cấu diện tích đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp sẽ phản ánh kết quả hoạt động của đoàn KTQP về công tác khai hoang phục hoá, đầu tư thủy lợi v.v.

Căn cứ vào mục đích và thực trạng, các chỉ tiêu về đất nông nghiệp được sử dụng:

- *Diện tích đất trồng cây hàng năm*: Diện tích đất trồng cây hàng năm là bộ phận chủ yếu của đất nông nghiệp dùng để trồng lúa, hoa màu hoặc các cây trồng cho sản lượng liên tục trong vài năm nhưng hàng năm sau thu hoạch được lưu lại gốc để chăm sóc như mía, cói v.v.

- *Diện tích đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đất trồng cây lâu năm là diện tích dùng trồng các loại cây lâu năm nhưng không phải là cây công nghiệp như cam, quýt, vải v.v.

- *Diện tích đồng cỏ tự nhiên*: Diện tích đồng cỏ tự nhiên là diện tích đất trên đó đã có sẵn các loại cỏ phục vụ chăn thả súc vật, diện tích đồng cỏ đã được cải tạo mới tính vào đất nông nghiệp, còn lại sẽ tính vào diện tích đất có khả năng nông nghiệp.

- *Diện tích ao, hồ, đầm, sông cắt dùng vào nông nghiệp*: Diện tích ao, hồ, đầm, sông cắt dùng vào nông nghiệp là diện tích đất đạt được những tiêu chuẩn nhất định về bề dày, độ dốc, nguồn nước, đang bỏ hoang hoặc đã trồng rừng hoặc cây công nghiệp, nếu được khai phá sẽ có thể dùng để sản xuất nông nghiệp.

- *Diện tích đất có khả năng nông nghiệp*: Diện tích đất có khả năng nông nghiệp gồm đất hoang và đất mới khai hoang, phục hoá.

Đây là chỉ tiêu phản ánh tiềm năng về đất nông nghiệp, là cơ sở để lập kế hoạch di dân, định canh, định cư.

Trên cơ sở chỉ tiêu đất nông nghiệp và đất có khả năng nông nghiệp, lập bảng cân đối đất nông nghiệp như sau:

Bảng 2.2: Bảng cân đối đất nông nghiệp trong khu kinh tế quốc phòng*Đơn vị tính: ha*

Các loại đất	Diện tích có đầu kỳ báo cáo	Diện tích tăng trong kỳ báo cáo	Diện tích giảm trong kỳ báo cáo	Diện tích có cuối kỳ báo cáo
I. Đất nông nghiệp Trong đó: - Đất trồng cây hàng năm - Đất trồng cây lâu năm - Đồng cỏ tự nhiên - Ao, hồ, đầm..... II. Đất có khả năng nông nghiệp Trong đó: - Đất hoang - Đất mới khai hoang phục hóa.				

+ *Tỷ trọng diện tích từng loại đất*: Tỷ trọng diện tích từng loại đất là tỷ lệ % từng loại đất đai trong tổng diện tích đất tự nhiên [33].

Công thức tính:

$$d_{Si} = \frac{S_i}{S} \times 100 \quad (2.5)$$

Trong đó d_{S_i} : Tỷ trọng loại đất i

S_i : Diện tích loại đất i

S : Diện tích đất tự nhiên.

Chỉ tiêu này có tác dụng trong việc xác định cơ cấu từng loại đất, đặc điểm cơ cấu đất đai của vùng, từ đó có quy hoạch sử dụng đất vào các mục đích khác nhau. Căn cứ vào các bảng cân đối đất đai, tỷ trọng diện tích từng loại đất, so sánh theo thời gian sẽ cho thấy được sự biến động phản ánh kết quả về tổ chức sử dụng đất đai.

+ *Số cây giống đã cấp cho dân*: bao gồm các cây giống như ngô, lúa, cây ăn quả cao sản (Hồng, Soài, Mãng Bát độ...) mà đoàn KTQP đã gây giống và cấp cho dân trong các mô hình giúp dân xóa đói, giảm nghèo.

Số cây giống đã cấp cho dân là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, có đơn vị tính là cây.

+ *Số con giống đã cấp cho dân*: bao gồm các con giống gia súc, gia cầm, thủy sản mà đoàn KTQP đã gây giống và cấp cho dân trong các mô hình giúp dân xóa đói, giảm nghèo.

Số con giống đã cấp cho dân là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, có đơn vị tính là con

+ *Số Trạm chế biến đã xây dựng*: là các trạm chế biến sản phẩm để giúp dân trong tổ chức dịch vụ hai đầu, để tạo nên yếu tố ban đầu của kinh tế thị trường.

Số trạm chế biến là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, đơn vị tính là trạm.

+ *Số người được phổ biến kiến thức về khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư*: bao gồm số người được tập huấn, phổ biến kiến thức về cách thức sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Số người được phổ biến kiến thức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm có đơn vị tính là người.

d. Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng

Để giúp các cơ quan hoạch định có phương hướng đầu tư đúng, cần có các chỉ tiêu đánh giá kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển kinh xã hội, cải thiện và từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong khu KTQP. Kết quả hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng gồm: 1/ Các chỉ tiêu kết quả thực hiện vốn đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và 2/ Các chỉ tiêu kết quả khối lượng hoàn thành.

*** Các chỉ tiêu kết quả thực hiện vốn đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng**

Các chỉ tiêu kết quả thực hiện vốn đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng bao gồm những chỉ tiêu có liên quan là: 1/ Tổng mức vốn đầu tư; 2/ Cơ cấu vốn đầu tư và 3/ Tình hình thực hiện vốn đầu tư.

+ *Tổng mức vốn đầu tư*: Tổng mức vốn đầu tư là toàn bộ chi phí cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng mà đoàn KTQP thực hiện, được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong một thời kỳ nhất định và được phân kỳ theo từng năm thực hiện.

Tổng mức vốn đầu tư là chỉ tiêu tuyệt đối thời điểm, được tính theo đơn vị tỷ đồng.

+ *Cơ cấu vốn đầu tư*

Tổng mức vốn đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng được phân chia theo các mục đích đầu tư khác nhau. Nghiên cứu cơ cấu vốn đầu tư có ý nghĩa quan trọng trong phân tích tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Cơ cấu vốn đầu tư có thể được xét theo các tiêu thức: Nguồn vốn; Mục đích đầu tư; Ngành, lĩnh vực đầu tư và Thời gian thực hiện.

Chỉ tiêu dùng để biểu hiện cơ cấu vốn đầu tư là chỉ tiêu tương đối kết cấu (Tỷ trọng vốn đầu tư từng bộ phận). Đó là chỉ tiêu tương đối thời điểm, được tính theo đơn vị %.

Công thức chung để xác định cơ cấu vốn đầu tư [34]:

$$d_{ki} = \frac{K_i}{K} \times 100 \quad (2.6)$$

Trong đó: d_{ki} : Là tỷ trọng loại vốn thứ i

K_i : Vốn theo loại hình thứ i

K : Tổng mức vốn đầu tư

+ *Các chỉ tiêu về tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng*

Căn cứ vào kế hoạch tổng mức vốn đầu tư cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và tiến độ đầu tư, Nhà nước, Bộ Quốc phòng thực hiện việc cấp vốn đầu tư cho đoàn KTQP. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phụ thuộc vào 2 nhân tố: Mức vốn đầu tư được cấp và giải ngân vốn đầu tư.

Để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, sử dụng các chỉ tiêu sau [34]:

$$\text{- Tỷ lệ thực hiện kế hoạch vốn đầu tư} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ}}{\text{Kế hoạch cấp vốn đầu tư trong kỳ}} \times 100 \quad (2.7)$$

Đây là chỉ tiêu tương đối thời điểm, có đơn vị tính là %

$$\text{- Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư đến thời điểm báo cáo} = \frac{\text{Vốn đầu tư đã được thực hiện đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng mức vốn đầu tư được phê duyệt}} \times 100 \quad (2.8)$$

Đây là chỉ tiêu tương đối thời điểm, có đơn vị tính là %

Để phản ánh mức độ thực hiện đầu tư của từng dự án phải tính chỉ tiêu sau:

$$\text{- Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của dự án} = \frac{\text{Vốn đầu tư được thực hiện của dự án}}{\text{Tổng vốn đầu tư của dự án}} \times 100 \quad (2.9)$$

Đây là chỉ tiêu tương đối thời điểm, có đơn vị tính là %

*** Các chỉ tiêu kết quả khối lượng hoàn thành**

Để phản ánh mức độ đạt được kết quả cuối cùng mà Đoàn KTQP thực hiện vốn đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, tính các chỉ tiêu sau:

+ *Số m² xây dựng doanh trại*: Số m² xây dựng doanh trại là diện tích xây dựng đã hoàn thành được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Xây dựng doanh trại cho cho các đoàn KTQP bao gồm: xây dựng nhà chỉ huy, nhà làm việc, nhà ở cho cán bộ nhân viên, nhà ăn, các công trình phúc lợi khác.

Số m² xây dựng doanh trại là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là m².

+ *Số km đường giao thông đã xây dựng*, bao gồm các loại đường liên thôn, liên xã, liên huyện, đường lâm sinh, đường trong khu KTQP.

Số km đường giao thông đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số mét cầu đã xây dựng*, bao gồm các loại cầu bê tông, cầu treo trong khu KTQP.

Số m cầu đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ. có đơn vị tính là mét

+ *Số công trình cấp nước sạch đã xây dựng*, bao gồm các trạm cấp nước, giếng đào... trong khu KTQP.

Số công trình cấp nước sạch là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là công trình.

+ *Số trạm phát thanh, truyền hình đã xây dựng*, bao gồm các trạm phát thanh, truyền hình được Đoàn KTQP xây dựng đưa vào hoạt động trong khu KTQP.

Số trạm phát thanh, truyền hình đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là trạm.

+ *Số m² xây dựng chợ*: Số mét vuông xây dựng chợ là diện tích xây dựng đã hoàn thành được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Số m² xây dựng chợ là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính là m².

+ *Số bản định cư mới đã xây dựng*, bao gồm các bản, điểm dân cư mới xây dựng trong khu KTQP.

Số bản định cư mới đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số m² nhà đã xây dựng cho dân*: là tổng số m² nhà ở đã xây dựng cấp cho dân ở các điểm dân cư mới.

Số m² nhà đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số trạm điện được hoàn thành* bao gồm các trạm hạ thế, trạm biến áp được xây dựng đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân trong khu KTQP.

Số trạm điện đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số km đường điện đã xây dựng*, đó là tổng số km đường dây điện được xây dựng và đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân trong khu KTQP.

Số trạm điện đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số m² trường học đã xây dựng*: là tổng số m² đã xây dựng phục vụ cho dạy học, có thể chia ra: Nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông.

Số m² trường học đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số m² bệnh xá đã xây dựng*: là tổng số m² đã xây dựng phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trong khu KTQP kể cả bệnh xá quân dân y kết hợp.

Số m² bệnh xá đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số km kênh mương dẫn nước tưới tiêu*: là tổng số km kênh mương đã xây dựng đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất trong khu KTQP.

Số km kênh mương dẫn nước tưới tiêu là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số km đập chắn nước*: là số km đập chắn nước đã xây dựng đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất trong khu KTQP.

Số km đập chắn nước là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số thủy điện nhỏ*: là số công trình thủy điện nhỏ được xây dựng đã xây dựng đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất trong khu KTQP.

Số thủy điện nhỏ là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số hecta ruộng được tưới tiêu*: Là số hecta ruộng được tưới tiêu từ các công trình thủy nông đã được xây dựng.

Số hecta ruộng được tưới tiêu là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

+ *Số trạm trại chăn nuôi và khuyến nông, khuyến lâm*: đó là các trại chăn nuôi, gây giống, vườn ươm cây...đã xây dựng xong.

Số trạm trại chăn nuôi và khuyến nông, khuyến lâm đã xây dựng là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ.

e. Nhóm chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, doanh thu, lợi nhuận là những chỉ tiêu kết quả có tính chất tổng hợp. Các chỉ tiêu này hiện nay được tính toán ở các đoàn KTQP tổ chức sản xuất tập trung như Binh đoàn 15, binh đoàn 16. Còn lại, hầu hết các đoàn KTQP khác thực hiện sản xuất không tập trung và chủ yếu đang thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng và ổn định dân cư...nên không tính các chỉ tiêu này. Vì vậy, trong phương hướng đổi mới

cơ chế hoạt động của các đoàn KTQP giai đoạn 2012 – 2020, các đoàn KTQP chuyển sang thực hiện hạch toán kinh tế sẽ tiến hành tính toán các chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, doanh thu, lợi nhuận.

- *Giá trị sản xuất (GO)*: Giá trị sản xuất của Đoàn KTQP là một chỉ tiêu tổng hợp tính theo đơn vị tiền tệ bao gồm toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ của Đoàn KTQP tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Nếu tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành thì tổng giá trị sản xuất phản ánh được giá trị thực tế, còn khi tính theo giá so sánh thì nó lại phản ánh được quy mô sản xuất kinh doanh của Đoàn KTQP. Ngoài ra, tổng giá trị sản xuất còn phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố sản xuất như năng suất lao động (sống), hiệu suất sử dụng vốn.

Khi tính giá trị sản xuất phải tính đầy đủ giá trị sản xuất từng loại hoạt động của Đoàn KTQP, sau đó mới tổng hợp lại.

Giá trị sản xuất là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, có đơn vị tính giá trị (triệu đồng).

- *Giá trị tăng thêm (VA)*: Giá trị gia tăng trong các Đoàn KTQP là một bộ phận của giá trị sản xuất sau khi đã trừ đi chi phí trung gian trong kỳ sản xuất kinh doanh. Đó là phần giá trị mới tạo ra và khấu hao tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Giá trị tăng thêm là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính triệu đồng.

Giá trị tăng thêm = tổng giá trị sản xuất - chi phí trung gian

(VA) = (GO) - (IC)

Trong đó IC: Chi phí trung gian

- *Tổng doanh thu*: Là doanh thu bán hàng của các Đoàn KTQP, là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị sản phẩm mà Đoàn KTQP thu được qua hoạt động tiêu thụ sản phẩm. Đây là chỉ tiêu có vai trò trong việc đánh giá kết quả tài chính, xác định lỗ lãi và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Đoàn KTQP.

Tổng doanh thu là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là triệu đồng.

- *Lợi nhuận*: Lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh kết quả cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh của Đoàn KTQP. Lợi nhuận của Đoàn KTQP là khoản chênh lệch giữa doanh thu tiêu thụ và chi phí.

Lợi nhuận là chỉ tiêu tuyệt đối thời kỳ, đơn vị tính là triệu đồng.

f. Kết quả hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu

Sau khi hoàn thiện, hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP được thể hiện ở bảng và bao gồm:

Tổng số 70 chỉ tiêu

Trong đó: - 9 chỉ tiêu hiện đang sử dụng.

- 43 chỉ tiêu đang sử dụng nhưng chưa thống nhất, nay thống nhất cả tên gọi, nội dung, đơn vị tính và đưa vào hệ thống.

- 18 chỉ tiêu xây dựng mới.

STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng không cần hoàn thiện	Đang sử dụng nhưng đã hoàn thiện	Xây dựng mới
A	B	1	2	3
I	Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo	3	6	6
1.	- Số hộ dân được đỡ đầu	X		
2.	- Số hộ dân được đón nhận			X
3.	- Số lao động đã đón nhận			X

STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng không cần hoàn thiện	Đang sử dụng nhưng đã hoàn thiện	Xây dựng mới
4.	- Số hộ di cư tự do	X		
5.	- Số hộ dân được bố trí vùng thiên tai		X	
6.	- Số hộ dân được bố trí vùng đặc biệt khó khăn		X	
7.	- Số hộ dân được bố trí ra biên giới		X	
8.	- Số hộ dân được bố trí hải đảo		X	
9.	- Số hộ dân được bố trí ra khỏi rừng phòng hộ đặc dụng		X	
10.	- Số hộ dân thuộc vùng dự án	X		
11.	- Cơ cấu hộ			X
12.	- Số xã ra khỏi danh sách xã nghèo			X
13.	- Số hộ thoát nghèo			X
14.	- Tỷ lệ hộ thoát nghèo		X	
15.	- Số lao động có việc làm tăng thêm			X
II	Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động văn hóa xã hội		11	2
1.	- Số buổi vận động chống truyền đạo trái phép		X	
2.	- Số buổi tổ chức chiếu phim		X	
3.	- Số lượt người được phục vụ chiếu phim			X
4.	- Số buổi tổ chức và tham gia văn nghệ		X	
5.	- Số chi bộ, chi đoàn, tổ chức quần chúng được thành lập ...		X	
6.	- Số người được học tiếng dân tộc		X	
7.	- Số người được dạy học		X	
8.	- Số lượt người được khám chữa bệnh		X	
9.	- Số lượt các đội công tác quần dân y đến phục vụ			X
10.	- Số vụ vi phạm pháp luật		X	
11.	- Số người tham gia các hoạt động trái pháp luật		X	

STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng không cần hoàn thiện	Đang sử dụng nhưng đã hoàn thiện	Xây dựng mới
12.	- Số vụ xâm canh, xâm cư		X	
13.	- Số vụ tranh chấp xảy ra trên biên giới giữa hai quốc gia		X	
III	Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả tổ chức phát triển sản xuất	5	5	6
1.	- Diện tích rừng tự nhiên	X		
2.	- Diện tích rừng			X
3.	- Diện tích đất trồng cây công nghiệp	X		
4.	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	X		
5.	- Diện tích đất khác	X		
6.	- Diện tích đất nông nghiệp	X		
7.	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm		X	
8.	+ Diện tích đất trồng cây lâu năm		X	
9.	+ Diện tích đồng cỏ tự nhiên		X	
10.	+ Diện tích ao, hồ, đầm, sông cắt đứt vào nông nghiệp		X	
11.	+ Diện tích đất có khả năng NN		X	
12.	- Tỷ trọng diện tích từng loại đất			X
13.	- Số cây giống cấp cho dân			X
14.-	- Số con giống cấp cho dân			X
15.	- Số trạm chế biến đã xây dựng			X
16.	- Số người được khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư			X
IV	Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng	1	21	
1.	Tổng mức đầu tư	X		
2.	Cơ cấu vốn đầu tư		X	

STT	Chỉ tiêu	Hiện đang sử dụng không cần hoàn thiện	Đang sử dụng nhưng đã hoàn thiện	Xây dựng mới
3.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch vốn đầu tư		X	
4.	Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư đến thời điểm báo cáo		X	
5.	Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư của dự án		X	
6.	Số m ² xây dựng doanh trại		X	
7.	Số km đường giao thông đã XD		X	
8.	Số m ² xây dựng chợ		X	
9.	Số mét cầu đã xây dựng		X	
10.	Số công trình cấp nước sạch đã XD		X	
11.	Số trạm phát thanh truyền hình đã XD		X	
12.	Số bản định cư mới đã xây dựng		X	
13.	Số m ² nhà đã xây dựng cho dân		X	
14.	Số trạm điện được hoàn thành		X	
15.	Số km đường điện đã xây dựng		X	
16.	Số m ² trường học đã xây dựng		X	
17.	Số m ² bệnh xá đã xây dựng		X	
18.	Số km kênh mương dẫn nước tưới		X	
19.	Số km đập chắn nước		X	
20.	Số thủy điện nhỏ		X	
21.	Số héc ta ruộng được tưới tiêu		X	
22.	Trạm trại chăn nuôi và khuyến nông, khuyến lâm		X	
V	Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả sản xuất kinh doanh			4
1	Giá trị sản xuất (GO)			X
2	Giá trị gia tăng (VA)			X
3	Doanh thu			X
4	Lợi nhuận			X
	Tổng cộng	9	43	18

g. Tổ chức thông tin thống kê kết quả hoạt động của Đoàn Kinh tế quốc phòng

Như các đơn vị Quân đội khác, trong các đoàn KTQP không tổ chức cơ quan thống kê riêng, nhưng việc tổ chức thông tin thống kê được thực hiện rất chặt chẽ. Nhiệm vụ thống kê được giao cho các cơ quan chức năng thực hiện, trong đó phòng Tham mưu kế hoạch là cơ quan thực hiện chủ yếu.

Hiện nay, trong các đoàn KTQP việc tổ chức công tác thống kê thu thập thông tin kết quả hoạt động được thực hiện qua các kênh sau đây:

* Ghi chép ban đầu

Ghi chép ban đầu là hình thức thu thập thông tin quan trọng, cho phép thu thập những thông tin chi tiết, cụ thể, trực tiếp về kết quả hoạt động của các đoàn KTQP.

Tổ chức mạng lưới thu thập thông tin tùy thuộc nhiều vào qui mô và loại hình tổ chức sản xuất của các Đoàn KTQP. Phần lớn các Đoàn KTQP thường có qui mô tổ chức ở cấp sư đoàn, việc ghi chép ban đầu thực hiện từ các đội sản xuất. Các thông tin ghi chép ban đầu được tổng hợp lại thành thông tin chung về kết quả của đoàn trong một thời kỳ qua chế độ báo cáo thống kê hàng ngày, tuần, tháng, quý, năm. Đây chính là cơ sở cho việc phân tích đánh giá kết quả hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện kế hoạch, cũng như kết quả các hoạt động khác của các đoàn KTQP.

- *Chế độ báo cáo ngày*

+ Trách nhiệm của các cá nhân và tổ chức

Đối với các đội sản xuất: việc báo cáo hàng ngày do đội trưởng đảm nhiệm và đóng vai trò nhân viên thống kê trong ngày, tuần. Việc báo cáo thực hiện qua điện thoại, điện tín.

Đối với cơ quan tham mưu lâm trường: có chức năng tổng hợp số liệu hàng ngày từ các đội sản xuất và báo cáo với chỉ huy nông, lâm trường.

+ Nội dung báo cáo

Các đội sản xuất báo cáo về nông, lâm trường các nội dung: tình hình quân số; tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác dân vận, tình hình sản xuất, an ninh chính trị địa bàn; kết quả thực hiện các nhiệm vụ và các việc đột xuất trong ngày.

- *Chế độ giao ban tháng, quý*

+ Thành phần dự giao ban tháng, quý:

. Ở các nông lâm trường: đội trưởng đội sản xuất, chỉ huy nông, lâm trường; các ban của nông lâm trường.

. Ở Đoàn KTQP là thủ trưởng nông, lâm trường, trợ lý các ban, Thủ trưởng đoàn KTQP và các phòng chức năng.

+ Nội dung giao ban tháng, quý: tình hình quân số, tình hình thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng, tình hình di dân, dẫn dân, ổn định dân cư, tình hình xây dựng cơ sở chính trị ở địa bàn, tình hình thực hiện công tác dân vận, xóa đói giảm nghèo, các vụ việc đột xuất, các khó khăn vướng mắc cần tháo gỡ...

* *Chế độ báo cáo thống kê định kỳ*

- Báo cáo thống kê định kỳ là một hình thức điều tra thống kê thường xuyên theo một thời kỳ nhất định, với những yêu cầu và phương pháp nhất định. Đây là hình thức điều tra thống kê quan trọng của công tác thống kê kết quả hoạt động của đoàn KTQP.

Hiện nay, trong các đoàn KTQP có các kỳ báo cáo như sau:

+ Báo cáo nhanh hàng tuần

+ Báo cáo tháng

+ Báo cáo quý

+ Báo cáo 6 tháng

+ Báo cáo năm

- Thời gian báo cáo

Từ số liệu và tình hình của đơn vị, đội sản xuất tổng hợp báo cáo về nông lâm trường hàng tuần, tháng, quý, 6 tháng và năm bằng văn bản. Các nông lâm trường tổng hợp và báo cáo về đoàn KTQP tình hình thực hiện nhiệm vụ hàng tuần, tháng, quý, 6 tháng và năm bằng văn bản. Các đoàn KTQP phải báo cáo về Phòng kinh tế quân khu 2 báo cáo:

+ Báo cáo 6 tháng gửi cho Phòng kinh tế Quân khu trước 31 tháng 7 và Phòng kinh tế Quân khu gửi về Cục kinh tế trước 15 tháng 8

+ Báo cáo 1 năm gửi cho Phòng kinh tế Quân khu trước 15 tháng 2 năm sau và Phòng kinh tế Quân khu gửi về Cục kinh tế trước 28 tháng 2 năm sau.

- Nội dung báo cáo thống kê định kỳ bao gồm:

+ Tình hình quân số

+ Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng

+ Kết quả công tác dân vận

+ Kết quả di dân, dẫn dân, ổn định dân cư, giúp dân xóa đói, giảm nghèo

+ Tình hình trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng

+ Các hoạt động đặc biệt trong kỳ.

+ Các vụ việc đột xuất.

+ Đề nghị cần giải quyết.

Theo qui định hiện hành các Đoàn kinh tế quốc phòng phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ về các hoạt động của mình với Cục kinh tế - Bộ Quốc phòng qua phòng kinh tế Quân khu. Với các phương thức báo cáo:

- Báo cáo bằng văn bản là báo cáo bằng giấy theo đúng hình thức mẫu biểu mà Cục kinh tế qui định, có đầy đủ dấu, chữ ký của Thủ trưởng đơn vị và chữ ký, họ và tên của người lập biểu, người kiểm soát báo cáo.

- Báo cáo điện tử là báo cáo thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin. Báo cáo điện tử phải có đầy đủ chữ ký điện tử của Thủ trưởng đơn vị báo cáo và theo đúng ký

hiệu, cấu trúc file do Bộ Quốc phòng qui định. Báo cáo điện tử áp dụng bắt buộc đối với một số chỉ tiêu nhất định.

*** Điều tra chuyên môn**

Điều tra chuyên môn là một phương pháp thu thập thông tin không thường xuyên với mục đích bổ sung tài liệu cho điều tra định kỳ hoặc điều tra từng chuyên đề có mục đích nghiên cứu riêng phục vụ cho công tác quản lý hoạt động của các đoàn KTQP.

Điều tra chuyên môn có 2 hình thức là điều tra toàn bộ và điều tra không toàn bộ. Trong thống kê kết quả hoạt động ở các đoàn KTQP hiện nay, điều tra toàn bộ không được sử dụng, vì để thực hiện cuộc điều tra đòi hỏi phải có một chi phí lớn, phạm vi điều tra rộng. Điều tra không toàn bộ được thực hiện rất ít, chủ yếu thu thập các thông tin về thu nhập của hộ gia đình trong khu KTQP, hộ nghèo, kết quả của các mô hình xóa đói giảm nghèo... Những thông tin thu được từ các cuộc điều tra này là cơ sở để xây dựng, triển khai và nhân rộng các mô hình xóa đói giảm nghèo cho phù hợp với các đối tượng.

*** Ưu, nhược điểm công tác tổ chức thông tin thống kê kết quả hoạt động của Đoàn Kinh tế quốc phòng**

- Các đoàn KTQP cũng là một đơn vị quân đội nên hệ thống thông tin chỉ huy được tổ chức khoa học, chặt chẽ; chế độ thông tin được thực hiện chính xác, kịp thời, đầy đủ và nghiêm minh.

- Chế độ báo cáo thống kê được tổ chức rất chặt chẽ, đặc biệt là trong nội bộ đoàn KTQP. Thông qua chế độ báo cáo hàng ngày, các nông lâm trường nắm chắc được kết quả thực hiện các nhiệm vụ của các đội sản xuất trong đơn vị mình. Thông qua chế độ giao ban tuần, tháng lãnh đạo chỉ huy nông lâm trường, đoàn KTQP nắm được toàn bộ kết quả thực hiện nhiệm vụ cũng như công tác quản lý về mọi mặt của nông lâm trường và của đoàn KTQP. Thông qua chế độ báo cáo thống kê định kỳ, Cục kinh tế có khả năng tổng hợp, báo cáo thủ trưởng Bộ về công tác xây dựng và phát triển các khu KTQP trong từng thời kỳ.

- Tuy nhiên do không tổ chức cơ quan thống kê và đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên về thống kê gần như không có, các kiến thức và kỹ năng lập báo cáo xử lý và phân tích số liệu còn hạn chế và chưa thống nhất. Công tác thống kê chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mô tả số liệu, chưa chú trọng đến khâu phân tích. Việc lưu trữ số liệu chưa có hệ thống và nền nếp, vì các báo cáo chủ yếu dưới dạng văn bản mà chưa thể hiện các số liệu trên bảng thống kê. Vì vậy, gây rất nhiều khó khăn cho những hoạt động nghiên cứu, phân tích, tổng kết các thời kỳ.

- Hình thức điều tra chuyên môn thu thập các thông tin về thu nhập của dân cư, tình hình di dân, dân dân, kết quả xóa đói giảm nghèo...được các nông lâm trường thực hiện nhưng chưa thống nhất, do không được tập huấn, hướng dẫn, không có biểu mẫu thống nhất, và kinh phí thực hiện eo hẹp.

Do thời gian hoạt động của các Đoàn KTQP ở khu KTQP chưa nhiều, việc triển khai các nhiệm vụ trên cơ sở đồng bộ về cơ chế, chế độ chính sách cho thực hiện công tác chuyên môn sâu, giúp công tác quản lý đánh giá còn có những điểm hạn chế.

Nếu như hạn chế này được khắc phục thì chất lượng công tác thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP sẽ được tốt hơn. Để khắc phục những hạn chế trên, góp phần nâng cao chất lượng công tác thống kê trong các Đoàn KTQP, cần thực hiện một số nội dung, giải pháp chủ yếu sau:

- Thống nhất giữa các đoàn về cơ quan làm công tác thống kê tổng hợp là Phòng (ban) Tham mưu.

- Tiến hành đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ kiêm nhiệm làm thống kê từ các tổ, đội sản xuất đến cơ quan quản lý bằng nhiều hình thức, nhằm đáp ứng tốt yêu cầu cung cấp thông tin thống kê cho quản lý.

- Cơ quan quản lý cấp trên có cơ chế, qui định cụ thể, thống nhất trong điều tra chuyên môn như: về thời gian, mẫu biểu, chỉ tiêu cần thu thập, có tổ chức tập huấn, hướng dẫn điều tra và kinh phí tổ chức điều tra.

2.3 Các phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng

Mục “Phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng” bao gồm: 1/ Các phương pháp thống kê đang sử dụng phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng; 2/ Nguyên tắc lựa chọn phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng và 3/ Phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng.

2.3.1. Các phương pháp thống kê phân tích đang sử dụng phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng

Mục “Các phương pháp thống kê đang sử dụng phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng” bao gồm: 1/ Các phương pháp thống kê đang sử dụng ở các đoàn kinh tế quốc phòng và 2/ Một số tồn tại trong sử dụng các phương pháp thống kê phân tích tại các đoàn kinh tế quốc phòng

2.3.1.1 Các phương pháp thống kê đang sử dụng ở các đoàn kinh tế quốc phòng

Trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, các đoàn KTQP cũng như các cơ quan quản lý của BQP cũng đã tiến hành công tác phân tích thống kê nhằm đánh giá kết quả hoạt động của đoàn KTQP, rút ra đặc điểm, tính quy luật của những kết quả đó. Từ đó tham mưu cho lãnh đạo BQP, Quân uỷ Trung ương đề ra chiến lược xây dựng củng cố các khu KTQP.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ tham mưu trên, mỗi đoàn KTQP cũng như Cục kinh tế, tùy mục đích nghiên cứu và yêu cầu cung cấp thông tin đã sử dụng các phương pháp phân tích thống kê khác nhau. Các phương pháp thống kê mà các Đoàn KTQP thường sử dụng gồm:

- *Phương pháp phân tổ thống kê*: Đây là phương pháp được dùng khá phổ biến nhằm chia các tiêu thức nghiên cứu thành các tổ, nhóm. Phương pháp này đã được áp dụng trong nhiều lĩnh vực như: chia hệ thống các đoàn KTQP thành các nhóm đoàn KTQP có tính chất gần giống nhau về nhiệm vụ cũng như cấp quản lý; phân loại kết quả hoạt động của đoàn KTQP; nghiên cứu kết cấu nguồn vốn; nghiên cứu kết cấu hộ theo thu nhập và các khoản chi kinh phí cho trồng rừng...

- *Phương pháp bảng thống kê*: Đây là phương pháp cơ bản mà các đoàn KTQP đã sử dụng để trình bày số liệu một cách có hệ thống phục vụ cho công tác phân tích thống kê. Bảng thống kê được sử dụng rộng rãi từ báo cáo của các đơn vị trong đoàn KTQP và Cục kinh tế. Phương pháp này đã có tác dụng quan trọng giúp các cơ quan quản lý khái quát những đặc trưng cơ bản của kết quả từng mặt hoạt động của đơn vị thuộc cấp mình quản lý.

- *Phương pháp đồ thị thống kê*: Đồ thị, biểu đồ thống kê các đoàn sử dụng để biểu diễn kết quả chủ yếu trong các dịp tổng kết, hội nghị từng mặt hoạt động của đoàn KTQP. Cơ bản phương pháp này còn ít được sử dụng, các dạng đồ thị chưa phong phú phổ biến là: biểu đồ hình cột; biểu đồ hình bánh; đồ thị đường gấp khúc.

- *Phương pháp số tương đối*

Đây là các chỉ tiêu để đo lường mức độ của các kết quả trong hoạt động của các đoàn KTQP, vì vậy nó được dùng rộng rãi ở các cấp và các loại báo cáo thống kê. Số tương đối có thể mạnh trong việc biểu hiện các mức độ cần bảo mật nhưng chưa được dùng rộng rãi, chủ yếu mới sử dụng số tương đối kết cấu và số tương đối hoàn thành kế hoạch.

2.3.1.2 Một số tồn tại trong sử dụng các phương pháp thống kê phân tích tại các đoàn kinh tế quốc phòng

Trong thời gian qua nhìn chung các đoàn KTQP và cơ quan quản lý đã biết vận dụng một số phương pháp phân tích thống kê, đã biết cách làm cho

những con số thống kê trở nên biết nói. Công tác thống kê dần dần đã trở thành công cụ quan trọng trong công tác quản lý hoạt động của các đoàn KTQP. Tuy nhiên việc sử dụng các phương pháp phân tích thống kê vẫn còn một số tồn tại sau:

- Chưa nắm chắc nội dung khoa học của từng phương pháp phân tích thống kê từ đó dẫn đến kết luận đưa ra chưa có sức thuyết phục, thậm chí đôi khi làm sai lệch hiện tượng nghiên cứu, hiệu quả phân tích chưa cao, cụ thể là:

- + Chưa biết vận dụng lợi thế của số tương đối trong môi trường quân sự để giữ bí mật số liệu từ đó dẫn đến việc hoặc vi phạm chế độ bảo mật hoặc không đáp ứng được yêu cầu đại chúng hoá một số thông tin trong lĩnh vực quân sự.

- + Lập biểu bảng chưa thật sự khoa học dẫn đến tính khái quát của số liệu chưa cao, bố trí cột, mục và các chỉ tiêu giải thích chưa rõ ràng và rối làm người xem nhận biết thông tin khó khăn.

- Hầu hết các đoàn KTQP và cả cơ quan quản lý trong quân đội chưa sử dụng các phương pháp phân tích sự biến động của các chỉ tiêu kết quả, mối liên hệ giữa các chỉ tiêu, ví dụ như các phương pháp hồi qui tương quan, phương pháp phân tích dãy số thời gian. Chưa sử dụng các phương pháp phân tích tác động của các nhân tố đến sự biến động của các hiện tượng chung.

Chẳng hạn chưa nghiên cứu được mối quan hệ giữa vốn đầu tư đến kết quả xóa đói giảm nghèo, sự thay đổi cơ cấu kinh tế xã hội, hoặc mối quan hệ giữa kết quả hoạt động của các đoàn KTQP với tình hình trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.v.v.

- Chưa kết hợp chặt chẽ các phương pháp với nhau dẫn đến hiệu quả của công tác phân tích chưa cao.

- + Chưa kết hợp chặt chẽ giữa số tương đối và số tuyệt đối, giữa chỉ tiêu tốc độ tăng và giá trị tuyệt đối 1% tăng làm cho người nhận thông tin có thể chưa hiểu đúng về sự phát triển của một chỉ tiêu nào đó.

+ Trong báo cáo thống kê, báo cáo tổng kết, hội nghị.... chưa tận dụng sức mạnh của đồ thị, biểu đồ để so sánh sự biến động, so sánh về kết cấu của chỉ tiêu nghiên cứu. Ví dụ, so sánh kết quả hoạt động của đoàn KTQP với trước khi có dự án khu KTQP.

Tóm lại, việc vận dụng các phương pháp nghiên cứu thống kê ở các đoàn KTQP còn nhiều bất cập từ việc nhận thức nội dung khoa học của phương pháp, trường hợp vận dụng, kết hợp giữa các phương pháp với nhau.... Điều đó đã tác động không nhỏ đến chất lượng của công tác phân tích thống kê. Vì vậy cần thiết phải xem xét lại việc vận dụng các phương pháp nghiên cứu thống kê kết quả hoạt động ở các đoàn KTQP.

2.3.2. Nguyên tắc lựa chọn phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng

Nghiên cứu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP nhằm nêu lên bản chất về mức độ và chiều hướng thay đổi cũng như những yếu tố tác động đến kết quả hoạt động của các đoàn KTQP; là cơ sở để các cơ quan quản lý có thể nhìn nhận đúng đắn về kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, và có các quyết định kịp thời về đầu tư phát triển các khu KTQP.

Để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin phản ánh kết quả hoạt động của các đoàn KTQP một cách toàn diện, đồng thời cần tính đến tính chất đặc thù của đoàn KTQP, việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu thống kê cần tuân thủ các nguyên tắc 1/ Tính hướng đích; 2/ Tính phù hợp; 3/ Tính hệ thống và 4/ Tính khả thi.

2.3.2.1 Tính hướng đích

Theo nguyên tắc này, việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu phải đáp ứng những yêu cầu công tác quản lý các hoạt động ở các đoàn KTQP cụ thể:

- Việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu phải bám vào đường lối của Đảng và nhà nước về kết hợp kinh tế với quốc phòng về xây dựng thể trận

quốc phòng an ninh ở các khu vực biên giới vùng sâu vùng xa. Các phương pháp thống kê mô tả phải nêu lên được qui mô, cơ cấu, tính quy luật về kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, làm cơ sở đánh giá tình hình thực hiện đường lối quốc phòng và định hướng xây dựng và phát triển các khu KTQP trong thời gian tới, nhất là về mô hình tổ chức các đoàn KTQP.

- Phân tích kết quả hoạt động của đoàn KTQP trong trạng thái vận động và phát triển phù hợp mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ của các đoàn KTQP trong từng thời kỳ. Ngoài việc phân tích kết quả hoạt động ở một thời điểm hay một thời kì nào đó, cần phải hình thành những phương pháp phân tích biến động theo thời gian, không gian để đánh giá và xác định quy luật biến động của kết quả hoạt động một cách toàn diện nhất.

- Kết quả hoạt động của các đoàn KTQP chịu sự tác động của nhiều yếu tố, nhiều lực lượng, nhiều hoạt động khác nhau. Có yếu tố tác động trực tiếp và có yếu tố tác động gián tiếp. Mỗi yếu tố tác động đến kết quả hoạt động là rất khác nhau. Mặt khác trong mỗi kết quả hoạt động lại chịu sự tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau.

Ví dụ: Trong kết quả xóa đói giảm nghèo ngoài các mô hình mà đoàn thực hiện thì những điều kiện về cơ sở hạ tầng được cải thiện, thị trường hàng hóa phát triển cũng tác động đến kết quả xóa đói giảm nghèo chung trong khu KTQP. Vì vậy phương pháp sử dụng phân tích kết quả hoạt động các đoàn KTQP phải phân tích được ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả hoạt động của các đoàn KTQP để tìm ra nguyên nhân và đề ra các giải pháp khắc phục để kết quả hoạt động của các đoàn KTQP ngày một tốt hơn.

2.3.2.2 Tính phù hợp

Theo nguyên tắc này, việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu thống kê phải phù hợp với đặc điểm, tính chất và các mối quan hệ trong các hoạt động của các đoàn KTQP.

- Nghiên cứu thống kê với những hoạt động có tính chất khác nhau phải áp dụng các phương pháp khác nhau. Mỗi hoạt động như xây dựng cơ sở hạ tầng, xóa đói giảm nghèo hay phát triển văn hóa xã hội có những đặc thù riêng đòi hỏi phải có phương pháp thích hợp. Mỗi phương pháp có tác dụng, ý nghĩa riêng và điều kiện vận dụng khác nhau, không thể sử dụng một cách máy móc cho mọi trường hợp. Vì vậy trong phân tích kết quả hoạt động cần sử dụng linh hoạt các phương pháp cho phù hợp với đối tượng và mục đích nghiên cứu, đồng thời phải kết hợp nhiều phương pháp phân tích để rút ra kết luận một cách thỏa đáng.

- Phân tích thống kê kết quả hoạt động còn có một nhiệm vụ quan trọng là chỉ ra các mối quan hệ giữa các hoạt động. Vì vậy, cần phải xác định phương pháp và chỉ tiêu phân tích thích hợp để có thể so sánh kết quả, chất lượng hoạt động giữa các đơn vị trong một đoàn và giữa các đoàn với nhau.

2.3.2.3 Tính hệ thống

Hoạt động của các đoàn KTQP có tính đặc thù riêng và chịu sự tác động của các quy luật riêng của chiến tranh và quân đội, của nhiệm vụ xây dựng thể trận quốc phòng an ninh bảo vệ tổ quốc... Vì vậy trong nghiên cứu thống kê cần khéo léo kết hợp nhiều phương pháp và người làm công tác phân tích, dự đoán phải nắm được ưu nhược điểm của từng phương pháp để kết hợp.

2.3.2.4 Tính khả thi

Do đặc điểm của đoàn KTQP cũng như các đơn vị trong toàn quân không tổ chức cơ quan thống kê độc lập, chức năng này được giao cho phòng ban chức năng đảm nhiệm. Vì vậy các phương pháp nghiên cứu đưa ra phải phù hợp với tính chất của cơ quan, đơn vị phù hợp với trình độ của cán bộ để những người làm công tác thống kê có khả năng thực hiện.

2.3.3 Vận dụng các phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng

Mục “Vận dụng các phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn kinh tế Quốc phòng” bao gồm 8 tiểu mục: 1/ Phương pháp phân tổ thống kê; 2/ Phương pháp bảng thống kê; 3/ Phương pháp đồ thị và biểu đồ thống kê; 4/ Phương pháp số tương đối; 5/ Phương pháp phân tích dãy số biến động theo thời gian; 6/ Phương pháp chỉ số 7/ phương pháp dự đoán và 8/ Phương pháp kiểm định.

2.3.3.1. Phương pháp phân tổ thống kê

Phân tổ thống kê là căn cứ vào một hay một số tiêu thức nào đó để tiến hành phân chia các đơn vị của tổng thể thành các tổ hoặc tiểu tổ có tính chất khác nhau [35].

Khi phân tổ thống kê, trước hết phải thực hiện được việc nghiên cứu cái chung và cái riêng một cách kết hợp. Các đơn vị tổng thể được tập hợp lại thành một số tổ (và tiểu tổ); giữa các tổ đều có sự khác nhau rõ rệt về tính chất, còn trong phạm vi mỗi tổ các đơn vị đều có sự giống nhau về tính chất theo tiêu thức được dùng làm căn cứ phân tổ.

Phân tổ thống kê là một trong các phương pháp quan trọng của phân tích thống kê, đồng thời là cơ sở để vận dụng các phương pháp phân tích thống kê khác. Nếu việc phân tổ không chính xác, tổng thể được chia thành những bộ phận không đúng với thực tế, thì các chỉ tiêu tính ra cũng khó giúp rút ra được những kết luận đúng đắn. Các phương pháp phân tích thống kê như phương pháp số tương đối, phương pháp chỉ số, phương pháp tương quan... thì cũng phải dựa trên các kết quả phân tổ thống kê chính xác. Trong phân tích thống kê kết quả hoạt động của đoàn KTQP, Phân tổ thống kê vận dụng để nghiên cứu kết quả hoạt động của đoàn KTQP trong các trường hợp ví dụ:

- Phân tổ thống kê đoàn KTQP theo qui mô, theo cấp, theo nhiệm vụ
 - + Theo qui mô gồm 4 tổ:
 - . Qui mô cấp tiểu đoàn
 - . Qui mô cấp trung đoàn
 - . Qui mô cấp Sư đoàn
 - . Qui mô cấp Binh đoàn
 - + Theo cấp tổ chức gồm 2 tổ:
 - . Đoàn KTQP tổ chức theo 3 cấp: đoàn, nông lâm trường, đội sản xuất
 - . Đoàn KTQP tổ chức theo 2 cấp: đoàn, đội sản xuất
 - + Theo nhiệm vụ chính gồm 2 tổ:
 - . Đoàn KTQP sản xuất tập trung
 - . Đoàn KTQP sản xuất không tập trung
 - Phân tổ thống kê kết quả theo lĩnh vực hoạt động gồm 5 tổ:
 - + Kết quả ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo
 - + Kết quả hoạt động văn hóa xã hội
 - + Kết quả tổ chức phát triển sản xuất
 - + Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng
 - + Kết quả sản xuất kinh doanh
 - Khi nghiên cứu kết quả tổ chức phát triển sản xuất của các đoàn KTQP về tình hình đất đai theo mục đích sử dụng đất gồm 4 tổ:
 - + Đất nông nghiệp:
 - + Đất trồng rừng
 - + Đất nuôi trồng thủy sản
 - + Đất khác
- Ví dụ: Phân tổ thống kê nghiên cứu chi phí trồng rừng gồm: 4 tổ
- + Bảo vệ rừng

- + Chăm sóc rừng
- + Trồng rừng phòng hộ
- + Trồng rừng sản xuất

Vận dụng phương pháp phân tổ còn có ý nghĩa quan trọng là tạo ra sự thống nhất trong đánh giá, so sánh kết quả hoạt động của các đoàn KTQP.

2.3.3.2. Phương pháp bảng thống kê

Bảng thống kê là một hình thức biểu hiện các tài liệu thống kê một cách có hệ thống, hợp lý và rõ ràng, nhằm nêu lên các đặc trưng về mặt lượng của hiện tượng nghiên cứu. Về bản chất, bảng thống kê là phương pháp trình bày số liệu thống kê.

Lập bảng thống kê là phương pháp đầu tiên, đơn giản nhất trong phân tích thống kê. Tuy nhiên, nếu lập một bảng thống kê không khoa học thì khó chứng minh cho người xem hiểu được vấn đề.

Cấu thành chung của bảng thống kê được biểu hiện bằng sơ đồ sau:

Tên bảng thống kê (tiêu đề chung)

Phân giải thích Phân chủ đề	Các chỉ tiêu giải thích (tên cột)					Tổng số
	1	2	3	...	N	
Tên chủ đề (tên hàng)						
Tổng số						

Về mặt hình thức, bảng thống kê bao gồm các hàng ngang và cột dọc, các tiêu đề và số liệu. Các hàng ngang và cột dọc phản ánh quy mô của bảng. Tiêu đề phản ánh nội dung của bảng và của từng mục chi tiết trong bảng. Các số liệu được ghi vào các ô, mỗi con số phản ánh một đặc trưng về mặt lượng của hiện tượng nghiên cứu.

Về mặt nội dung, bảng thống kê gồm 2 phần: phần chủ đề và phần giải thích. Phần chủ đề nêu lên tổng thể hiện tượng được trình bày trong bảng. Phần giải

thích bao gồm các chỉ tiêu giải thích các đặc điểm của hiện tượng nghiên cứu.

Tuỳ theo quy mô tổng thể, nội dung các chỉ tiêu nghiên cứu mà bảng thống kê có thể được thiết lập theo các loại gồm bảng giản đơn, bảng phân tổ và bảng kết hợp.

Trong nghiên cứu kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, có thể lập nhiều bảng có nội dung khác nhau để nghiên cứu, phản ánh qui mô, cơ cấu kết quả các mặt hoạt động của đoàn KTQP. Căn cứ vào mục đích nghiên cứu là kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, có thể lập các bảng thống kê.

- Bảng thống kê kết quả thực hiện nhiệm vụ

Đây là loại bảng mà các đội sản xuất, các nông lâm trường báo cáo hàng tháng, quý cho Đoàn theo chế độ giao ban hàng tháng, hàng quý. Bảng loại này được sử dụng phản ánh kết quả hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, hoạt động ổn định dân cư, hoạt động văn hóa - văn nghệ, y tế, trồng rừng, cải tạo đất... của các đơn vị trong một thời kỳ có thể sử dụng cho các cấp từ đội sản xuất đến Quân khu. Qua số liệu trong bảng các cấp quản lý có thể biết được qui mô kết quả thực hiện, mức độ thực hiện nhiệm vụ được giao của các đơn vị và so sánh giữa các đơn vị.

Ví dụ: Để phản ánh kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng của các lâm trường thuộc đoàn 327 lập bảng báo cáo kết quả

Bảng số...: Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng đoàn 153 tháng 6- 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị	Khối lượng	So với kỳ trước	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
Số Km đường giao thông đã xây dựng	Km			
Số trạm điện	Trạm			
Số Km đường điện đã xây dựng	Km			
...				

Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng các hạng mục công trình năm 2011 đoàn 327

- Bảng thống kê phản ánh tình hình thực hiện kế hoạch các mặt của đoàn KTQP

Đây là bảng thống kê dùng đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch các mặt hoạt động của đoàn KTQP, vì vậy ở phần đầu tiên phản ánh số liệu kế hoạch, số liệu thực hiện và tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch.

Ví dụ: Tình hình thực hiện kế hoạch đỡ đầu, đón nhận, ổn định dân cư

**Bảng số ...: Kết quả đỡ đầu, đón nhận, ổn định dân cư của đoàn X
Tháng.. Quý.. Năm 20..**

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế	So với kế hoạch	
			Tuyệt đối	%
Số hộ dân được đỡ đầu				
Số hộ dân được đón nhận				
Trong đó:				
- Di dân				
- Giải dân trong nội khu				
- Tách hộ				
....				

Loại bảng này thường dùng trong các báo cáo tổng kết 6 tháng hoặc 1 năm để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch. Kết quả thực tế hoạt động như di dân, dẫn dân, thực hiện vốn đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, trồng rừng, phát thuốc... của đoàn KTQP có thể phản ánh thông qua bảng thống kê trên.

- Bảng thống kê phản ánh biến động của các chỉ tiêu nghiên cứu (so sánh sự biến động của 2 chỉ tiêu có liên quan).

Để nghiên cứu tình hình biến động về mặt lượng các hoạt động của đoàn KTQP qua thời gian, có thể lập bảng thống kê phản ánh tình hình biến động theo thời gian.

Ví dụ: Có tài liệu về tình hình thực hiện vốn đầu tư của Đoàn KTQP X.

Bảng ...Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Đoàn kinh tế quốc phòng X giai đoạn 2008 - 2009

Năm Đối tượng đầu tư	2008		2009		2010	
	Số lượng (Trđ)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Trđ)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Trđ)	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7
- Làm đường giao thông						
- Xây dựng kênh mương						
- Xây dựng đập thủy lợi						
- Xây dựng doanh trại						
- ...						
Cộng						

Loại bảng thống kê này vừa nghiên cứu sự biến động của chỉ tiêu qua thời gian đồng thời nghiên cứu sự thay đổi cơ cấu của tổng thể qua thời gian, là cơ sở tính các tốc độ phát triển.

- Bảng phân tổ kết hợp

Trong quá trình nghiên cứu thống kê kết quả hoạt động của Đoàn KTQP, có những chỉ tiêu có thể phải nghiên cứu nó dưới nhiều góc độ khác nhau. Chẳng hạn nghiên cứu số lượng dân số phân theo dân tộc; vốn trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo thời gian...Các trường hợp trên chúng ta phải lập bảng thống kê kết hợp trong đó cả phần chủ từ và tân từ đều được phân tổ.

Bảng ...: Số lượng dân số lao động trong khu KTQP X năm 2001-2011

Dân tộc	2001			2011		
	Hộ	Khẩu	Lao động	Hộ	Khẩu	Lao động
Kinh						
Tày						
Dao						
Sán Chỉ						
Mường						
...						
Tổng số						

Căn cứ vào bảng thống kê trên có thể đưa ra các phân tích:

- Phân tích số hộ theo từng dân tộc để làm cơ sở quy hoạch dân cư, dẫn dân, tách hộ hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.

- Phân tích cơ cấu lao động theo dân tộc để đánh giá tiềm năng, xu hướng và có giải pháp tạo việc làm cho họ phù hợp với tập quán của từng dân tộc.

- *Bảng cân đối thống kê*

Khi nghiên cứu mặt lượng của kết quả các đoàn KTQP, người làm công tác thống kê, phân tích cần phải so sánh giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu, giữa đầu kỳ nghiên cứu và cuối kỳ nghiên cứu, giữa yêu cầu chi tiêu và số vốn giải ngân được .v.v. để tìm ra những biến động hoặc mất cân đối trên cơ sở đó có giải pháp khắc phục. Bảng này có thể được lập cho từng nội dung, từng chỉ tiêu, từng đội sản xuất đến từng Quân khu. Để thực hiện nhiệm vụ trên, lập bảng cân đối thống kê.

Ví dụ

Bảng ... Cân đối đất đai khu KTQP X giai đoạn ...

Đơn vị tính: ha

Các loại đất / Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
I. Đất nông nghiệp				
Trong đó:				
- Đất trồng lúa, màu				
- Đất trồng cây lâu năm				
II. Đất trồng rừng				
III. Nuôi thủy sản				
IV. Đất khác				
Tổng số				

2.3.3.3 Phương pháp đồ thị và biểu đồ thống kê

Đồ thị thống kê là phương pháp sử dụng các hình vẽ hoặc các đường nét hình học với các hình dáng và màu sắc thích hợp để biểu hiện đặc trưng về mặt lượng của các hiện tượng kinh tế - xã hội. Về bản chất, phương pháp đồ thị và biểu đồ thống kê là một phương pháp trình bày số liệu thống kê

Đồ thị là phương pháp trực quan sinh động với các loại đồ thị, hình dáng, màu sắc được lựa chọn kết hợp với số liệu thích hợp góp phần nâng cao chất lượng hoạt động phân tích kết quả hoạt động của đoàn KTQP.

Đồ thị là phương pháp đơn giản, dễ hiểu, dễ nhận biết và vì vậy có tính thuyết phục cao; Là cơ sở của một số phương pháp khác như phương pháp hồi quy. Các loại đồ thị thống kê được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu các hiện tượng kinh tế xã hội nhằm mục đích hình tượng hoá: sự phát triển của hiện tượng qua thời gian; kết cấu và biến động kết cấu của hiện tượng; trình độ phổ biến của hiện tượng; so sánh giữa các mức độ và mối liên hệ giữa các hiện tượng.

Trong thống kê thường có các loại đồ thị sau:

Về hình thức gồm: biểu đồ hình cột; biểu đồ tượng hình; biểu đồ diện tích (vuông, bánh, chữ nhật); biểu đồ ra đa; biểu đồ đường gấp khúc; bản đồ thống kê.

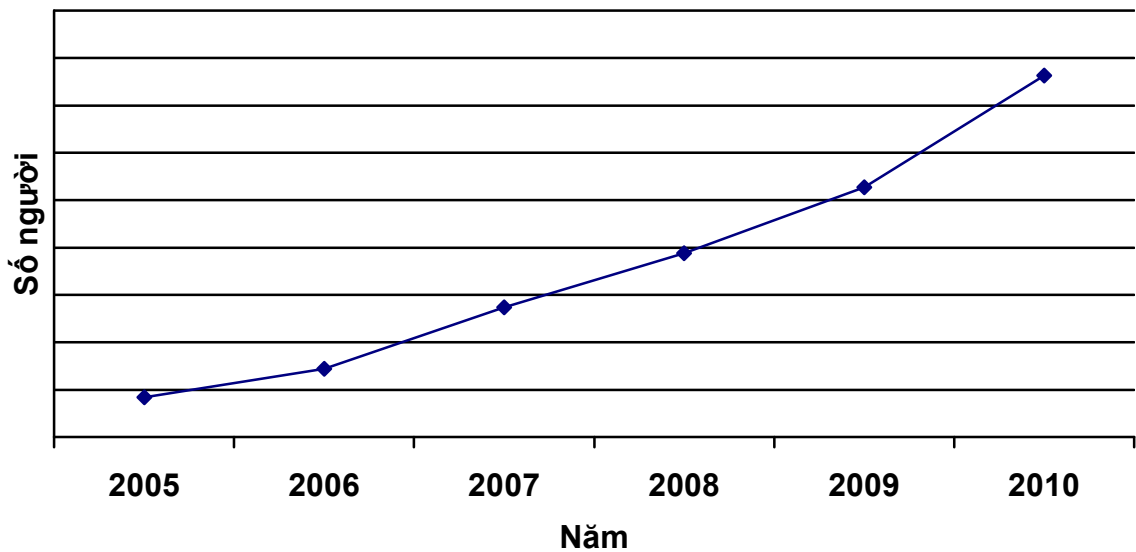
Về nội dung phản ánh gồm đồ thị phân tích, đồ thị kết cấu và đồ thị liên hệ.

Căn cứ vào đặc điểm kết quả hoạt động của đoàn KTQP, luận án lựa chọn một số dạng đồ thị và biểu đồ dùng để phản ánh kết quả hoạt động của các đoàn KTQP sau đây:

- Sử dụng đồ thị để phản ánh tình hình phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu

Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động không chỉ ở trạng thái tĩnh mà còn ở trạng thái động, để phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu nào đó trong kết quả hoạt động của đoàn KTQP có thể sử dụng đồ thị hình cột, hình bánh và đồ thị tuyến tính nhằm phản ánh biến động của chỉ tiêu nghiên cứu.

Ví dụ, chỉ tiêu kết quả xóa đói giảm nghèo qua thời gian, số người có việc làm tăng thêm, theo thời gian, có thể sử dụng 2 dạng đồ thị là đồ thị đường gấp khúc hoặc đồ thị hình cột với trục tung là số hộ thoát nghèo, số người có việc làm tăng thêm, trục hoành là thời gian (năm).



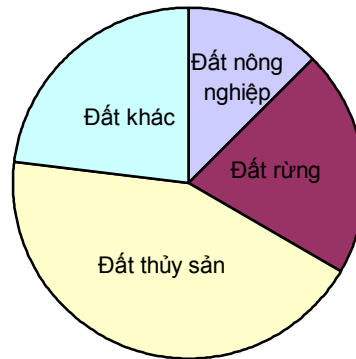
Ví dụ: Đồ thị gấp khúc về tốc độ phát triển số người có việc làm tăng thêm 2005-2010

Thông qua đồ thị đường gấp khúc có thể phát hiện biến động xu thế của chỉ tiêu số người có việc làm tăng dần theo thời gian,...từ đó làm cơ sở lựa chọn mô hình phân tích hồi quy.

- Sử dụng đồ thị để phản ánh cơ cấu

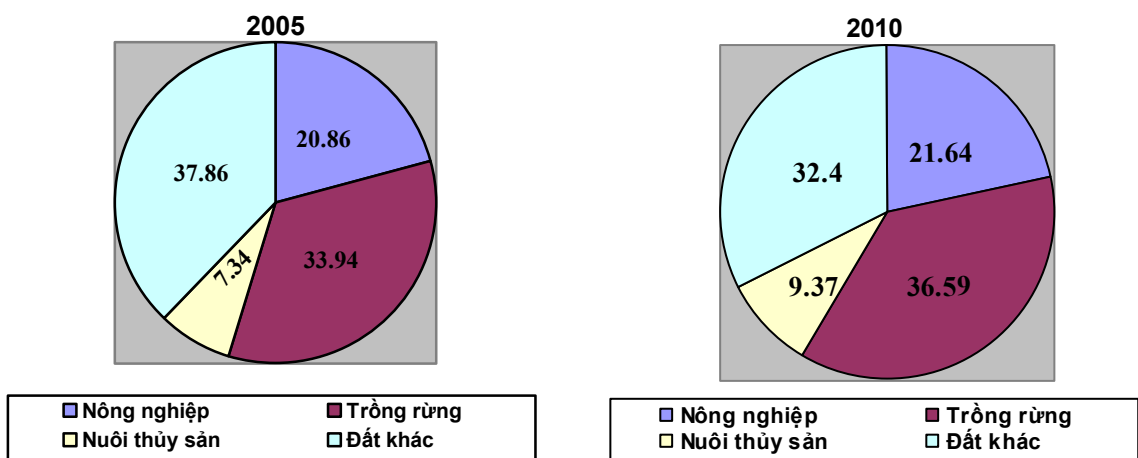
Một công việc phổ biến của thống kê là từ các con số phản ánh mặt lượng cần phải khái quát hoá những đặc trưng, đặc điểm của tiêu thức nghiên cứu thông qua việc nghiên cứu kết cấu của nó. Có một số chỉ tiêu trong kết quả hoạt động của các đoàn KTQP phải nghiên cứu kết cấu như: cơ cấu vốn đầu tư theo lĩnh vực đầu tư, cơ cấu đất đai theo mục đích sử dụng.v.v. Khi nghiên cứu kết cấu và sự biến động của các chỉ tiêu trên, có thể sử dụng các loại biểu đồ hình cột hay hình bánh.

Ví dụ: Cơ cấu đất đai theo mục đích sử dụng



- Khi nghiên cứu sự thay đổi kết cấu của chỉ tiêu qua thời gian có thể dùng hai loại đồ thị: hoặc hình tròn, hoặc hình cột.

Ví dụ: Nghiên cứu sự thay đổi tỷ trọng các loại đất qua 5 năm từ 2005-2010.



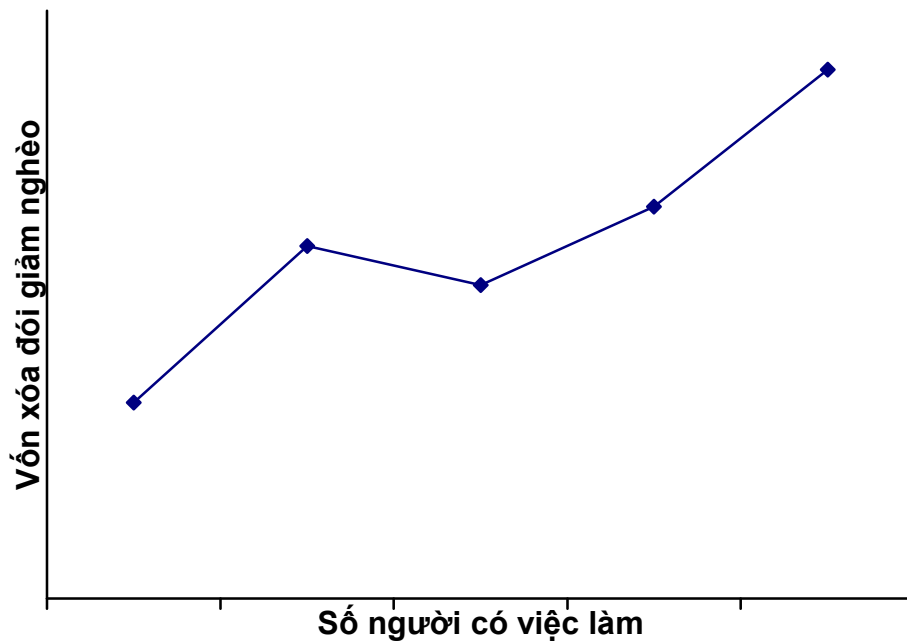
Qua biểu đồ ta thấy diện tích phần đất nông nghiệp, đất trồng rừng tăng dần, diện tích phần đất khác nhỏ dần

- Sử dụng đồ thị để phản ánh mối quan hệ giữa các chỉ tiêu:

Các hiện tượng kinh tế xã hội thường có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Chẳng hạn như mối quan hệ giữa đầu tư cho xóa đói giảm nghèo với số người có việc làm tăng thêm, với mức sống dân cư; giữa đầu tư cho phát triển sản xuất với năng suất lao động, với chuyển đổi cơ cấu kinh tế; giữa đầu

tư cho văn hoá, giáo dục, y tế với các chỉ tiêu dân trí, chỉ tiêu bảo đảm y tế cộng đồng... Để đánh giá tính chất và trình độ của các mối quan hệ này, thống kê sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tương quan. Đồ thị thống kê là cơ sở để xác định tính chất, xu hướng của các mối quan hệ, trên cơ sở đó xác định dạng hàm hồi quy. Ở đây, thống kê sử dụng đồ thị đường gấp khúc với trục tung là tiêu thức nguyên nhân, trục hoành là tiêu thức kết quả.

Ví dụ trong đầu tư cho xóa đói giảm nghèo, khi vốn đầu tư tăng thì số việc làm được tạo ra nhiều hơn và số người có việc làm tăng, có thể biểu hiện mối quan hệ này trên đồ thị.



Ví dụ: Biểu đồ biểu diễn mối quan hệ tỷ lệ vốn đầu tư và việc làm

Qua đồ thị bước đầu cho thấy chiều hướng và cường độ của liên hệ tương quan giữa 2 tiêu thức.

2.3.3.4 Phương pháp thống kê số tương đối

Số tương đối trong thống kê là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ so sánh giữa hai mức độ của hiện tượng nghiên cứu. Số tương đối được sử dụng tùy theo mục đích nghiên cứu của người xử lý số liệu. Số tương đối còn được sử dụng để công

bỏ khi muốn giữ bí mật số tuyệt đối. Về bản chất số tương đối là một phương pháp mô tả thống kê.

Căn cứ vào nội dung phản ánh và mục đích nghiên cứu, có thể chia số tương đối thành:

- Số tương đối kế hoạch.
- Số tương đối động thái
- Số tương đối so sánh

...

Từ ý nghĩa, tác dụng và cách tính các loại số tương đối trong thống kê học nói chung, có thể vận dụng vào việc thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, phân tích kết quả hoạt động các đoàn KTQP. Trong phương pháp số tương đối, luận án chủ yếu tập trung vào ba loại: 1/ Số tương đối kế hoạch; 2/ Số tương đối động thái và 3/ Số tương đối so sánh.

a. Số tương đối kế hoạch

Trong thống kê kết quả hoạt động của đoàn KTQP, số tương đối kế hoạch được sử dụng để lập và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch

- Lập kế hoạch

Kế hoạch các mặt hoạt động của đoàn KTQP là văn bản có tính pháp quy của đơn vị. Các chỉ tiêu được lập dựa trên chỉ lệnh của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh quân khu... về các hoạt động của đoàn KTQP. Xét về mặt khoa học, nó phản ánh tốc độ cần đạt tới của một chỉ tiêu cụ thể nào đó và được xác định bằng công thức [35]:

$$t_{nk} = \frac{Y_k}{Y_0} \text{ (lần, \%)} \quad (2.10)$$

Trong đó:

t_{nk} : số tương đối nhiệm vụ kế hoạch (tốc độ cần đạt tới của kỳ kế hoạch)

Y_k : mức độ kế hoạch

Y_0 : mức độ kỳ gốc so sánh (tháng, quý, năm trước)

Ví dụ: trong lập kế hoạch di dân, trồng rừng, tham gia các hoạt động văn nghệ, dạy tiếng dân tộc, khám chữa bệnh cho nhân dân... đều có thể sử dụng số tương đối nhiệm vụ kế hoạch so sánh giữa mức độ kế hoạch với mức độ kỳ gốc.

- Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch.

Cuối tháng, quý, năm đơn vị tiến hành đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đã đặt ra trong kỳ. So sánh mức độ đạt được với mức độ kế hoạch sẽ được tỷ lệ hoàn thành kế hoạch (hay số tương đối thực hiện kế hoạch) [35].

$$t_{HK} = \frac{Y_1}{Y_k} \text{ (lần, \%)} \quad (2.11)$$

Trong đó:

t_{HK} : tỷ lệ hoàn thành kế hoạch (số tương đối thực hiện kế hoạch)

Y_1 : mức độ đạt được của kỳ kế hoạch

Y_k : mức độ kế hoạch

Ví dụ: Cuối kỳ với các kết quả đạt được về di dân, dân dân; kết quả trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng; kết quả tạo việc làm cho dân; kết quả khám chữa bệnh cho dân; kết quả dạy tiếng dân tộc... so sánh với kế hoạch đặt ra đầu kỳ để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch qua số tương đối hoàn thành kế hoạch.

b. Số tương đối động thái

Số tương đối động thái được sử dụng để nghiên cứu các biến động kết quả hoạt động của đoàn KTQP. Sự phát triển về mọi mặt của khu KTQP vừa phản ánh đường lối đúng đắn của Đảng, Nhà nước, Quân đội, vừa phản ánh tính hiệu quả cả về kinh tế và xã hội trong việc đầu tư xây dựng các khu KTQP. Để đánh giá được tốc độ phát triển các chỉ tiêu kết quả và đối chiếu so sánh với yêu cầu xây dựng các khu KTQP, thống kê sử dụng số tương đối động thái, công thức [35]:

$$t = \frac{Y_1}{Y_0} \text{ (lần, \%)} \quad (2.12)$$

Trong đó: t : số tương đối động thái (tốc độ phát triển, chỉ số phát triển)

Y_0 : mức độ kỳ gốc so sánh (tháng, quý, năm trước)

Y_1 : mức độ đạt được của kỳ báo cáo

Số tương đối động thái được sử dụng rộng rãi trong phân tích kết quả hoạt động của đoàn KTQP như: phân tích tình hình phát triển của các chỉ tiêu kết quả về xây dựng cơ sở hạ tầng, di dân, giãn dân, nâng cao đời sống văn hoá tinh thần, y tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo, thu nhập của dân cư...giữa các thời kỳ. Giữa các số tương đối động thái, nhiệm vụ kế hoạch và thực hiện kế hoạch có mối quan hệ với nhau, công thức [35].

$$t = t_{nk} \times t_{HK} \quad \text{hay} \quad \frac{Y_1}{Y_0} = \frac{Y_k}{Y_0} \times \frac{Y_1}{Y_k} \quad (2.13)$$

Mối quan hệ trên được sử dụng để tính các mức độ còn thiếu trong các báo cáo thống kê khi đã biết các mức độ kia.

Ví dụ: trong nghiên cứu kết quả thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, có thể dùng số tương đối kế hoạch và số tương đối hoàn thành kế hoạch để đánh giá kết quả giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các Đoàn KTQP.

c. Sử dụng số tương đối nghiên cứu cơ cấu kết quả của từng hoạt động của đoàn Kinh tế quốc phòng

Một trong những nhiệm vụ của phân tích thống kê là xác định tỷ lệ của mỗi bộ phận cấu thành trong tổng thể các hoạt động của đoàn KTQP, từ đó phân tích đặc điểm cấu thành của nó. Ví dụ: Nghiên cứu sự thay đổi cơ cấu hộ theo trình độ kinh tế; cơ cấu đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng; cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo mục đích sử dụng..., có thể cho thấy xu hướng phát triển của kết quả đáp ứng các mục tiêu ở khu KTQP cũng như phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố có liên quan. Chỉ tiêu số tương đối kết cấu hay sử dụng [35]

$$d_i = \frac{Y_i}{\sum_{i=1}^n Y_i} \quad (2.14)$$

Trong đó: d_i : tỷ trọng của bộ phận thứ i

Y_i : mức độ của bộ phận thứ i

$\sum_{i=1}^n Y_i$: tổng các mức độ của tổng thể

Ví dụ: Xem xét kết quả thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các mục đích khác nhau của Đoàn KTQP X qua các năm

Bảng ...Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Đoàn kinh tế quốc phòng X giai đoạn 2008 - 2009

Năm Đối tượng đầu tư	2008		2009		2010	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
1	2	3	4	5	6	7
- Xây dựng kênh mương						
- Xây dựng đập chắn						
- Xây dựng trạm thủy điện						
- Xây dựng chợ						
- ...						
Cộng						

Từ số liệu cột 2, 4, 6 theo công thức tính số tương đối kết cấu thu được kết quả ở cột 3, 5, 7. Các cột 3, 5, 7 phản ánh đặc điểm về cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo các mục đích, nhiệm vụ khác nhau. So sánh các cột 3, 5, 7 với nhau cho thấy sự thay đổi cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo xu hướng tập trung cho nhiệm vụ nào, có phù hợp với đặc điểm của khu KTQP và nhiệm vụ của đoàn KTQP không.

d. Sử dụng số tương đối nhằm thực hiện bí mật quân sự trong thông tin thống kê.

Bí mật và chế độ bảo mật là một nguyên tắc hoạt động của lực lượng vũ trang, là một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh của Quân đội. Tuy nhiên, trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, yêu cầu được biết một số thông tin trong lĩnh vực quân sự đối với xã hội là chính đáng. Hơn nữa, những thành quả đầu tư vào các khu KTQP cần được tuyên truyền rộng rãi để dân chúng cũng như các cơ quan hoạch định chính sách biết. Để khắc phục mâu thuẫn giữa bí mật thông tin với thông tin đại chúng, thống kê cần phải sử dụng rộng rãi phương pháp số tương đối. Chẳng hạn, Cục Kinh tế có thể đăng

tải trên các phương tiện thông tin đại chúng những thông tin về công tác di dân năm 2010: Kết quả di dân của Đoàn X ra xã biên giới Y đạt 150% kế hoạch, tăng 50% so với năm 2009... Những con số tương đối trên rất ấn tượng trong công tác tuyên truyền.

2.3.3.5 Phương pháp dãy số thời gian

a. Một số vấn đề về dãy số thời gian

- Dãy số thời gian là dãy số các trị số của chỉ tiêu thống kê được sắp xếp theo thứ tự thời gian.

Mỗi dãy số thời gian gồm 2 thành phần:

Thời gian: có thể là tuần, tháng, quý, năm.

Chỉ tiêu về hiện tượng nghiên cứu có thể là bất kỳ chỉ tiêu nào trong hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP. Trong đó, trị số của chỉ tiêu nghiên cứu được gọi là mức độ của dãy số. Mức độ của dãy số có thể là số tuyệt đối như tổng mức vốn đầu tư hàng năm, vốn đầu tư hoàn thành hàng năm, số hecta rừng trồng hàng năm, ..., có thể là số tương đối như tỷ trọng của bộ phận nào đó trong tổng vốn đầu tư từng năm..., hoặc cũng có thể là số bình quân như thu nhập bình quân năm một hộ.

Cả hai thành phần là thời gian và mức độ của chỉ tiêu thường xuyên biến động, nó phản ánh sự biến động kết quả hoạt động của các đoàn KTQP qua thời gian. Vì vậy, dãy số thời gian cho phép thống kê nghiên cứu đặc điểm, kết quả của đoàn KTQP, vạch rõ xu hướng và tính quy luật của một số chỉ tiêu kết quả, đồng thời là cơ sở để dự đoán quy mô các kết quả của đoàn KTQP trong tương lai. Vì vậy, phương pháp dãy số thời gian là phương pháp rất quan trọng để phân tích kết quả, hiệu quả kinh tế xã hội, chứng minh sự đúng đắn của chủ trương xây dựng khu KTQP của Nhà nước.

Vận dụng phương pháp dãy số thời gian trong nghiên cứu thống kê kết quả hoạt động của Đoàn KTQP cho phép phân tích theo những nội dung chủ yếu sau:

- Phương pháp dãy số thời gian được dùng để phản ánh biến động kết quả các hoạt động của Đoàn KTQP trong một thời kỳ dài (giai đoạn) hoặc tại các thời điểm xác định trong thời kỳ nghiên cứu; mô tả và lượng hoá mức độ biến động của các chỉ tiêu kết quả theo thời gian. Ví dụ như: kết quả xóa đói giảm nghèo, kết quả trồng rừng, kết quả di dân dân, kết quả thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng...từ ngày thành lập đến nay, nhằm đánh giá tổng quan kết quả hoạt động của Đoàn KTQP trong thời kỳ nghiên cứu. Phương pháp dãy số thời gian được sử dụng phân tích đối với các chỉ tiêu kết quả tổng hợp và chỉ tiêu kết quả bộ phận.

- Làm rõ các yếu tố thành phần ảnh hưởng đến biến động kết quả của Đoàn KTQP như biến động xu hướng, chu kỳ của các chỉ tiêu kết quả, ví dụ như chỉ tiêu số người có việc làm tăng thêm hàng năm.

- Phân tích dãy số thời gian là cơ sở để dự đoán quy mô một số chỉ tiêu kết quả hoạt động ở các Đoàn KTQP ví dụ như: số người có việc làm tăng thêm, qui mô trồng rừng qua các năm...

b. Các chỉ tiêu phân tích đặc điểm biến động của kết quả hoạt động của đoàn Kinh tế quốc phòng theo thời gian

Trong thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, các chỉ tiêu thường được dùng để nghiên cứu qui mô và biến động của kết quả theo thời gian gồm:

* *Mức độ bình quân theo thời gian*: chỉ tiêu này để phản ánh mức độ đại diện cho các mức độ tuyệt đối trong một khoảng thời gian của một chỉ tiêu nào đó. Các công thức xác định mức độ bình quân theo thời gian.

- Đối với dãy số thời kỳ, mức độ bình quân theo thời gian tính theo công thức [35]:

$$\bar{y} = \frac{y_1 + y_2 + \dots + y_n}{n} = \frac{\sum y_i}{n} \quad (2.15)$$

Trong đó: y_i ($i = 1, 2, \dots, n$) là các mức độ của chỉ tiêu tại các thời kỳ.

Ví dụ: Từ số liệu kết quả trồng rừng của các năm có thể tính số hecta rừng trồng bình quân một năm.

- Đối với dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian bằng nhau, mức độ bình quân theo thời gian tính theo công thức [35]:

$$\bar{y} = \frac{\frac{y_1}{2} + y_2 + \dots + \frac{y_n}{2}}{n - 1} \quad (2.16)$$

Trong đó: y_i ($i = 1, 2, \dots, n$) là các mức độ chỉ tiêu tại các thời điểm.

Công thức này có thể tính số vốn đầu tư bình quân năm

- Đối với dãy số thời điểm khoảng cách thời gian không đều, công thức [35]

$$\bar{y} = \frac{\sum y_i t_i}{\sum t_i} \quad (2.17)$$

Trong đó: y_i : là các mức độ trong dãy số

n : là số các mức độ (số tháng, quý, năm)

t_i : là độ dài thời gian giữa 2 thời điểm

**Lượng tăng tuyệt đối:*

Lượng tăng tuyệt đối là mức chênh lệch giữa hai mức độ của một dãy số biến động theo thời gian. Nó phản ánh sự thay đổi quy mô của một chỉ tiêu nào đó qua thời gian. Chỉ tiêu này sử dụng phổ biến khi nghiên cứu sự biến động tuyệt đối của các chỉ tiêu kết quả như số lượng hộ di dân, số lượng hecta rừng trồng, số km đường hoàn thành ... Tùy theo mục đích nghiên cứu mà có các chỉ tiêu cụ thể sau:

- Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn (δ_i): Lượng tăng tuyệt đối liên hoàn phản ánh mức độ tăng (giảm) kết quả của hai thời kỳ liên nhau, ví dụ số m² bệnh xá được xây dựng giữa hai thời kỳ 2008 và 2009.

$$\delta_i = y_i - y_{i-1} \quad (2.18)$$

Trong đó:

y_i là mức độ kỳ nghiên cứu

y_{i-1} là mức độ kỳ trước liên kế

- Lượng tăng tuyệt đối định gốc (Δ_i): Lượng tăng tuyệt đối định gốc phản ánh mức độ tăng (giảm) kết quả của kỳ nghiên cứu với thời kỳ được chọn làm gốc cố định. Ví dụ: so sánh mức sống dân cư các năm sau khi có dự án khu KTQP với năm trước khi xây dựng dự án khu KTQP [35].

$$\Delta_i = y_i - y_1 \quad (2.19)$$

Với y_1 là mức độ đầu tiên của dãy số.

Giữa lượng tăng giảm tuyệt đối liên hoàn và lượng tăng giảm tuyệt đối định gốc có mối liên hệ sau [35]:

$$\Delta_i = \sum_{i=2}^n \delta_i \quad (2.20)$$

- Lượng tăng tuyệt đối bình quân ($(\bar{\delta})$): Lượng tăng tuyệt đối bình quân là chỉ tiêu phản ánh mức độ điển hình về lượng tăng tuyệt đối của một thời kỳ dài của một chỉ tiêu nào đó [35]:

$$\bar{\delta} = \frac{\delta_2 + \delta_3 + \dots + \delta_n}{n-1} = \frac{\Delta_n}{n-1} = \frac{y_n - y_1}{n-1} \quad (2.21)$$

* *Tốc độ phát triển:*

Tốc độ phát triển là tỷ số so sánh giữa hai mức độ của một dãy số theo thời gian, tức là mức độ của kỳ nghiên cứu so với mức độ kỳ gốc.

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá tình hình phát triển của một chỉ tiêu nào đó trong một thời gian nhất định. Thông qua chỉ tiêu này, người ta có thể biết được tốc độ phát triển cụ thể chỉ tiêu là bao nhiêu, nhanh hay chậm, theo chiều hướng tăng hay giảm. Chỉ tiêu này bao gồm:

- Tốc độ phát triển liên hoàn (t_i): phản ánh sự phát triển của một chỉ tiêu giữa hai thời gian liên nhau [35]:

$$t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}} \text{ (lần, \%)} \quad (2.22)$$

- Tốc độ phát triển định gốc (T_i): phản ánh sự phát triển của một chỉ tiêu trong thời gian dài với một thời điểm được chọn làm cố định [35]

$$T_i = \frac{y_i}{y_1} \text{ (lần, \%)} \quad (2.23)$$

- Giữa tốc độ phát triển liên hoàn và định gốc có quan hệ với nhau: Tích của các tốc độ phát triển liên hoàn bằng tốc độ phát triển định gốc. Thương của hai tốc độ phát triển định gốc liên kế bằng tốc độ phát triển liên hoàn giữa hai mức độ của thời gian đó [35].

$$T_n = t_2 \times t_3 \times \dots \times t_n \quad (2.24)$$

$$\frac{T_i}{T_{i-1}} = t_i$$

- Tốc độ phát triển bình quân ($\bar{t}$): phản ánh tốc độ phát triển bình quân của một chỉ tiêu trong suốt thời gian nghiên cứu [35]

$$\bar{t} = \sqrt[n-1]{t_2 \times t_3 \times \dots \times t_n} \quad (2.25)$$

Trong đó: t_i : tốc độ phát triển liên hoàn

T_i : tốc độ phát triển định gốc

$\bar{t}$: tốc độ phát triển bình quân

y_i : mức độ của thời gian i

** Tốc độ tăng:*

Chỉ tiêu này phản ánh qua thời gian, hiện tượng đã tăng (hoặc giảm) bao nhiêu lần hoặc bao nhiêu %, bao gồm:

- Tốc độ tăng thường kỳ hay liên hoàn (a_i): là tỷ số giữa lượng tăng tuyệt đối với mức độ kỳ gốc liên hoàn [35]

$$a_i = \frac{y_i - y_{i-1}}{y_{i-1}} \text{ (lần, \%)} \quad (2.26)$$

- Tốc độ tăng định gốc (A_i): là tỷ số giữa lượng tăng tuyệt đối định gốc với mức độ kỳ gốc cố định [35]

$$A_i = \frac{y_i - y_1}{y_1} \text{ (lần, \%)} \quad (2.27)$$

- Tốc độ tăng bình quân ($\bar{a}$): là số tương đối phản ánh nhịp điệu tăng đại diện của chỉ tiêu trong một thời kỳ nhất định: $\bar{a} = \bar{t} - 1$ hoặc $\bar{a} = \bar{t} - 100$ khi $\bar{t}$ tính bằng %.

- Giá trị tuyệt đối 1% của tốc độ tăng (hoặc giảm) liên hoàn (g_i).

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1% tăng (hoặc giảm) của tốc độ tăng (hoặc giảm) liên hoàn thì tương ứng với một quy mô cụ thể là bao nhiêu [35].

$$g_i = \frac{\delta_i}{a_1(\%)} = \frac{\delta_i}{\frac{\delta_i}{y_{i-1}} \cdot 100} = \frac{y_{i-1}}{100} \quad (2.28)$$

Trong nghiên cứu kết quả của Đoàn KTQP y_i thường là các chỉ tiêu kết quả: các dãy lượng biến về số hộ di dân, số lượng hộ thoát nghèo; các dãy lượng biến về khối lượng xây dựng cơ sở hạ tầng...

** Phương pháp hồi quy trong dãy số thời gian.*

Nghiên cứu xu hướng phát triển kết quả thông qua việc kết hợp phương pháp phân tích dãy số thời gian với phương pháp hồi quy tương quan. Phương pháp hồi quy tương quan giúp nghiên cứu xu hướng phát triển của kết quả qua thời gian, qua đó phân tích tương quan giữa thời gian (t) với các chỉ tiêu kết quả (y).

Để phản ánh xu hướng phát triển một số chỉ tiêu kết quả hoạt động của các đoàn KTQP qua thời gian thống kê sử dụng phương pháp hồi quy. Hàm hồi quy theo thời gian được gọi là hàm xu thế. Các hàm xu thế đơn giản và thường được sử dụng trong phân tích thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP là hàm tuyến tính, hàm mũ, parabol, hypecbol... Để nghiên cứu sự biến động của các chỉ tiêu trên có thể lựa chọn một trong các dạng hàm xu thế:

+ Hàm tuyến tính: $\bar{y}_{(t)} = a_0 + a_1 t$

+ Hàm mũ: $\bar{y}_{(t)} = a_0 \cdot a_1^t$

+ Hàm parabol: $\bar{y}_{(t)} = a_0 + a_1 t + a_2 t^2$

Các tham số a_0, a_1, a_2 được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất: $\Sigma(y_t - \bar{y}_t) = \min$.

Trong đó chủ yếu là sử dụng dạng hàm tuyến tính. Khi chọn hàm tuyến tính các tham số $a_0, a_1, \dots$ được tính dựa vào phần mềm SPSS hoặc từ giải hệ phương trình:

$$\begin{cases} \Sigma Y = na_0 + a_1 \Sigma t \\ \Sigma tY = a_0 \Sigma t + a_1 \Sigma t^2 \end{cases}$$

Để có được mô hình tốt nhất cần thử nhiều mô hình, sau đó dựa các tham số hồi quy như R, R^2, R^2 điều chỉnh và các kiểm định cần thiết để lựa chọn mô hình có thể biểu diễn sát nhất với thực tế và đáng tin cậy nhất.

Trong nghiên cứu thống kê hoạt động của Đoàn KTQP, các chỉ tiêu trong thực hiện đầu tư như mức đầu tư cho 1 hộ trong công tác di dân theo thời gian có xu hướng tăng. Với khoảng thời gian bằng nhau và mức độ biến động của chỉ tiêu tương đối đồng đều, có thể lựa chọn dạng hàm xu thế tuyến tính dạng

$$+ \text{Hàm tuyến tính: } \bar{y}_{(t)} = a_0 + a_1 t.$$

Ví dụ, suất đầu tư cho một hộ, một nhân khẩu trong di dân dân ngày càng tăng. Chi phí tăng nhanh chủ yếu là do giá cả thị trường biến động, nếu gọi Y là chi phí bình quân di dân 1 hộ, thì Y biến động theo một xu hướng đó là tăng dần theo thời gian. Do vậy, có thể áp dụng phương pháp dãy số thời gian tiến hành hồi quy theo thời gian để tìm quy luật xu thế phát triển để làm căn cứ dự báo cho tương lai.

2.3.3.5 Phương pháp chỉ số

Chỉ số trong thống kê là phương pháp biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ của một hiện tượng nghiên cứu. Chỉ số có thể được hiểu theo 2 nghĩa:

Theo nghĩa rộng chỉ số là chỉ tiêu tương đối biểu hiện mối quan hệ so sánh giữa các mức độ của một hiện tượng kinh tế xã hội. Theo nghĩa này chỉ

số bao gồm các số tương đối động thái, kế hoạch và số tương đối so sánh, tuy nhiên phạm vi hiện tượng nghiên cứu rộng hơn.

Chỉ số theo nghĩa hẹp là chỉ tiêu tương đối biểu hiện sự biến động của hiện tượng kinh tế xã hội phức tạp bao gồm nhiều phần tử không thể trực tiếp cộng lại với nhau được.

Như vậy phương pháp chỉ số có tác dụng phân tích vai trò và ảnh hưởng biến động của các nhân tố đối với biến động của toàn bộ hiện tượng phức tạp bằng hệ thống chỉ số. Thực chất ở đây là việc nghiên cứu mối liên hệ nhằm nêu lên các nguyên nhân quyết định sự biến động của hiện tượng phức tạp và tính toán cụ thể tác động của từng nguyên nhân này.

Trong thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP phương pháp chỉ số được vận dụng để giải quyết vấn đề như: nghiên cứu sự biến động của các chỉ tiêu kết quả theo thời gian và không gian; - Phân tích vai trò và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của một số chỉ tiêu kết quả.

Ứng dụng chủ yếu của phương pháp chỉ số trong phân tích thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP là việc xây dựng các mô hình phân tích bằng hệ thống chỉ số để nghiên cứu sự biến động của một số chỉ tiêu kết quả phức tạp. Quy trình xây dựng một hệ thống chỉ số như sau:

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu nghiên cứu.
- Xác lập mối quan hệ giữa chỉ tiêu nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng.
- Xây dựng hệ thống chỉ số thể hiện sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu do ảnh hưởng của các nhân tố.

Các dạng mô hình có thể áp dụng để phân tích thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP bao gồm:

- *Mô hình phân tích sự biến động của các chỉ tiêu tổng hợp và lượng hoá vai trò, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động đó.*

Trên cơ sở thiết lập phương trình phản ánh các mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu tổng hợp, xây dựng mô hình phân tích thích

hợp. Qua nghiên cứu các chỉ tiêu kết quả của các đoàn KTQP, có thể khái quát hoá mô hình phân tích như sau:

Với A là chỉ tiêu tổng hợp; X, Y, Z là ký hiệu các nhân tố ảnh hưởng, kỳ gốc là 0, kỳ nghiên cứu là 1, mô hình được xây dựng như sau:

- Mô hình: $A = X \cdot Y \cdot Z$

Hệ thống chỉ số:

$$\frac{A_1}{A_0} = \frac{X_1 Y_1 Z_1}{X_0 Y_1 Z_1} \times \frac{X_0 Y_1 Z_1}{X_0 Y_0 Z_1} \times \frac{X_0 Y_0 Z_1}{X_0 Y_0 Z_0} \Rightarrow I_A = I_X \times I_Y \times I_Z$$

Biến động tuyệt đối:

$$A_1 - A_0 = (X_1 - X_0) Y_1 Z_1 + X_0 (Y_1 - Y_0) Z_1 + X_0 Y_0 (Z_1 - Z_0)$$

$$\Delta_A = \Delta_A^X + \Delta_A^Y + \Delta_A^Z$$

+ Δ_A là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A.

+ Δ_A^X là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do tác động của nhân tố X.

+ Δ_A^Y là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do tác động của nhân tố Y.

+ Δ_A^Z là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do tác động của nhân tố Z.

Biến động tương đối:

$I_A - 1$: Biến động tương đối của A.

$I_X - 1$: Biến động tương đối của X.

$I_Y - 1$: Biến động tương đối của Y.

$I_Z - 1$: Biến động tương đối của Z.

Lượng tăng (giảm) tương đối.

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A: $a = \frac{\Delta_A}{\Delta_0}$

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do nhân tố X:

$$a_A^X = \frac{\Delta_A^X}{\Delta_0}$$

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do nhân tố Y:

$$a_A^Y = \frac{\Delta_A^Y}{\Delta_0}$$

+ Lượng tăng (giảm) tương đối của chỉ tiêu nghiên cứu A do nhân tố Z:

$$a_A^Z = \frac{\Delta_A^Z}{\Delta_0}$$

Ví dụ: Vận dụng mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của chỉ tiêu tổng vốn đầu tư thực hiện cho trồng và chăm sóc rừng:

- *Xác định đối tượng phân tích:*

Đối tượng phân tích là tổng ha rừng được trồng, chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ (H), nó chịu sự ảnh hưởng của ba nhân tố là: suất đầu tư cho 1 ha rừng (V); chi phí 1 ngày công lao động (w) và số ngày công lao động (L).

$$H = V \times w \times L$$

Áp dụng mô hình ta có thể xác định được hệ thống chỉ số:

$$\frac{H_1}{H_0} = \frac{V_1 w_1 L_1}{V_0 w_0 L_0} = \frac{V_1 w_1 L_1}{V_0 w_1 L_1} \times \frac{V_0 w_1 L_1}{V_0 w_0 L_1} \times \frac{V_0 w_0 L_1}{V_0 w_0 L_0}$$

$$H_1 - H_0 = (V_1 - V_0) w_1 L_1 + V_0 (w_1 - w_0) L_1 + V_0 w_0 (L_1 - L_0)$$

Qua mô hình phân tích trên có thể xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tổng ha rừng trồng chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ.

Hay khi đánh giá tình hình thực hiện vốn đầu tư cho một dự án, thông thường tổng kinh phí cho một dự án chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố nhưng có hai nhân tố cơ bản là khối lượng các công việc cần thực hiện của dự án và giá của từng loại công việc đó. Trong quá trình đoàn KTQP thực hiện dự án, có thể mức giá đã thay đổi, nếu tổng kinh phí cho dự án không được điều chỉnh thì mặc dù dự án đã được thực hiện nhưng khối lượng của dự án không được thực hiện. Để loại trừ tác động của nhân tố giá cả, đối với hoạt

động thực hiện đầu tư của các đoàn KTQP có thể sử dụng hệ thống chỉ số tổng hợp để phân tích sự tác động của hai nhân tố là tình hình thực hiện khối lượng công việc và tác động của yếu tố giá.

Mô hình dùng phân tích:

$$I = \frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_0 q_0} = \frac{\Sigma p_0 q_1}{\Sigma p_0 q_0} \times \frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_0 q_1}$$

Trong đó:

I : chỉ số phản ánh mức độ hoàn thành tổng mức đầu tư của dự án.

p_1 : giá kỳ báo cáo hay thực tế.

p_0 : giá kỳ gốc hay giá dự toán, giá kế hoạch.

q_1 : khối lượng công việc thực hiện.

q_0 : khối lượng công việc kỳ gốc hay kế hoạch, dự toán.

$\Sigma p_1 q_1$: tổng mức đầu tư kỳ báo cáo hay thực hiện.

$\Sigma p_0 q_0$: tổng mức đầu tư kỳ kế hoạch hay dự toán.

$\frac{\Sigma p_0 q_1}{\Sigma p_0 q_0}$: chỉ số phản ánh sự tác động của việc thực hiện khối lượng công việc đến tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư hay dự án đã loại trừ yếu tố giá cả.

$\frac{\Sigma p_1 q_1}{\Sigma p_0 q_1}$: chỉ số phản ánh sự tác động của yếu tố giá cả đến tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư hay dự án.

Công thức xác định sự ảnh hưởng của các nhân tố bằng số tuyệt đối:

$$\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_0 q_0 = (\Sigma q_1 p_0 - \Sigma q_0 p_0) + (\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_0 q_1)$$

Trong đó: $\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_0 q_0$ là sự ảnh hưởng của nhân tố khối lượng hoàn thành, $\Sigma p_1 q_1 - \Sigma p_0 q_1$ là sự ảnh hưởng của sự biến động về giá cả.

Qua mô hình phân tích, cho phép xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình thực hiện kế hoạch của các đoàn KTQP. Ví dụ, khi chi phí tiền công ngày càng cao theo mức giá thị trường, việc thực hiện các dự án trồng rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng ở các đoàn KTQP làm chi phí bình quân 1 đơn

vị sản phẩm tăng lên có thể sử dụng mô hình trên để phân tích tác động do ảnh hưởng của yếu tố giá đến thực hiện nhiệm vụ.

Hoặc khi phân tích biến động chỉ tiêu kết quả nào đó (V) do ảnh hưởng biến động của từng năm qua hệ thống chỉ số.

Với V_0 , V_i là chỉ tiêu kết quả năm gốc và năm i cần nghiên cứu biến động qua từng năm, mô hình được xây dựng như sau:

$$\frac{V_i}{V_0} = \frac{V_i}{V_{i-1}} \times \frac{V_{i-1}}{V_{i-2}} \times \dots \times \frac{V_1}{V_0}$$

Biến động tuyệt đối:

$$V_i - V_0 = (V_i - V_{i-1}) + (V_{i-1} - V_{i-2}) + \dots + (V_1 - V_0)$$

$$\Delta_V = \Delta_{V_i} + \Delta_{V_{i-1}} + \dots + \Delta_{V_1}$$

+ Δ_V là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu V.

+ Δ_{V_i} là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu V do ảnh hưởng biến động từng năm.

Biến động tương đối: $I_V = I_i \times I_{i-1} \times \dots \times I_1$

2.3.3.7 Các phương pháp dự đoán thống kê

Dự đoán theo nghĩa chung nhất là thông tin có cơ sở khoa học về mức độ, trạng thái và các quan hệ, các xu hướng phát triển.v.v. có thể có trong tương lai của đối tượng nghiên cứu. Dự đoán thống kê là sự tiếp tục của quá trình nghiên cứu thống kê, trong đó có sử dụng các phương pháp của thống kê để dự đoán số lượng trong thời gian sắp tới, có thể là một năm, hai năm, hoặc xa hơn.

Trong nghiên cứu kết quả hoạt động của Đoàn KTQP, việc dự đoán thống kê là không thể thiếu được. Nó giúp cho các Đoàn KTQP cũng như các cấp quản lý vĩ mô có cơ sở để lập kế hoạch, xây dựng chiến lược hoạt động và chuẩn bị các nguồn lực cho thực hiện nhiệm vụ.

Khi vận dụng các phương pháp dự đoán thống kê để dự đoán kết quả hoạt động trong tương lai cần phải giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất là phải xác định đối tượng cần dự đoán

Để có được bức tranh đầy đủ về tình hình hoạt động của các Đoàn KTQP trong tương lai thì cần phải quan tâm dự đoán mọi yếu tố của nó, từ quy mô nguồn vốn, cơ sở vật chất đến sự thay đổi về chất lượng và cơ cấu của các yếu tố đó. Chẳng hạn, trong những năm tới sẽ phải đầu tư bao nhiêu để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới về xây dựng, phát triển các khu KTQP. Tuy nhiên kết quả hoạt động của Đoàn KTQP phụ thuộc chặt chẽ vào đường lối và nhiệm vụ quốc phòng trong từng thời kỳ. Khi dự đoán chỉ nên tập trung vào một số chỉ tiêu quan trọng, mang tính khái quát nhất của nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ở khu KTQP mà Đoàn KTQP phải thực hiện và cần chú ý đến nguồn tài liệu và lĩnh vực cho phép nghiên cứu.

Thứ hai là xác định thời hạn dự đoán

Khi dự đoán cần quan tâm đến cả ba loại dự đoán ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Nhưng như đã phân tích ở trên cho nên việc dự đoán trung hạn và dài hạn sẽ gặp khó khăn. Trong phạm vi nghiên cứu thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP chúng ta chỉ quan tâm dự đoán ngắn hạn một số chỉ tiêu được phép.

Thứ ba là phương pháp dự đoán

Cũng như dự đoán thống kê các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội, dự đoán kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP chủ yếu sử dụng các phương pháp trong nhóm các phương pháp mô hình hoá toán học ngoài ra còn sử dụng phương pháp chuyên gia. Sau đây là một số phương pháp dự đoán thống kê ngắn hạn kết quả hoạt động ở Đoàn KTQP.

a. Nhóm các phương pháp mô hình toán học

Khi sử dụng các phương pháp này, giả định rằng các chỉ tiêu đang nghiên cứu phát triển tương đối đều đặn, đang có xu hướng tăng hay giảm và chưa tính đến sự thay đổi đột biến. Để dự đoán kết quả số hộ thoát nghèo, số người có việc làm tăng thêm có thể sử dụng một số phương pháp sau đây:

** Phương pháp ngoại suy bằng lượng tăng tuyệt đối bình quân.*

Mô hình dự đoán có dạng: $Y_{n+L} = Y_k + \bar{\delta}_y L$ (2.29)

Trong đó:

Y_{n+L} : Trị số dự đoán tại thời điểm $n+L$; n là số quan sát; L là tầm xa dự đoán ($L = 1, 2, 3, \dots, Z$)

$\bar{\delta}_y$: Lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân, $(\bar{\delta}_y = \frac{Y_n - Y_1}{n-1})$

Y_k : Mức độ được dùng làm gốc để ngoại suy. Y_k có thể là số trung bình của một vài thời kỳ cuối cùng cho chính xác (tránh sai số hệ thống)

** Phương pháp ngoại suy dựa vào tốc độ phát triển bình quân.*

Mô hình dự đoán có dạng [35]:

$$\hat{Y}_{n+L} = Y_k (\bar{t})^L \quad (2.30)$$

Hoặc $\hat{Y}_{n+L} = Y_k (1 + \bar{a})^L$

Trong đó:

$\hat{Y}_{n+L}$: Trị số dự đoán tại thời điểm $n+L$, n là số quan sát, L là tầm xa dự đoán ($L=1, 2, 3, \dots, Z$)

$\bar{t}$: Tốc độ phát triển bình quân $\left(\bar{t} = \sqrt[n-1]{\frac{Y_n}{Y_1}} \right)$

$\bar{a}$: Tốc độ tăng giảm bình quân ($\bar{a} = \bar{t} - 1$)

Y_k : Mức độ chọn làm gốc để ngoại suy.

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các mức độ trong dãy số thời gian của chỉ tiêu cần dự đoán có tốc độ phát triển từng thời kỳ gần như nhau.

Hai phương pháp trên nhìn chung là đơn giản, dự đoán nhanh nhưng kết quả đưa ra chưa thật chính xác bởi vì trị số dự đoán không những chỉ phụ thuộc vào việc lựa chọn gốc ngoại suy mà còn phụ thuộc vào trị số của các mức độ đầu và cuối của dãy số thời gian, trong khi đó nó bỏ qua những thông tin về biến động của chỉ tiêu trong cả khoảng thời gian nghiên cứu.

** Phương pháp ngoại suy hàm xu thế.*

Từ dãy số thời gian xác định hàm xu thế phù hợp và tính các giá trị của hàm số đó ở thời gian tương lai cần dự đoán. Ví dụ dự đoán số vốn cần thiết để di, dân dân 1 hộ dân năm tiếp theo trên cơ sở dãy số thời gian đã có, có thể sử dụng hàm xu thế có dạng [35]:

$$\hat{Y}_t = f(t) + \varepsilon_t \quad (2.31)$$

Trong đó:

$f(t)$: Xu thế phát triển của đối tượng nghiên cứu

ε_t : Thành phần ngẫu nhiên có kỳ vọng toán bằng không, có phương sai hữu hạn, các ε_t độc lập và không phụ thuộc vào thời gian t .

Khi đó mô hình dự đoán có dạng [35]:

$$\hat{Y}_{n+L} = f(n+L) + \varepsilon_t \quad (2.32)$$

Nếu hàm xu thế được chọn là hàm tuyến tính, khi đó sai số được tính bằng công thức [35]:

$$S_p = S \sqrt{1 + \frac{1}{n} + \frac{3(n+2L-1)^2}{n(n^2-1)}} \quad (2.33)$$

Trong đó:

S_p : sai số dự đoán

n : số các mức độ của dạng trong thời kỳ tiền sử

S : độ lệch chuẩn của mô hình mô tả xu hướng biến động (hàm xu thế)

L : tầm xa dự đoán

Khoảng dự đoán được xác định bằng công thức [35]:

$$\hat{Y} = \hat{Y}_{n+L} \pm t_\alpha S_p \quad (2.34)$$

Trong đó:

$\hat{Y}_{n+L}$ là giá trị dự đoán điểm.

t_{α} là giá trị theo bảng tiêu chuẩn t - Student với $(n - 2)$ bậc tự do và xác suất tin cậy là $(1 - \alpha)$.

c. Phương pháp dự đoán chuyên gia

Dự đoán chuyên gia là những dự đoán được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp và xử lý các ý kiến của các chuyên gia có kinh nghiệm về lĩnh vực đang nghiên cứu.

Trong thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP, phương pháp dự đoán chuyên gia cũng được sử dụng khi phạm vi nghiên cứu rộng và thông tin ít được lượng hoá như kết quả về hoạt động văn hóa xã hội, xây dựng địa bàn, quốc phòng an ninh.... Khi sử dụng phương pháp này cần chú ý đến những chuyên gia có kinh nghiệm nhất là những người có thâm niên trong nghiên cứu và công tác ở Đoàn KTQP và cơ quan quản lý, am hiểu tình hình quân đội, khu KTQP. Phương pháp này có nhược điểm, nếu không cẩn thận sẽ bị các yếu tố chủ quan làm dự đoán bị sai lệch. Vì vậy phải sử dụng kết hợp các nhóm phương pháp trên để có thể dự đoán bảo đảm độ chính xác cao, là cơ sở tin cậy để các cấp quản lý hoạch định chính sách xây dựng, phát triển các khu KTQP.

2.3.3.8 Phương pháp kiểm định thống kê

Kiểm định giả thiết về tổng thể chung là một phương pháp thường dùng trong thống kê nhằm đưa ra những quyết định quan trọng trong quản lý, điều hành kinh doanh cũng như trong mọi mặt cuộc sống.

Giả thiết thống kê là giả thiết về một vấn đề nào đó của tổng thể chung. Giả thiết muốn kiểm định gọi là “giả thiết không” ký hiệu H_0 . Giả thiết đối lập với nó gọi là giả thiết đối (hay giả thiết thay thế) và được ký hiệu là H_1 .

Trong nghiên cứu thống kê có các loại kiểm định sau :

- Kiểm định và so sánh số trung bình: kiểm định giả thiết về giá trị trung bình của một tổng thể chung; kiểm định giả thiết về giá trị trung bình của hai tổng thể chung;

- Kiểm định tỷ lệ: Kiểm định giả thiết về tỷ lệ của tổng thể chung ; Kiểm định hai tỷ lệ của của hai tổng thể chung.

Kiểm định phi tham số không đòi hỏi phải có giả thiết là tổng thể chung có phân phối chuẩn hoặc tuân theo một dạng phân phối cụ thể nào đó; Các phương pháp này dễ hiểu và dễ thực hiện ; Kiểm định phi tham số có thể được dùng thay thế cho kiểm định tham số bằng cách thay thế các giá trị số bằng các thứ hạng của chúng. Có một số phương pháp kiểm định phi tham số thông dụng sau :

- Kiểm định Mann - Whitney

- Kiểm định dấu và kiểm định hạng có dấu Wilcoxon

Trong nghiên cứu thống kê kết quả của các Đoàn KTQP có thể sử dụng kiểm định phi tham số, để đưa ra các nhận định đánh giá có cơ sở khoa học, do hoạt động và kết quả hoạt động của Đoàn KTQP có nhiều yếu tố định tính, khó định lượng như nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, ổn định chính trị, an toàn xã hội, củng cố an ninh quốc phòng...Phương pháp kiểm định phi tham số có thể sử dụng là Kiểm định dấu. Phương pháp kiểm định dấu dựa trên cơ sở các dấu âm hoặc dương của các chênh lệch trong từng cặp quan sát chứ không phải dựa vào giá trị của chúng.

Để đánh giá kết quả tổng hợp sự hoạt động của Đoàn KTQP ở khu KTQP có thể sử dụng kiểm định 1 phía với giả thiết H_1 ‘Sự hoạt động của Đoàn KTQP có hiệu quả trong phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, ổn định an ninh chính trị, an toàn xã hội’

Tiêu chuẩn kiểm định là : $Z = (f - 0,5)2\sqrt{n'} = \frac{2n^+ - n'}{\sqrt{n'}}$ có phân phối

chuẩn với mức ý nghĩa α cho trước, sẽ bác bỏ giả thiết H_0 nếu $Z > Z_{0,5} - \alpha$

Chú ý : Khi sử dụng phương pháp này có thể bỏ qua một lượng thông tin nhất định như việc thay giá trị số bằng thứ hạng và phương pháp này không hiệu quả hay mạnh bằng kiểm định tham số.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP nhằm phản ánh đầy đủ và có cơ sở đánh giá chính xác kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP. Sử dụng các phương pháp thống kê phù hợp phân tích biến động kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các đoàn KTQP. Việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê và lựa chọn phương pháp phân tích được dựa trên nguyên tắc của khoa học thống kê, yêu cầu quản lý của các cấp, đồng thời có tính đến đặc điểm hoạt động và công tác thống kê của các đoàn KTQP.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP bao gồm:

- Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo
- Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động văn hóa, xã hội.
- Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả tổ chức phát triển sản xuất.
- Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng
- Nhóm chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh

Các phương pháp phân tích thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP bao gồm:

- Phương pháp phân tổ thống kê; phương pháp bảng thống kê.
- Phương pháp biểu đồ và đồ thị thống kê.
- Phương pháp số tương đối.
- Phương pháp dãy số thời gian
- Phương pháp chỉ số.
- Phương pháp dự đoán và phương pháp kiểm định thống kê

Hệ thống chỉ tiêu thống kê và phương pháp thống kê phân tích trên cần được vận dụng ở các đoàn KTQP và cơ quan quản lý của BQP, nhằm phục vụ cho công tác quản lý các khu KTQP và tham mưu cho Đảng, Nhà nước, Quân đội đề ra các biện pháp quản lý hiệu quả các khu KTQP và các đoàn KTQP.

CHƯƠNG 3

VẬN DỤNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN KINH TẾ QUỐC PHÒNG 327 - QUÂN KHU 3, GIAI ĐOẠN 2001 – 2011

Chương 3 “Vận dụng phân tích một số chỉ tiêu kết quả hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng 327 - Quân khu 3, giai đoạn 2001 - 2010” bao gồm 2 mục: 1/ Tổng quan về Đoàn kinh tế quốc phòng 327 - Quân khu 3 và 2/ Vận dụng phân tích kết quả hoạt động của Đoàn 327 - Quân khu 3.

3.1. Tổng quan về Đoàn kinh tế quốc phòng 327 - Quân khu 3

Để hiểu sâu sắc hơn về kết quả hoạt động của Đoàn KTQP 327, luận án trình bày tổng quan về Đoàn kinh tế quốc phòng 327 bao gồm 2 tiểu mục: 1/ Quá trình hình thành và phát triển; và 2/ Đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của đoàn kinh tế quốc phòng 327.

3.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, trước yêu cầu nhiệm vụ mới của cách mạng, một lực lượng lớn Quân đội chuyển sang làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế, cùng với nhân dân cả nước hàn gắn vết thương chiến tranh. Thực hiện quyết định của Bộ Quốc phòng, ngày 23 tháng 8 năm 1976, tại đông Triều- Quảng Ninh, Bộ Tư Lệnh Quân khu 3 ra quyết định thành lập Đoàn 327. Lực lượng của Đoàn ngày đầu thành lập có 4 cơ quan, 4 trung đoàn trực thuộc gồm: Trung đoàn 42, trung đoàn 2, trung đoàn 288 và trung đoàn 29, có nhiệm vụ xây dựng kinh tế có hạch toán XHCN, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, xây dựng cơ sở chính trị trên địa bàn. Quán triệt nhiệm vụ trên giao, sau 2 năm (1976-1978), đơn vị đã tổ chức đào tạo gần 1500 thợ các loại và cán bộ kỹ thuật tham gia xây dựng các công trình kỹ thuật cao như:

xây dựng nhà 5 tầng - sở chỉ huy quân khu, nhà máy sửa chữa Máy bay A87, công trình tuyến đường sắt Đông Triều- Uông Bí, quai đê lấn biển ở Làng Bang, Hà Khẩu huyện Hoàn Bồ, trồng rừng ở Đông Triều - Quảng Ninh. Những kết quả trong lao động sản xuất, làm kinh tế đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân trên địa bàn Quân khu Ba, được Bộ Tư lệnh quân khu đánh giá cao.

Tháng 7 năm 1978, do tình hình biên giới Tây Nam diễn biến phức tạp, trước yêu cầu nhiệm vụ mới, Đoàn được lệnh chuyển thành Sư đoàn bộ binh 327, nhanh chóng ổn định tổ chức biên chế, huấn luyện bổ sung, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Nhanh chóng trong 2 tháng, Sư đoàn đã tổ chức bàn giao Trung đoàn 2, trung đoàn 29, trung đoàn 288 và các công trình đang thi công cho quân khu, tiếp nhận Trung đoàn 155, Trung đoàn 40, thành lập mới trung đoàn Pháo binh 120 và các tiểu đoàn, đại đội trực thuộc đủ theo biên chế của Sư đoàn chiến đấu.

Ngày 17 tháng 2 năm 1979, chiến tranh biên giới phía bắc nổ ra cũng là ngày Sư đoàn được lệnh cơ động lực lượng từ huyện Đông Triều- Quảng Ninh lên chiến đấu trong đội hình Binh đoàn Chi Lăng, thuộc Quân khu I, tại mặt trận thị xã Lạng Sơn. Vừa hành quân cơ động, vừa tiếp nhận vũ khí trang bị kỹ thuật, địa bàn tác chiến và trực tiếp chiến đấu, cùng với quân và dân tỉnh Lạng Sơn bẻ gãy nhiều đợt tấn công của địch. Trong đó, trung đoàn 42 có nhiệm vụ đánh địch trên hướng chủ yếu giành lại thị xã Lạng Sơn.

Cuối tháng 3 năm 1979 đến tháng 6 năm 1988, Sư đoàn nhận nhiệm vụ phòng thủ chiến đấu trên hướng chủ yếu của Binh đoàn Chi Lăng - Quân khu I tại Chi Ma, Na Dương thuộc huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Sư đoàn đã phối hợp chặt chẽ với quân và dân huyện Lộc Bình, Tự vệ mỏ than Na Dương xây dựng tuyến phòng thủ vững chắc, tạo thành thế trận liên hoàn với hàng trăm km đường cơ động, hàng vạn km giao thông hào và hàng ngàn hầm, địa

đạo, công sự trận địa phòng ngự, đủ sức bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia trong mọi tình huống. Vừa chiến đấu, xây dựng tuyến phòng thủ, vừa đẩy mạnh công tác tăng gia sản xuất cải thiện đời sống bộ đội như tham gia trồng và chăm sóc hàng ngàn ha rừng, làm đường lâm nghiệp, xây dựng doanh trại, sở chỉ huy Sư đoàn. Năm 1988, thực hiện quyết định của Quân uỷ trung ương, Bộ Quốc Phòng và Bộ tư lệnh Quân khu I điều chỉnh lực lượng bố trí lại đội hình, Sư đoàn bàn giao Trung đoàn 40 cho tỉnh đội Lạng Sơn, thành lập mới Trung đoàn 103. Tháng 6 năm 1988, nhận lệnh cơ động về tuyến sau, đứng chân tại huyện Lục Ngạn- Hà Bắc; năm 1990 chuyển thành Sư đoàn khung rút gọn; cuối năm 1992, chuyển thành Sư đoàn khung thường trực, làm nhiệm vụ quản lý huấn luyện nguồn dự bị động viên các huyện Lục Nam, Việt Yên tỉnh Bắc Giang và Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

16 năm làm nhiệm vụ chiến đấu phòng thủ, bảo vệ biên giới phía Bắc, Sư đoàn 327 được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân Chương Quân công hạng ba, 4 Huân chương chiến công hạng ba cho các tập thể, cá nhân có thành tích, 5 năm liền (1982- 1987) được Bộ Quốc phòng tặng Bằng khen, Trung đoàn 42 được tặng cờ thi đua Khá nhất của Hội đồng bộ trưởng, Trung ương Đoàn tặng cờ “Tuổi trẻ anh hùng bảo vệ Tổ Quốc”, uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn tặng Cờ “Quân dân một ý chí”, Bộ tư lệnh Quân khu I tặng bức trướng “Sư đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong 16 năm chiến đấu, xây dựng, phòng thủ ở biên giới phía Bắc tổ quốc”.

Tháng 6 năm 1994, thực hiện quyết định của Bộ Quốc phòng, Sư đoàn 327 trở về trong đội hình của Quân khu 3. Sư đoàn tiếp tục làm nhiệm vụ quản lý huấn luyện nguồn dự bị động viên tại hai tỉnh Hải Hưng, Thái Bình, với hơn 8000 quân dự bị, tham gia huấn luyện kiến thức quốc phòng cho các đồng chí cán bộ xã, phường đội trưởng, xây dựng 100 mô hình dự bị động viên làm kinh tế giỏi và cùng với cấp uỷ, chính quyền, các lực lượng giải

quyết tình hình nông thôn tại tỉnh Thái Bình trong các năm 1996, 1997, góp phần ổn định an ninh chính trị địa bàn, được Bộ Tư lệnh Quân khu và địa phương đánh giá cao.

Do yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ Quốc trong giai đoạn cách mạng mới, tháng 4 năm 1999, Bộ Quốc phòng ra quyết định chuyển đổi Sư đoàn 327 khung thường trực thành Đoàn kinh tế quốc phòng 327, đứng chân và làm nhiệm vụ trên tuyến biên giới Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh gồm 3 huyện và 1 thành phố (Tiên Yên, Bình Liêu, Hải Hà và Thành phố Móng Cái), gồm 13 xã, phường và thị trấn. Đến nay, đội hình của Đoàn KT- QP 327 gồm 7 đơn vị trực thuộc. Trong đó, Trung đoàn 42 làm nhiệm vụ quản lý nguồn và huấn luyện lực lượng dự bị động viên. Xí nghiệp mòng 5 tháng Tám và các Lâm Trường 155, 156, 103, 42, 27 làm nhiệm vụ KT- QP trên phạm vi 10 xã giáp biên từ mốc 61 Đình Lập, Lạng Sơn đến khu vực Lục Lâm, Hải Hoà, thị xã Móng Cái. Đây là địa bàn vùng sâu, vùng xa, địa hình phần lớn là rừng núi cao hiểm trở, sông suối chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, thời tiết khí hậu khắc nghiệt, cơ sở hạ tầng còn yếu chưa phát triển, dân cư phân bố không đều, chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người (trong đó nhiều nhất là dân tộc Tày, Dao, Sán chỉ), tỷ lệ đói nghèo cao. Đây là địa bàn có vị trí, ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với sự phát triển KTXH, củng cố quốc phòng an ninh và đối ngoại với nhiều khu vực điểm cao, giao thông đường bộ, đường thủy và vùng kinh tế trọng điểm.

Từ chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh Quân khu giao, Đoàn đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ các cơ quan đơn vị và phối hợp cùng với các cơ quan Quân khu và Cục kinh tế Bộ Quốc phòng xây dựng 2 dự án KTQP là dự án Bắc Hải Sơn và dự án Bình Liêu - Quảng Hà - Móng Cái. Bên cạnh đó, còn có các dự án như dự án trồng rừng, dự án xây dựng mô hình giúp dân xóa đói giảm nghèo và một số dự án thành

phần khác đã được phê duyệt và triển khai thực hiện. Ngoài ra, Quân khu còn triển khai xây dựng tuyến đường vành đai biên giới dài hơn 100 km. Vì vậy, cán bộ, chiến sĩ của đoàn đã nhanh chóng tập trung ổn định biên chế tổ chức, nơi ăn ở để bắt tay vào thực hiện nhiệm vụ, cùng với các đơn vị thi công hoàn thành sở chỉ huy các Lâm trường, nhà ở các cơ quan, khối đội sản xuất, tu sửa nhà ở cơ quan Đoàn bộ, khu tăng gia, thể thao, kho trạm...

Sau hơn 10 năm thực hiện nhiệm vụ KTQP trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, khoảng thời gian tuy chưa dài, nhưng với công sức, trí tuệ và thành quả lao động sáng tạo, Đoàn KTQP 327 đã thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng an ninh trên tuyến biên giới. Thông qua các việc làm cụ thể như: xây dựng cơ sở hạ tầng, các hạng mục công trình thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh và phát triển lưu thông hàng hoá, hình thành các cụm dân cư tạo thành phân dậu vững chắc trên tuyến vành đai biên giới, cùng địa phương củng cố, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng đứng chân trên địa bàn làm tốt công tác vận động quần chúng, giải quyết những thắc mắc tranh chấp ngay từ thôn, bản và phòng ngừa tận gốc những yếu tố mất ổn định trong nhân dân, đề cao cảnh giác, phát hiện, giải quyết kịp thời những tranh chấp biên giới đất liền giữa Việt Nam- Trung Quốc, gắn xây dựng phát triển kinh tế với xây dựng ‘thế trận lòng dân’ - cơ sở của nền Quốc phòng toàn dân.

Thời gian qua, với các bước đi phù hợp, lấy hiệu quả phát triển kinh tế xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng an ninh vùng dự án làm mục tiêu, đơn vị thường xuyên tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ tạo mọi điều kiện của thủ trưởng Bộ tư lệnh, các cơ quan Quân khu và cấp uỷ chính quyền địa phương, triển khai các dự án thành phần như rà phá vật cản tại các khu vực trọng điểm, xây dựng mở mới và nâng cấp đường giao thông, trường học và trung học cơ sở bán trú, nhà mẫu giáo, bệnh xá quân dân y,

vườn ươm cây giống và trại chăn nuôi tập trung tại các lâm trường giáp biên. Thi công lắp đặt đường điện trung thế, hạ thế và các trạm biến áp, trạm bơm và giếng khoan bảo đảm nước sinh hoạt. Cải tạo đầm, ao nuôi tôm và các công trình phụ trợ, công trình thủy lợi vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh. Tổ chức gieo ươm, trồng mới rừng phòng hộ, trồng cây xanh đường biên giới; khoanh nuôi, bảo vệ rừng và xây dựng hạ tầng phục vụ lâm sinh theo dự án 661 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; tổ chức khai hoang phục hóa, cải tạo đất, đưa vào sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi đất trồng lúa nước từ cây 1 vụ sang cây 2 vụ cho năng suất cao; xây dựng, quy hoạch các vùng trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây lấy gỗ, cây ăn quả; trồng chè cao sản, giúp dân trồng hồi, quế, cỏ voi, hồng không hạt, tre măng bát độ, dong giềng, cây dược liệu cho dân ở các xã Bắc Sơn, Hải Sơn, thị xã Móng Cái, xã Đồng Tâm, Hoàn Mô, Lục Hồn, Đồng Văn thuộc huyện Bình Liêu; tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, lớp dạy nghề mây tre đan xuất khẩu và lớp nghề mộc cho nhân dân trong vùng dự án, nhằm áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất canh tác để tăng năng suất giống cây trồng vật nuôi và làm các hàng thủ công mà địa phương có lợi thế về nguồn nguyên liệu sẵn có.

Thực hiện có hiệu quả chương trình 12 - Quân dân y kết hợp, đã khám, chữa bệnh cho gần hai ngàn lượt người, cấp thuốc miễn phí cho 1.800 lượt người là đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có 1.300 lượt là đối tượng chính sách; phối hợp với trung tâm y tế các huyện, thị tổ chức mở 22 lớp tập huấn cho 245 lượt y tá và các cộng tác viên dân số ở các thôn khe bản số tiền hàng trăm triệu đồng. Chỉ đạo 5 Lâm trường hàng năm xây dựng kế hoạch phối hợp với địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác giúp dân (xóa đói giảm nghèo) thông qua hai nội dung, sáu chương trình, qua đó, đã tiến hành xóa nhà tạm, tranh tre vách đất cho các hộ, hỗ trợ cải tạo nơi ăn ở cho nhân dân

trong vùng dự án, xây dựng nhiều mô hình kinh tế điểm vườn, ao, chuồng rừng (VACR) ở từng thôn bản; tạo việc làm cho hàng nghìn lượt người dân; có chính sách hỗ trợ thông qua việc cho vay con giống, sửa chữa chuồng trại, tiêm phòng, cấp giống, phân bón, thuốc trừ sâu.

3.1.2 Đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của đoàn kinh tế quốc phòng 327

Đoàn KTQP 327 đứng chân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh – Quân khu 3, nơi có biên giới là cửa ngõ giao lưu quốc tế hướng đông bắc của Tổ quốc, có vị trí quan trọng cả về chính trị - kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và đối ngoại; địa bàn có dân cư phân bố không đều, phân tán, kinh tế chậm phát triển, tỷ lệ hộ nghèo cao; địa hình đa số là rừng núi hiểm trở, sông suối chia cắt, đi lại khó khăn; tình hình an ninh biên giới vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định; hệ thống cơ sở chính trị ở các xã biên giới tuy đã được tập trung xây dựng, nhưng phát triển không đều; công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, bố trí lại dân cư gặp không ít khó khăn.

Bộ Quốc phòng có quyết định số 446/QĐ – BQP về việc chuyển f327/KTT thành Đoàn KT – QP 327 với quân số hơn 500 người. Đoàn thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao là: thực hiện đồng thời 3 chức năng chiến đấu, công tác và sản xuất, trong đó tổ chức sản xuất và làm nông cốt hỗ trợ cho nhân dân phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân trong vùng dự án. Cụ thể, rà phá vật cản, khai hoang phục hóa đất nông nghiệp để phát triển sản xuất, tạo việc làm để di dân ra vùng dự án, hình thành vùng sản xuất và bảo đảm đời sống ổn định cho số dân mới ra và số hộ dân tại chỗ; xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu nhằm cải thiện và từng bước nâng cao đời sống văn hóa xã hội của cư dân trong vùng, nhất là đồng bào dân tộc ít người; khai hoang cải tạo đất trồng đồi núi trọc, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản...; xây dựng các điểm, cụm dân cư gắn với thể trận phòng thủ trên toàn tuyến biên giới, là “phên dậu” bảo đảm giữ

vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trong vùng dự án, giữ vững an ninh của Tổ quốc.

3.2. Vận dụng phân tích kết quả các hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng 327

Để minh họa tính khả thi của HTCT cũng như các phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của các đoàn KTQP cần phải có tài liệu về kế hoạch, kết quả đạt được một cách đầy đủ và cụ thể ở các phạm vi khác nhau. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau mà nguồn số liệu chưa đầy đủ, đặc biệt là lý do bảo mật tài liệu quân sự nên thật khó để có số liệu chi tiết, đầy đủ, hệ thống về kết quả hoạt động mọi mặt của đoàn KTQP. Các số liệu bảo mật có liên quan đến nghiên cứu kết quả hoạt động kinh tế quốc phòng của một đoàn KTQP, do đó sẽ có nhiều hạn chế trong minh họa các kết quả nghiên cứu. Vì vậy trong thực tế, việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả và phương pháp phân tích được xem là quan trọng nhất. Vì vậy, tính và phân tích thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP của luận án theo hướng sau đây:

- *Chọn chỉ tiêu phân tích:* Với hạn chế về số liệu, nhất là các số liệu về nguồn lực, với các số liệu có thể thu thập được, luận án tiến hành chọn một số chỉ tiêu kết quả liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ mà các đoàn KTQP được giao và đang thực hiện. Trong đó tập trung phân tích một số chỉ tiêu của các nhóm chỉ tiêu: Quản lý sử dụng đất đai, kết quả thực hiện vốn đầu tư, ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo, trồng và chăm sóc rừng, mà các đoàn đã thực hiện được. Bởi vì, các chỉ tiêu trên phản ánh được tương đối đầy đủ hoạt động kết hợp kinh tế với quốc phòng của các đoàn KTQP. Đó cũng là những nhiệm vụ chính của các đoàn KTQP kể từ khi được thành lập và được giao thực hiện. Thông qua việc phân tích các nhóm chỉ tiêu trên về cơ bản đã phân tích được kết quả hoạt động của một đoàn cả về quy mô, chất lượng và xu hướng phát triển.

- *Về phạm vi, đối tượng phân tích*: tập trung phân tích một số kết quả hoạt động về quản lý đất đai, xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư, giúp dân xóa đói giảm nghèo.

3.2.1 Vận dụng tính một số chỉ tiêu thống kê kết quả các hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng 327

Mục “Vận dụng tính các chỉ tiêu thống kê kết quả các hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng” bao gồm: 1/ Vận dụng tính một số chỉ tiêu về tổ chức phát triển sản xuất; 2/ Vận dụng tính các chỉ tiêu kết quả ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo; 3/ Vận dụng tính các chỉ tiêu thống kê kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng; 4/ Vận dụng tính các chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng;

3.2.1.1. Vận dụng tính các chỉ tiêu thống kê kết quả tổ chức phát triển sản xuất

a. Vận dụng tính các chỉ tiêu thống kê kết quả sử dụng đất đai

Đất đai đoàn 327 được giao quản lý sử dụng bao gồm các loại đất trong vùng dự án để thực hiện nhiệm vụ kinh tế quốc phòng được giao. Đoàn có nhiệm vụ phối hợp với chính quyền địa phương quản lý, sử dụng đất trong vùng dự án để thực hiện các mục tiêu mà dự án đặt ra.

Nguồn thông tin: theo quyết định phê duyệt thành lập khu KTQP về ranh giới, diện tích đất được giao. Hàng năm các nông, lâm trường thực hiện khai hoang, phục hóa đất đưa vào sử dụng cho nông nghiệp, trồng mới rừng. Kết quả diện tích đất các loại biến động được tổng hợp theo phương pháp bảng thống kê, có phân tổ theo mục đích sử dụng đất.

Nguồn số liệu thể hiện ở bảng 3.1

Bảng 3.1: Cân đối đất đai đoàn 327 quản lý giai đoạn 2005 – 2010*Đơn vị tính: ha*

Chỉ tiêu Các loại đất	Đầu kỳ (2005)	Trong kỳ		Cuối kỳ (2010)
		Tăng	Giảm	
I. Đất nông nghiệp.	18.916,24	1100	-	20.016,24
Trong đó:				
- Đất trồng lúa, màu	6120	130		6250
- Đất trồng cây lâu năm	12.796,24	970		13.766,24
II. Đất trồng rừng	30.783,03	3060	-	33843,09
III. Nuôi thủy sản	665,55	200,4		865,95
IV. Đất khác	34.337,03		4360,4	29.976,63
Trong đó:				
- Đất hoang	30921,03		3360,4	27560,63
- Đất mới khai hoang phục hóa.	3416		1000	2416
Tổng số	84.701,91	4360,4	4360,4	84.701,91

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ các năm 2005 -2010

b. Vận dụng tính các chỉ tiêu về kết quả trồng rừng của đoàn 327

Một nhiệm vụ quan trọng của đoàn KTQP để phủ xanh đất trống đồi núi trọc, giúp dân, bảo vệ môi trường là trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi và bảo vệ rừng. Tổng hợp số liệu từ báo cáo kết quả khối lượng và kinh phí về trồng, chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng qua các năm của đoàn 327, được thể hiện qua bảng 3.2. Luận án sử dụng phương pháp lập bảng thống kê, phương pháp mô tả số liệu thống kê, phương pháp chỉ số để phân tích biến động chỉ tiêu kết quả trồng rừng, các nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng thực hiện.

Bảng 3.2 Kế hoạch trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng của đoàn 327 giai đoạn 2006 – 2010

TT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch được giao										Lũy kế 2010	
			Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010			
			Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)
1	Bảo vệ rừng	Ha	5644	282.2	6522.3	632.56	7050.3	705.03	4272.1	353.88	5025	575.83	28513.7	2549.5
	Rừng trồng	Ha	0	0	856.3	53.572	1384.3	138.43	1818	108.47	2621.3	335.46	6679.9	635.932
	Rừng tự nhiên	Ha	5644	282.2	5666	578.987	5666	566.6	2454.1	245.41	2403.7	240.37	21833.8	1913.567
2	Chăm sóc rừng	Ha	1173.7	641.19	1674.3	1248.57	1928.7	1306.92	1655.9	1718.66	958.7	1350.315	7391.3	6265.655
	Chăm sóc năm 2	Ha	590	411.23	803.3	722.97	535.3	428.24	317.3	539.41	106.1	179.835	2352	2281.685
	Chăm sóc năm 3	Ha	281.5	140.455	590	413	803.2	642.64	535.3	675.25	317.3	603.6	2527.3	413
	Chăm sóc năm 4	Ha	302.2	90.4	281	112.6	590.1	236.04	803.3	504	535.3	566.88	2511.9	1509.92
3	Trồng rừng phòng hộ	Ha	803.3	2256.785	608.9	1701.566	317.3	1269.2	136.4	818.4	318.9	1913.4	2184.8	7959.351
	Trồng rừng sx	Ha							1491	2750	322.1	1500	1813.1	4250
	Tổng	Ha	7621	3180.175	8805.5	3582.696	9296.3	3281.15	7555.4	5640.94	6624.7	5339.54	39902.9	21024.51

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện											
			Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Lũy kế 2010	
			Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)	Khối lượng	Kinh phí (Trđ)
1	Bảo vệ rừng	Ha	5644	282.2	6522.3	666.66	7050.3	705.03	4272.1	353.87	5025	572.456	28513.7	2549.5
	Rừng trồng	Ha	0	0	856.3	85.673	1384.3	138.43	1818	108.47	2621.3	332.08	6679.9	635.932
	Rừng tự nhiên	Ha	5644	282.2	5666	580.987	5666	566.6	2454.1	245.41	2403.7	240.37	21833.8	1915.567
2	Chăm sóc rừng	Ha	1173.7	642.705	1674.3	2554.05	1928.6	1306.92	1655.9	1718.66	958.7	1338.112	7391.2	7560.447
	Chăm sóc năm 2	Ha	590	411.86	803.3	722.97	535.3	428.24	317.3	539.41	106.1	179.835	2352	2282.315
	Chăm sóc năm 3	Ha	281.5	139.9	590	413	803.2	642.64	535.3	675.25	317.3	597.8	2527.3	2469.145
	Chăm sóc năm 4	Ha	302.2	90.005	281	1418.08	590.1	236.04	803.3	504	535.3	560.4	2511.9	2808.525
3	Trồng rừng phòng hộ	Ha	847.8	2253.629	535.3	1606.001	317.3	1269.2	106.1	636.6	318.9	1913.4	2125.4	7678.83
4	Trồng rừng sxt	Ha							1094.5	2749.799	322.1	1355.355	1370.8	4105.134
5	Tổng	Ha	7665.5	3178.534	8731.9	4826.711	9296.2	3281.15	7128.6	5458.929	6624.7	5179.323	39401.1	21893.91

3.2.1.2 Vận dụng tính các chỉ tiêu thống kê kết quả ổn định dân cư của đoàn 327

Đoàn KTQP có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong bố trí, ổn định dân cư, cụm dân cư trong vùng dự án. Dân số và lao động ở địa bàn đứng chân của đoàn KTQP 327 sẽ vừa là một nguồn lực để các đoàn KTQP thực hiện các nhiệm vụ kinh quốc phòng, đồng thời là đối tượng mà các đoàn KTQP phải giúp đỡ để ổn định, hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo thu nhập cho họ và xóa đói giảm nghèo trong vùng. Phối hợp cùng với chính quyền địa phương, đoàn 327 thường xuyên phải nắm chắc thông tin về qui mô, cơ cấu và sự biến động dân cư trong địa bàn. Trên địa bàn hiện có 8 dân tộc sinh sống, vì vậy sử dụng tiêu thức dân tộc để phân tổ dân số, đồng thời xem xét cả theo tiêu thức hộ, nhân khẩu và lao động. Phương pháp số tuyệt đối và bảng thống kê được sử dụng tính qui mô dân số trên địa bàn từ năm 2001 đến năm 2011. Số liệu được thể hiện qua bảng 3.3.

Bảng 3.3 Số lượng dân số lao động trong địa bàn đứng chân đoàn kinh tế quốc phòng 327 năm 2001 – 2011

Dân tộc	2001			2011		
	Hộ	Khẩu	Lao động	Hộ	Khẩu	Lao động
Kinh	2.134	9.463	4.723	2.435	10.227	5.237
Tày	1.347	6.157	2.975	1.855	7.791	3.856
Dao	2.086	9.587	4.516	2.492	10.466	5.189
Sán Chỉ	1.690	8.098	3.834	2.095	8.589	4.230
Sán diu	1.589	7.674	3.754	1.923	8.077	3.982
Hoa	115	564	273	121	601	295
Nùng	893	3.483	1.675	1.264	5182	2.635
Mường	358	1.736	882	1570	6161	3046
Tổng số	10.212	46.762	22.632	13.755	57.094	28.470

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo kết quả khảo sát địa bàn năm 2001 -2011

đoàn KTQP 327

Nắm chắc về qui mô, cơ cấu dân số trong địa bàn để phục vụ cho hoạt động di dân, dẫn dân của đoàn. Đoàn 327 có nhiệm vụ di dân, dẫn dân trong địa bàn để bố trí hợp lý các điểm dân cư, bảo đảm ổn định dân cư trong địa bàn, xóa các điểm trắng dân. Sử dụng phương pháp thống kê số tuyệt đối, số tương đối, phương pháp bảng thống kê tính kết quả hoạt động di dân, dẫn dân mà Đoàn 327 thực hiện trong giai đoạn 2005- 2010. Nguồn thông tin được tổng hợp từ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch di dân, dẫn dân của các lâm trường trong đoàn. Kết quả thể hiện qua bảng 3.4

Bảng 3.4 Kết quả di dân, dẫn dân của đoàn 327 giai đoạn 2005 - 2010

STT	Chỉ tiêu	Năm						Chung cả thời kỳ
		2005	2006	2007	2008	2009	2010	
1	Số hộ (hộ)	315	105	96	65	79	55	715
2	Nhân khẩu (người)	930	373	382	257	310	247	2499
3	Chi phí (trđ)	5375	2100	2127,6	2240	2801	2600	17243,6

Nguồn số liệu: Tổng hợp kết quả thực hiện dự án di, dẫn dân từ 2005 - 2010

Cùng với di dân, dẫn dân, đoàn 327 đã thực hiện các dự án trồng rừng, khai hoang cải tạo đất, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, xây dựng các mô hình xóa đói giảm nghèo...nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Trong báo cáo kết quả thực hiện các dự án hàng năm của đoàn cho thấy, số người có việc làm tăng thêm qua các năm thể hiện qua bảng 3.5.

Bảng 3.5 Số người có việc làm tăng thêm ở địa bàn đoàn 327 đứng chân giai đoạn 2005 - 2010

Năm Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng
Số người có việc làm (người)	420	721	1369	1940	2636	3815	10901
Vốn đầu tư (Trđ)	780	799,1	967,1	1090	1480	2085,2	7201,4
Vốn đầu tư trung bình (Trđ/người)	1,857	1,108	0,706	0,562	0,561	0,547	0,661

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo nhân rộng mô hình xóa đói giảm nghèo ở đoàn

KTQP 327 – năm 2011

3.2.1.3 Vận dụng tính các chỉ tiêu về kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng của đoàn 327

a. Tính các chỉ tiêu về vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Để thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu KTQP, đoàn 327 được nhận vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau như: vốn từ ngân sách nhà nước (NSNN), vốn tự có, vốn vay. Qui mô vốn được phê duyệt theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư cho khu KTQP giai đoạn 2001- 2010 của Bộ Quốc phòng. Để phân tích biến động chỉ tiêu kết quả thực hiện đầu tư, luận án sử dụng phương pháp lập bảng thống kê, phương pháp số tương đối, phương pháp đồ thị. Số liệu được thể hiện qua bảng 3.6.

Bảng 3.6: Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đoàn Kinh tế quốc phòng 327 thực hiện theo nguồn hình thành giai đoạn 2001 - 2010

Chỉ tiêu	Qui mô, Tr.đ		Tỷ trọng (%)		Thực hiện kế hoạch	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Tuyệt đối, Tr.đ	Tương đối (%)
Vốn NSNN	227888,7	142423,6	86,0	83,6	85465,1	62,5
Vốn tự có	23200	18200	8,8	10,7	5000	78,4
Vốn vay	14049	9705,985	5,3	5,7	4343,015	69,1
Tổng số	265137,7	170329,6	100	100	94808.12	64,3

Nguồn số liệu xử lý: báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ KT – QP 1998 đến 2010 của đoàn KTQP 327

b. Vận dụng tính các chỉ tiêu về kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng của đoàn 327

Hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội là một nhiệm vụ trọng tâm của các đoàn KTQP. Từ dự án được phê duyệt và quá trình triển khai thực hiện trong thực tế, tổng hợp báo cáo hàng năm của đoàn 327 về thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng được thể hiện qua bảng 3.7. Luận án sử dụng các phương pháp thống kê: phương pháp số tương đối, phương pháp chỉ số và phương pháp lập bảng thống kê để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế hoạch vốn đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

Bảng 3.7: Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng của đoàn kinh tế quốc phòng 327 đến năm 2010

STT	Hạng mục	Đơn vị khối lượng	Kế hoạch		Thực hiện	
			Khối lượng	Kinh phí, Tr.đ	Khối lượng	Kinh phí, Tr.đ
1	Đường giao thông	Km	159,5	55440	152	65903,94
2	Xây dựng doanh trại	m ²	9476	12152	7660	8335,29
3	Trạm xá	m ²	1050	1170	1590	1377
4	Lớp học	m ²	4005,2	5194,2	5000	5144,95
5	Công trình thủy lợi	Km	107,85	81170,4	27,11	17487,86
6	Công trình cấp nước sinh hoạt	Giếng	160	2830	133	2460,5
7	Trại chăn nuôi	m ²	890	2494	610	1709
8	Bán định cư	Bản	18	8320	18	9270
9	Công trình điện	Km	97,4	5031	117,5	5588,86
10	Chợ	m ²	400	670	300	700
11	Trạm điện thoại, phát sóng	Trạm	30	470	6	120
	Tổng			174941,6		118097,4

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ các năm 2005 -2010

3.2.2.4 Vận dụng tính các chỉ tiêu về kết quả hoạt động văn hóa xã hội an ninh quốc phòng của đoàn kinh tế quốc phòng 327

Đứng chân ở các khu vực biên giới vùng sâu, vùng xa, các hoạt động của đoàn KTQP cũng góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng trong khu vực. Mặc dù, những kết quả về lĩnh vực này là tổng hợp tác động của nhiều nhân tố khác, nhưng có sự đóng góp quan trọng của đoàn KTQP. Từ số liệu báo cáo tổng kết năm địa bàn hàng năm của đoàn, tính trung bình 1 năm của 2 thời kỳ: trước khi có dự án khu KTQP và sau khi có dự án khu KTQP, số liệu các chỉ tiêu chủ yếu về an ninh quốc phòng thể hiện qua bảng 3.8

Bảng 3.8 Tình hình an ninh quốc phòng ở khu kinh tế quốc phòng*Đơn vị: vụ*

TT	Chỉ tiêu	Trước khi có dự án khu KTQP	Sau khi có dự án khu KTQP
1	Xâm canh, xâm cư	143	125
2	Buôn lậu	16	23
3	Khiếu kiện	76	14
4	Truyền đạo trái phép	56	48
5	Đánh bắt trộm	92	101
6	Vượt biên	64	39
7	Vi phạm trật tự an toàn xã hội	75	80
8	Vi phạm qui chế đường biên	28	20

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ các năm đoàn 327 và tổng hợp của tác giả.

3.2.2 Vận dụng phân tích một số chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của Đoàn kinh tế quốc phòng 327

3.2.2.1. Chọn phương pháp phân tích

Trên cơ sở tính toán các chỉ tiêu kết quả hoạt động của đoàn 327 về các mặt ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo; hoạt động văn hóa xã hội an ninh quốc phòng; Tổ chức phát triển sản xuất của đoàn 327; xây dựng cơ sở hạ tầng. Luận án sẽ vận dụng các phương pháp thống kê được lựa chọn ở chương 2 phân tích sự biến động của các chỉ tiêu trên.

Trong phân tích chủ yếu dùng các phương pháp lập bảng thống kê, đồ thị, thống kê các mức độ bằng số tương đối, số tuyệt đối, số bình quân và phương

pháp dãy số thời gian, hồi qui tương quan, chỉ số. Tuy nhiên, do đặc điểm của đoàn KTQP là đơn vị quân đội, thông tin thu thập được để phân tích đầy đủ các chỉ tiêu là rất hạn chế. Vì vậy, tùy theo từng chỉ tiêu cụ thể sẽ áp dụng phương pháp phù hợp.

3.2.2.2 Vận dụng phân tích kết quả tổ chức phát triển sản xuất của Đoàn 327

a) Phân tích biến động các loại đất đai trong khu kinh tế quốc phòng

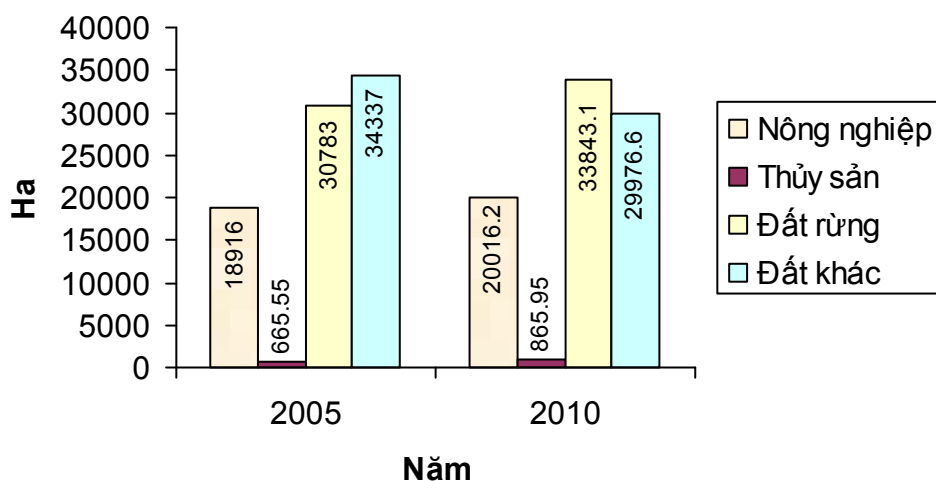
Với mục tiêu khai thác tối đa tiềm năng đất đai được giao để tổ chức sản xuất theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa với những loại cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, trồng rừng và bảo vệ rừng, đảm bảo người dân có nguồn thu nhập ổn định, góp phần xây dựng các xã biên giới có kinh tế, văn hóa xã hội phát triển, đoàn tập trung đưa dân và lực lượng của mình ra các điểm dân cư sát biên giới để thâm canh tăng vụ và mở rộng đất trồng lúa, hoa màu, giải quyết an toàn tại chỗ về lương thực, trước hết là những thời gian đầu, khi đưa các hộ nông dân ra các điểm dân cư mới. Thực hiện thâm canh đất lúa đã có, cải tạo, mở rộng thêm đất trồng lúa và hoa màu mới, thực hiện xóa đói bần vững cho các hộ dân trong khu vực, ổn định dân cư, chấm dứt tình trạng di cư tự do trong khu vực. Kết quả khai thác, sử dụng đất của đoàn 327 được thể hiện trên bảng 3.1. Từ bảng 3.1 sử dụng phương pháp số tương đối kết cấu, số tương đối cường độ tính được các chỉ tiêu biến động của các loại đất, kết quả thể hiện qua bảng 3.9. Để có thể quan sát trực quan hơn, sử dụng phương pháp đồ thị hình cột để so sánh giữa đầu kỳ với cuối kỳ diện tích các loại đất.

**Bảng 3.9: Biến động cơ cấu đất đai đoàn 327 quản lý
giai đoạn 2005 – 2010**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu Các loại đất	Tỷ trọng		Biến động (Tăng/giảm)
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	
I. Đất nông nghiệp.	22,33	23,63	+ 1,3
Trong đó:			
- Đất canh tác lúa, màu	7,22	7,37	+ 0,15
- Đất trồng cây lâu năm	15,11	16,26	+ 1,15
II. Đất trồng rừng	36,34	39,95	+ 3,61
III. Nuôi thủy sản	0,79	1,02	+ 0,23
IV. Đất khác	40,54	35,39	- 5,15
Trong đó:			
- Đất hoang	36,5	32,53	- 3,97
- Đất mới khai hoang phục hóa.	4,04	2,86	-1,18
Tổng số	100	100	

Từ số liệu trong bảng 3.9 phân tích sự biến động qua so sánh biểu đồ, thể hiện trên biểu đồ 3.1 như sau:



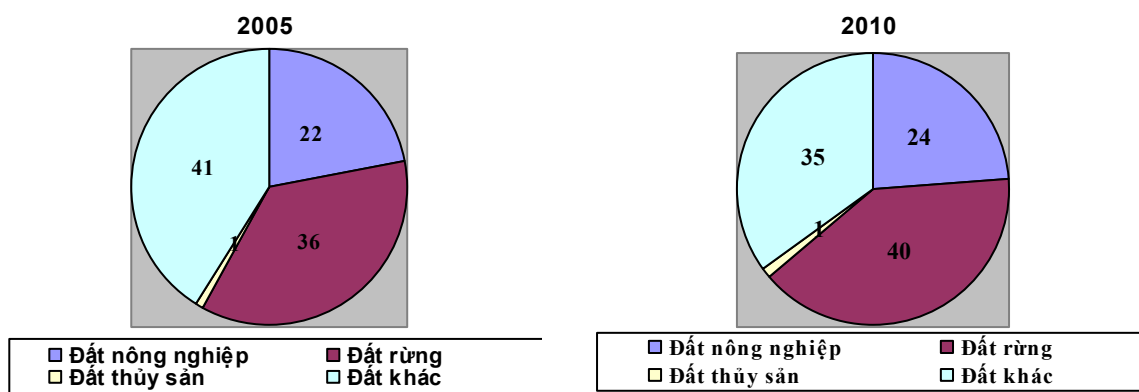
**Biểu đồ 3.1: Biểu đồ phản ánh biến động diện tích các loại đất đoàn 327
quản lý năm 2005 - 2010**

Qua bảng 3.9 và biểu đồ 3.1 có thể nhận xét:

- Khi Khu KTQP mới thành lập, đoàn KTQP bắt đầu hoạt động, diện tích đất trong khu KTQP mà đoàn quản lý phần lớn chưa được sử dụng, để hoang hoặc chưa khai thác, chiếm 40,54% tổng diện tích đất tự nhiên. Quĩ đất sản xuất nông nghiệp thấp. Đất nông nghiệp chỉ có 18.916,24 ha, chiếm 22,33%, trong khi đất rừng chiếm 36,34%, đất khác chiếm 40,54%, đất nuôi trồng thủy sản chỉ có 0,79%.

- Sau khi đoàn KTQP thực hiện các dự án, từ 2005 đến 2010, đất nông nghiệp tăng 1100 ha, tăng 5,8%. Tuy nhiên, nhìn vào cơ cấu đất nông nghiệp cho thấy: đất dùng vào trồng cây lâu năm tăng nhiều hơn so với đất trồng lúa và hoa màu. Trong 1100 ha đất nông nghiệp tăng thêm thì đất dùng vào trồng lúa và hoa màu chỉ có 130 ha, chiếm 11,8% diện tích, còn lại 88,2% diện tích là đất trồng cây dài ngày. Nguyên nhân là do, khu vực có đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh, núi cao dốc trên 20⁰, chiếm hơn 60% diện tích đất tự nhiên. Chính đặc điểm này đã hạn chế tới sản xuất lúa và cây nông nghiệp ngắn ngày. Tỷ trọng đất sử dụng cho nông nghiệp từ 22,33% lên 23,63% tăng 1,3%. Mặc dù tỷ lệ tăng không nhiều, nhưng lại có ý nghĩa với khu vực này để cải thiện đáng kể tình hình sản xuất lương thực, thực phẩm, hỗ trợ đắc lực cho xóa đói, giảm nghèo trong khu KTQP. Sử dụng đồ thị hình cột cho phép quan sát trực quan so sánh diện tích các loại đất đầu kỳ và cuối kỳ.

So sánh tỷ trọng các loại đất đầu kỳ với cuối kỳ có thể sử dụng đồ thị hình bánh như sau



Biểu đồ 3.2. Cơ cấu đất đai đoàn KTQP 327 quản lý năm 2005 – 2010

b) Phân tích thực hiện kế hoạch sử dụng đất đai của đoàn 327

Từ các chỉ tiêu tổng diện tích, diện tích đất trồng rừng, đất nông nghiệp, tình hình thực hiện kế hoạch cân đối diện tích đất đai của đoàn KTQP được thể hiện trong bảng 3.10

Bảng 3.10 Phân tích hoàn thành kế hoạch sử dụng đất của đoàn 327

Các loại đất	Diện tích đất (ha)				Tỷ lệ TH/KH (%)
	TT 2005	KH 2010	TH 2010	TH so KH	
I. Đất nông nghiệp.	18.916,24	19.916,24	20.016,24	100	0,5
Trong đó:					
- Đất canh tác lúa, màu	6120	6300	6250	-50	-0,8
- Đất trồng cây lâu năm	12.796,24	13.616,24	13.766,24	150	1,1
II. Đất nuôi trồng thủy sản	665,55	835,55	865,95	30,4	3,64
III. Đất rừng	30.783,03	33.783,03	33.843,09	60	0,17
IV. Đất có khả năng nông nghiệp.	34.337,03	30.167,03	29.976,63	-190,4	- 0,64
Trong đó:					
- Đất hoang	30921,03	27.751,03	27560,63	-190,4	-0,64
- Đất mới khai hoang phục hóa.	3416	2416	2416	0	0
Tổng số	84.701,91		84.701,91		

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ các năm 2005 -2010

Qua bảng số liệu nhận xét:

- Xét tổng thể thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2010, khai hoang đưa đất có khả năng nông nghiệp vào sử dụng, đoàn 327 chưa hoàn thành kế hoạch mới đạt 99,36% hay giảm 0,64%.

- Khai hoang đưa vào trồng rừng mới tăng so với kế hoạch 60 ha, đã hoàn thành vượt mức so với kế hoạch 0,17%.

- Diện tích đất nông nghiệp thực hiện so với kế hoạch tăng 100 ha, tương ứng là vượt mức kế hoạch 0,5%. Nhưng xét về cơ cấu thì chưa hợp lý, vì đất canh tác trồng lúa nước và hoa màu không hoàn thành, thiếu 50 ha, chỉ bằng 99,2% kế hoạch, trong khi đất trồng cây lâu năm vượt so với kế hoạch là 150 ha, tương ứng bằng 101,1%.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do: 1/ ảnh hưởng nặng nề của cuộc chiến tranh biên giới. Mặc dù đoàn đã tiến hành rà phá mìn, vật nổ được trên diện tích 1189 ha, nhưng nhiều khu vực vẫn còn có mìn chưa rà phá hết; 2/ địa hình dốc phù hợp với trồng cây lâu năm và đồng cỏ chăn nuôi gia súc hơn là trồng cây ngắn ngày.

c. Vận dụng phân tích kết quả trồng rừng của đoàn 327

** Phân tích thực hiện kế hoạch trồng rừng*

Trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng là một nhiệm vụ kinh tế quốc phòng chính của các đoàn KTQP. Trong kế hoạch trồng 5 triệu ha rừng của Nhà nước, các đoàn KTQP được giao nhiệm vụ trồng mới rừng sản xuất, rừng phòng hộ, khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Đoàn 327 đã tiến hành chăm sóc rừng trong 4 năm, sau khi rừng đã bắt đầu được khai thác, sẽ bàn giao cho dân để người dân chăm sóc và khai thác, nhằm cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo. Trên cơ sở kế hoạch giao, đoàn 327 đã tổ chức lực lượng, xây dựng kế hoạch để triển khai trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng kết hợp phát triển sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân trong vùng. Tiến độ thực hiện hàng năm và cả giai đoạn 2001 – 2010 được thể hiện trong bảng 3.11.

Bảng 3.11: Vốn trồng rừng đoàn Kinh tế quốc phòng 327 giai đoạn 2001-2010

STT	Chỉ tiêu Năm	Qui mô vốn, Tr.đ		Tỷ lệ thực hiện kế hoạch (%)
		Kế hoạch	Thực hiện	
1	2001	371	370,7	99,9
2	2002	740	737,2	99,6
3	2003	775	775	100
4	2004	1405	1405	100
5	2005	2580	2498,5	96,8
6	2006	4210,7	4125,4	98,0
7	2007	4036	3960,2	98,1
8	2008	3586	3554,8	99,1
9	2009	3248	2986,5	91,9
10	2010	4588,1	4550,8	99,2
Tổng số		25539,85	24964,36	97,7

Nguồn số liệu: Báo cáo kết quả trồng rừng 2001 – 2010 Đoàn 327

Qua bảng có nhận xét:

Sau 10 năm thực hiện vốn đầu tư trồng, chăm sóc rừng, đoàn 327 thực hiện tương đối sát với kế hoạch. Có 2 năm 2003, 2004 hoàn thành 100% kế hoạch đặt ra. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch chung là 97,7%.

Khối lượng công việc hoàn thành về trồng rừng được thể hiện trong bảng 3.2. Với kết quả thực hiện được trong giai đoạn 2006 – 2010 so với chỉ tiêu kế hoạch giao, tính được tỷ lệ hoàn thành kế hoạch thể hiện qua bảng 3.12.

Bảng 3.12 Hoàn thành kế hoạch trồng rừng đoàn 327 giai đoạn 2006 - 2010

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch										Lũy kế 2010	
		Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010			
		Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí
1	Bảo vệ rừng	100.00	100.00	100.00	105.39	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.41	100.00	100.00
	Rừng trồng	-	-	100.00	159.92	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.99	100.00	100.00
	Rừng tự nhiên	100.00	100.00	100.00	100.35	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.10
2	Chăm sóc rừng	100.00	100.24	100.00	204.56	99.99	100.00	100.00	100.00	100.00	99.10	100.00	120.66
	Chăm sóc năm 2	100.00	100.15	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.03
	Chăm sóc năm 3	100.00	99.60	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.04	100.00	597.86
	Chăm sóc năm 4	100.00	99.56	100.00	1259.40	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	98.86	100.00	186.00
3	Trồng rừng phòng hộ	105.54	99.86	87.91	94.38	100.00	100.00	77.79	77.79	100.00	100.00	97.28	96.48
4	Trồng rừng SX	-	-	-	-	-	-	73.41	99.99	100.00	90.36	75.61	96.59
5	Tổng	100.58	99.95	99.16	134.72	100.00	100.00	94.35	96.77	100.00	97.00	98.74	104.14

Cơ cấu khối lượng và kinh phí thể hiện qua bảng 3.18

Bảng 3.13 Cơ cấu về khối lượng và kinh phí trồng rừng đoàn 327 giai đoạn 2006 - 2010

Đơn vị tính: %

[illegible]

Nhận xét chung: về thực hiện nhiệm vụ trồng chăm sóc rừng theo chương trình quốc gia trồng 5 triệu ha rừng: so với kế hoạch được giao, đến năm 2010, đoàn 327 đã cơ bản hoàn thành kế hoạch về khối lượng, kinh phí. Nhưng qua số liệu trên cho thấy: đa số tỷ lệ thực hiện dự án về mặt giá trị cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ thực hiện về mặt khối lượng. Sự chênh lệch này có nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động về giá lúc lập dự án trồng rừng và quá trình thực hiện trồng rừng. Đây cũng là cơ sở để điều chỉnh kinh phí trồng rừng, tránh tình trạng dự án được hình thành về mặt giá trị nhưng chưa đưa vào sử dụng được vì còn một số phần việc chưa được thực hiện nhưng do hết kinh phí.

Từ bảng 3.13 cho thấy, về khối lượng: bảo vệ rừng trồng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khối lượng nhiệm vụ phải thực hiện, lũy kế đến 2010 là 72% và ít nhất là trồng rừng sản xuất. Xét về kinh phí: kinh phí dành cho chăm sóc và trồng rừng phòng hộ lại chiếm tỷ trọng nhiều hơn cùng 35%.

*** Phân tích ảnh hưởng các nhân tố đến khối lượng rừng trồng**

Sử dụng mô hình chỉ số phân tích biến động khối lượng rừng trồng chăm sóc và bảo vệ rừng do ảnh hưởng của các nhân tố trong giai đoạn 2006 - 2010 theo số liệu tính toán ở bảng 3.2.

Từ phương trình khối lượng rừng

$$\text{Số ha rừng trồng} = \frac{\text{Số ha rừng trồng}}{\text{Tổng kinh phí}} \times \text{Tổng kinh phí}$$

Hay $R = G.T.$

Trong đó:

R : Số ha rừng trồng

G : Số ha rừng trồng trên 1 đơn vị vốn

T : Tổng kinh phí trồng rừng

Mô hình phân tích có dạng: $I_R = I_{R(G)} \times I_{R(T)}$

Hay là: $\frac{R_{1_1}}{R_0} = \frac{G_1 T_1}{G_0 T_0} = \frac{G_1 T_1}{G_0 T_1} \times \frac{G_0 T_1}{G_0 T_0}$

Trong đó:

Δ_R là biến động tuyệt đối của tổng khối lượng trồng rừng (R).

+ Δ_R^G là biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu R do tác động của nhân tố nhân tố năng suất vốn (G).

+ Δ_R^T là biến động tuyệt đối của tổng khối lượng trồng rừng R do tác động của tổng kinh phí (T).

I_R : Sự biến động của tổng khối lượng trồng rừng do ảnh hưởng của các nhân tố

$I_{R(G)}$: Sự biến động của tổng khối lượng trồng rừng do ảnh hưởng của nhân tố năng suất vốn.

$I_{R(T)}$: Sự biến động của tổng khối lượng trồng rừng do ảnh hưởng của tổng kinh phí

Vận dụng mô hình phân tích để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động tổng khối lượng giai đoạn 2006 - 2010. Kết quả tính toán thể hiện trên bảng 3.14

Bảng 3.14. Biến động khối lượng rừng trồng do ảnh hưởng các nhân tố của đoàn 327 thời kỳ 2006 - 2010

Chỉ tiêu Năm	Biến động tương đối (%)			Biến động tuyệt đối (ha)		
	I_R	$I_{R(G)}$	$I_{R(T)}$	Δ_R	Δ_R^G	Δ_R^T
2007/2006	1,14	0,75	1,52	1066,4	-2908,4	3974,8
2008/2007	1,06	1,57	0,68	564,3	3360,3	-2796,04
2009/2008	0,77	0,46	1,66	-2167,6	-8337,7	6170,1
2010/2009	0,93	0,98	0,95	-503,9	-138,8	-365

Qua bảng 3.14 cho thấy:

- Năm 2007 so với năm 2006, khối lượng rừng trồng tăng 14% tương ứng tăng 1066,4 ha do ảnh hưởng của các nhân tố, năng suất vốn giảm 25%

tương ứng làm giảm 2908,4 ha, trong khi kinh phí tăng 52% tương ứng làm tăng 3974,8 ha.

- Năm 2008 so với 2007, khối lượng rừng trồng tăng 6% tương ứng tăng 564,3 ha, do ảnh hưởng của các nhân tố: do yếu tố năng suất vốn tăng 57% tương ứng làm tăng 3360,3 ha, trong khi kinh phí giảm 32% tương ứng làm giảm 2796,04 ha.

- Năm 2009 so với năm 2008, khối lượng rừng trồng giảm 23% tương ứng là giảm 2167,6 ha do yếu tố năng suất vốn làm giảm 54% và số tuyệt đối giảm 8337,7 ha, trong khi kinh phí tăng 66% tương ứng làm tăng 6170,1 ha.

- Năm 2010 so với năm 2009 khối lượng rừng trồng giảm 7% tương ứng giảm 503,9 ha do ảnh hưởng của nhân tố năng suất vốn giảm 2% tương ứng giảm 138,8 ha. Đồng thời kinh phí giảm 5% tương ứng làm giảm 365 ha.

3.2.2.3 Vận dụng phân tích kết quả hoạt động ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo của đoàn 327

a) Phân tích kết quả di dân, dẫn dân, tách hộ, ổn định dân cư

Khu KTQP đoàn 327 đứng chân là nơi có địa hình hiểm trở, đồi núi trọc, cơ sở hạ tầng thấp kém, dân cư thưa thớt, có nhiều khu vực trồng dân, chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người, trình độ dân trí, văn hoá, xã hội thấp, tỉ lệ hộ đói nghèo cao. Đời sống của đồng bào các dân tộc còn ở mức thấp, hầu hết các xã đều thuộc diện đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ mù chữ trong dân còn cao (có xã gần 50% người dân chưa biết chữ). Tỷ lệ hộ nghèo cao gần 30%. Qua điều tra khảo sát qui mô dân số trong địa bàn năm 2001 và 2011 được thể hiện qua bảng 3.3. Từ bảng 3.3 sử dụng phương pháp thống kê số tuyệt đối, số tương đối kết cấu, phương pháp bảng thống kê tính sự biến động dân số, lao động giai đoạn 2001 – 2011 thể hiện qua bảng 3.15

Bảng 3.15 Phân tích biến động dân cư, lao động địa bàn đoàn 327 đứng chân giai đoạn 2001-2011

Dân tộc	Biến động tuyệt đối			Biến động tương đối, %		
	Hộ	Khẩu	Lao động	Hộ	Khẩu	Lao động
Kinh	301	764	514	14,1	8,1	10,9
Tày	508	1634	881	37,7	26,5	29,6
Dao	406	879	673	19,5	9,2	14,9
Sán Chỉ	405	491	396	24,0	6,1	10,3
Sán diu	334	403	228	21,0	5,3	6,1
Hoa	6	37	22	5,2	6,6	8,1
Nùng	371	1699	960	41,5	48,8	57,3
Mường	1212	4425	2164	38,5	254,9	245,4
Tri thức trẻ đoàn KTQP	-	-	100	-	-	
Tổng số	3543	10332	5938	34,7	22,1	25,8

Quan sát bảng 3.15 có thể nhận xét: Sau 10 năm,

- Số hộ tăng 3.543 hộ, tương ứng với 34,7%.

- Số nhân khẩu tăng 10.332 người, bằng 22,1%, thấp hơn so với tốc độ tăng của hộ. Điều này cho thấy, qui mô hộ gia đình giảm từ bình quân 4,58 người/hộ năm 2001 (46762 khẩu/10212hộ) xuống còn 4,15 người/hộ năm 2011 (57094 khẩu/13755 hộ). Số khẩu bình quân hộ gia đình giảm đã phản ánh kết quả mà đoàn KTQP 327 phối hợp cùng với địa phương vận động nhân dân trong vùng tách hộ tại chỗ để lập thêm 18 điểm dân cư mới. Cụ thể, đã tách được 551 hộ/2265 khẩu (Báo cáo kết quả thực hiện di dân, dân dân từ năm 2001 đến 2011, đoàn 327).

- Số lao động tăng 5938 người, trong đó dân tộc Kinh tăng 514 lao động, bằng 10,9%, 100 là hộ độc thân, tri thức trẻ tình nguyện của đoàn

KTQP nên tốc độ tăng của lao động là tương đối lớn 25,8%. Đây là thuận lợi lớn để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong khu KTQP. Trong thời gian qua dân số trong tuổi lao động ở khu KTQP chiếm tỷ lệ 49,8%. Đó là kết quả của các đoàn KTQP trong việc di dân vào khu KTQP, nhằm ổn định dân cư và xóa các bản trắng, thực hiện chương trình xây dựng làng quân nhân.

- Cơ cấu dân số theo dân tộc qua bảng cho thấy số lượng người dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng lớn, đây là khó khăn đối với đoàn 327 trong hỗ trợ dân phát triển kinh tế, vì tập quán sản xuất của một bộ phận còn lạc hậu, sản xuất theo lối du canh, du cư.

b) Phân tích kết quả thực hiện kế hoạch đỡ đầu, đón nhận dân

Thực hiện kế hoạch đưa dân ra sinh sống ổn định trên tuyến biên giới, hình thành các cụm làng xã mới, góp phần phát huy sức mạnh quốc phòng toàn dân trong việc bảo vệ biên giới, đoàn KTQP 327 đã tổ chức rà phá mìn, vật nổ trên diện tích 1189 ha; khai hoang phục hóa, khảo sát, qui hoạch, giao đất, giao rừng cho dân để ổn định cuộc sống lâu dài cho dân cư. Kết quả thực hiện di, dân dân thể hiện qua bảng 3.16

Bảng 3.16 Kết quả thực hiện kế hoạch đỡ đầu, đón nhận dân của đoàn kinh tế quốc phòng 327 giai đoạn 2005 - 2010

Chỉ tiêu	Số lượng		Biến động	
	Kế hoạch	Thực hiện	Tuyệt đối	Tương đối (%)
- Hộ	1700	1615	- 85	95,0
- Khẩu	7703	6196	- 1507	80,4

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ các năm 2005 - 2010 Đoàn KTQP 327

Như vậy, so với kế hoạch đỡ đầu, đón nhận được giao, ở cả hai khu KTQP Bình Liêu – Quảng Hà – Móng Cái và khu KTQP Bắc Hải Sơn, đoàn

KTQP 327 chưa thực hiện được theo kế hoạch, mới đạt 95% về số hộ và 80,4% số khẩu. Tuy nhiên, so với tỷ lệ chung của tất cả các khu KTQP (đạt gần 73% mục tiêu đón nhận, sắp xếp), đây là một kết quả khá cao.

c) Phân tích mối liên hệ giữa kết quả di dân, dẫn dân với chi phí cho công tác di dân, dẫn dân

Xem xét cụ thể qua các năm, tương ứng với chi phí đã chi được thể hiện ở bảng 3.4. Từ bảng 3.4 sử dụng phương pháp số tương đối trung bình và phương pháp bảng thống kê tính được các chỉ tiêu chi phí cho công tác di dân, dẫn dân thể hiện qua bảng 3.17.

Bảng 3.17 Chi phí di dân, dẫn dân đoàn 327 giai đoạn 2005 – 2010

STT	Chỉ tiêu	Năm						Chung cả thời kỳ
		2005	2006	2007	2008	2009	2010	
1	Số hộ (hộ)	315	105	96	65	79	55	715
2	Nhân khẩu (người)	930	373	382	257	310	247	2499
3	Chi phí (trđ)	5375	2100	2127,6	2240	2801	2600	17243,6
								Bình quân năm
4	Trung bình hộ (trđ/hộ)	17,06	20,00	22,163	34,46	35,45	47,27	24,117
5	Trung bình khẩu (trđ/khẩu)	5,780	5,630	5,570	8,716	9,035	10,52	6,900

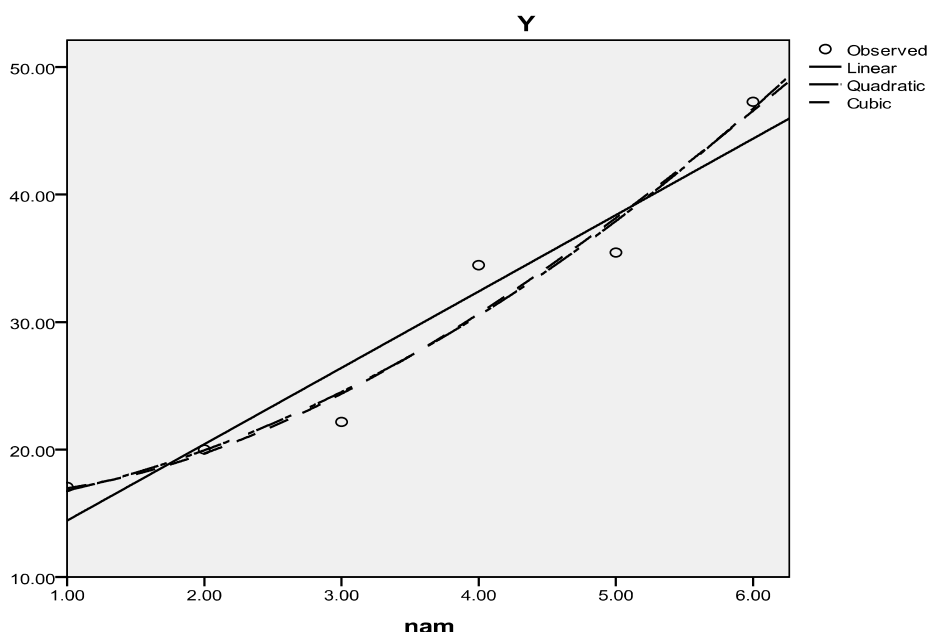
Qua số liệu bảng 3.4 và 3.17 có nhận xét:

- Số hộ di dân từ 2005 đến 2010 là 715 hộ, với 2499 nhân khẩu và có xu hướng giảm dần, đến năm 2010 chỉ còn 55 hộ. Điều này cho thấy, đoàn 327 đã gần hoàn thành nhiệm vụ di dân dân 1700 hộ cho giai đoạn 2001 – 2010. Nếu tính từ khi bắt đầu thực hiện chương trình di, dẫn dân từ năm 2001, đoàn đã thực hiện di, dẫn được 1621 hộ, bằng 95,4% kế hoạch. Công tác di dân dân thực hiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả, được thể hiện qua các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả triển khai kết luận kiểm tra các khu KTQP từ năm

2006 – 2011 của đoàn 327. Cụ thể, chỉ có 2 hộ dân đã đến định cư, sau đó bỏ về, bằng 0,12%; có 1 hộ không có đất sản xuất, nhưng có đến 268 hộ thiếu đất sản xuất. Nguyên nhân chủ yếu là do, một số hộ di dân còn quen với phong tục tập quán sản xuất kinh doanh cũ, một số còn ỷ lại chưa chịu khó trong sản xuất; công tác khảo sát qui hoạch ban đầu chưa dự tính được nhu cầu về quỹ đất cho phát triển sản xuất; đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ người dân đến định cư còn chưa đồng bộ do còn thiếu vốn.

- Suất đầu tư cho một hộ, một nhân khẩu trong di dân ngày càng tăng. Nếu tính trung bình của cả giai đoạn thì chi phí trung bình cho 1 hộ trong di dân là 24,117 triệu đồng, chi phí di dân 1 hộ năm 2010 bằng 277,1% so với năm 2005. Chi phí tăng nhanh chủ yếu là do giá cả thị trường biến động, nếu gọi Y là chi phí bình quân di dân 1 hộ, thì Y biến động theo một xu hướng đó là tăng dần theo thời gian. Do vậy, có thể áp dụng phương pháp dãy số thời gian tiến hành hồi quy theo thời gian để tìm quy luật xu thế phát triển để làm căn cứ dự báo cho tương lai.

Đồ thị xác định mô hình tối ưu để tiến hành dự đoán.



Trong đó: Observed: Đối tượng quan sát

Linear: Đường tuyến tính

Quadratic: Đường bậc hai

Cubic: Đường bậc ba

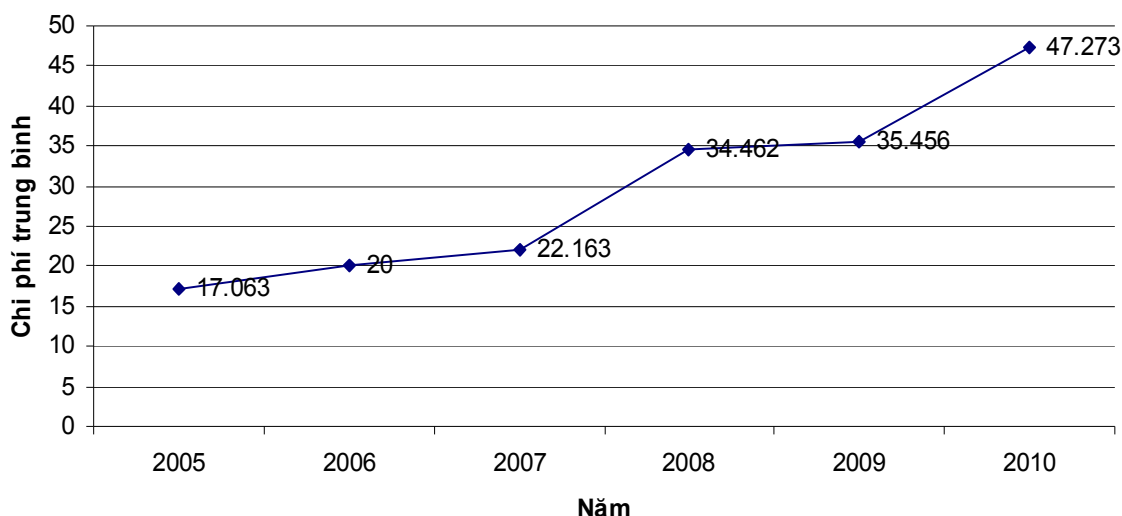
Dùng hồi qui tương quan tìm được hàm xu thế có dạng:

$$Y = 8,43 + 5,99t$$

Sử dụng hàm xu thế trên để tiến hành dự đoán về số vốn cần thiết để đầu tư cho công tác di, dân dân trong những năm tiếp theo tính bình quân cho 1 hộ gia đình. Với năm 2005 ($t = 1$) dự đoán số vốn cần thiết cho 1 hộ năm 2012 ($t = 8$) sẽ là:

$$Y_{t=8} = 8,43 + 5,99 \times 8 = 56,35$$

Như vậy, vốn cần thiết để di, dân dân thì trung bình 1 hộ cần 56,35 triệu đồng



Đồ thị 3.3: Chi phí trung bình cho 1 hộ để di dân của đoàn 327 giai đoạn 2005 - 2010

d) Phân tích kết quả giúp dân xóa đói giảm nghèo

Ngoài ổn định dân cư, đoàn KTQP 327 còn nhiệm vụ giúp dân xóa đói giảm nghèo, từng bước tăng thu nhập cho người dân thông qua các chương trình, dự án tiến tới bảo đảm xóa nghèo bền vững. Hàng năm đoàn tổ chức

thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm cho nhân dân, tạo nguồn thu nhập cho họ như:

- Các dự án, mô hình về trồng trọt gồm: trồng Hồng không hạt, trồng xoài ghép, trồng trám ghép, trồng cỏ voi, Măng tre Bát độ, thâm canh lúa, trồng khoai tây cao sản, trồng cây mía đường.

- Các dự án, mô hình về chăn nuôi như: nuôi bò sinh sản, nuôi lợn nái sinh sản, nuôi dê sinh sản, nuôi chim cú đẻ trứng, nuôi gà Sao thương phẩm, nuôi cá Song thương phẩm, nuôi tôm...Đoàn 327 đã mở được 27 lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật theo các mô hình sản xuất, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng các mô hình thành công vào thực hiện tại địa phương, luân canh tăng diện tích đất canh tác

Kết quả của các mô hình dự án đã tạo được nhiều việc làm cho người dân, số người có việc làm tăng thêm hàng năm thể hiện qua bảng 3.5

Từ số liệu bảng 3.5 phân tích biến động vốn đầu tư (V) cho tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo do ảnh hưởng biến động của từng năm qua hệ thống chỉ số.

Hệ thống chỉ số phân tích:

$$\frac{V_{2010}}{V_{2005}} = \frac{V_{2010}}{V_{2009}} \times \frac{V_{2009}}{V_{2008}} \times \frac{V_{2008}}{V_{2007}} \times \frac{V_{2007}}{V_{2006}} \times \frac{V_{2006}}{V_{2005}}$$

Thay số liệu ở bảng 3.4 vào công thức trên có:

$$\frac{2085,2}{780} = \frac{2085,2}{1480} \times \frac{1480}{1090} \times \frac{1090}{967,1} \times \frac{967,1}{799,1} \times \frac{799,1}{780}$$

$$267,33\% = 140,89\% \times 135,78\% \times 112,71\% \times 121,02\% \times 102,45\%$$

$$1305,2 = 605,2 + 390 + 122,9 + 168 + 19,1$$

Từ trên có nhận xét:

Vốn đầu tư cho xóa đói giảm nghèo năm 2010 tăng 1305,2 triệu đồng tương ứng tăng 167,33% là do biến động các năm:

- Năm 2010 so với năm 2009 tăng 605,2 triệu đồng tương ứng 40,89%

- Năm 2009 so với năm 2008 tăng 390 triệu đồng tương ứng 35,78%
- Năm 2008 so với năm 2007 tăng 122,9 triệu đồng tương ứng 12,71%
- Năm 2007 so với năm 2006 tăng 168 triệu đồng tương ứng 21,02%
- Năm 2006 so với năm 2005 tăng 19,1 triệu đồng tương ứng 2,45%

Trong đó tốc độ tăng và mức tăng năm 2010 so với 2009 là lớn nhất, sau đó là năm 2009 so với 2008 còn mức độ tăng thấp nhất là năm 2006 so với 2005.

Các số liệu của bảng 3.5. là cơ sở để phân tích sự biến động về tổng số vốn đầu tư cho tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo do ảnh hưởng của các nhân tố là: số vốn đầu tư bình quân cho một người có việc làm tăng thêm và qui mô người có việc làm tăng thêm từ 2005-2010.

Phương trình kinh tế: $V_i = \frac{V_i}{L_i} \times L_i$

Trong đó:

V_i : Vốn đầu tư thời kỳ i

L_i : Số người có việc làm tăng thêm thời kỳ i

Mô hình phân tích:

Hệ thống chỉ số:

$$\frac{V_i}{V_{i-1}} = \frac{\frac{V_i}{L_i} \times L_i}{\frac{V_{i-1}}{L_{i-1}} \times L_{i-1}} \times \frac{L_i \times \frac{V_{i-1}}{L_{i-1}}}{L_{i-1} \times \frac{V_{i-1}}{L_{i-1}}}$$

Lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn:

$$\delta^i V = \delta^i V_{\left(\frac{V}{L}\right)} + \delta^i V_{(L)}$$

Tốc độ tăng (giảm) liên hoàn:

$$\frac{\delta^i V}{V_{i-1}} = \frac{\delta^i V_{\left(\frac{V}{L}\right)}}{V_{i-1}} + \frac{\delta^i V_{(L)}}{V_{i-1}}$$

Ở đây:

$\delta^i V = V_i - V_{i-1}$: Là lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn ở thời kỳ i của vốn đầu tư.

$\delta^i V_{\left(\frac{V}{L}\right)} = \left(\frac{V_i}{L_i} - \frac{V_{i-1}}{L_{i-1}}\right) \times L_i$: Là lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn ở thời kỳ i của vốn đầu tư do biến động của mức vốn đầu tư trung bình.

$\delta^i V_{(L)} = (L_i - L_{i-1}) \times \frac{V_{i-1}}{L_{i-1}}$: Là lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn ở thời kỳ i của vốn đầu tư do quy mô của người có việc làm tăng thêm

Sau khi thay số liệu, tính toán kết quả được thể hiện trong bảng 3.18

Bảng 3.18: Các chỉ tiêu biến động vốn đầu tư tạo việc làm giai đoạn 2005 - 2010

Năm		2005	2006	2007	2008	2009	2010
Chỉ tiêu							
Vốn đầu tư (trđ)		780	799,1	967,1	1090	1480	2085,2
Người có việc làm tăng thêm (người)		420	721	1369	1940	2636	3815
Vốn đầu tư trung bình (trđ/người)		1,857	1,108	0,706	0,562	0,561	0,547
- Lượng tăng tuyệt đối (tr. đ)	Liên hoàn		19,1	168	122,9	390	605,2
	Bình quân		257,22				
- Tốc độ tăng (%)	Liên hoàn		2,45	21,02	12,71	35,78	40,89
	Bình quân		21,73				
- Do vốn đầu tư trung bình	Số tuyệt đối (tr.đ)		- 540,1	- 550,4	- 279,4	- 2,64	-53,41
	Số tương đối (%)		-40,4	-36,3	- 20,4	- 0,1	- 2,5
- Do số người có việc làm tăng thêm	Số tuyệt đối (tr.đ)		558,96	717,98	403,13	391,2	661,5
	Số tương đối (%)		71,7	89,9	41,7	35,9	44,7

Từ bảng 3.18 rút ra một số nhận xét:

+ Số lượng vốn đầu tư cho tạo việc làm 2010/2005 tăng 167,33%, với số tuyệt đối là 1305,2 triệu đồng. Trong giai đoạn 2005 - 2010 vốn đầu tư tăng khá cao bình quân 21,73% với số tuyệt đối là 257,22 trđ.

+ Mức độ biến động vốn không đều qua các năm, có năm tăng 19,1 triệu đồng, nhưng có năm tăng tới 605,2 triệu đồng.

Nguyên nhân là do 2 nhân tố sau: thứ nhất vốn đầu tư trung bình cho người có việc làm tăng thêm giảm làm cho vốn đầu tư giảm 540,1 triệu đồng tương ứng 40,4% (năm 2005) và 53,41 triệu đồng ứng với 2,5% (năm 2010), thứ hai số người có việc làm tăng thêm làm vốn đầu tư tăng 558,96 triệu đồng ứng với 71,7% (năm 2005) và 661,5 triệu đồng ứng với 44,7 (năm 2010). Vốn đầu tư trung bình cho người có việc làm tăng thêm giảm theo thời gian là phù hợp vì các điều kiện về cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội đã được đầu tư từ những năm trước đã bước đầu phát huy tác dụng.

Từ sự hỗ trợ vốn cho phát triển sản xuất nên hàng năm số người thoát nghèo theo khảo sát của đoàn 327 cho thấy qua bảng 3.19

Bảng 3.19 Kết quả xóa đói giảm nghèo của đoàn kinh tế quốc phòng 327 giai đoạn 2005 – 2010

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tỷ lệ BQ
Hộ nghèo	2247	2132	2013	1888	1758	1626	-
Hộ thoát nghèo	115	119	125	130	132	133	-
Tỷ lệ (%)	5,1	5,6	6,2	6,9	7,5	8,2	6,5

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo mô hình xóa đói giảm nghèo đoàn 327 giai đoạn 2005 – 2010

Qua bảng 3.19 có thể nhận xét:

- Trước khi thực hiện dự án xây dựng khu KTQP, tỷ lệ đói nghèo cao gần 30% dân số. Từ khi xây dựng khu KTQP và đoàn 327, thực hiện các dự

án kinh tế - quốc phòng thông qua công tác dân vận, thâm nhập địa bàn, thực hiện 3 cùng “cùng ăn, cùng ở, cùng làm” tuyên truyền giúp dân phát triển sản xuất, triển khai các dự án giúp dân xóa đói giảm nghèo, số hộ thoát nghèo ngày càng tăng.

- Khi các dự án, chương trình hỗ trợ dân xóa đói, giảm nghèo phát huy tác dụng tỷ lệ hộ thoát nghèo ngày càng tăng. Bình quân hàng năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm được 6,5%. Kết quả trên thể hiện được nội dung quan trọng trong công tác giúp dân xóa đói giảm nghèo của đoàn KTQP 327, đời sống nhân dân được cải thiện hơn, góp phần ổn định chính trị xã hội, thúc đẩy phát kinh tế xã hội trong vùng dự án.

Qua số liệu của bảng 3.4; 3.5 và 3.19 Sử dụng phương pháp chỉ số phân tích biến động vốn đầu tư cho xóa đói giảm nghèo do ảnh hưởng của các nhân tố, dựa vào mô hình sau:

Từ phương trình về vốn đầu tư cho xóa đói giảm nghèo

$$\text{Vốn đầu tư} = \frac{\text{Vốn đầu tư}}{\text{Số hộ thoát nghèo}} \times \frac{\text{Số hộ thoát nghèo}}{\text{Tổng Số hộ nghèo}} \times \frac{\text{Tổng Số hộ nghèo}}{\text{Tổng số hộ}} \times \text{Tổng số hộ}$$

Hay $V = G.T.N.H$

Trong đó:

V : Tổng số vốn đầu tư cho xóa đói giảm nghèo

G : Vốn đầu tư bình quân 1 hộ thoát nghèo

T : Tỷ lệ hộ thoát nghèo trong tổng số hộ nghèo

N : Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng dự án

H : Tổng số hộ trong vùng dự án

Mô hình phân tích có dạng:

$$\frac{V_{1_1}}{V_0} = \frac{G_1 T_1 N_1 H_1}{G_0 T_0 N_0 H_0} = \frac{G_1 T_1 N_1 H_1}{G_0 T_1 N_1 H_1} \times \frac{G_0 T_1 N_1 H_1}{G_0 T_0 N_1 H_1} \times \frac{G_0 T_0 N_1 H_1}{G_0 T_0 N_0 H_1} \times \frac{G_0 T_0 N_0 H_1}{G_0 T_0 N_0 H_0}$$

$$\text{Hay là: } I_V = I_{V(G)} \times I_{V(T)} \times I_{V(N)} \times I_{V(H)}$$

Trong đó:

$I_{V(G)}$: Sự biến động của tổng vốn đầu tư do ảnh hưởng của nhân tố vốn đầu tư bình quân cho 1 hộ thoát nghèo.

$I_{V(T)}$: Sự biến động của tổng vốn đầu tư do ảnh hưởng của nhân tố tỷ lệ hộ thoát nghèo trong tổng số hộ nghèo.

$I_{V(N)}$: Sự biến động của tổng vốn đầu tư do ảnh hưởng của nhân tố tỷ lệ hộ nghèo trong tổng số hộ.

$I_{V(H)}$: Sự biến động của tổng vốn đầu tư do ảnh hưởng của nhân tố tổng số hộ trong vùng dự án..

Vận dụng mô hình phân tích để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động tổng vốn đầu tư cho xóa đói giảm nghèo năm 2005 và 2010.

Dựa vào các bảng 3.4 ; 3.5 và 3.19, tính các chỉ tiêu phục vụ phân tích.

Chỉ tiêu	2005	2010
- Tổng số hộ trong vùng (hộ)	10.212	13.755
- Vốn bình quân 1 hộ thoát nghèo	6,78	15,68
- Tỷ lệ hộ thoát nghèo trong số hộ nghèo	0,05	0,08
- Tỷ lệ hộ nghèo trong tổng số hộ	0,22	0,12

$$\frac{V_1}{V_0} = \frac{2085,2}{780} = \frac{15,68 \times 0,08 \times 0,12 \times 13755}{6,78 \times 0,08 \times 0,12 \times 13755} \times \frac{6,78 \times 0,08 \times 0,12 \times 13755}{6,78 \times 0,05 \times 0,12 \times 13755} \times \frac{6,78 \times 0,05 \times 0,12 \times 13755}{6,78 \times 0,05 \times 0,22 \times 13755} \times \frac{6,78 \times 0,05 \times 0,22 \times 13755}{6,78 \times 0,05 \times 0,22 \times 10212}$$

$$\frac{2085,2}{780} = \frac{2085,2}{895} \times \frac{895}{895,29} \times \frac{895,29}{1025,85} \times \frac{1025,85}{780}$$

$$2,67 = 2,33 \times 1,0 \times 0,87 \times 1,32$$

Tốc độ tăng, giảm: $(167\%) = (133\%) - 0,01\% - 13\% + 32\%$

Mức độ giảm tuyệt đối là: $1305,2 = 1190,2 - 0,29 - 130,56 + 245,85$

Nhận xét:

Tổng vốn đầu tư cho xóa đói giảm nghèo năm 2010 so với năm 2005 tăng 167% với số tuyệt đối là 1305,2 triệu đồng là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- Vốn bình quân cho 1 hộ thoát nghèo tăng 133% làm cho tổng vốn đầu tư tăng 1190,2 triệu đồng.

- Tỷ lệ thoát nghèo trong số hộ nghèo giảm 0,01% làm cho tổng vốn đầu tư giảm 0,29 triệu đồng.

- Tỷ lệ hộ nghèo trong tổng số hộ dân trong vùng dự án giảm 13% làm cho tổng vốn đầu tư giảm 130,56 triệu đồng.

- Số hộ trong vùng dự án tăng 32% làm vốn đầu tư tăng 245,85 triệu đồng

Như vậy, tổng vốn đầu tư tăng chủ yếu do tăng chi phí vốn bình quân cho 1 hộ thoát nghèo và do số hộ trong khu vực dự án tăng..

* Chuẩn nghèo quốc gia được điều chỉnh theo từng thời kỳ, vì vậy xóa nghèo bền vững không để tái nghèo là vấn đề được lãnh đạo đoàn KTQP 327 đặc biệt quan tâm. Theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2011 -2015, ở khu vực nông thôn, thu nhập tháng dưới 400.000 đồng/người, được coi là hộ nghèo, gấp đôi chuẩn nghèo giai đoạn 2006 – 2010. Nếu theo chuẩn nghèo mới, số hộ nghèo trong vùng dự án có thể sẽ tăng lên nhiều như xã Quảng Đức ước có thể có 70% hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới. Đoàn 327 đã tổ chức rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình xóa đói giảm nghèo để tăng thu nhập một cách lâu dài, ổn định cho nhân dân giảm hộ nghèo theo chuẩn nghèo mới.

3.2.2.4 Vận dụng phân tích kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng của đoàn 327

a. Phân tích vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

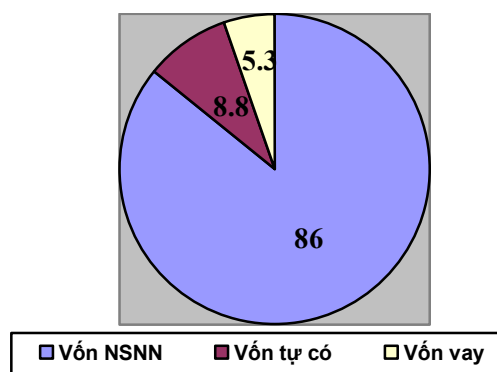
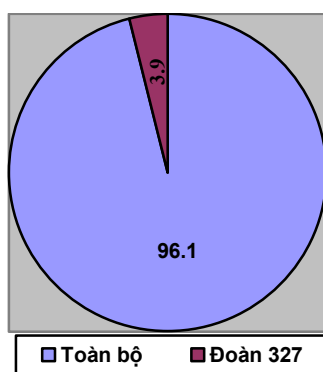
* Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo nguồn hình thành

Theo Quyết định được phê duyệt, tổng mức vốn đầu tư giai đoạn 2001-2010 cho các đoàn KTQP là 6792,7 tỷ đồng. Trong đó, đoàn KTQP 327 được duyệt là 267,1437 tỷ đồng, chiếm 3,9%. Số vốn này được hình thành từ nhiều nguồn. Đó là vốn do ngân sách Nhà nước đầu tư tập trung, vốn vay, vốn tự có. Nếu xét theo nguồn hình thành cho thấy, nguồn vốn đầu tư tập trung của Ngân sách Nhà nước lớn nhất, chiếm tỷ trọng 86%, vốn tự có chiếm ít nhất (5,3%) và vốn vay là 8,8%, thể hiện qua bảng 3.20.

Bảng 3.20: Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đoàn Kinh tế quốc phòng 327 thực hiện theo nguồn hình thành giai đoạn 2001 - 2010

Chỉ tiêu	Qui mô, Tr.đ		Tỷ trọng (%)		Thực hiện kế hoạch	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Tuyệt đối, Tr.đ	Tương đối (%)
Vốn NSNN	227888,7	142423,6	86,0	83,6	85465,1	62,5
Vốn tự có	23200	18200	8,8	10,7	5000	78,4
Vốn vay	14049	9705,985	5,3	5,7	4343,015	69,1
Tổng số	265137,7	170329,6	100	100	94808.12	64,3

Nguồn số liệu xử lý: báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ KT – QP 1998 đến 2010 của đoàn KTQP 327



Tỷ trọng vốn đầu tư của đoàn 327 trong tổng vốn đầu tư vào các đoàn KTQP

Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo nguồn của đoàn 327

Biểu đồ 3.4: Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đoàn Kinh tế quốc phòng 327 thực hiện theo nguồn

Quan sát bảng 3.20 và biểu đồ 3.3 cho thấy:

- Trong tổng vốn đầu tư mà đoàn KTQP 327 thực hiện, nguồn vốn đầu tư từ NSNN chiếm tỷ trọng lớn nhất, vốn vay tỷ trọng thấp nhất. Theo kế hoạch vốn đầu tư từ NSNN chiếm 86% trong khi vốn vay chỉ có 5,3%.. Trong tổng vốn đã thực hiện thì vốn đầu tư từ NSNN chiếm tỷ trọng 83,6%, trong khi cả vốn tự có và vốn vay tỷ trọng đều tăng tương ứng là 10,7% và 5,7%.

- Số vốn kế hoạch được phê duyệt ở Quyết định số 3687 ngày 6/12/2007 và Quyết định số 1235 ngày 18/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là 265.137,7 triệu đồng, chiếm 3,9% trong tổng vốn Nhà nước đầu tư cho 22 khu KTQP cùng thời kỳ. Theo tiến độ, đoàn 327 đã thực hiện đến hết 2010 được 170.329,6 triệu đồng, bằng 64,3 %. Số vốn tiếp tục thực hiện đến năm 2017 là 94.808,12 triệu đồng, trong đó vốn NSNN chiếm nhiều nhất là 85.465,1 triệu đồng.

- Xét tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch, nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước đạt thấp nhất là 62,5% và vốn tự có cao nhất, đạt 78,4%. Tuy nhiên, so với chung các đoàn, tỷ lệ thực hiện và giải ngân được của nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước vẫn là cao nhất.

Tỷ trọng vốn đoàn 327 và cơ cấu vốn theo nguồn hình thành của đoàn 327 thể hiện qua biểu đồ 3.3

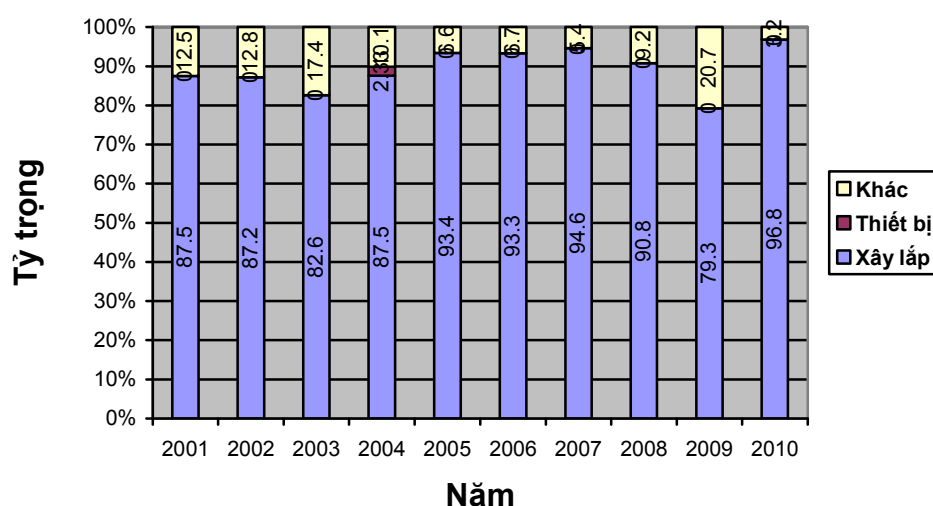
* Phân tích vốn NSNN xây dựng cơ sở hạ tầng theo mục đích sử dụng

Trong 3 nguồn vốn trên, vốn đầu tư tập trung từ NSNN chiếm tỷ trọng cao nhất và xét theo mục đích sử dụng vốn, vốn NSNN được sử dụng chủ yếu cho công tác xây lắp, mua sắm thiết bị và các mục đích khác. Thể hiện trên bảng 3.21

**Bảng 3.21: Vốn đầu tư tập trung từ NSNN xây dựng cơ sở hạ tầng đoàn
Kinh tế quốc phòng 327 thực hiện giai đoạn 2001 – 2010**

Năm	Quy mô, Triệu đồng				Tỷ trọng, %		
	Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Xây lắp	Thiết bị	Khác
2001	9719	8499,97		1219,03	87,5		12,5
2002	15880	13850		2030	87,2		12,8
2003	18619,9	15375		3244,9	82,6		17,4
2004	18950	16585	442,052	1922,908	87,5	2,33	10,1
2005	17642,1	16485,5		1156,54	93,4		6,6
2006	16000	14931,4		1068,6	93,3		6,7
2007	14600	13813,5		786,519	94,6		5,4
2008	10500	9533,03		966,971	90,8		9,2
2009	10493,6	8319,78		2173,86	79,3		20,7
2010	10019	9698,34		320,66	96,8		3,2
Tổng số	142423,6	127091,6	442,052	14890	89,2	0,3	10,5

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo kết quả thực hiện kinh tế quốc phòng giai đoạn 2001 – 2010 của đoàn 327



Biểu đồ 3.5: Tỷ trọng vốn đầu tư từ NSNN xây dựng cơ sở hạ tầng theo mục đích sử dụng

Quan sát bảng 3.21 và biểu đồ 3.5 cho thấy:

- Trong tổng số 142.423,6 triệu đồng vốn NSNN đã thực hiện, có tới 127.091,6 triệu đồng được sử dụng cho công tác xây lắp, bằng 89,2% tổng số. Chủ yếu là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu KTQP như xây dựng doanh trại đoàn 327, xây dựng các tuyến đường giao thông trong khu KTQP, làm cầu cống, hệ thống điện, hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, nhà làm việc. Cơ cấu chi như trên là phù hợp với giai đoạn 2001 – 2010, khi Nhà nước và Bộ Quốc phòng tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội để hình thành 22 khu KTQP ở các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, để phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng an ninh khu vực biên giới.

- Vốn dùng cho lắp đặt thiết bị chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chỉ chiếm 0,3%, bằng 442,052 triệu đồng.

- Vốn dùng cho mục đích khác chủ yếu là chi cho công tác chuẩn bị đầu tư, khảo sát địa hình và vẽ bản đồ tỷ lệ 1:10.000 phục vụ công tác qui hoạch, xây dựng địa bàn.

b. Vận dụng phân tích kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng của đoàn 327

Với địa bàn sau chiến tranh trở nên trống dân, cơ sở hạ tầng bị chiến tranh và mưa bão tàn phá làm cho kinh tế - xã hội ở khu vực ngày càng bị kém phát triển. Vì vậy, công tác xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định ưu tiên hàng đầu để làm cơ sở cho qui hoạch, bố trí lại và ổn định dân cư trong địa bàn. Ngay từ khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ xây dựng kinh tế - quốc phòng, đoàn KTQP 327 đã thực hiện được một khối lượng lớn công tác xây dựng cơ sở hạ tầng: Đã đầu tư xây dựng hoàn thành tổng giá trị khối lượng là 95.234,203 triệu đồng trong tổng vốn dự toán đầu tư. Cụ thể:

Từ bảng khối lượng công việc chính hoàn thành ở trên có thể tính mức độ hoàn thành kế hoạch theo bảng 3.22

Bảng 3.22: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng của đoàn kinh tế quốc phòng 327 đến năm 2010

STT	Hạng mục	Khối lượng			Kinh phí	
		ĐVT	Chênh lệch	Tỷ lệ, %	Chênh lệch, Tr.đ	Tỷ lệ, %
1	Đường giao thông	Km	-7.5	95,3	10464	118,9
2	Xây dựng doanh trại	m ²	-1816	80,8	-3817	68,6
3	Trạm xá	m ²	540	151,4	207	117,7
4	Lớp học	m ²	994.8	124,8	-49,25	99,1
5	Công trình thủy lợi	Km	-80.74	25,1	-63683	21,5
6	Công trình cấp nước sinh hoạt	Giếng	-27	83,1	-369,5	86,9
7	Trại chăn nuôi	m ²	-280	68,5	-785	68,5
8	Bản định cư	Bản	0	100	950	111,4
9	Công trình điện	Km	20.1	120,6	557,86	111,1
10	Chợ	m ²	-100	75,0	30	104,5
11	Trạm điện thoại, phát sóng	Trạm	-24	20,0	-350	25,5
	Tổng					67,5

Nguồn số liệu xử lý: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ các năm 2005 -2010

Từ bảng 3.7 và 3.22 có thể nhận xét:

- Cho đến năm 2010, khối lượng các công việc chính xây dựng cơ sở hạ tầng đã hoàn thành như: công trình điện hoàn thành vượt mức 20,6%; xây dựng trạm xá vượt kế hoạch 540 m², bằng 51,4%; lớp học 24,8%; vượt 994,8 m²; hoàn thành kế hoạch xây dựng 18 bản định cư mới.

- Nhiều công việc chưa hoàn thành khối lượng, thậm chí là mới ở mức thấp như: xây dựng các trạm điện thoại, bưu điện mới đạt 20%, công trình thủy lợi 25%.

- Về kinh phí thực hiện so với kế hoạch hoàn thành 67,5%, nhưng xét về cơ cấu giữa các công việc thì không đều. Cụ thể:

+ Làm đường giao thông: khối lượng công việc chưa hoàn thành kế hoạch, nhưng kinh phí đã vượt mức kế hoạch đề ra là 18,9%, hoặc xây dựng bản định cư hoàn thành kế hoạch về khối lượng, nhưng kinh phí vượt so với kế hoạch là 11,4%; xây dựng chợ kinh phí vượt 4,5%.

+ Xây dựng doanh trại: về khối lượng đạt 80,8%, nhưng kinh phí mới đạt 68,8%;

Trạm xá quân dân y kết hợp: về khối lượng hoàn thành vượt mức 51,4%, nhưng về kinh phí chỉ vượt 17,7%;

Công trình điện vượt 20,6%, nhưng kinh phí vượt 11,1%.

Tóm lại, qua số liệu trên cho thấy: đa số các hạng mục tỷ lệ thực hiện dự án về mặt giá trị cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ thực hiện về mặt khối lượng. Sự chênh lệch này do nhiều nguyên nhân, nhưng chắc chắn có một nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động về giá lúc lập dự án và quá trình thực hiện dự án. Đây cũng là cơ sở để điều chỉnh kinh phí dự án, tránh tình trạng dự án được hình thành về mặt giá trị nhưng chưa đưa vào sử dụng được, vì còn một số phần việc chưa được thực hiện nhưng do hết kinh phí.

3.2.2.5 Vận dụng phân tích về kết quả an ninh quốc phòng của đoàn 327

Kết quả hoạt động của các đoàn KTQP góp phần giữ vững quốc phòng an ninh ở khu vực biên giới, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, thể hiện qua số vụ vi phạm pháp luật, tuyên truyền trái phép, xâm phạm biên giới, xâm canh xâm cư... tính bình quân 1 năm có giảm xuống kể từ trước và sau khi hình thành các khu KTQP và có hoạt động của các đoàn KTQP. Việc giảm các vụ vi phạm pháp luật là kết quả của rất nhiều yếu tố, nhưng có một phần đóng góp quan trọng của các đoàn KTQP. Điều này một lần nữa khẳng định chủ trương hoàn toàn đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong xây dựng và phát triển các khu KTQP, tạo thế trận vững chắc ở khu vực biên giới.

Bảng 3.23 Tình hình an ninh quốc phòng ở khu kinh tế quốc phòng*Đơn vị: vụ*

TT	Chỉ tiêu	Trước khi có dự án khu KTQP	Sau khi có dự án khu KTQP	Tăng	Giảm
1	Xâm canh, xâm cư	143	125		x
2	Buôn lậu	16	23	x	
3	Khiếu kiện	76	64		x
4	Truyền đạo trái phép	56	48		x
5	Đánh bắt trộm	92	101	x	
6	Vượt biên	64	39		x
7	Vi phạm trật tự an toàn xã hội	80	75		x
8	Vi phạm qui chế đường biên	28	20		x

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ các năm đoàn 327 và tổng hợp của tác giả.

Các cơ quan quản lý có đầy đủ số liệu có thể sử dụng phương pháp kiểm định thống kê để kiểm định mối quan hệ giữa sự có mặt của Đoàn KTQP với sự tăng giảm các vụ vi phạm để khẳng định hiệu quả về an ninh quốc phòng của chủ trương xây dựng các khu KTQP.

3.3. Một số kiến nghị

Trên cơ sở việc hoàn thiện HTCTTK và lựa chọn các phương pháp phân tích thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, đồng thời minh họa cho tính khả thi của HTCT và phương pháp thống kê qua phân tích số liệu của đoàn KTQP 327, luận án đưa ra một số kiến nghị với Cục Kinh tế về công tác thống kê và công tác quản lý hoạt động với đoàn KTQP sản xuất không tập trung.

3.3.1. Kiến nghị về công tác thống kê kết quả hoạt động của đoàn kinh tế quốc phòng

*** Phương hướng chung**

Cần có sự thống nhất về nhận thức từ lãnh đạo chỉ huy các cấp đến từng nông lâm trường, tổ, đội sản xuất, phải coi thống kê là công cụ quan trọng không thể thiếu được trong công tác quản lý hoạt động của các đoàn KTQP và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các đoàn.

Để bảo đảm quản lý hoạt động của đoàn KTQP có hiệu quả, cơ quan quản lý của BQP mà cụ thể là Cục Kinh tế cần phải lưu ý đến vấn đề cơ bản sau:

- Để quản lý tốt cần có nguồn thông tin, vì vậy để quản lý các hoạt động của đoàn KTQP, cần phải căn cứ vào số liệu thống kê về kết quả hoạt động của đoàn KTQP một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời, có như vậy mới đánh giá đúng hiệu quả hoạt động của đoàn KTQP và xây dựng khu KTQP hiện nay, là cơ sở để xây dựng các kế hoạch đầu tư phù hợp, đúng hướng với khả năng của từng khu KTQP và đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ở các địa bàn chiến lược. Do đó các cấp lãnh đạo từ Cục Kinh tế đến các Quân khu, đoàn KTQP và các cơ quan có liên quan đến khu KTQP phải quan tâm đến công tác thống kê.

- Số liệu thống kê của các đoàn KTQP là cơ sở quan trọng để Cục Kinh tế đánh giá hiệu quả đầu tư vào các khu KTQP, đoàn KTQP; đồng thời nó cũng là cơ sở để cơ quan chủ quản lập kế hoạch định hướng đầu tư, hỗ trợ các đoàn KTQP. Trên cơ sở đó Cục Kinh tế mới có thể tham mưu cho Bộ một cách chính xác và kịp thời về công tác đầu tư xây dựng các khu KTQP.

Để làm tốt chức năng này, Cục Kinh tế cần sớm hoàn thiện tổ chức công tác thống kê trong toàn ngành. Trong đó cần thống nhất HTCT, phương pháp thu thập và xử lý số liệu, hệ thống mẫu biểu, chế độ báo cáo và kỷ luật báo cáo.

** Kiến nghị một số giải pháp cụ thể về công tác thống kê*

- Về hệ thống chỉ tiêu thống kê

+ Trước hết cần hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả ở các đoàn KTQP nhằm quản lý tốt hoạt động của các đoàn KTQP, đồng thời tạo ra sự thống nhất việc sử dụng các CTTK từ Cục Kinh tế đến các đoàn và các đơn vị trong đoàn KTQP, đồng thời phải phù hợp với HTCT thống kê kết quả của Nhà nước.

+ Các chỉ tiêu trước đây đã sử dụng nhưng chưa đưa vào hệ thống báo cáo vì vậy trong báo cáo có đơn vị đề cập đến có đơn vị không đề cập. Để bảo đảm tính thống nhất, mặt khác đây cũng là những chỉ tiêu cần thiết trong công tác quản lý vì vậy cần sớm đưa vào hệ thống các chỉ tiêu báo cáo. Đồng thời cần thống nhất tên gọi, phương pháp tính, phạm vi thu thập số liệu để bảo đảm sự thống nhất giữa các đoàn KTQP và bảo đảm tính có thể so sánh được trong phân tích của các cơ quan quản lý.

+ Đối với các chỉ tiêu mới luận án xây dựng cần được nghiên cứu và xem xét để đưa vào hệ thống báo cáo bởi các lý do sau đây:

- Đây là các chỉ tiêu phản ánh kết quả các hoạt động đang diễn ra trong hoạt động của đoàn KTQP và cũng là những chỉ tiêu có ý nghĩa quan trọng trong phân tích thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP.

- Trong các đoàn KTQP đã có đơn vị đề cập và tính toán các chỉ tiêu này nhưng tương đối khác nhau cả về tên gọi, phương pháp tính và phạm vi thu thập số liệu.

- Nếu như có nguồn số liệu đầy đủ, có phương pháp tính thống nhất, các chỉ tiêu đó hoàn toàn có thể tính toán được.

- Về lựa chọn phương pháp phân tích thống kê:

+ Cần lựa chọn và hướng dẫn cho các đoàn KTQP một số phương pháp phân tích thống kê để tạo ra sự thống nhất cách thu thập, xử lý và phân tích số liệu thống kê. Coi trọng hơn nữa khâu phân tích số liệu thống kê, để làm cơ sở giúp lãnh đạo chỉ huy các cấp nắm chắc tình hình kết quả hoạt động của đoàn KTQP, ra được các quyết định chỉ đạo kịp thời và sát đúng, đồng thời qua đó vai trò của công tác thống kê cũng được nâng lên.

+ Cần tổ chức các lớp tập huấn về phương pháp thống kê trong nghiên cứu kết quả hoạt động của đoàn KTQP, để những người làm công tác quản lý nắm được các phương pháp của thống kê. Đối tượng tập huấn là các đồng chí trợ lý tổng hợp phòng Tham mưu kế hoạch, trợ lý phòng Hậu cần, ban tài chính và đội trưởng các đội sản xuất. Nội dung tập huấn cần tập trung hai vấn đề, một là tập huấn về HTCT bao gồm số lượng, tên gọi, phạm vi thu thập số liệu và phương pháp tính, hai là tập huấn về phương pháp phân tích bao gồm nội dung, ý nghĩa và cách vận dụng từng phương pháp. Chương trình tập huấn cần phân cấp cụ thể, đối với các đoàn KTQP, cần đi sâu nghiên cứu các phương pháp thống kê mô tả, đối với cơ quan quản lý cần đi sâu vào các phương pháp phân tích và dự đoán thống kê.

- *Về công tác tổ chức hệ thống thông tin và báo cáo thống kê:*

+ Trước hết cần chấn chỉnh tổ chức công tác thống kê kết quả hoạt động của đoàn KTQP, từ tổ chức nhiệm vụ, con người thực hiện, chế độ báo cáo, công tác lưu trữ và thông tin số liệu. Hiện nay, do không tổ chức cơ quan thống kê riêng và cũng gần như không có trợ lý thống kê riêng, công tác thống kê được giao cho cơ quan tham mưu kế hoạch, con người thực hiện là các trợ lý kế hoạch tổng hợp kiêm nhiệm, vì vậy công tác thống kê kết quả dễ bị chìm trong các khối công việc khác, nó không rõ nét là công tác thống kê. Điều đó gây ra rất nhiều khó khăn cho công tác thống kê, đặc biệt là công tác làm báo cáo và lưu trữ số liệu thống kê. Vì vậy ở mỗi Đoàn cần phải có một trợ lý kiêm nhiệm làm thống kê, chịu trách nhiệm trước Đoàn về công tác thống kê nói chung và thống kê kết quả nói riêng.

+ Cần hoàn chỉnh hệ thống mẫu biểu sổ sách thống kê. Hệ thống mẫu biểu báo cáo thống kê cần được xây dựng và thực hiện theo yêu cầu thông tin quản lý của Nhà nước và của Bộ Quốc phòng, đồng thời phải phù hợp với đặc điểm hoạt động của đoàn KTQP.

+ củng cố hoàn thiện hệ thống mạng lưới thống kê thống nhất cho toàn bộ các đoàn KTQP. Hệ thống mạng lưới thống kê sẽ đáp ứng cho yêu cầu cung cấp thông tin thống kê kết quả hoạt động của đoàn KTQP. Hệ thống

thông tin phải thông suốt cả hai chiều, bảo đảm sự thống nhất các nguồn thông tin trong các cuộc giao ban cũng như trong báo cáo thống kê định kỳ và điều tra không thường xuyên.

+ Đảm bảo số liệu thống kê chính xác, đầy đủ và tránh chồng chéo, cần tăng cường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thông qua các hội nghị liên tịch. Cụ thể đối với các đoàn KTQP không sản xuất tập trung cần phải: cấp đoàn gắn với tỉnh, huyện; nông, lâm trường gắn với huyện xã; đội sản xuất gắn với xã, thôn bản. Đồng thời, phải duy trì các hội nghị liên tịch giữa đội sản xuất với xã, bản tháng 1 lần; giữa nông, lâm trường với huyện, xã 3 tháng một lần; giữa đoàn KTQP với tỉnh huyện 6 tháng một lần.

+ Tổ chức quản lý nguồn thông tin kết quả hoạt động của đoàn KTQP: Nguồn thông tin kết quả hoạt động của đoàn KTQP có vai trò rất quan trọng trong công tác nghiên cứu về hiệu quả đầu tư vào các khu KTQP. Vì vậy cần xây dựng cơ chế tổ chức thông tin và quản lý thống nhất để bảo đảm những yêu cầu của nguồn thông tin là: đầy đủ, chính xác, kịp thời, thống nhất và bảo mật, nhằm phục vụ cho việc theo dõi kết quả hoạt động của các đoàn KTQP, quản lý và lập kế hoạch đầu tư một cách chính xác. Hiện nay các Đoàn KTQP đang thực hiện chế độ báo cáo các thống kê định kỳ áp dụng đối với các Đoàn KTQP không sản xuất tập trung gồm 2 biểu số 9 và 10. Tuy nhiên, trong thực tế hầu như các đoàn KTQP chưa thực hiện theo mẫu báo cáo mà thường chỉ có báo cáo bằng lời và minh họa bằng số liệu theo thời gian không thường xuyên liên tục. Tình hình trên gây rất nhiều khó khăn cho công tác tổng hợp báo cáo, phân tích hiệu quả đầu tư các dự án, cung cấp dữ liệu để các cơ quan quản lý ra quyết định. Cục Kinh tế cần có qui định cụ thể về báo cáo ngoài phần thuyết minh phải có bảng biểu thống kê để trình bày số liệu.

- Về thu thập thông tin thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP

Hiện nay, ngoài báo cáo thống kê định kỳ, các đoàn KTQP và cả cơ quan quản lý cấp trên, ít thực hiện điều tra chuyên môn để thu thập thông tin thống kê, hầu như không có điều tra toàn bộ. Vì vậy, Bộ quốc phòng cần có cơ chế,

qui định rõ ràng về thực hiện điều tra chuyên môn một số chỉ tiêu ở các đoàn KTQP. Có chính sách phù hợp để tổ chức các cuộc điều tra chuyên môn một cách khoa học.

3.3.2. Kiến nghị về nhân rộng mô hình xóa đói giảm nghèo

**** Phương hướng chung***

Định hướng chung xóa đói giảm nghèo được đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 của Nhà nước tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,5 – 2%/năm, các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao giảm 4% theo chuẩn nghèo từng giai đoạn, đến năm 2015, bảo đảm 100% số xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được phủ sóng phát thanh, truyền hình và 100% các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và xã an toàn khu, xã bãi ngang ven biển và hải đảo có đài truyền thanh xã; trong đó Quân đội đóng góp quan trọng trong xóa đói giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, mà trực tiếp thực hiện là các đoàn KTQP.

**** Kiến nghị một số giải pháp cụ thể***

Để thực hiện được định hướng chung và mục tiêu cụ thể nêu trên cần tiến hành đồng bộ các biện pháp sau:

- Đoàn KTQP kết hợp với chính quyền địa phương điều tra nắm chắc số liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hiệu quả của các mô hình xóa đói giảm nghèo, mô hình kinh tế hộ để từ đó có thể điều chỉnh các phương pháp tiến hành, phối hợp với các đơn vị có liên quan để nhân rộng các mô hình xóa đói, giảm nghèo.

- Tăng cường lực lượng cho đội sản xuất của đoàn KTQP.

Đội sản xuất là tổ chức cơ sở trong cơ cấu của đoàn KTQP, có nhiệm vụ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, làm công tác khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn nhân dân tổ chức sản xuất; kinh doanh dịch vụ cung cấp các yếu tố đầu vào, đầu ra cho sản xuất, thu mua tiêu thụ sản phẩm nông sản hàng hóa cho nhân dân trong vùng; làm công tác dân vận, trực tiếp tham gia lao động sản xuất, làm kinh tế ...Nhưng thực tế hiện nay, các đội sản xuất đều có biên chế từ 2 – 3

người (thường là 2 người), vì vậy thực hiện chức năng khuyến nông, khuyến lâm, làm dịch vụ hai đầu hỗ trợ nhân dân phát triển sản xuất, xây dựng mô hình kinh tế nông hộ xóa đói giảm nghèo sẽ gặp nhiều khó khăn. Cần phải tăng lực lượng bằng các biện pháp như: lấy lực lượng thanh niên đi nghĩa vụ quân sự hàng năm của các xã vào phục vụ tại các đoàn KTQP để vừa huấn luyện chính trị, quân sự vừa truyền đạt các kinh nghiệm tổ chức sản xuất; đưa tri thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các đoàn KTQP mà trực tiếp là tại các đội sản xuất. Cần bố trí các đội viên có kiến thức chuyên môn phù hợp với tính chất, đặc điểm, địa bàn hoạt động, có chính sách ưu đãi phù hợp.

- Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác cho đội ngũ cán bộ, chiến sĩ của đoàn KTQP

Lực lượng đoàn KTQP đứng chân trên địa bàn các xã trong khu KTQP sẽ là lực lượng nòng cốt giúp đỡ nhân dân phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình xóa đói giảm nghèo..nhưng thực tế hầu hết cán bộ đoàn KTQP từ sỹ quan quân sự chuyển sang nên kiến thức về quản lý kinh tế, khuyến nông, khuyến lâm, kiến thức về kinh tế thị trường, văn hóa, y tế còn hạn chế. Vì vậy lực lượng này cần được đào tạo, tập huấn, có kinh nghiệm dân vận tốt để xứng đáng là người cán bộ cầm tay chỉ việc, hướng dẫn cho dân làm. Đối với cán bộ nông, lâm trường phải bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế, lập và phân tích dự án kinh tế. Đối với cán bộ chiến sĩ các đội sản xuất cần bồi dưỡng những kiến thức về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, cách thức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công.

- Tăng cường vốn đầu tư vào các dự án Đoàn KTQP làm chủ đầu tư

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng nhằm tạo điều kiện giúp đỡ nhân dân trong vùng dự án phát triển sản xuất, cải thiện đời sống về vật chất, tinh thần. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội cần được thực hiện đúng tiến độ, kế hoạch đặt ra, nhưng hiện nay vốn đầu tư vào các khu KTQP còn quá thấp, tỷ lệ giải ngân thấp. Gần đây các đoàn KTQP cơ bản đã được giao làm chủ đầu tư các dự án, là điều kiện thuận lợi

để thu hút và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư vào khu KTQP như từ nguồn vốn vay, vốn tự có, vốn của các thành phần kinh tế đầu tư vào khu KTQP. Vì vậy, cần làm tốt công tác lập, phân tích dự án đầu tư trên cơ sở các thông tin thống kê được thu thập một cách hệ thống. Các đoàn KTQP kịp thời thu thập, tổng hợp đầy đủ số liệu về kết quả thực hiện các dự án cả về hiện vật và giá trị, từ đó đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Với mục tiêu vận dụng tính toán và phân tích kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP, qua số liệu kết quả hoạt động của đoàn KTQP 327 – Quân khu 3 để minh họa tính khả thi của hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các Đoàn KTQP và sử dụng các phương pháp thống kê phân tích, nhằm đánh giá đầy đủ kết quả hoạt động của Đoàn KTQP ở các khu vực vùng sâu, vùng xa, luận án đã giải quyết các vấn đề sau.

Thứ nhất, nghiên cứu tổng quan về quá trình hình thành và phát triển cũng như đặc điểm, nhiệm vụ của đoàn chi phối đến kết quả hoạt động của đoàn đối với vùng dự án.

Thứ hai, để minh họa, luận án tiến hành vận dụng các phương pháp thống kê phân tích một số chỉ tiêu kết quả hoạt động của đoàn KTQP 327 – Quân khu 3 giai đoạn 2001-2011, cụ thể:

- + Tính kết quả các mặt hoạt động của đoàn trong thực hiện nhiệm vụ kinh tế quốc phòng và giúp nhân dân trong khu KTQP, kết quả kinh tế - xã hội đạt được từ các hoạt động thực hiện đầu tư của đoàn mang lại.

- + Phân tích sự biến động chỉ tiêu kết quả hoạt động của đoàn bằng các phương pháp thống kê phù hợp, dựa trên các tính toán từng chỉ tiêu cụ thể trên tất cả các mặt hoạt động của đoàn KTQP.

Thứ ba, luận án đã đánh giá những tồn tại và nguyên nhân về kết quả hoạt động của đoàn và đề xuất một số kiến nghị.

Tóm lại, để minh họa và chứng minh tính khả thi của HTCT và các phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của đoàn KTQP, chương 3 của luận án đã tính toán, phân tích và đánh giá một số chỉ tiêu kết quả hoạt động của đoàn KTQP 327 – Quân khu 3. Để đánh giá mối liên hệ chặt chẽ giữa kết quả của các hoạt động, các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả và ảnh hưởng của các kết quả đến sự phát triển KTXH cũng như kiểm định hiệu quả từ sự có mặt của đoàn KTQP ở khu KTQP cần có các nghiên cứu tiếp theo.

KẾT LUẬN

Để có cơ sở đánh giá sự đúng đắn của chủ trương xây dựng các khu KTQP và đưa ra các giải pháp đầu tư tiếp theo, Luận án *"Phương pháp thống kê nghiên cứu kết quả hoạt động của các đoàn KTQP (minh họa qua số liệu của đoàn KTQP 327 – Quân khu 3)"* đã tập trung nghiên cứu và giải quyết các vấn đề sau:

Thứ nhất, Khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc kết hợp kinh tế với quốc phòng và xây dựng các khu KTQP. Phân tích, làm rõ kết quả hoạt động của đoàn KTQP có đặc điểm khác biệt với các doanh nghiệp khác đó là không vì mục đích, động cơ lợi nhuận.

Thứ hai, xuất phát từ phân tích thực trạng HTCT thống kê ở các đoàn KTQP, từ trình bày các nguyên tắc xây dựng HTCT thống kê, luận án đã bổ sung, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả hoạt động của đoàn KTQP. HTCT bao gồm nhóm chỉ tiêu thống kê về ổn định dân cư, xóa đói giảm nghèo; Nhóm chỉ tiêu thống kê về kết quả hoạt động văn hóa, xã hội; Nhóm chỉ tiêu thống kê kết quả tổ chức phát triển sản xuất; Nhóm chỉ tiêu thống kê về kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng; Nhóm chỉ tiêu thống kê về kết quả sản xuất kinh doanh. Trong mỗi nhóm đã đề cập đầy đủ từng mặt hoạt động của một đoàn KTQP, trong đó có những chỉ tiêu hiện đang sử dụng, có chỉ tiêu đã sử dụng nhưng chưa thống nhất hoặc chưa đưa vào hệ thống và có những chỉ tiêu mới. Trong mỗi chỉ tiêu đã đề cập tới nội dung, phạm vi thu thập và phương pháp tính, ý nghĩa.

Thứ ba, trình bày một cách có hệ thống các phương pháp thống kê phân tích kết quả hoạt động của các đoàn KTQP. Các phương pháp này được lựa chọn theo những nguyên tắc nhất định và được trình bày chi tiết về đặc điểm vận dụng trong phân tích kết quả hoạt động của các đoàn KTQP.

Thứ tư, để minh họa cho tính khả thi của HTCT và các phương pháp đã trình bày, luận án đã sử dụng tài liệu thống kê kết quả hoạt động của đoàn 327 giai đoạn từ 2001 - 2011 để vận dụng tính toán một số chỉ tiêu và sử dụng một số phương pháp thống kê phân tích sự biến động cũng như mối quan hệ giữa các chỉ tiêu đó.

Trong điều kiện khó khăn về số liệu do yêu cầu bảo mật, nhưng qua phân tích bước đầu đã cho những nhận xét và đánh giá cơ bản về kết quả hoạt động của đoàn KTQP trong thời gian qua. Vì điều kiện tài liệu có hạn, khó thu thập và công bố nên việc sử dụng các phương pháp phân tích cũng có những hạn chế nhất định.

Thứ năm, Đề xuất một số kiến nghị trong việc hoàn thiện công tác thống kê kết quả hoạt động của các đoàn KTQP và công tác quản lý của Cục Kinh tế, nhằm phục vụ cho việc quản lý và phát triển các khu KTQP, đáp ứng yêu cầu tăng cường quốc phòng an ninh và phát triển kinh tế văn hóa xã hội ở những địa bàn khó khăn dọc tuyến biên giới trên bộ của Tổ quốc.

Tóm lại, luận án đã hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của Đoàn KTQP và vận dụng phương pháp thống kê nghiên cứu kết quả hoạt động của các đoàn KTQP cả về lý luận và thực tiễn nhằm phục vụ cho chủ trương mở rộng củng cố và phát triển các khu KTQP, đổi mới hoạt động của các đoàn KTQP, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. (2012), “Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động của các đoàn kinh tế - quốc phòng”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học Hậu cần Quân sự*, số 47 (74), trang 50 - 53
2. (2012), “Biện pháp giải quyết vốn đầu tư cho các khu kinh tế - quốc phòng”, *Tạp chí Công nghiệp Quốc phòng & Kinh tế*, số 1 (120), trang 14 - 16
3. (2011), “Tổ chức thông tin thống kê ở các đoàn kinh tế - quốc phòng”, *Tạp chí Công nghiệp Quốc phòng & Kinh tế*, số 3 (116), trang 20 – 21;71
4. (2008), “Một số vấn đề về xây dựng hệ thống chỉ tiêu phản ánh hiệu quả KT - XH ở các khu KTQP”, *Tạp chí Tài chính Quân đội*, số 2 (70) - 2008, trang 37 - 38

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Anh - Đào Nguyễn (1979), *Một số vấn đề bộ đội cần biết về kinh tế nông nghiệp*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội
2. Bộ Quốc phòng (2004), *Qui chế hoạt động của Đoàn Kinh tế quốc phòng*, Hà Nội.
3. Bộ Quốc phòng (2001), *Quyết định số 1573/QĐ-BQP ngày 18/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về ban hành hệ thống mẫu biểu thống kê cho các đơn vị sản xuất kinh doanh trong quân đội*.
4. Bộ Quốc phòng (2002), *Kết luận số 712/QP ngày 11/3/2002 của tổng tham mưu trưởng tại hội nghị bàn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức biên chế và cơ chế hoạt động của các đoàn KTQP*.
5. Bộ Quốc phòng (2004), *Quyết định số 133/2004/QĐ-BQP ngày 21/9/2004 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về quy chế hoạt động của đoàn KTQP*.
6. Bộ quốc phòng (2004), *Chỉ thị số 24/2004/CT-BQP của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về việc nâng cao chất lượng xây dựng các khu KTQP trong tình hình mới*.
7. Bộ quốc phòng (2004), *Thông tư liên Bộ số 09/2003/TTLB-BNN-BQP của Bộ quốc phòng và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành ngày 3/1/2003 hướng dẫn thực hiện công tác bố trí, sắp xếp, ổn định và tiếp nhận dân cư ở vùng dự án phát triển kinh tế - xã hội do Bộ quốc phòng quản lý*.
8. Bộ quốc phòng (2004), *Chỉ thị số 47/CT- BQP ngày 16/9/2002 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về vấn đề giải quyết đất đai tại các khu KTQP ở Tây Nguyên*.
9. Bộ Quốc phòng (2008), *Tài liệu Hội nghị kinh tế toàn quân*, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Bộ Quốc phòng (2009), *Thông tư số 58/2009/TT-BQP ngày 28/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Qui định chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với hoạt động sản xuất – xây dựng kinh tế của Quân đội*
11. Chính phủ (2000), *Đề án tổng thể Quân đội tham gia xây dựng phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa gắn với xây dựng các khu KTQP trên địa bàn chiến lược, biên giới, ven biển, Chính phủ phê duyệt Ngày 31/3/2000.*
12. Cục kinh tế - BQP (2003), *Báo cáo tổng kết 5 năm xây dựng các khu Kinh tế quốc phòng*
13. Cục kinh tế - BQP (2008), *Tổng kết năm năm xây dựng các khu KTQP*
14. Đảng cộng sản Việt Nam (1986), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội.
15. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội.
16. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Đảng uỷ quân sự Trung ương (1998), *NQ số 150/ĐUQSTU ngày 1/8/1998 về việc Quân đội tham gia lao động sản xuất, làm kinh tế, phát huy vai trò nòng cốt tham gia xây dựng và phát triển kinh tế xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trên các địa bàn chiến lược.*
18. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Đảng uỷ quân sự Trung ương (2002), *NQ số 71/ĐUQSTU ngày 25/4/2002 về nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội trong thời kỳ mới; tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội.*

20. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng ủy Quân sự Trung ương (2010), *Tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 20 năm thực hiện cương lĩnh năm 1991 của Bộ Quốc phòng (1991-2011)*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
22. Nguyễn Đức Độ (2010), *Một số vấn đề kết hợp kinh tế với quốc phòng ở Việt Nam trong tình hình mới*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
23. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Học viện Hậu cần (2002), *Đường lối quân sự, chiến lược quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam*, Hà Nội
25. Hồ Sĩ Hậu, Nguyễn Sơn Thủy, Triệu Lạc Hùng, Nguyễn Huy Tiến (2003), *Một số qui định về chính sách quản lý sắp xếp, ổn định dân cư tại các khu kinh tế quốc phòng và vùng kinh tế mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Nguyễn Ngọc Hồi (2003), *Kinh tế quân sự Mác – Lê Nin*, NXB QĐND, Hà Nội.
27. Đỗ Mạnh Hùng (2008), Luận án Tiến sĩ kinh tế “*Đầu tư phát triển các khu Kinh tế quốc phòng ở Việt Nam hiện nay*”, Đại học Kinh tế quốc dân
28. Phạm Ngọc Kiểm - Nguyễn Công Nhự (2002), *Giáo trình Thống kê doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Hà Nội.
29. Phạm Ngọc Kiểm - Nguyễn Công Nhự (2004), *Giáo trình Thống kê Kinh doanh*, NXB Thống kê, Hà Nội.
30. Đỗ Huy Hằng (2008), Luận án Tiến sĩ kinh tế “*Xây dựng tiềm lực hậu cần trong Khu Kinh tế quốc phòng trên địa bàn quân khu phía Bắc*”, Hà Nội.

31. Dương Văn Lượng (2011), *Chức năng nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
32. Phạm Tiến Luật (2004), Luận án tiến sĩ “*Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế tạo tiềm lực hậu cần trên địa bàn quân khu 3*”, Học viện Hậu cần
33. Phan Công Nghĩa (2000), *Giáo trình Thống kê kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
34. Nguyễn Bạch Nguyệt - Từ Quang Phương (2007), *Giáo trình kinh tế đầu tư*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội
35. Trần Ngọc Phác - Trần Thị Kim Thu (2006), *Giáo trình Lý thuyết Thống kê*, NXB Thống kê, Hà Nội
36. Hà Văn Sơn (2004), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, NXB Thống kê,
37. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 phê duyệt chương trình kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.*
38. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8 tháng 7 năm 2005 về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010*
39. QĐND Việt Nam (2008), *Giáo trình Học thuyết Mác – Lê Nin về chiến tranh và Quân đội*, NXB QĐND, Hà Nội.
40. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định số 43/2002/QĐ-TTg ngày 21/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt bổ sung đề án quy hoạch tổng thể các khu KTQP trong tình hình mới.*
41. Thủ tướng Chính phủ (2003), *Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách di dân thực hiện quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 2003-2010.*

42. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.*
43. Thủ tướng Chính phủ (2000), *Quyết định số 277/QĐ-TTg ngày 31/3/2000 của Chính phủ về phê duyệt đề án quy hoạch tổng thể các khu KTQP.*
44. Tổng tham mưu trưởng (2002), *Kết luận số 712/QP ngày 11/3/2002 của Tổng tham mưu trưởng tại hội nghị bàn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức biên chế và cơ chế hoạt động của các đoàn KTQP.*
45. Trần Trung Tín (1998), Luận án Tiến sĩ kinh tế “*Kết hợp kinh tế với quốc phòng ở nước ta hiện nay*”, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
46. Phạm Văn Vận (1999), *Giáo trình Chương trình phát triển kinh tế xã hội*, NXB Thống kê, Hà Nội.
47. Viện khoa học xã hội nhân văn Quân sự (2010), *Một số vấn đề kết hợp kinh tế với quốc phòng ở Việt Nam trong tình hình mới*, NXB QĐND, Hà Nội

PHỤ LỤC 1

(*)...

Đơn vị báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo :...

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Ngày... tháng ... năm ...

(Báo cáo 6 tháng, một năm)

(Áp dụng cho các Đoàn KTQP)

Biểu số 09/MB-KT

Ban hành theo TT số: 58/2009/TT-BQP

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mã số	Kế hoạch năm	Thực. hiện	Tăng(+) Giảm (-)	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
1	QUÂN SỐ VÀ THU NHẬP		D0001				
1.1	Quân số theo danh sách	Người	D0011				
1.1.1	Sỹ quan	„	D0111				
1.1.2	Quân nhân chuyên nghiệp	„	D0112				
1.1.3	Hạ sỹ quan, chiến sỹ	„	D0113				
1.1.4	Công nhân viên quốc phòng	„	D0114				
1.1.5	Lao động hợp đồng	„	D0115				
1.2	Tổng số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội	„	D0012				
1.3	Thu nhập bình quân	Ng.đ/ng/thg	D0013				
2	THEO DÕI DÂN CƯ		D0002				
2.1	Số hộ dân được đỡ đầu	„	D0021				
2.2	Số hộ dân đói nghèo theo tiêu chí nhà nước	„	D0022				
2.3	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp từ các chương trình của nhà nước : 134,135...	„	D0023				
2.4	Số hộ di cư tự do	„	D0024				
2.5	Bố trí dân vùng thiên tai	„	D0025				

2.6	Bố trí dân vùng đặc biệt khó khăn	„	D0026				
2.7	Bố trí dân ra biên giới	„	D0027				
2.8	Bố trí dân ra hải đảo	„	D0028				
2.9	Bố trí dân ra khỏi vùng rừng phòng hộ đặc dụng	„	D0029				
2.10	Số hộ dân thuộc vùng dự án	„	D0210				
3	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI		D0003				
3.1	Diện tích vùng dự án	1. 000M2	D0031				
3.2	Diện tích rừng tự nhiên	„	D0032				
3.3	Diện tích đất nông nghiệp	„	D0033				
3.4	Diện tích trồng rừng	„	D0034				
3.5	Diện tích trồng cây công nghiệp	„	D0035				
3.6	Diện tích nuôi trồng thủy sản	„	D0036				
3.7	Diện tích đất khác	„	D037				
	...						
3.8	Chiều dài đường biên giới thuộc vùng dự án	Km	D0038				
4	CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA - XÃ HỘI		D0004				
4.1	Tham gia vận động chống truyền đạo trái phép.	Buổi	D0041				
4.2	Tổ chức chiếu phim, tham gia văn nghệ	„	D0042				
4.3	Tham gia xây dựng chính quyền cơ sở: (xây dựng chi bộ, chi đoàn, các tổ chức quần chúng khác ...)	Tổ chức	D0043				
4.4	Tổ chức học tiếng dân tộc	lượt người	D0044				
4.5	Tổ chức dạy học cho dân	„	D0045				
4.6	Tổ chức khám chữa bệnh cho dân	„	D0046				

Ghi chú : (*) Cấp trên đơn vị báo cáo

PHỤ LỤC 2

(*)..

BÁO CÁO THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI NGÂN

Biểu số 10/MB-KT

Đơn vị báo cáo

Ngày... tháng ... năm ...

Ban hành theo TT số: 58/2009/TT-BQP

Đơn vị nhận báo cáo

(Báo cáo 6 tháng, một năm)

(Áp dụng cho các Đoàn KTOP)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng (Xã)	Tiến độ	Tổng mức đầu tư	Tổng dự toán	Giải ngân lũy kế đến hết năm trước năm báo cáo	So với tổng dự toán (%)	Kế hoạch năm		Thực hiện			
								Khối lượng	Vốn đầu tư	Khối lượng	So sánh (%)	Giải ngân	So sánh (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 7/6	9	10	11	12=11/9	13	14=13/10
1	(Theo nội dung dự án được duyệt)												
...	...												
	Tổng cộng												

Ghi chú : (*) Cấp trên đơn vị báo cáo